

LONG - ĐIỀN
Nguyễn văn Minh

VIỆT NGỮ
TINH NGHĨA
TÙ ĐIỀN

hoa tiên

LONG - ĐIỀN
Nguyễn Văn Minh

VIỆT-NGỮ
TINH-NGHĨA
TỪ-ĐIỀN

Toàn Bộ



Kính tặng

các Chiến-Sỹ theo đuổi công cuộc
xây đắp độc-lập Quốc-gia, tự-do
Dân-tộc, và thống-nhất Việt-ngữ.



Kính dâng

lương hồn Tiên-Nghiêm, người
đã giảng dạy nhiều cho tôi về
tinh-nghĩa Việt-ngữ.



TỦA

Ngày nay, tiếng Việt-Nam có thêm giá trị trên trường quốc tế. Văn-tự ngôn-ngữ Việt-Nam, ngoài sự truyền bá-tự-tuởng cho người trong nước, còn có nhiệm vụ giới thiệu tự-tuởng học-thuật nước nhà với các nước trên thế-giới, để góp vào sự xây dựng nền văn hóa chung cho nhân loại.

Muốn chiếm được địa vị ưu thắng, tiếng Việt-Nam phải rõ ràng, sáng sủa, khúc chiết. Nhận thấy tiếng ta có nhiều tiếng đồng nghĩa, lại chưa được qui định, ông Long-diền Nguyễn Văn-Minh, một học-giả rất sôt sắng với nền quốc-văn, đem việc tinh nghĩa ra thực hành.

Quyết VIỆT-NGỮ TINH NGHĨA TÙ ĐIỀN này, soạn-giả khởi thảo vào ngày 2-9-47, ròng rã gần hai năm giờ, đến ngày 26 tháng 5 năm 1949, thì xong hai tập đầu, gồm 923 tiếng thông dụng nhất.

Soạn-giả nói: «Muốn có một nền học-thuật hoàn mỹ thuần túy Việt-Nam, xứng đáng một dân tộc độc-lập, quốc-văn cần phải như những tiếng của các nước Âu Mỹ, phân minh, rành rọt: tiếng nào nghĩa ấy, mỗi tiếng có một nghĩa riêng, không có tiếng nào thực đồng nghĩa.

Nên bằng hai cách:

1 — suy cứu ngôn-ngữ cõi:

2 — tìm ra một nghĩa cho mỗi tiếng mà phải hợp lý, soạn-giả đã suy-tâm được nhiều tiếng, định nghĩa rất công phu. Ở tập II, soạn-giả chọn những danh từ mới, đang thịnh hành và thích dụng, giải nghĩa và phân tích rất tỉ mỉ, khiến người đọc hiểu rõ dễ khi viết văn đỡ dùng nhầm tiếng nọ ra tiếng kia.

Tinh nghĩa là một việc cần có một ban gồm nhiều nhà văn-học, ngữ-học cùng nghiên cứu, và trong ban lại cần có sự phân công mỗi tiêu ban phụ trách một phần việc. Một công việc lớn lao, phức tạp, khó khăn, chưa có ai làm, soạn-giả đã can đảm một mình thực hành trong một hoàn cảnh vô cùng eo hẹp, do chiến-tranh gây ra. Với lòng hăng hái, với chí kiên quyết, soạn-giả đã thắng được mọi trở lực và đã thành công một cách vê vang.

Quyết VIỆT-NGỮ TINH NGHĨA TÙ ĐIỀN này, không những sẽ giúp ích được cho các nhà văn, và các giáo-sư giảng dạy môn quốc-văn, mà còn có thể là cái «cốt» giúp cho những công trình tinh nghĩa sau này được hoàn bị phong phú hơn.

NGUYỄN VĂN HIẾU

Ngày 12 tháng 1 năm 1950

Từ kho sách xưa của Quán Ven Đường

MẤY LỜI NÓI ĐẦU

Chúng tôi nhận thấy, trải hơn hai nghìn năm nay, dân tộc ta chỉ có ngôn-nghữ, mà không có văn-tự. Vì thế mà nền học-thuật của ta hoàn toàn lệ-thuộc người. Học-thuật có ảnh-hưởng đến tư-tưởng; Học-thuật mà lệ-thuộc người, thì tư-tưởng cũng thế, không thể phát huy được đặc tính của dân tộc, và phát triển được hết tinh hoa của giống nòi.

Người Việt-Nam ta từ đây được học chữ Việt-Nam, mà văn-tự ngôn-nghữ Việt-Nam sẽ chen vai thích cánh với văn-tự ngôn-nghữ của các nước trên thế-giới. Và rồi ra học-thuật Việt-Nam cũng phải cùng học-thuật thế-giới xây-dựng hạnh phúc chung cho nhân loại.

Vậy, muốn có một nền học-thuật hoàn mỹ, thuần túy Việt-Nam, xứng đáng của một dân tộc tự-chủ, quốc-văn cần phải như những tiếng của các nước Âu Mỹ, phân minh, rành rọt: tiếng nào nghĩa ấy, mỗi tiếng có một nghĩa riêng đặc biệt, không có tiếng nào thực đồng nghĩa (littéralement synonymes). Hiện nay, quốc-văn ta có nhiều tiếng đồng nghĩa quá, lại chưa có qui cù nhất định nên mỗi người tùy theo ý mình, tùy theo giọng nói riêng của địa phương mình dùng một cách lộn xộn, không duy nhất; như người thi viết: « *tội thật* », người thi viết: « *tội thực* », người thi viết: « *tội thiệt* »; lại người thi viết: « *thơ của tội* », người thi viết: « *thư của tội* ». Sự không nhất luật đó làm cho lời văn tối nghĩa; và có khi làm cho ý văn sai.

Khuyết diêm áy, ta cần phải sửa chữa để đi đến chỗ thống-nhất Việt-nghữ. (unification des vocabulaires vietnamiens).

Nói chuyện với nhau thế nào tả được ý nghĩ cho nhau hiểu thi thô, càng được rõ ràng, khúc chiết càng hay, nhưng đến viết lên giấy, truyền đi cho người này người khác đọc, hay giữ lại để đối sau, mà lời văn không rõ ràng, sáng sủa, ý văn không khúc chiết, minh bạch, thì người đọc thấu rõ sao được tư-tưởng, quan-niệm, hoài-vọng của người viết.

Muốn vậy, ta cần phải tinh nghĩa từng tiếng, tức là phải tìm cho mỗi tiếng một nghĩa riêng, một màu vê riêng (nuances) không chịu dề một tiếng nào thực đồng nghĩa, mà những tiếng đó và nghĩa đó suốt trong Nam ngoài Bắc, khắp trong nước: đâu đâu tiếng cũng phải dùng, nghĩa cũng phải hiểu như nhau; có thể, quốc-văn mới có qui cù.

Việc tinh nghĩa này, xưa nay chưa mấy ai lưu ý, họa chặng chỉ có mấy học-giả dề ý đến vài tiếng, rồi lại bỏ đáy. Năm 1944, chính chúng tôi đã đề cập vấn đề này trong Tạp-chí « TRI-TẦN » (số 136 ra ngày 30-3-44)

« Vấn đề tiếng ta » ; ngoài ông Mân-Khánh Dương-Ký bàn qua về mấy tiếng « Bài đối cặp chữ » (Tri-Tân số 138 ngày 13-4-44) còn thì tuyệt nhiên không có ai bàn đến. Kịp đến nay, tiếng Việt-Nam có một tính cách quốc tế, vì thế mà vấn đề tinh nghĩa tôi được dịp đem ra thực hành.

Quyền VIỆT-NGỮ TINH NGHĨA TÙ ĐIỀN, khởi thảo từ ngày 2 tháng 9 năm 1947, tại Việt-bắc, đến nay tập thứ nhất mới xong.

Chúng tôi biết việc tinh nghĩa này rất lớn lao, phức tạp và khó khăn, vì không có tài liệu, sách vở gì để tham khảo, duy chỉ lấy sự suy nghĩ mà tự tạo ra.

Công việc đó, chúng tôi tự biết, một mình không đủ năng lực làm được, nhất là trong lúc tản cư này, song chúng tôi kiên nhẫn, như chúng tôi đã kiên nhẫn theo đuổi 22 năm công cuộc buôn toàn nội-hóa để chấn hưng công nghệ và văn hóa quyền lợi nước nhà, cố gắng làm trong một hoàn cảnh vô cùng thiếu thốn, nhưng có lẽ, vì thiếu thốn mà làm được việc (l'activité est toujours suscitée par un besoin « Claparède »), để tạo ra cái cốt, không khác gì người thợ bẩn, trong khi chờ đợi các bậc đàn anh, phác qua nền móng, lựa chọn, xếp đặt khi cụ và vật liệu, đặng đến khi xây dựng, các tay thợ cả khỏi mất thời giờ do đặc và tốn kiêng.

Vậy quyền VIỆT-NGỮ TINH NGHĨA TÙ ĐIỀN này mới chỉ là gom góp một ý kiến. Nếu sau này có giúp ích được chút gì cho việc tinh nghĩa và thống nhất Việt-ngữ, thì đó là mục đích duy nhất của chúng tôi và lại là phần thưởng quý cho chúng tôi trong thời bô bá.

* * *

Trước khi dừng bút, chúng tôi xin trân trọng cảm tạ những bạn xa gần đã vi nền văn hóa Tồ-quốc giúp đỡ chúng tôi, hoặc chỉ bảo khuyến khích, hoặc cho vật liệu, tài liệu để chúng tôi biên soạn quyền VIỆT-NGỮ TINH NGHĨA TÙ ĐIỀN này.

LONG-ĐIỀN

Trịnh-phố ngày 1 tháng 1 năm 1949

BIÊN SOẠN ĐẠI Ý

Ngôn-nghữ văn-tự là vật báu của một dân tộc.

Ngôn-nghữ văn-tự có ảnh-hưởng rất lớn và có quan hệ mật thiết đến cuộc hưng vong, tồn diệt của giống nòi, cho nên những dân tộc tiên tiến, càng văn minh, họ càng chú trọng đến văn-tự ngôn-nghữ. Họ qui định pháp tắc, cách dụng tự, tinh nghĩa từng tiếng, tiếng nào nghĩa ấy rõ ràng, không để một tiếng nào thực đồng nghĩa, ngõ hầu tránh sự hiểu nhầm.

Chúng tôi nhận thấy trong quốc-văn có rất nhiều tiếng đồng nghĩa. Sở dĩ làm sao có nhiều như thế, nguyên do và lý do cũng lầm, nhưng ta có thể dẫn vài điểm chính:

1 — Ở nước ta, lấy tôn thân tôn trưởng làm trọng, nên có sự húy kỵ. Tại thế, mà lúc gặp tiếng trùng với tên người trên thi thường đọc tranh hay viết khác để tỏ lòng kính trọng, thí như tiếng «**Tông**» trong thời nhà NGUYỄN đọc là «**Tôn**» vì kiêng tên bà Thái-hậu sinh ra vua Minh-Mệnh; tiếng «**Thì**» trong thời Tự-Đức đọc là «**Thời**» vì tên húy vua Tự-Đức là Nguyễn-phúc THÌ, tự là Hồng-Niệm.

2 — Giọng nói của địa-phương làm cải-âm hay chuyen-âm những tiếng chính. Thí dụ như tiếng «**Sinh**» người Trung Nam đọc là «**Sanh**»; tiếng «**Được**» đọc là «**Đặng**».

Hai điểm trên, lâu ngày thành thói, sau mài thành ra tính quen dùng. Khi đường-xá tiện lợi giao thông, những tiếng tranh đó và những tiếng cải-âm chuyen-âm kia lan tràn khắp nước và phồ thông trên dưới trong các lớp nhân dân; vì thế, mà trong quốc-văn có nhiều tiếng đồng nghĩa.

Sự nhiều tiếng đồng nghĩa làm cho tối nghĩa câu văn và có thể làm xuyên lạc ý văn. Vậy muốn có một nền quốc-học hoàn toàn, sự tinh nghĩa phải cẩn, để định rõ nghĩa mỗi tiếng.

Việc tinh nghĩa Việt-ngữ xưa nay, rất ít người thảo luận
Họa chăng có cuộc thảo luận của cụ Huỳnh Thúc-Khang với
ông Phan-Khôi về tiếng « **cá** » và « **những** »; của cụ Nguyễn
Văn-Tổ và báo « **Thanh Niên** » trong Nam về tiếng « **thà** » và
« **chẳng thà** ». Vì thế, ngày nay muốn tham khảo về việc tinh
nghĩa, chúng tôi thấy rất khó khăn, không chứng cứ vào đâu:
sách vở gì, tài liệu gì mà làm được; duy chỉ tự nghĩ, tự tạo
ra bằng hai cách;

A — Suy cứu ngôn- ngữ cõ;

B — Tìm ra một nghĩa mới cho một tiếng mà phải hợp lý.

Hai cách đó phải luôn luôn theo sát với quần chúng, nghĩa
là dấu ở ngôn- ngữ cõ hay tự đặt ra một nghĩa mới, nhưng
bao giờ cũng phải chú trọng xem đại đa số dân chúng đã dùng chưa.

Thí dụ muốn tìm nghĩa riêng của hai tiếng « **mồm** » và
« **miệng** ». Xưa nay, hai tiếng đó dùng cùng một nghĩa, không
phân biệt thế nào là « **mồm** », thế nào là « **miệng** », thành ra
đến nay vẫn dùng lộn-xộn; nhưng xét kỹ ngôn- ngữ cõ thì thấy
hai tiếng có nghĩa khác nhau. Sở dĩ dùng lẫn là người mình
hay văn vẻ, thấy tiếng gì hơi thô thì tránh; tiếng « **mồm** » gần
tiếng « **miệng** », nên hay dùng tiếng « **miệng** » thay vào. Nay lại phải
suy cứu để phân biệt hai tiếng đó, chúng tôi nhận thấy người
ta thường nói: « **rửa mồm** », « **rửa miệng** » hay « **lau mồm** »,
« **lau miệng** », mà không thấy nói: « **súc mồm** » chỉ thấy nói:
« **súc miệng** ». Do đó, ta có thể biết rằng xưa tổ tiên ta định
rõ tiếng « **mồm** » là phần ngoài miệng, mà tiếng « **miệng** » là
phần trong mồm. Lại xét trong ngôn- ngữ Việt-Nam ta có
cách chuyên- âm và cải- âm rất hay. Tiếng « **mồm** » cải- âm ra
tiếng « **mồi** » là cái mồi ở bên ngoài miệng, và tiếng « **mồi** »
là miếng ăn còn ở xa hay ngoài miệng chưa ngâm vào trong.
Đến tiếng « **miệng** » chuyên- âm ra tiếng « **miếng** » là mồi sắp ăn
hay đã ngâm vào trong mồm là miệng. Câu tục ngữ: « **Chưa**
vào đến mồi đã trôi đến miệng » chứng tỏ rõ ràng thêm
tiếng « **miệng** », là phần trong mồm. Lại nhận thấy ta chỉ nói:
« **miệng bình, miệng chén, miệng bát** » mà không bao giờ

nói: « **mồm bình, mồm chén, mồm bát** », vì cái bình, cái chén, cái bát không có mỗi ngoài như mồm, chỉ có miệng ở trong. Đó là suy cùu ngôn ngữ cõi mà tìm thấy nghĩa riêng của hai tiếng ấy.

Nay lại nói về sự định một nghĩa mới cho hai tiếng đồng nghĩa như tiếng « **quả** » và « **trái** ». Chính tiếng « **quả** » là hán tự, nghĩa là trái cây. Tiếng « **quả** » đã Việt-hoa lâu rồi, và thường dùng đồng nghĩa với tiếng « **trái** ». Xưa nay, trong Nam ngoài Bắc vẫn dùng lẫn lộn. Vậy nay, muốn định cho mỗi tiếng một nghĩa rõ rệt và hợp lý, thì phải làm thế nào ?

Trước hết, chúng tôi nhận thấy tiếng « **quả** » lại có nghĩa rộng là **hiệu quả, kết quả**, ý nói về việc thành tựu như trồng cây đến ngày có quả. Vì thế, mà chúng tôi định nghĩa tiếng « **quả** » chỉ về thực vật như : **quả cau, quả bưởi, quả đào, quả mận** v.v. Còn tiếng « **trái** » dùng chỉ về những vật gì hình tròn như quả. Ví dụ : **trái cầu, trái đất, trái bóng, trái núi, trái đồi**. Định nghĩa thế, ta có thể phân biệt ngay được lúc ta đọc hai tiếng « **trái đào** », ta hiểu ngay là mói tóc trên đầu trẻ con xưa nước ta : và lúc ta thấy hai tiếng « **quả đào** », thì lại hiểu ngay là quả đào để ăn, quả đào Lạng-sơn, quả đào Mông-tư. Lại như câu : « **Đứa bé có hai trái đào trên đầu** » và câu : « **Đứa bé có hai quả đào trên đầu** », nghĩa tất rõ rệt, không còn có thể hiểu nhầm là đứa bé có hai mói tóc trên đầu với đứa bé đội hai quả đào trên đầu được.

Tinh nghĩa như thế, văn-tự ngôn-ngữ Việt-Nam mới rõ ràng minh bạch, mà tránh được sự chồng chất nhiều tiếng lên một nghĩa, làm cho mắt vč sáng sủa trong lời văn. Nhưng, không phải vì tránh sự chồng chất nhiều tiếng lên một nghĩa đó, mà gạt, bỏ, bớt những tiếng đã quen dùng ; như thế, là làm nghèo tiếng Việt-Nam. Trái lại, sự tinh nghĩa cần phải thu dụng hết những tiếng đó, và phải định cho mỗi tiếng một nghĩa để làm giàu thêm cho Việt-ngữ.

Muốn thế, chúng tôi phải theo ba nguyên tắc sau này :

1 -- Những tiếng Việt-Nam đồng nghĩa, phải tìm cho mỗi tiếng một nghĩa riêng đặc biệt, tức là màu vč (nuances)

của tiếng đó, như : NHANH, MAU, CHÓNG (xem số 2). Xưa nay, ba tiếng ấy vẫn dùng cùng nghĩa; bây giờ cần phải định rõ thế nào là **nhanh**, thế nào là **chóng**, thế nào là **mau**? Xem trong bộ «Việt-Nam tự điển» của hội Khai Trí Tiển Đức soạn, xuất bản năm 1931, thì tiếng «**nhanh**» cắt nghĩa là mau, chóng (tr. 403); tiếng «**chóng**», cắt nghĩa là mau, trái với chậm (tr. 132); lại tiếng «**mau**», là nhanh, chóng, kíp (tr. 335).

2 — Những tiếng ở các địa-phương mà đã phổ thông Nam Bắc và đã quen dùng như : «**được**», «**đặng**», nay phải định nghĩa lúc nào dùng «**được**», lúc nào dùng «**đặng**» (xem số 120). Trong tự vị Khai Trí Tiển Đức chỉ cắt nghĩa tiếng «**đặng**», là được (tr. 173), và tiếng «**được**», là thành ra có, cầu mà nên (tr. 196).

3 — Những tiếng ngoại quốc đã Việt hóa mà đã quen dùng cả chữ nghĩa lẫn lộn, như «**sinh, đẻ**», (x. số 5). «**quả, trái**» (số 68) «**án, bàn**» (số 158), «**an, yên**» (số 20); nay phải định rõ nghĩa sinh là gì, đẻ là gì, án là gì, bàn là gì, quả là gì, trái là gì, an là gì, yên là gì?

Theo ba nguyên tắc trên, Việt-ngữ có thêm được nhiều tiếng với những nghĩa riêng biệt, dặng làm cho lời văn sáng sủa, rõ ràng, và ý văn khúc triết, minh bạch.

Cùng trong phạm vi tinh nghĩa trên, chúng tôi có ghi cả những tiếng mà xưa nay thường dùng nhầm lẫn, như tiếng «**thì, thời**» (số 6), «**với, mới, máy**» (số 15), «**điều, đều**» (số 89), «**thư, thơ**» (số 8), **mùi, màu, mầu** (số 92).

Xét trong cuộc đàm thoại, nói thế nào cho nhau hiểu được thì thôi, và trong văn vần : thơ, ca; ngâm, khúc, là lối văn phù phiếm để di dưỡng tinh thần, không có thực tế, lại còn bó buộc trong khuôn khổ : điều, luật, thanh, âm, thì nếu có thể tinh tế rõ rệt được càng hay, bằng không sự tinh nghĩa cũng chẳng quan trọng lắm. Đến như văn xuôi là lối văn thực dụng, cần phải

cho rõ ràng minh bạch, để tránh sự xuyên tạc ý văn và lời văn, thì sự tinh nghĩa phải hết sức chú trọng.

* * *

Những điều chúng tôi bày tỏ trong quyển VIỆT-NGỮ TINH NGHĨA TỪ ĐIỀN này chỉ là một ý kiến, mong các nhà bác học lưu ý bồ chính cho những chỗ sơ khuyết, để văn-tự Việt-Nam sau này được hoàn mỹ, thì thực là may lắm.

LONG-DIỀN

BIỂU VIẾT TẮT:

Ví dụ : VD
 Xem : X
 Như chữ : Nhc

Nghĩa bóng : Nghb
 Nghĩa rộng : Nghr
 Xem chữ : Xch

Bích câu	B.c.
Ca dao	C.d.
Cung oán	C.o.
Chinh phụ ngâm	Ch.ph.ng.
Hoàng-trùu	H.tr.
Kim Văn Kiều	K.
Lục Văn Tiên	L.v.t.
Nhi độ mai	Nh.d.m.
Phan Trần	Ph.tr.
Phương ngôn.	Ph.ng.
Phong dao	Ph.d.
Tục ngữ.	T.ng.

VIỆT-NGỮ TINH NGHĨA TỪ ĐIỂN

1 — SAI, NHẦM, LÀM, LẮN

SAI: Không đúng trái hẳn với chính. Đen bảo lá trắng, to bảo là bé, xấu khoe là đẹp, thế là sai.

V.D: Sai một li đi một dặm. (*T.ng.*)

NHẦM: Nhận vật nọ ra vật kia trong đồng loại, có tính cách với vàng mà không đề ý, hay giả tăng có tính cách ấy chứ thực thì mình rõ biết.

V.D: Phạm-ngò-Cầu lại có tính đa nghi. Nguyễn-hữu-Chinh bèn làm một cái thư đề ngoài gửi cho phó-tướng Hoàng-dinh-Thề rụ về hàng Tây-Sơn rồi giả tăng sai người đưa **nhầm** sang cho Ngô-Cầu. (*Trần-trọng-Kim «Việt-Nam sử lược» cuốn II tr. 99 Trung-bắc x. b. 1920*)

LÀM: (x. số 10)

LẮN: Cũng như «**nhầm**», nhưng khác ở chỗ: không biết rõ, hoặc ngờ ngầm, hoặc ngu dốt.

V.D: Bò đen húc lắn bò vàng, bò vàng hết via đậm quàng xuống sông (*Đồng dao*) Nó dốt, đọc **lắn** chữ «tắc» ra chữ «tộ».

2 — NHANH, MAU, CHÓNG

NHANH: Trái với chậm, có ý tông quát, cả mau và chóng.
Thường nói : đi nhanh, chạy nhanh, nói nhanh.

V.D. — **Nhanh** như cắt. **Nhanh** như chớp, Hiệp thơ này làm **nhanh** hơn hiệp thơ kia, vì xem ra họ chấm.

MAU: Gấp sự hoạt động: nhanh chân, nhanh tay, nên thường nói: mau chân, mau tay, mà không bao giờ nói: chóng chân, chóng tay.

V.D : **Mau** chân lên, kéo trê chuyến ô-tô.— Đường trường dặm ngựa ruồi **mau** (Nh.d.m.)

CHÓNG: Rút thời gian lại; nghĩa là làm mau để thu bớt thời kỳ làm việc. Thường nói: chóng giàu, chóng nhợn, chóng khá, chóng giỏi;

V.D: Nó sáng dạ nên học **chóng** thông.
Có thể lấy một câu dưới này làm thí-dụ, để chứng tỏ ba nghĩa: NHANH, CHÓNG, MAU. « Hiệp thơ này **nhanh**, vì họ làm **mau**, nên **chóng** xong. »

3 — KHÔNG, CHẮNG, CHẮNG, CHẮ. CHỐ. ĐỪNG

KHÔNG: Trái với có, có nghĩa tông quát.

V.D : Ăn **không** nói có.— Ăn **không** ngồi rồi.— Ngày lăm mồi, tối nằm **không**.— **Không** bột sao gột nên hò.— **Không** vây mà trả.— **Không** vả mà sưng.— **Không** thầy dỗ mà làm nên (T.ng.).— Quan Phản sành sỏi tuồi cao, ba đời tôi chúa sống sao **không** sờn (Gia-Dịnh Thắt thủ ca).— Có ba mươi lạng trao tay, **Không** dung chưa dẽ mà bay đường trời (K).

CHẮNG: Cũng như « KHÔNG », nhưng hàm nghĩa ương ngạnh hay có thể làm được mà không làm ngay :

nên thường nói: « chẳng bở », là không đáng, không bù lại được; — « chẳng kéo », là chẳng thể thi; « chẳng lợ », là chẳng cứ phải thi; — « chẳng qua », là cũng thi thôi.

V. D : Chẳng đẻ, chẳng thương.— Chẳng có của thi có công.— Chẳng được ăn cũng lần lấy vốn.— Cây muốn lặng, gió chẳng dừng.— Chẳng học mà hay, chẳng cày mà có.— Chẳng hẹn mà gặp, chẳng rắp mà nên.— Chẳng ốm chẳng đau làm giàu mấy chốc.— Chẳng ngon cũng thè sot, chẳng tốt cũng thè mới.— Chẳng được con trắm con chép, cũng được mờ tép mờ tôm (*T. ng.*).— Chẳng được miếng thịt, miếng xôi cũng được nhời nói cho nguội tắm lòng.— Chẳng thơm cũng thè hương tàn, chẳng ngọt cũng thè nước sông Hàn chảy ra.— Chẳng thơm cũng thè hoa nhài, chẳng lịch cũng thè con người thương kinh.— Cơm ăn chẳng hết thi treo, việc làm chẳng hết thi kêu láng giềng.— Chẳng gì tươi tốt bằng vàng, chẳng gì lịch sự nở nang bằng tiền.— Chẳng chè chẳng chén sao say. Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm (*C. d.*).— Chẳng giậm thì thuyền chẳng di, giậm ra ván nát thuyền thì long danh; đôi ta lên thác xuống ghềnh, em ra đứng mũi đè anh chịu sào; sông Bờ, sông Mã, sông Thao, ba ngọn sông ấy dò vào sông Gâm (*Ph. d.*).— Gieo thoi trước chẳng giữ giàng, đè sau nén thận cùng chàng bởi ai (*K.*).— Khi làm việc phải, mà phải gắng gượng, đâu rằng cái kết quả chẳng được như ý như lòng mình sở nguyện — mặc dầu, nhưng cái sự gắng gượng đó át không bao giờ đến nỗi uổng (*Phạm duy-Tốn «Học-báo» số. 21 ngày 19-1-20 tr. 27.*).

CHẮNG : Cũng như « chẳng » mà hàm ý nghi ngờ, và hay dùng vào câu hỏi, hay trong thi-ca.

V. D : Hắn rằng mai có như rày cho chặng? —

Nàng đã biết đến ta **chẳng**? — Nên **chẳng** thì cũng tại lòng mẹ cha.— Ở đây hoặc có giai âm **chẳng** là.— Xa-xôi ai có thấu tình **chẳng** ai? (K) Trên chín bệ, có hay **chẳng** nhẽ (Ch. ph. ng.). — Còn duyên **chẳng** nữa cũng nhờ tái sinh (Nh. d. m.)

CHÀ : X. số 7.

CHỚ : Tiếng ngăn cấm và dùng để bảo người không làm hẳn một việc gì, nên thường nói: **chớ**, nói càn, **chớ** làm bậy.

V. D : **Chớ** thấy sóng cả, mà ngã tay chèo. — Ai ơi, **chớ** vội cười nhau, cười người hòm trước, hòm sau người cười, — Con ơi, mẹ bảo dây này, sòng sâu **chớ** lội, đò dày **chớ** đi. — **Chớ** vì nghẹn một miếng, mà bỏ bữa không ăn, **chớ** vì ngã một lần mà thôi chân không bước (C. d.). — Ai ơi, **chớ** lấy học trò, dài lung tốn vải ăn no lại nằm (Ph. d.). — Miệng hùm **chớ** sợ, vầy rồng **chớ** ghê (Nh. d. m.). — **Chớ** có hại nhân mà ích kỷ, giấu người khôn giấu được tinh thần (Ng. Bỉnh-Khiêm «Thơ có phúc là có phận»)

ĐỪNG : Cũng như «**chớ**», bảo người khác không làm ngay việc gì mà có thể làm được.

«**Chớ**» và «**đừng**», khác nhau ở chỗ: «**chớ**» thì ngăn hẳn mà «**đừng**» thì bảo hãy không làm lúc nói, nhưng có thể về sau làm được.

V. D : **Đừng** điều nguyệt nở hoa kia, ngoài ra ai có tiếc gì với ai (K). — Đã mang lấy nghiệp vào thân cũng **đừng** trách lân trời gần trời xa (K). — Đi đường có điều gì cần hỏi, thì hỏi người lạ cũng được, song **đừng** nhân đó mà thân thiết ngay. (Phạm Luý Lục «Học-báo số 12 ngày 17-11-1919 tr. 166 »)

4 — CÁC, NHỮNG

Hai tiếng này đều chỉ số nhiều; trong quốc-văn thường thấy dùng lần lòn, nhưng xét kỹ, thấy có nghĩa khác nhau.

CÁC: Chỉ về số nhiều, có ý笼阔 quát, lại có nghĩa là khắp. Ta thường thấy nói: «**Thưa các ngài**», chứ không bao giờ nói: «**Thưa những ngài**» thì dù rõ nghĩa chính của tiếng «các». «**Các**» có nghĩa là mọi, khắp cả.

V.D: Các quan biết ý Hoàng-Tung (Nh.d.m.). — Đắn do hết các mọi đường (K). — Trong sự giáo-thụ có một điều rất hay, là sự trực giác của người ta; các ông giáo-sư cũng nên biết, dès khi dạy trẻ có thè tùy tiện mà dùng, thì thật là lợi lâm (Trần-trọng-Kim «Học-báo số 12 ngày 17-11-19 tr. 161»)

NHỮNG: Cũng chỉ về số nhiều, nhưng chỉ là một thành phần trong phạm vi «các», mà có ý chỉ định, nên thường nói: **những người nào, những vật gì, những việc như thế**. Lại thường nói: **có những gì, được những gì?** không bao giờ thấy nói: **có các gì, được các gì?**

V. D: Thi dụ nói về **những vật** bởi các giác quan mà biết, như là: nóng, lạnh, vuông, tròn và các thứ sắc: xanh, đỏ, vàng, tím v.v... thì hễ thoáng qua trước mắt, hay là hơi chạm đến mình, biết ngay (Trần-trọng-Kim «Học-báo số 12, ngày 17-11-19 tr. 171»)

Câu dưới đây chứng tỏ thêm nghĩa riêng biệt của tiếng «các» và «những»: «**Tất cả «các» ngài ngồi đây, «những» ngài nào đã dự kôm qua, xin ngồi sang bên trái.** Lại «các» ngài ngồi bên trái, «những» ngài nào trẻ ngồi dưới, nhường cho «những» vị có tuổi, ngồi trên». — Như thế dù rõ «các» dùng nói chùm hay toàn một khu: còn «những» bao giờ cũng ở trong phạm vi «các» mà có chỉ định.

Khi nào nói về người hay xứ, nếu nói đích danh, nên dùng «những»

V. D: Các vị danh nhân nước ta, ông Ngô-Quyền, Trần-Quốc-Tuấn, Lê-Lợi, Nguyễn-Huệ, là **những** người có công đánh đuổi ngoại xâm. — **Các** ruộng lúa ở nước ta, **những** ruộng ở Bắc và Nam tốt hơn **những** ruộng ở Trung. — **Các** ruộng ở Bắc-việt, thì **những** ruộng ở Hà-đông, Thái-bình phì nhiêu hơn **những** ruộng ở Việt-trì. Phú-thọ.

5 — SINH, ĐẺ

«**Sinh**» là hán tự, nghĩa là đẻ. Trong quốc văn, hai tiếng này thường dùng đồng nghĩa, vậy nay nên định mỗi tiếng một nghĩa cho phân minh.

SINH: Hán tự, khi cùng một tiếng Hán khác, thì vẫn dùng theo nghĩa chính, như: «**sinh dục**», là đẻ ra mà nuôi nấng; — «**sinh hóa**», là sống với chết; — «**sinh hoạt**», là nói chung về sự sống; — «**sinh kế**», là việc làm ăn đẻ mưu sống; — «**sinh khí**», là khí sống; — «**sinh lý**», là lìa nhau lúc sống; — «**sinh lý**», là cách làm ăn đẻ sống; — «**sinh linh**», là nói chung về người; — «**sinh mệnh**», là mạng sống; — «**sinh nghiệp**», là nghề nghiệp làm ăn đẻ sống; — «**sinh nhai**», là cách kiểm ăn đẻ sống; — «**sinh nhật**», là ngày mình ra đời; — «**sinh quán**», là nơi mình ra đời; — «**sinh sản**», là đẻ ra; — «**sinh thời**», là lúc sống; — «**sinh tồn**», là sống còn; — «**sinh thú**», là cái thú đẻ sống; «**sinh trưởng**», là ra đời mà nhón lên ở đáy; — «**sinh vật**» là các loài vật sống;
Còn khi tiếng «**sinh**», đứng một mình trong quốc văn, thì theo nghĩa là ra, ra đời.

V. D: Anh **sinh** năm nào? — **Sinh** sau đẻ muộn
(T. ng.)

ĐẺ: Lúc sinh sản, lúc sinh nở; thường gọi là ở cữ (vì lúc

dẻ phải nằm yên trong một cữ: con gai 7 ngày, con gái 9 ngày; nằm bếp (lúc dẻ, theo tục xưa phải nằm lửa có ý dùng lửa kỵ gió); lâm bồn (lâm: vào, bồn: chậu tắm, nghĩa là vào chậu tắm).

V. D: Mang nặng **dẻ** đau. — Gà **dẻ** gà cục tác.
Có chửa có **dẻ** — Cây không trồng không tiếc, con chẳng **dẻ** chẳng thương (*T. ng.*)

6 — THÌ, THỜI

Trong quốc-văn, nhiều người dùng hai tiếng «**thì**» và «**thời**» theo nghĩa tiếng giới-tự do sự kiêng tên húy của vua Tự-Đức ở Triều Nguyễn, tiếng «**thì**» đọc tránh ra «**thời**»; nay phải định cho mỗi tiếng một nghĩa riêng.

THÌ: Dùng theo nghĩa giới tự dè nối phần câu trên với câu dưới.

V. D: Trong một gia-tộc mà mọi người đều biết giữ lề phép thì trên thuận dưới hòa, trong ấm ngoài êm, không bao giờ già phong bại hoại; trong xã-hội, mà mọi người biết giữ lề phép thì trật-tự nhờ đó mà duy trì, pháp luật nhờ đó mà nghiêm chỉnh, không bao giờ thế đạo đến nỗi xuy đồi (*Nguyễn dỗ-Mục «Học-báo» số 15 ngày 8-12-19 tr. 202*).

THỜI: Hán tự, nghĩa là thuở, lúc, buổi; dùng với tiếng hán khác cũng vẫn giữ nghĩa chính, như «**thời bệnh**», là cái thông tè, thông bệnh của hiện thời, của thời nay; — «**thời cơ**», là cơ hội trong lúc này; — «**thời cục**», là cục diện đương lúc đó; — «**thời đại**», là nói chung về đời, thuở; — «**thời đầm**», là câu truyện về đương thời; — «**thời giá**», là cái giá hiện thời các vật; — «**thời gian**», là khoản thời giờ trong vũ-trụ; — «**thời khắc**», là nói chung về giờ khắc; — «**thời kỳ**», là thời hạn trong một thời gian; — «**thời nghi**», là điều

nên, điều hợp trong lúc bấy giờ ; — «**thời sự**», là việc hiện thời ; — «**thời tiết**», là tiết hậu trong mùa ; — «**thời thế**», là sự thế lúc bấy giờ ; — «**thời thường**», là sự hằng chuộng trong một thời nào ; — «**thời trang**», là cách ăn mặc trong một thời ; — «**thời trán**», là vật ăn quý trong mùa ; — «**thời vận**», là thời vận may rủi, tốt xấu của người nào.

Còn khi tiếng «**thời**», dùng một mình trong quốc-văn, vẫn theo nghĩa chính. Nên viết «**thời giờ**», «**thời buổi**» không nên viết **(thì giờ)**, **(thì buổi)**.

V. D: Anh ấy bạn, ít có thời giờ di chơi đâu.

7 — CHÂ

Phụ vào số 3, cũng như tiếng **(chẳng)**, nhưng có ý nói một giọng mềm mại, nồng nịt.

V. D: Anh chẳng làm thì em cũng chẳng làm.

8 — THI, THƠ, THƯ

Trong quốc-văn, xưa nay thường thấy nhiều người dùng tiếng **(thi)** với **(thơ)** đồng nghĩa, và tiếng **(thơ)** với **(thư)** cũng thế, vậy nay, phải định nghĩa riêng biệt mỗi tiếng.

THI: Trong quốc-văn có hai nghĩa: 1 — do chữ **(thí)** hán tự đọc tránh ra, nghĩa là dua, so cái hay cái giỏi để định hơn kém ; 2 — là chữ **(thi)** cũng là hán tự, nghĩa là thơ, tức là bài văn có vần. Vậy nay, phải định tiếng **(thi)**, nếu đi cùng với tiếng hán khác thì theo nghĩa chính; hoặc theo nghĩa chữ **(thí)** là dua, như : **(thi cử)**, nói chung về sự thi về văn học ; — **(thi đình)**, kỳ thi ở sân nhà vua ? ai đỗ là tiến-sĩ ; — **(thi hội)**, kỳ thi mở ở kinh đô để các vị cử-nhan đỗ ở các tỉnh về thi ; — **(thi hương)**, kỳ thi mở ở các

tinh tuyễn lấy cù-nhân và tú tài trong thời nhà Nguyễn; hoặc là theo nghĩa chữ «thi» là thơ, như: «thi bá», tay cự-phách trong làng thơ; — «thi ca», thơ và bài hát; — «thi hào», bậc giỏi thơ; — «thi hứng», lúc thích làm thơ; — «thi liệu», tài liệu để làm thơ; — «thi nhân», người hay thơ; — «thi sĩ», người làm thơ; — «thi tử», cái từ của bài thơ; — «thi vị», cái thú vị trong bài thơ; — «thi xã», hội những người làm thơ; — «thi khách», cũng như thi-nhân, người hay làm thơ; — «thi thánh», ông thánh trong làng thơ, tức là người giỏi thơ; — «thi thoại», sách bình luận thi văn, hay chép truyện các thi nhân; — «thi sấm», những câu thơ đoán trước được tượng lại. Còn khi tiếng «thi», đứng một mình trong quốc-văn thi chỉ dùng vào nghĩa đua, so sánh cái hay, cái giỏi, để định hơn, kém, như chữ «thí», trong hán tự. Thường nói «thi tài, thi sức, thi gan» (Xem thêm mục số 35 tiếng «tuyễn»).

V. D: Có thi mới dỗ. — Học tài thi phận (T. ng.)
Thời dùng đua sắc thi hơi (T. th.). — Nếu thi gan
với anh hùng thời thua (Ph. tr.)

THƠ: Thể văn vần. Nên viết «làm thơ», chớ viết «làm thi».

V. D: Bầu rượu túi thơ (T. ng.). — Đứa mang thơ túi, đứa deo rượu bầu (Nh. d. m.). — Xin chàng đọc sách ngâm thơ, dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu (C. d.)

THƯ: Hán tự, dùng trong quốc-văn đã lâu, nghĩa là sách hay viết. Khi cùng với tiếng hán khác, thì vẫn theo nghĩa trên, như: «thư án», bàn đề sách; — «thư biên», loại sách vở; — «thư cục», nhà in sách, nhà bán sách; — «thư diểm», chỗ bán sách (nhỏ hơn thư cục); — «thư ký», người giữ việc giấy tờ; — «thư kiêm», sách và gươm (Đời xưa làm trai trọng hai

diều : nghè văn : sách vở, bút mực ; nghè võ : gươm giáo) ; — « thư lại », người xem việc văn thơ ở nhà môn ; — « thư lầu », lầu để xem sách ; — « thư phòng », nơi xem sách ; — « thư trại », phòng tĩnh mịch để xem sách ; — « thư viện », nơi tụ tập nhiều sách để nghiên cứu học vấn.

Còn khi tiếng « thư », đứng một mình trong quốc-văn, thì nên dùng theo nghĩa giấy tờ của người viết cho nhau để đưa tin-tức. Vậy nên viết : « gửi thư, viết thư, phong thư », chớ viết : « gởi thư, viết thư, phong thư ».

V. D: Gia đình vào gửi thư nhà mới sang (K). Chiêu-quân gửi nhận thư phong chốn này (Nh. d. m.).

9 — CHĂM, SIÊNG, NẮNG, HAY

CHĂM : Làm không chẽ nhác, mà cho việc ấy là cần, bạn đến đâu cũng làm.

V. D : Nhà giàu **chăm** việc, nhà thợ nghiệp **chăm** ăn (T. ng.).

SIÊNG : Chăm, mà có ý cần mẫn.

V. D : Phần chăm việc khách phần **siêng** việc mình (Nh. d. m.)

NẮNG : Hay làm, có ý sốt sắng, nhưng không cần, không bắt buộc.

V. D : **Nắng** nhặt chặt bị.— Dao **nắng** liếc thì sắc, người **nắng** chào thì quen (T. ng.).— Tín xuân đâu dẽ đi về cho **nắng** (K).

HAY : Làm luôn; cũng như « **nắng** », nhưng không có ý sốt sắng, gấp thì làm, không thì thôi.

V. D : **Hay** làm, mà chẳng **hay** lo, làm chi làm vậy, làm cho nhọc mình (C. d.).— **Hay** ăn **hay** chơi,

thì trời lại dọa vào nơi có tiền (C. d.). — **Hay** đi đêm có ngày gặp ma (T. ng.). — **Hay** chửi, **hay** rủa là qua dương gian, **hay** hát **hay** đàn là tiên hạ giới (Ph. d.) Xấu **hay** làm tốt dốt **hay** nói chửi (T. ng.)

10 — LÀM

LÀM : Xưa nay, nhiều người quen dùng tiếng « **lầm** » và « **nhầm** », như nhau (X. số 1). Thường thấy viết: « **sai lầm** », « **lầm lỗi** », « **lầm lẫn** », thế rỗi nghĩa, và không rõ ràng vì có thể đọc nhầm tiếng « **lầm lỗi** » ra « **lầm lội** », nếu quên dấu. Nay, tiếng « **lầm** » nên định nghĩa là làm ngầu, làm bần, làm vẩn dục lên, như: « **lầm lội** », bùn lầy, ướt át; « **lầm than** », vất vả khổ sở về tinh thần. Vậy nên viết: « **sai nhầm** », « **nhầm lỗi** », « **nhầm lẫn** » để cho rõ.

V. D : Khiến dân luống chịu **lầm than** muôn phần (L. v. T). — Một sân **lầm** cát đã dày (K). — **Lầm** than lại có thứ này bằng hai (K). — Lợ khi nước đến e nên cát **lầm** (L. v. T). — Cát **lầm** ngọc trắng thiệt đời xuân xanh (K)

11 — THƯ, NHÀN

THƯ : Hán tự, nghĩa là duỗi ra, rỗi rảnh, hờn hở; thường đi cùng tiếng hán khác, như: « **thư dương** », đặc ý; — « **thư phúc** », thích ý (ít dùng trong quốc văn); — « **thư sướng** », rỗi rảnh, vui vẻ, thích chí; — « **thư thái** » yên lặng, rỗi rãi; — « **thư thản** » yên mà phảng lặng; — « **thư thỏa** », yên mà vững vàng.

Tiếng « **thư** » trong quốc-văn, đứng một mình, thường dùng theo nghĩa: thảnh-thơi, rảnh rỗi, không bức-bách, không bó buộc quá. Như nói: « **đó này, việc đã thư** » tức là việc đã ít bạn; hay « **thư cho món nợ ít lâu** », tức là xin đừng bức bách trả món nợ ấy ngay.

V. D : Mấy hôm tôi bận quá, bây giờ mới thư.

NHÀN : Rèn rang, thư thả, không có công việc gì bận, không bị câu thúc, bó buộc gì; nghĩa là rảnh rỗi hơn « thư ».

V. D : Độ này, nhiều việc quá, tôi bận không còn có thời giờ đi đâu, mãi hôm kia, mới thư một chút, nay thì đã được nhàn, vì việc xong cả

12 – THONG-THẢ, THƯ-THẢ, THƯ-THƯ.

THONG-THẢ : Không vội vàng, có ý không có công việc gì bó buộc.

V.D : **Thong-thả** đi chơi mát.— Công việc lồng-chức đã xong, tôi được nghỉ, nên cũng định **thong-thả** đi chơi các nơi.— **Đi thong-thả** dừng chạy.— **Đi** đâu mà vội mà vàng, mà vấp phải đá, mà quàng phải dây, **thong thả** như chúng anh dây, chẳng đá nào vấp chẳng dây nào quàng (*Ph. d.*)

THƯ-THẢ : Công việc đã xếp đặt và sắp đặt xong, không bận ribern; đã có thời giờ rảnh.

V. D : Mấy tháng trước, công kia việc nợ, bận quá, nay được **thư thả**, sang thăm anh.

THƯ-THƯ : Đỡ bận, có ít thời giờ rảnh.

V. D : Mới dọn về đây, công việc bận quá, nay đỡ, tôi mới được **thư thư** một chút.

Thường hay nhầm tiếng « **thong-thả** » với « **thư-thả** ». **Thong-thả**, là không vội, ung dung.

V. D : Làm **thong-thả** cho khôi-sai. - Viết **thong-thả** cho đẹp đẽ. Còn tiếng « **thư-thả** » là rối rã, không bận.

V. D : **Thư-thả** tôi sẽ làm cho anh. — **Thư-thả** tôi mới viết được.

13 – LÂM, NHIỀU

LÂM : Nhiều thứ là lâm, không nói đến số lượng.

V. D : Đã dành người sinh ra ở trần thế, tức là ở trong bè khò tràm luân : tử, sinh, kinh, cự, lâm nỗi bức mình, nghĩ thế cũng chán. (*Phạm-duy - Tốn «Học-báo số 16 ngày 15-12-19 tr. 237»*). — Anh này làm lâm nghè, trong nom sao xiết. — **Lâm** mỗi tối năm không. — **Lâm** sãi không ai đóng cửa chùa. — **Lâm** kẻ yêu hờn nhiều người ghét (*T.ng.*). — Nghè chơi cũng **lâm** công phu (*K*) Sông lâu thấy **lâm** chuyện kỳ (*Nh.d.m.*). — **Lâm** duyên nhiều nợ, **lâm** vợ nhiều oan-gia. — Cả sông dông chợ, **lâm** vợ nhiều con. (*T.ng.*)

NHIỀU : Trái với ít, nói số lượng nhơn, không kè đến thử việc.

V. D : Vậy thì các thầy gỗ đầu trẻ, nên phải cho sự trùng phạt học trò là một sự bất-dắc-dĩ, khi nào gấp phải dứa trẻ con rắn đầu, rắn cõi quá, ông thầy đã khuyên bảo **nhiều** lần mà không ăn nhời, mới nên dùng đến cách trùng phạt, bằng không thì chỉ nên dùng cách ôn hòa lấy nhời ngọt ngào mà dẫn dụ. (*Ng. dỗ-Mục «Học-báo số 16 ngày 15-12-19 trang 213»*). — Ăn ít ngon **nhiều**. — **Nhiều** no ít đù. — **Nhiều** tiền thì thăm, ít tiền thì phai (*T.ng.*). — **Nhiều** thầy thối ma, **nhiều** cha con khó lấy chồng (*C.d.*). — **Nhiều** làm phúc, ít làm duyên (*T.ng.*). — Còn **nhiều** kết quả, ngậm vành vè sau (*K*).

14 – MANG, ĂM, BĒ, BĒ, BỒNG, BƯNG, CĀM, CĀP, CĀNG, CÔNG, CHỞ, DĀT, GIĀT, DUN, DĀY, DÀY, DEM, ĐỘI, ĐEO, ĐÈO, ĐUN, ĐƯA, GÁNH, GỒNG, KÉO, KÈM, KHÈNH, KHIÊNG, KHUÂN, LÊ, LĂN, LÔI, NĀNG, NĀNG, NƯNG, ÔM, QUĀNG, QUĀY, NHẮC, THA, TĀI, TUNG, VĀC. VĀN, VÔNG, VŪT, VĀT, XĀCH :

MANG: Dời một vật gì ở nơi này ra nơi khác bằng một phương tiện nào đó, không bắt buộc phải theo một cách thực rõ rệt. Mang có ý bao-quát.

V. D : Tôi đã bảo nó làm thế nào mang được cái hòm ấy lên dày thì làm. — **Mang** nặng đẻ đau, (*T.ng.*) Quan văn lục phàm thì sang, quan vô lục phàm thì mang gươm hầu (*C.d.*). — Vua Ngò băm sáu tần vàng, chết xuống âm phủ chẳng mang được gì ; chúa Tròm uống rượu ti ti, chết xuống âm phủ kèm gì vua Ngò (*Ph.d.*). — Cờ bạc canh đỏ canh đen, nào ai có dại mang tiền vứt đi (*C.d.*);

AM: Dùng một tay hay hai tay mang một vật gì vào trong lòng, nhưng chỉ dùng nói về người hay sinh vật, không dùng nói về bất-dộng-vật ; thường nói : « **ăm con, ăm mèo, ăm chó** » mà không bao giờ nói : « **ăm thúng, ăm nồi, ăm nải** »

V. D : Con thơ tay **ăm** luống trông chòng (*Cúc-hoa*). Già thì bế cháu **ăm** con, già đâu lại muỗn cau non trái mùa (*C.d.*)

BẾ: Mang bằng hai tay, mà không nhấc cao lên được, hay chỉ nhấc một góc.

V. D : Hòm nặng như thế, **bế** lại cũng khó.

BẾ: Cũng như « **ăm** », nhưng dùng được cả về động-vật và bất - động - vật. Thường nói : « **bế cháu, bế con, bế em** », và cũng nói : « **bế một bọc, bế một đ้าย** »

V. D : Thương mẹ thì **bế** lấy con. — Già thì **bế** cháu, **ăm** con, già đâu lại muỗn cau non trái mùa (*C.d.*). Tôi trông thấy nó **bế** một bọc áo, chạy ra đường.

BỐNG : Cũng như « **ăm** », nhưng nâng cao lên, hay có ý nâng niu.

V.D: Bé **bồng** bú móm lại ngoài ba năm. — Thiếp toan **bồng** bé con sang, thấy chàng bacer béo, thiếp mang con về (C.d.)

BƯNG: Hai tay mang vật gì mà nâng cao lên. « **Bưng** » và « **ẵm** », khác nhau; « **ẵm** », thì quàng cả tay, tức là ôm, còn « **bưng** » thì chỉ dề vật gì ở ngoài hai bàn tay, chứ không ôm quàng. Thường nói: « **bưng khay nước. bưng mâm cơm** ».

V.D: **Bưng** cơm rót nước (T.ng.)

Thường có nhiều người hay dùng nhầm tiếng « **bưng** » với tiếng « **bằng** » (Xem tiếng **BẰNG** mục số 198).

CẦM: Mang vật gì bằng một tay; mang hai tay là **bưng**.

V.D: Cầm gậy chọc giờ (T.ng.). **Cầm** gươm dằng lưỡi (T.n.). Buông **giầm cầm** chèo (T.ng.) **Cầm** lược lại nhớ đến gương, **cầm** khăn nhớ túi đi đường nhớ nhau (C.d.)

Cầm lại có nghĩa rộng nói về sự gìn giữ cho có thứ tự, chứng mực một việc gì.

V.D: **Cầm** khoán bẻ măng. — **Cầm** cơ nảy mực (T.ng.)

CÁNG: Mang băng cái « **cáng** », mà chỉ dùng nói về người già yếu, ôm, bị thương, không thể di được. Khi viết: « **cáng người ấy lại** », thì hiểu ngay là người ấy ôm, yếu, hay bị thương không di được. Còn nói « **khiêng người ấy lại** », thì lại hiểu ngay người ấy khỏe di được, nhưng vì một lẽ gì không cho di lại.

CẮP: Mang vật gì bằng cánh tay dề bên sườn hay vào nách rồi kẹp cánh tay lại.

V. D: Ngày ngay **cắp** nón ra đi, buôn gì chẳng
có bán gì thì không? (C. d.)

CÔNG: Mang vật gì lên lưng.

V. D: **Công** rắn cắn gà nhà. — Con chí **công** con
em (T. ng.)

CHỞ: Mang vật gì bằng đường thủy, không dùng nói về
đường bộ. Mang bằng đường bộ, nên dùng tiếng «**tải**»
(xem tiếng «**tải**»).

V. D: **Chở** cùi về rừng. — Trai **chở** đò ngang,
gái bán hàng trâu miếng. — Một trăng được mây cuộn
ngồi, một thuyền **chở** được mây, người tình chung
(C. d.)

DẮT: Cầm tay, cầm gậy, cầm dây mà đưa đi. — Thường
nói: «**dắt** trâu, **dắt** bò, **dắt** chó, **dắt** xe».

V. D: Trâu rong bò **dắt**. — **Dắt** trâu chui qua ống
(T. ng.)

GIẶT Mang vật gì, hoặc cài vào, hoặc dê vào mình.

V. D: **Giặt** lược lên đầu. — **Giặt** tràm trên đầu.
Giặt tiền vào lưng.

DUN: Sẽ **dày**, sẽ xô một vật gì cho ngã, hay dè dời vật ấy chỗ
này ra chỗ khác.

V. D: Hai đứa bé **dun** nhau, ngã xuống ao. —
Dun hộ cái xe lại chỗ bóng mát.

DÀY: Mạnh hơn «**dun**»,

V. D: Người đi xem đóng quá, chen chúc, **dày**
nhau cả xuống hố.

ĐẦY: Mạnh hơn «**dày**», và có ý dời vật gì xa một chút
Thường nói: «**đẩy** cửa, **đẩy** xe, **đẩy** thuyền».

V. D: **Đẩy** xe vàng chỉ đặc sai (K) — **Đẩy** song đã thấy Sở-khanh lén vào (K).

DEM: Cũng như «**đưa**», nhưng chỉ dùng nói những vật nhẹ nhàng và không cần trao tay cho người nhận.

V. D: **Đem** thân vào chốn cát lầm, cho thân lấm láp như mầm ngó sen, đem đem ngồi tựa bóng đèn, than thân với bóng giải phiền với hoa (C. d.) — **Đem** chuông đi đánh nức người, chẳng kêu cũng đánh ba hồi cho kêu (C. d.)

«**Đem**» lại có nghĩa rộng là đề ý vào việc gì, sự gì. Thường nói: «**Đem** tâm, **đem** lòng».

V.D: Xin ngài **đem** lòng thương đến dân đen. Công việc này, xin ông **đem** tâm cúng một ít.

ĐEO: Mang vật gì bằng cách lấy dây buộc vào người hay vào vật.

V.D: Lôi thôi sỹ-tử vai **đeo** lọ (Thor cổ). — **Đeo** bầu mang tiếng thị phi, bầu không có rượu lấy gì mà say (C. d.)

«**Đeo**» lại có nghĩa rộng là mắc miú, vướng-viu, nhưng thường không đi một mình, mà hay đi cùng với một tiếng khác, như: «**đeo dai**», vướng vào. (Trông nàng, chàng cũng ra tinh **đeo dai** (K); — «**đeo đắng**», vướng mãi không nỡ rút ra (Cơ chi mà **đeo đắng** trần duyên (C.o.); — «**đeo đuỗi**» cũng vướng mãi, nhưng có ý theo, chứ không như «**đeo đắng**», muối rứt, mà không nỡ rút (Công **đeo đuỗi** chẳng thiệt thời lầm ru ? (K).

ĐÈO: Đeo thêm; đã đeo một vật rồi, lại kèm thêm một vật nữa.

V.D: Chị có gánh gạo cho tôi, xin **đèo** thêm ít khoai. — Nó **đèo** em nó lên xe đạp.

ĐỘI : Mang vật gì lên đầu. Thường nói : «đội nón, đội mũ, đội khăn, đội thúng».

V.D : Ba cô **đội** gạo lên chùa, một cô yến thăm bỏ bùa cho sư ; sư về sư ốm tương-tư, ốm lăn, ốm lóc cho sư trọc đầu (C.d.)

«**Đội**» lại có nghĩa rộng là đứng cuối sô hay bảng, có ý như mang lên đầu, nên thường nói : «**đội bảng**», tên ở dưới cuối cùng bảng : «**đội sô**», tên ở dưới cuối sô ; tức là ở hạng bét. Tiếng «**đội**» lại có nghĩa bóng :

1 — Chịu nhận, như : đội ơn.

V. D : Ai ai cũng **đội** trên đầu xiết bao (K). — Hoa thơm muôn **đội** ơn trên (C. o.)

2 — Tảng bốc.

V. D : Nó bè cánh với nhau, nên họ **đội** nhau lên.
3 — Trùm, mang một vật gì vào mình mà vật ấy không phải của mình, như : **đội** lốt.

V. D. — **Đội** lốt hươu lấy sưa. — **Đội** lốt quan đê lừa người. — Gà **đội** lốt công (T. ng.)

DUN : Mạnh hơn «dun», mà không mạnh bằng «đầy». Xé đầy tức là dun.

V. D : **Dun** cái xe. — **Dun** cánh cửa.

«**Dun**» có nghĩa rộng là thôi nấu, như : «**dun bếp**», «**dun nấu**» tức là có ý nói xé đầy cái củi vào bếp.

ĐƯA : Cũng như «đem», nhưng phải trao tay cho người có quyền nhận.

V. D : **Đưa** dưa ghét nấm, **đưa** tăm ghét đời. (T. ng.) Tôi nhờ anh đi qua **đưa** bức thư cho em tôi.

«**Đưa**» có nghĩa nữa là dun hay đầy một vật gì cho vãng di vãng lại, «**đưa vỗng**», «**đò đưa**».

V. D : Đỗ ai ngồi vồng không **dura**, ru em không khóc anh chừa rượu tăm (C. d.).

Lại có nghĩa rộng là chỉ bảo, dẫn dụ diu dắt, như: «**dura chán**», tiễn người ra đi xa: — «**dura đâu**», tiễn người con gái về nhà chồng, cũng có ý như đi xa, vì con gái đi lấy chồng phải lo lắng việc nhà chồng, không phải săn sóc đến việc nhà mình, không khác gì người đi vắng, xa nhà. — «**dura đám**», tiễn người quen chết, đến chôn chôn; — «**dura đường**», chỉ lối cho mà đi, hay dẫn đường cho mà đi, hoặc bảo cách thức cho làm việc gì; — «**dura ma**», cũng như «**dura đám**», nhưng có ý dùng chung là đem đi chôn một người chết không cứ quen hay lạ.

GÁNH : Mang vật gì bằng một cái đòn gánh đè trên vai, hai trọng lượng đều nhau. Thường nói : «**gánh nước, gánh củi, gánh thóc**».

V. D : Giời mưa giời gió dùng dùng, cha con ông Sùng đi **gánh** phàn trâu, đem về tròng bí, tròng bầu, tròng hoa, tròng quả, tròng rau, tròng dừa. (C. d.). — Chàng ơi, trẫy sớm hay trưa? đè em **gánh** gạo tiễn **dura** hành trình (C. d.). — Con cò con vạc con nòng, **gánh** gạo dừa chồng tiếng khóc nỉ-non, em về nuôi cái cùng con đè anh đi trẫy nước non Cao-Bằng; Cao-Bằng xa lắm em ơi, em về **gánh** nước giếng khơi cho gần (C. d.) Giang sơn một **gánh** giữa dòng, thuyền-quuyền ú hụ, anh hùng nhớ quên? (câu hát) — Một **gánh** kiền khôn quay têch ngàn, hỏi rằng chi đó, gửi rằng: than (Thơ «Bán than»). — **Gánh** vàng đi dò sông Ngô, đèm nằm tợ tưởng đi mò sông Thương (C. d.)

«**Gánh**» lại có nghĩa bóng là cảng đáng công việc to tát, nặng nề. Thường nói : «**gánh vác công kia việc nọ**».

V. Ba thu gánh vác sơn hà, một là bão-phục,
hai là bá-vương (*Quốc sử ca*).

GỒNG: Gánh lệch một bên. Gánh thì hai bên đều nhau, mà
gồng chỉ có một bên, còn một bên phải lấy tay giữ lấy.

V.D : **Gồng** nặng, gánh nhẹ (*T.ng.*).

KÈM : Cũng như «Đèo» nhưng dùng nói những vật nặng

V.D: Chở **kèm** hộ ít cùi.

Lại có nghĩa rộng là phụ vào.

V.D : Ăn mǎn có **kèm** rau thơm mới ngon.

Đôi tàn đi **kèm** vào kiệu.

Lại có nghĩa bóng là giữ gìn để kiềm soát.

V.D : Giải tù có lính đi **kèm**.

KÉO : Dùng sức mà lôi đi, có ý nói về những vật nhẹ;
nặng thì dùng tiếng «lôi»; nặng lắm thì dùng tiếng
«dẩy».

V.D : **Kéo** cày trả nợ. Trâu béo **kéo** trâu gầy (*T.ng.*)

KHÊNH : Mang vật gì hơi nặng, ít ra cũng phải có hai
người.

V.D : Anh **khênh** hộ tôi cái bàn.

KHIÊNG : Cũng như «khênh», nhưng phải cần nhiều người.

Thường nói : «**khiêng kiệu, khiêng tủ, khiêng quan tài**».

V.D : Thẳng chết cãi thẳng **khiêng** (*T.ng.*) — Ăn rồi
nằm ngả nằm nghiêng, hễ ai lấy tớ thì **khiêng** tớ về
(C.d.) (*Xem thêm tiếng «cảng»*).

KHUÂN : Mang dàn nhiều vật, bằng cách gì tùy tiện.

V.D : Anh cho **khuân** đồ đạc lên nhà trên, vì nước
đã lên tới sàn. — Ông bảo họ **khuân** bàng xuống tàu.

LĂN: Dời vật gì hoặc hình tròn, hay hơi tròn, bằng cách đầy dằng sau.

V.D : **Lăn** gỗ xuống ao. — **Lăn** bao gạo xuống hầm.
Lăn đá xuống chân cát.

«**Lăn**» lại có nghĩa rộng là xông vào, dấn mình vào một cách bạo dạn hay liều lĩnh.

V.D : Chẳng được ăn, thì **lăn** lấy vốn. -- Hay ăn thì **lăn** vào bếp (T.ng.)

LÊ: Kéo vật gì xẹt trên mặt đất, hoặc vì lười mà làm thế, hoặc vì vật ấy nặng quá sức mà phải làm thế.

V.D : Nó lê dài giày rách, trông rất tiêu-tuy. — Cụ ấy ốm, yếu, đi mệt nhọc, lê cái gậy sau lưng. — Bò lê bò càng (T.ng.)

«**Lê**» còn có nghĩa rộng là ngòi dai.

V.D : Ngòi lê mách lẻo. — Ngòi lê nói hớt. (T.ng.)
Đến ngòi lê ở nhà người ta.

LỘI: Kéo mạnh hay nhanh tức là lôi.

V.D : **Lôi** cõi nó ra đây. — Đi như **lôi**, ngồi như buộc (T.ng.)

NƯNG: Bưng cao lên tức là nưng. «**Nưng**» và «**bưng**» khác nhau ở chỗ: «**nưng**» thì phải đưa cao lên có ý tôn trọng cẩn thận; còn «**bưng**», thì không phải đưa cao lên.

V. D : **Nưng** khăn sưa túi. — **Nưng** như **nưng** trứng hứng như hứng hoa (T. ng.).

«**Nưng**» lại có nghĩa rộng: 1/ là đỡ. V.D : Chị ngã em **nưng** (T. ng.)

2/ là đem cao lên, như: **nưng** nền nhà.

NÂNG: Cũng như tiếng «**nưng**» theo nghĩa rộng là đỡ, nhưng nói về tinh thần; săn sóc, àu yểm. Không dùng một

mình, thường cùng với một tiếng khác, như «nâng dắc», săn sóc (Chồng ốm thì vợ phải đem ngày nâng dắc); — «nâng niu», ôm ấp yêu dấu (Ngọc vàng mình phải nâng-niu lấy mình (*H. tr.*) Kẻ nâng-niu ngọc, người trau-truốt ngà) (*Ph. tr.*)

NÂNG: Mang đi một vật gì của người ta đem theo trong mình, hoặc định lấy hẳn, hoặc dùa chơi. Cũng cùng nghĩa như tiếng «ăn cắp», nhưng ăn cắp thì là định lấy hẳn, còn nâng, có ý là dùa.

V. D: Anh ấy mải chơi, nó nâng mắt sách.

ÔM: Mang vật gì bằng hai tay quàng và giữ ở trước ngực.

V. D: Tôi trông thấy nó ôm một bọc áo chạy ra vườn. — Trăm năm, thè chẳng ôm cầm thuyền ai (*K.*)

«Ôm» lại có nghĩa bóng là giữ-vững.

V. D: Ôm chí lớn, — Ôm lòng đòi đoạn xa gần (*K.*)

QUÀNG: Mang vật gì xấu-xa, ô-uế, bẩn-thỉu, có ý duỗi dây bằng phuơng-liện nào đó, ra một quãng xa.

V. D: Anh **quảng** xác nó ra dòng. — **Quảng** dò đặc vào một số.

QUẦY: Cũng như «gồng», nhưng nhẹ, nói vật nhẹ. Mang vật gì nhẹ buộc vào đầu gậy đè lên vai vác cũng gọi là **quẩy**.

V. D: Đeo bầu **quẩy** níp rộng đường vân du (*K.*). — Đeo nang Tứ-Lộ, **quẩy** bầu Nhan-Uyên (*L. v. T.*).

NHẮC: Mang vật gì lên khỏi mặt đất bằng một tay hay hai tay.

V.D: Anh **nhắc** hộ tôi cái ghế ra chỗ kia.
Lại có nghĩa rộng là tăng lên cao.

V.D: Gạo đã nhắc giá. — Hàng đã nhắc giá anh
liệu mà buôn.

Lại có nghĩa bóng là giúp đỡ cho ai được thăng tiến.

V.D: Anh ấy có tài, nên nhắc lên cấp trên.
Thường nhiều người hay dùng tiếng «nhắc» lẫn tiếng
«nhắc» (xem mục số 199).

TÀI: Mang vật gì bằng đường bộ.

V.D: Quân địch bị vây, chúng không thể chờ lương
và tài quân lên được.

TUNG: Lấy một tay hay hai tay vứt vật gì lên cao.

V.D: Tung hoa, tung trái cầu. — Gió thổi tung
bụi. — Cuộc đời gió cuốn bụi tung, dại gì còn lẩn trong
vòng lợi danh; tôi cũng rõ lợi danh đáng chán, nợ non
sông biết gán cho ai? (Q.B.)

«Tung» có nghĩa rộng là phân ra nhiều mảnh, nhiều
nơi.

V.D: Rối tung — áo rách tung — lục tung hòm.
Địch tung ra mặt trận nhiều khi giới hạn nặng.
Lại có nghĩa bóng theo nghĩa dọc ngang, nói về người
cố chí khi ngang tàng.

V.D: Tung mây chửa biết lên là đến đâu (Nh.d.m.)
Kẻ toan bẻ quẽ, người hòng tung mây.

THA: Ngậm vào miệng mà mang vật gì; thường nói về sinh-
vật.

V.D: Quạ tha, diều mồ. — Kiến tha lâu cũng đầy
tò (T.ng.)

VĂN: Lăn vật gì không tròn, nhưng nặng quá, không có đủ
người khiêng.

V.D: Bảo họ văn những kiện sợi xưng hàm.

VÁC: Mang vật gì lên vai.

V. D: **VáC** nêu cǎm ruộng chùa. — **VáC** búa đến nhà Ban (*T. ng.*). — Giờ mưa giờ gió **váC** đó đi dom (*Cầu hát*) — Sớm ngày **váC** cuốc thăm đồng, hết nước thì lấy gầu sòng tát lên (*C. d.*). .

VÔNG: Khiêng bằng cái **vông**.

V. D: Nếu cự định đi, tôi xin đem **vông** lại, **vông** eụ cho khỏi mệt.

VÚT: Cũng như «quẳng», nhưng có ý bỏ hẳn.

V. D: Những cái gì hư hỏng không thể dùng được nữa, thì **vút** đi cho khỏi vướng.

VẤT: Bỏ đi vật gì, mà vật ấy vẫn còn có thể dùng được một cách phao phí; thường dùng nói về tinh thần.

V. D: **Vất** tiền xuống giếng xem lăm (*T. ng.*) — Cờ bạc canh đỏ canh đen, nào ai có dại mang tiền **vất** đi (*C. d.*)

Thường nhiều người hay dùng tiếng «vứt» và tiếng «vất» lẫn lộn, nay nên phân biệt rõ: «vứt» thì là quẳng xa hẳn vật gì hư hỏng, không dùng được nữa; còn «vất» là bỏ hay làm mất vật gì một cách phao phí, nghĩa là vật ấy vẫn còn có thể dùng được, thường nói về tinh thần, như: **vất** tiền, **vất** cửa, **vất** cả công việc đấy mà đi chơi.

XÁCH: Mang vật gì bằng tay, hay dây buộc đò vật ấy.

V. D: Tay **xách** nách mang (*T. ng.*).

XE: Mang vật gì bằng xe.

V. D: **Xe** cho tôi một trăm kiện giấy trắng.

15 — VỚI, MỐI, MÃY

Ba tiếng này, nhiều người dùng lẩn cùng nghĩa, nên hay viết nhầm. Ba tiếng có nghĩa rất rõ ràng riêng biệt.

VỚI: Cùng nhau, cùng làm một việc gì, có ý không chung dụng, mỗi người một trách nhiệm, một quyền lợi.

V. D : Tính ông Lê-quý-Đôn trung-tín thành-thực, làm quan được bỗng lộc, thường chia cho họ hàng thân thích. Dựng vợ già chồng cho người trong họ, trước sau cả thảy 18 người. Những vợ con anh em bạn nghèo khổ cũng thường tư cấp cho ít nhiều, mà xú vào trong mình rất tiết-kiệm, thường chỉ mặc cái áo vải và ăn cơm rau mà thôi. Xú với người ta, thì cực nhuhn, không có kiêu ngạo, với ai bao giờ (XXX «Học báo số 20 12-1-20 tr. 264»). — Ai tri âm đó mặn mà với ai (K) — Thà liều sống chết một ngày với nhau (K) — Cũng toan sống thác với tình cho xong (K) Oan kia theo mãi với tình (K) — Ai ơi đợi với tôi cùng, tôi còn gõ mỗi tơ hòng chua xong (C. d.) — Trứng trọi với đá có ngày đá tan (C. d.)

Thường tiếng «với» lại hay lẩn nghĩa với tiếng «cùng» hai tiếng đồng nghĩa là cùng nhau, nhưng nhận xét kỹ, thì nghĩa có khác. «Với», như trên đã cắt nghĩa là chung cùng nhau, mà mỗi người một trách nhiệm, một quyền lợi ; còn tiếng «cùng» thì hàm nghĩa chung chịu trách nhiệm chung hưởng quyền lợi. Thị dụ như nói : «Tôi gặp anh ấy ở bến đò, rồi đi với anh ấy một thuyền» và câu : «Tôi gặp anh ấy ở bến đò, rồi cùng nhau đi thuyền». Câu trên là chỉ đi với nhau mà tiền ai nấy trả ; còn câu dưới là cùng thuê một thuyền thuyền, chịu chung tiền. — Lại như viết : «Anh đi cho tôi đi với» và «Anh đi cho tôi đi cùng» ; câu trên là đi với cho vui trong khi đi đường, chứ không liên can gì nhau ; còn câu dưới là ý tương trợ nhau trong khi đi đường.

MỚI: Trái với cũ.

V. D: Có **mới** nói cũ. -- Cũ người **mới** ta. — Ăn cơm **mới** nói chuyện cũ (*T. ng.*) — Càng ấu duyên **mới**, càng đào tình xưa (*K.*).

Lại có nghĩa là vừa qua.

V. D: **Mới** khỏi rẽ đã quên thầy. — **Mới** có ván đã bán thuyền (*T. ng.*). — Thảo nào khi **mới** chôn rau, đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra (*C. o.*). — Thưa rằng: « thanh khí xưa nay, **mới** cùng nhau lúc ban ngày đã quên (*K.*)».

Lại có nghĩa là sẽ làm việc gì sau khi làm xong việc khác.

V. D: Người đọc sách đề tiêu khiên không tắt nhiên phải là nhà phê bình văn chương, nhưng cũng phải biết thường thức văn chương thì **mới** mong được hưởng cái thú tao-nhã (*Thượng-Chí « Sơ học quốc-văn » — Nam-Định Học-giới xuất-bản 1934 tr. 63*). — Hà tiện **mới** giàu, cơ cầu **mới** có (*T. ng.*). — Thường khuya **mới** biết đêm dài, ở lâu **mới** biết là người có nhân (*C. d.*). — Không ngoan đến cửa quan **mới** biết, giàu có ba mươi tết **mới** hay (*T. ng.*). — Chuồng có đánh **mới** kêu, đèn có khêu **mới** tỏ (*T. ng.*). — Bè trầm luân lấp cho bằng **mới** thời (*K.*). — Cười này **mới** thật khôn lường hiềm sâu (*K.*). — Tương tri đường ấy **mới** là tương tri (*K.*). — **Mới** là hiểu từ nỗi dòng thư-hương (*Nh. d. m.*)

MẤY: Bao nhiêu, một số ít, độ dăm ba trở lại, tức là không nhiều, nhưng có chỉ định. Thường nói: « **mấy mươi** » là bao nhiêu; — « **mấy nỗi** » là bao lâu.

V. D: **Mấy** ai hiết lúa gon, **mấy** ai hiết con ác (*T. ng.*). — Một đời được **mấy** anh hùng, một nước được **mấy** đức ông trí vị. — **Mấy** đời hành đức có xương,

mấy đời dì ghê lại thương con chòng (Ph. d.).— Một trăng là mấy cuội ngòi; một gương tư-mã mấy người soi chung (C. d.).

16 — CÙNG.

CÙNG : Chung với nhau (xem tiếng « Või » số 15).

V. D : **Cùng** ăn một mâm **cùng** nắm một chiếu (T. ng.).— **Cùng** một bác mẹ sinh ra, khác giọt máu mẹ ai hòa thương ai (C. d.).— Đôi ta như thè con lăm, **cùng** ăn một lá, **cùng** nắm một nong (C. d.)

Lại có nghĩa là giống nhau.

V. D: Hai người **cùng** một khò mặt.
Lại có nghĩa nữa là đều, như: Hai người **cùng** đến một lúc.

17 — CUỐN, QUYỀN

Trong Nam thường dùng tiếng « **cuốn** » là quyền sách. Nay trong quốc-văn nhiều người dùng cả hai tiếng « **cuốn** » và « **quyền** », nên người thi viết: « **cuốn** sách » người thi viết « **quyền** sách », không được nhất trí. Xin trích một đoạn văn sau này để chứng tỏ lời nói trên:

«... Trong lúc dư luận mọi nơi hướng cả về một chiều: hòa giải; đọc lại hai « **cuốn** » sách xuất bản mấy tháng trước càng nhận thấy tính cách thời sự của nó. Chúng tôi muốn nhắc đến hai « **quyền** » Hiến-chương Liên-hiệp-Pháp, và Thực Hiện Liên-hiệp-Pháp thế nào? (Trích lời bình của Phương-Trạch báo Ánh Sáng — Sài-gòn số 506 và 507, ngày 13 và 14 tháng 12 năm 1949).

Vậy nay nên định rõ nghĩa cho hai tiếng, để khỏi dùng lộn xộn.

CUỐN: Nay dùng vào nghĩa là thành phần của một pho sách.

V.D : Pho «Khâm định Việt-Sử» có 52 cuốn. — Pho «Hán-Việt từ điển» có 2 cuốn.

QUYỀN : Tức là một quyền sách, một quyền vở. Vậy nay, nên viết : «Tôi cho in 1000 quyền «Đời Đạo-đức». — Tôi mua 2 quyền sách tiếng Anh ; chớ viết : «Tôi cho in 1000 cuốn «Đời Đạo - đức», hay «tôi mua 2 cuốn sách tiếng Anh».

18 — QUÊN, NHĂNG, LĀNG

QUÊN : Không nhớ, không tưởng đến cái gì mình đã biết, đã rõ.

V.D : Đi chợ thì bỏ quên tiền, về nhà quên ngõ, dám xiên vào chùa (C.d.) — Roi song đánh đoạn thi thoái, một nhời xiết cạnh muôn đời chẳng quên (C.d.). — Ngồi chẳng yên lòng, nắm chẳng yên lòng, dậy xem phong cảnh lúc giờ đông, hoa quên lạnh lùng, người quên lạnh lùng (*Phan-Kế-Binh dịch, «Việt-hán văn khảo» Nam-Định Học-giới xuất bản 1934 tr. 19*)

NHĂNG . Thoảng quên : vì bận, mệt, sợ, hay có cái gì kích thích mà không để ý đến việc, sự gì trong một thời gian ; thường nói ; «nhăng tai», không để tai nghe : «nhăng trí», không để ý đến.

V.D : Nó học không tần tói, vì nó hay nhăng trí. Anh nên bắt nó ghi vào sò tay những lời anh dặn, kéo nó hay nhăng.

LĀNG : Trong Trung-Nam, hay dùng tiếng «lāng» như tiếng «nhăng». «Lāng» nguyên là chữ hán, nghĩa là hờ-hênh, phỏng tung, không có gì bó buộc. Trong quốc-văn ít khi dùng một mình, hay cùng đi với tiếng hán khác, như : «lāng chiển» là không định mưu kế trước mà cứ đánh

liều (*ít thấy trong quắc-văn*) ; — «lāng du», là đi chơi chỗ này chỗ khác, không mục đích gì ; — «lāng chúc» là không làm hết bõn phận mà cứ cố giữ chức-vị ; — «lāng dāng», là phóng dâng và du lāng (*ít dùng*) ; — «lāng mạn», là phóng túng không chịu bó buộc ; — «lāng ngôん», là lời nói hờ hênh, không suy nghĩ ; — «lāng nhàn», là người đi chỗ này chỗ khác, nay đây mai đó không nhất định ; — «lāng phi», là phao phi vô ích.

Vậy nay, nên viết «nhāng quên, nhāng trí», chớ viết: «lānh quên, lāng trí».

19 — THẤY, TRÔNG, NOM, NHÌN, NHẬN, DÒM, NHÒM, NGÂM, NGHÉ, NHÁC, LIẾC, XEM, COI

THẤY: Mắt trông thấy, mà biết rõ là cái gì.

V.D : **Thấy** lành bắt làm vành nồi.— **Thấy** cùa tôi mắt lại.— **Thấy** người sang bác quàng làm họ.— **Thấy** chồng người tốt, trả quan mốt mà lấy (*T.ng.*). Lại có nghĩa là cảm xúc bằng ngũ quan mà tự hiểu rõ, chứ không phải nhờ ai mách.

V.D : Tôi **thấy** nó về nhà, vì tôi nghe rõ tiếng giày và tiếng mở cửa.

Tiếng «**thấy**» và tiếng «**biết**» khác nhau ở chỗ : «**thấy**» là tự mình cảm xúc mà rõ ; còn «**biết**», là phải dè ý suy xét ra, hoặc có tang chứng gì làm cho mình rõ.

V.D : Tôi **biết** nó về nhà, vì có người gặp nó ở ngõ.

Tiếng «**thấy**» thường cùng đi với một tiếng nữa dè định rõ nghĩa, như: «**trông thấy**», biết bằng mắt

trông; — « **liếc thấy** », biết bằng mắt liếc; — « **nom thấy** », biết bằng mắt nom; — « **nhòm thấy** », là nhòm mà biết được; — « **xem thấy** », là xem mà biết được; « **sờ thấy** », là sờ mà biết được; — « **đụng thấy** », là đụng đến mà biết được.

V. D : **Thấy** bở thi đào (*T. ng.*). — Bừng con mắt dậy **thấy** mình tay không (*C. o.*)

TRÔNG : Rõ sự vật gì bằng mắt và dè ý vào nên thường nói : « **trông giờ, trông giăng, trông sao, trông mây** ».

V. D : **Trông** mặt đặt tên (*T. ng.*). — **Trông** mặt mà bắt hình dong, con lợn có béo thì lòng mồi ngon (*C. d.*). — **Trông** người lại ngầm đến ta, một dày một mỏng biết là có nén (*K.*)

Lại có nghĩa là coi sóc, như: **Trông** thợ, **trông** nhà, **trông** nom người ốm, **trông** coi bọn trẻ.

Lại có nghĩa nữa là mong ước, như: về già **trông** vào con. — **Trông** với cỗ-quốc biết đâu là nhà? (*K.*)

NOM : Trông một cách qua loa, thường nói: **nom qua**.

V. D : Quan trên trông xuống, người ta **nom vào** (*K.*)

NHÌN : Trông kỹ và gần.

V. D : **Nhìn** tận mắt, bắt tận tay (*T. ng.*) — Nhác trông nghĩ tượng tò vò vàng, **nhin** ra mới tỏ chau-chàng giờ mưa (*C. d.*) — Cơm trắng ăn với chả chim, chòng dẹp vợ dẹp những **nhin** mà no (*C. d.*) — Giọt rồng canh đã diễm ba, tiêu-thư **nhin** mặt dường dà cam tâm (*K.*)

Lại có nghĩa rộng là chăm nom.

V. D : Bạn không **nhìn** đến sách vở. — Thích làm giàu không **nhìn** đến con cái.

Lại có nghĩa nữa là nhận.

V. D: Nó vô tình, chẳng nhìn đến con. — Khó hèn thì chẳng ai nhìn, đến khi đỡ trạng chin nghìn nhân duyên (C. d.).

NHẬN: Nhìn kỹ và hết sức cẩn thận.

V. D: Tôi nhìn thấy nhiều người vào, và tôi nhận có cả nó

«Nhận» còn có nghĩa cho là phải, có ý do sự suy xét nghĩ kỹ mới quyết định cho là thế nào. Trong tiếng «nhận» có hàm ý «nhìn cẩn thận».

V. D: Tôi nhận là nó có lỗi. — Tôi nhận rằng tôi kém anh. — Tôi nhận là tôi yếu. — Tôi nhận là tôi ngu.

NGẮM: Nhìn một cách âu-yếm hay tò-mò.

V. D: Một bước một vui phong cảnh lạ, vừa đi vừa ngắm nước non nhà (Kiều-Văn « Thơ tản-cu ») — Nghe càng đắm, ngắm càng say (K) — Một mình lặng ngắm bóng nga (K) — Tranh biếng ngắm trong đồ tó-nữ (C. o.) — Ngắm xiêm sửa mũ giờ lâu (Nh. d. m.).

COI: Dùng mắt hay trí khôn xem xét hay đốc suất việc gì.

V. D: Anh ấy phải coi phu đắp đè. — Trèo lên đỉnh núi mà coi, thấy bà quản tượng cưỡi voi cầm cồng (C. d.).

Lại có nghĩa là xem bắng.

V. D: **Coi** người bắng nửa con mắt. — **Coi** miếng ăn như cái tàn cái tán (T. ng.) Chị kia có quan tiền dài, có bị gạo nặng coi ai ra gì? (C. d.) Thân này còn dám coi ai làm thường (K).

XEM: Trông, mà không lấy làm cùn, hay có trông đề giải trí, Thường nói: « xem hội, xem hát, xem sách ».

V.D : Vui xem hát, nhặt xem bơi, tâ-troi xem hội (*T.ng.*). Khi thầy khi tờ xem thường xem khinh (*K*). Lại có nghĩa dè ý dặng biết.

V. D : Lấy vợ xem tông lấy chồng xem giống (*T.ng.*) Xem cơ báo ứng biết tay trời già (*Nh.d.m.*).

NHÒM : Nhìn qua lỗ hòng : khe cửa, ống, lỗ, dùng về nghĩa đen.

V.D : Mũi nhòm mòm (*T.ng.*)

DÒM : Cảm thấy bằng trí khôn hay bằng mắt, có ý dò la, xem xét, rình-mò ; nên thường nói : «dòm dò», là rình-mò và xem xét ; — «dòm nom», là dè ý vào mà xem xét dò la.

V.D : Xuân sinh dòm biết ý nàng (*Nh.d.m.*)

Nhiều người hay dùng tiếng «nhòm» và tiếng «dòm» cùng nghĩa và lẩn lộn. Nay nên phân biệt như hai nghĩa trên. Vậy «nhòm thấy» và «dòm thấy» có phân biệt : «Nhòm thấy» nghĩa là lấy mắt nhìn qua lỗ hòng mà biết ; -- Còn «dòm thấy», lấy trí khôn xem ý mà biết.

NGHÉ : Nghiêng mắt mà nhìn, hay nhìn qua khe hé với một ý tò-mò và vụng trộm.

V.D : Sóng hồ vừa khép cánh mây, tượng đồng nghé mắt ngày ngày thường trông (*K*). — Bóng tà như giục cơn buồn, khách đà lên ngựa, người còn nghé theo (*K*).

Thường nhiều người dùng tiếng «nghé» và «ghé» lẩn lộn.

GHÉ : Tạt vào đâu, rẽ vào đâu, dỗ vào đâu trong một thời gian ngắn.

V.D : Ghé thuyềն vào bến. — Thuyềն tinh vừa ghé tới nơi (*K*).

Lại có nghĩa là kè gần vào, thêm vào.

V.D : Dưới đèn **ghé** đèn ân cần hỏi han (K). — **Ghé** đầu chịu báng (T.ng.).

Lại có nghĩa nữa là nghiêng về một bên cho khuất, như : **ghé** nòn, **ghé** ô, **ghé** mũ, **ghé** mắt.

Vậy «**ghé mắt**», lấy mắt mà nhìn nghiêng; còn «**ghé mắt**» là nghiêng mặt không cho trông thấy mắt.

NHÁC : Chợt thấy, chợt trông, chợt nhìn. Thường nói : **nhác** thấy, **nhác** trông, **nhác** nom, **nhác** xem, **nhác** coi.

V.D : Lần theo tường gầm, dạo quanh, trên dào **nhác** thấy một cành kim thoa (K)

LIẾC : Đưa nghiêng con mắt trông.

V.D : Hai bên cùng **liếc**, hai tinh cùng **ura** (K). Nàng rắng : trộm **liếc** dung quang, chẳng săn ngọc bội, cũng phường kim mòn (K). — Tiều-thư **liếc** mắt đưa chơi biết tình (Nh.d.m.). — **Liếc** trông mặt sắt, lặng nghe tiếng đồng (Nh.d.m.)

20 — AN, YÊN

«**An**» là chữ hán, nghĩa là yên, trong quốc-văn thường dùng lẩn lộn «an» như «yên», và «yên» như «an», vậy nay, nên định rõ khi nào dùng «an», khi nào dùng «yên».

AN : Nguyên là chữ hán, chỉ dùng đi với chữ hán khác, như : «**an bài**», là định sẵn ; — «**an bang**», là trị nước cho yên ; — «**an bần**», là nghèo mà yên phận ; — «**an blièn**», là đẹp yên ngoài bờ cõi ; — «**an cur**», là yên chỗ ở ; — «**an dân**», là làm cho nhân dân yên ; — «**an dật**», là yên vui, thong thả ; — «**an hảo**», là yên lành tốt đẹp may mắn ; — «**an lạc**», là yên và vui vẻ ; — «**an nhàn**», là thanh thoái, thư thả, không lo lắng ; — «**an ninh**», là êm đềm, im lặng ; — «**an ổn**», là thu xếp công việc đều

ra đấy, lại có ý yên vui vững vàng; — «**an phận**», là dành phận ở yên không dám làm gì; — «**an táng**», là chôn người chết yên một chỗ; — «**an tâm**», là dành lòng, yên lòng; — «**an tĩnh**», là yên lặng, không huyên náo; — «**an thân**», là thân được yên không phải vất vả khó nhọc; — «**an thường**», là cứ giữ mực thường, không mong gì cao; — «**an tạ**», là ngồi yên, không làm gì; — «**an trí**», là cho một người thành tích bất hảo, đến ở một nơi nào, do pháp-luật định; — «**an túc**», là nghỉ ngơi; — «**an ủi**», là khuyễn giải.

V.D : Tay Tạo-hóa **an bài** muôn vật (?) — Định ngày tiến thảo ngõ hầu **an biên** (*Nh.d.m.*). — Ân thân theo chốn **an nhàn** (*L.v.t.*). — Rày là **an phận** cầu Lam (*Hg.Tr.*) Xin anh hãy cứ **an tâm**, trước sau rồi cũng sắt cầm đẹp duyên (*C.d.*). — **An nhàn** sư đã bình tâm ra về (*Ph.Tr.*). — Ở không **an ồn**, ngồi không vững vàng (*K.*).

YÊN : Èm đềm, vui vẻ, chắc-chắn, vững-vàng. Theo ngữ-pháp, tiếng Việt nên dùng cùng với tiếng Việt, như: **yên lòng**, **yên dạ**; chớ viết: **an lòng**, **an dạ**; — tiếng Hán lại nên dùng cùng với tiếng Hán, như: **bình an**, **an tĩnh**, **an phận**; chớ viết: **bình yên**, **yên tĩnh**, **yên phận**. Duy có mấy tiếng địa-danh: Vĩnh-yên, Hưng-yên, Yên-báي, đã phổ-thông và đã ghi vào sách học Địa-dư, dành cứ để vậy cho tiện. Vậy nên phải viết: đứng yên, yên di, ở yên, nằm yên, yên mà làm.

V. D : Biết đâu quen thuộc giữ mình cho **yên** (?) Chúc cho anh chị **yên** lành, tôi di ra chốn kinh thành ứng thi (*C.d.*). Lúc ấy, ông Phạm-dinh-Trọng có một người ở huyện Thanh-Hòa, huyện Từ-Kỳ, huyện Vĩnh-Lại và huyện Thượng-Hồng, đặt làm 4 cơ, giao cho hai người thủ hạ cai quản. Ở phủ liêu, bọn Đỗ-Thế-Giai nhân lấy điều ấy mà nói dèm với Trịnh-Doanh;

nhưng Trịnh-Doanh vốn biết ông Phạm-Đinh-Trọng là người trung thành, không nói gì đến việc ấy, lại làm một bài thơ đưa ra cho ông ấy, dè ông ấy yên lòng; (*Trần-Trọng-Kim « Việt-Nam sử-lược » cuốn II — Trung Bắc xuất bản 1920 tr. 60.*)

21 — NHẬP, VÀO, VÔ

Ba tiếng này trong quốc-văn hay dùng cùng nghĩa như nhau, nay nên định rõ mỗi tiếng một nghĩa.

NHẬP : Chữ Hán, nghĩa là vào; nếu đi cùng chữ Hán khác, thì vẫn theo nghĩa chính, như: « **nhập cách** », là đúng cách thức; — « **nhập cảng** », là hàng hóa ngoại quốc, vào nước mình; « **nhập cổng** », là nước nhỏ đem đồ thồ sản biếu nước lớn; — « **nhập cốt** », là thăm vào đến xương, nói về chất độc đã ăn sâu vào xương, hay nói cảm kích thăm thia thực sâu; « **nhập đạo** », là theo đạo mà thấu triệt đến nơi; — « **nhập diệu** », là hiểu được đến chỗ thần diệu, chỗ hay, như học đã đến chỗ thâm thúy; — « **nhập diệt** », chữ nhà Phật, nói là chết, tức là khi vào nát-bàn; « **nhập đè** », là vào đầu bài; — « **nhập định** », là lúc đi tu ngồi im để tưởng-niệm; — « **nhập học** », là vào học; — « **nhập lý** », là hợp lý; — « **nhập liệm** », đem thây chết bỏ lại, và bỏ vào áo quan; — « **nhập môn** », là theo học ông thầy nào; — « **nhập ngũ** », là vào quân đội, tức là đi lính; — « **nhập nhĩ** », nghe cho kỹ như dè vào tai, có ý nói vền tai mà nghe cho rõ; — « **nhập tâm** », là ghi vào lòng; — « **nhập thể** », là vào cuộc đời; — « **nhập tịch** », là xin vào quốc tịch một nước; — « **nhập trường** », là vào trường thi. Nếu tiếng « **nhập** » đứng một mình trong quốc-văn thì dùng theo nghĩa hợp lại, dự vào, như: **nhập bọn**, **nhập bè**, **nhập tụi**, **nhập phe**.

V. D : Anh cứ **nhập** hai món tiền vào một. — Tôi **nhập** bọn với phường buôn, mới biết đường mà **về**.

vào : Đến bên trong. Tiếng « **vào** » dùng theo nghĩa đơn như : vào nhà, vào buồng, vào phòng, vào bếp, hay : đè vào tủ, vứt vào ngăn, giấu vào hòm.

V. D : Trước cổng ngoài : dời câu đói, ở **giữa** sân : dời câu đói, **vào** trong : nhà trong, nhà thờ, nhà khách, bao nhiêu câu đói ; có khi che lấp cả cột, lấp cả tường, đóng đúc nghìn nghịt như cây trong rừng, như bông lúa ngoài ruộng (*Nguyễn-văn-Ngọc « Câu đói »* — *Vịnh-long-thư-quán xuất bản Hà-nội 193*). — Xe đi **vào** khe núi, hết lên cao, lại xuống thấp, như có vẻ nhọc nhằn (*Nhất-Linh « Bóng người trên sườn núi »*). — **Vào** lỗ hở, ra lỗ hổ. — Tiền **vào** nhà quan như than **vào** lò. — Tiền **vào** nhà khố, như gió **vào** nhà trống. — **Vào** cửa tà ra cửa nách (*T. ng.*). — **Vào**. viền xem vượn hái hoa, xem voi đi guốc, xem gà nhuộm răng (*C. d.*). Lại có nghĩa là ghi, như : vào sổ, vào óc.

V. D : Tiêu tiễn đến đâu, thì **vào** sổ ngay cho khỏi quên. — Những nhời ta bảo, nên đè **vào** óc.

vô : Giọng nói đường trong, tức là « **vô** », nay nên định rõ nghĩa tiếng « **vô** », cho khỏi lộn xộn. Tiếng « **vô** » nay nên định nghĩa là « **vào** » các tỉnh miền trong, tức là từ Trung-phần (Thanh-Hóa) vào Nam. Nay nên viết : **vô** Nam, **vô** kinh, **vô** Huế, **vô** Thuận Quảng, **vô** Sài-gòn, **vô** Gia-dịnh, **vô** Hà-tiên, chớ viết : **vào** Nam, **vào** kinh, **vào** Huế, **vào** Thuận Quảng, **vào** Sài-gòn, **vào** Gia-dịnh, **vào** Hà-tiên.

V. D : Đường **vô** xứ Nghệ rành rành, non xanh nước biếc như tranh họa-dồ (*Ph. d.*). — Ai **vô** xứ Nghệ thi **vô**. Nhớ em anh cũng **vô**, sợ trường nhà

Hồ, sờ phá Tam-giang.— Phá Tam-giang, ngày nay
đã cạn, trường nhà Hồ, Nội-tán phá tan. (Ph. d.)

22 – SÁP, SÁT

Hai tiếng này, nhiều người hay dùng lẫn. Thường thấy nói, viết : «sát nhập», như thế là sai. Phải nói, viết rõ : «sáp nhập». Tiếng «sáp» và «sát» có nghĩa rất rõ ràng.

SÁP : Hợp vào làm thành một.

V.D : Chính-phủ đã cho sáp tỉnh «Vĩnh-Yên»-và
tỉnh «Phúc-Yên» làm một gọi là Vĩnh-Phúc-Yên. Như
nói : «sáp nhập» là đem đất chỗ này hợp với chỗ khác.

V.D : Lấy 2 tông ở huyện này đem sáp nhập vào
huyện kia.

SÁT : Giáp liền nhau, như : ngồi sát nhau, kê tủ sát tường,
dề lọ sát cột.

Lại có nghĩa là đến tận cùng, như : nước cạn sát đáy,
đi sát hè, bò sát đất.

23 – BỌN, BẦY, BÈ, ĐÁM, ĐÀN, ĐÁNG, ĐOÀN, HỘI, LŨ, NHÓM, PHE, PHƯỜNG, TOÁN, TỐP, TỐP, TÚP, TỤI, VẠN.

BỌN : Nhiều người cùng một nghề nghiệp, cùng một công việc
mà không hợp nhau có tổ-chức, như : bọn học trò, bọn
trưởng giả, bọn nhà nghề, bọn con buôn.

V.D : Ta có câu : «buôn thời loạn, bằng vạn thời
bình» ; câu ấy đủ tố trong thời loạn lạc : chiến-tranh,
mất mùa, lụt lội, bọn đầu-cơ rất dễ làm giàu.

BẦY : Cũng như «bợn», nhưng dùng nói được cả súc vật, như : **bầy** trẻ con, **bầy** chim, **bầy** gà. Tiếng «**bầy**» hay dùng chỉ súc vật; có khi dùng nói về người, nhưng hàm ý khinh bỉ.

V. D : **Bầy** trâu ăn lúa; **bầy** bò ăn khoai (*Câu hal*). — Khuyên, Ưng lại lúa một **bầy** côn quang (*K*). — Tan **bầy** nát nước bởi mày rạ (?).

BÈ : Cũng như «bọn», nhưng có ý bênh nhau, như : bè trung, bè nịnh.

V. D : Chẳng thèm ăn gỏi cá mè, chẳng thèm chơi với những **bè** tiêu-nhàn (*C. d.*). — A đua chắc những mạnh **bè**, ai hay quyền ấy lại về tay ai (*Nh. d. m.*)

DÁM : Nhiều người họp lại, hoặc để vui chơi, hoặc để làm một việc gì, nhưng không có tổ-chức hẳn hoi. Thường nói : **dám** cưới, **dám** khao, **dám** tiệc, **dám** ma, **dám** giỗ, **dám** sóc-dĩa, **dám** tam cúc, **dám** tồ tôm, **dám** chơi gà v. v.

V. D : Lòng tôi muốn lấy thợ kèn, **dám** sang thì bánh, **dám** hèn thì xôi (*C. d.*). — Ai chê **dám** cưới, ai cưới **dám** ma (*T. ng.*). — Đinh **dám** người, mệ con ta (*T. ng.*). — Giữa **dám** phản tranh như thế, ai là người bình tĩnh có thề **dám** quyết bên nào phải bên nào trái (*Thượng-Chi « Thuật truyện du-lịch ở Paris » Nam-Phong 1922 tr. 259*).

DÀN : Cũng như «**bầy**», dùng nói cả về súc vật; khi dùng nói về người thì hàm nghĩa chơi bời. Thường nói : «**dàn** **dúm**» là họp nhiều người để vui đùa.

V. D : Sây **dàn** tan nghé. — Con đực cháu **dàn**. — Ngốc **dàn** còn hơn con đực (*T. ng.*). — Dương cung rắp bắn phượng-hoàng, chẳng may lại gặp một **dàn** chín ri (*C.d.*)

Lại có nghĩa là loài, bậc, như: đàn ông, đàn bà, đàn anh, đàn em, đàn con, đàn cháu

V. D: Đàn ông rộng miệng thì sang, đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà (C. d.).— Đàn ông hông nồi giếng khơi, đàn bà sáu sắc cũng coi đựng trầu (C. d.).— Đàn ông năm bảy đàn ông, đem bỏ vào lồng cho kiến nó tha; đàn bà năm bảy đàn bà, đem bỏ ra chợ kiến tha nó về (C. d.).— Đàn ông tinh khí hoang toàng, đàn bà con gái dịu dàng nết-na, phòng khi nó bỏ tay ra, nín đi thì dại, nói ra mang điều (Đ. d.)

DÀNG: Một bọn người họp nhau lại có tò-chức để mưu hay tranh đấu một việc, một sự gì. Thường nói: « đảng chính-trị, đảng xã-hội, đảng dân-chủ, đảng quốc-gia, đảng bảo-hoàng, đảng du-côn, đảng ăn-cắp, đảng ăn-cướp ».

V. D: Người thuộc về đảng bên tả, thì nghĩ rằng muôn sự khốn-nạn trong xã-hội, muôn sự cực-khổ của người ta, là bởi cái thê-chế xã-hội như bây giờ chia ra một bọn có tiền có quyền, một bọn nhọc-nhăn nô-lệ; bọn kia cưỡi cổ bọn này phải chịu, thế là trái lẽ công bằng, thế là không thể dung được vậy bây giờ phải phá hoại cái xã-hội kia đi mà gầy dựng ra một xã-hội mới hợp với nhau hơn. (Thượng-Chi « Thuật truyện du-lịch Paris » Nam-Phong 1922, tr. 202)

ĐOÀN: Chữ Hán, nghĩa đen là hội, họp lại. Trong quốc-văn đi với chữ hán khác, vẫn giữ nghĩa chính, như: « đoàn kết », là liên lạc với nhau, kết hợp với nhau thành một bọn; — « đoàn tụ », là quây quần, sum họp với nhau; lại nói riêng về vợ chồng là tái hợp; « đoàn thể », là nhiều người liên lạc tò-chức thành một cơ-quan; — « đoàn viên », là đã tản misset mà lại sum họp được đủ cả.

Tiếng «Đoàn», khi đứng một mình trong quốc-văn, dùng theo nghĩa một bọn người cùng theo đuổi một việc gì, mà cũng có tổ-chức. «Đoàn» với «Đảng» có khác nhau ở chỗ: «Đoàn» thì chỉ theo đuổi để cùng làm một việc gì thô thiển, như diều-lasses; nghiên-cứu, chẳng hạn; — còn «Đảng», thì có vẻ tranh đấu một việc, một sự gì.

Thường nói: **đoàn** lao động, **đoàn** văn hóa, **đoàn** thanh-niên, **đoàn** quốc-hội, **đoàn** ngoại-giao, **đoàn** quân-sư.

V.D: Một **đoàn** mừng thọ ngoại hương mới về (K).
Song song ngựa trước ngựa sau một **đoàn** (K). — Quan san nghìn dặm thênh thện một **đoàn** (K). — Hai hàng thênh nãy, một **đoàn** phiên binh (Nh.d.m.)

HỘI: Một tổ-chức có qui củ để cùng làm việc gì một cách thực-tế. Thường nói: **hội** quốc-liên, **hội** Hồng-thập-lự, **hội** thiện, **hội** cứu-tế, **hội** buôn, **hội** hơi, **hội** thê dục, **hội** văn học.

V.D: Cùng người một **hội** một thuyền dâu xa (A).
Lại có nghĩa là một đám vui có nhiều người đến xem.

V.D: Làng vào đám mở **hội**. — Vui như ngày **hội**.
Háo-hức như đi xem **hội**. — Đong như đám **hội**.
Lại có nghĩa nữa, là thời, buổi, lúc.

V.D: Công danh gặp **hội**, thanh niên đang vửa (Nh.d.m.). — Bằng bay còn nhảy còn chờ **hội** sau (Nh.d.m.).
Long-dong mấy **hội** gặp-giênh mấy phen (Nh.d.m.).
Lại còn có nghĩa nữa là họp mặt.

V.D: **Hội** nhau lại mà bàn. — **Hội** cả gia-dinh để hỏi ý kiến.

Lại cũng có nghĩa là hiểu rõ.

V.D: Tôi chưa **hội** được cái ý của ngài.

LÚ: Nhiều người ò-át không có mục đích làm việc gì đứng
dẫn, chỉ đóng chơi và có ý làm những điều bậy-bạ,
như : lú ác-nhân, lú tiêu-thân, lú du-côn.

V.D: Dưới hoa, dại lú ác-nhân (K). — Đàn hò lú
thở một ngày quét thanh (Nh.d.m.). — Giết tan lú kiến
đàn ong (L. v. T.)

NHÓM: 1). — Tụ họp lại, như : nhóm hội đồng ; 2). — Mời
gây lên, như : lửa mới nhóm ; — hội mới nhóm đã tan.
Ít lâu nay, phỏng từ năm 1934 : tiếng « nhóm » ở
trong quốc-văn có một nghĩa là đoàn, đàn, hội, về
văn-chương hàm ý mới nhóm, nên thường nói : nhóm
Tự-lực văn-doàn, nhóm Nam-phong, nhóm Khai-
Trí, nhóm Tri-Tân, nhóm Ngày nay, nhóm thơ mới,
nhóm Trung-Bắc.

PHE: Nhiều người cùng một chí-hướng ò-át theo nhau
không có tò-chức.

V. D: Phe nọ đảng kia (T.ng.).

PHƯỜNG: Khu vực các nhà cùng nghề ở với nhau trên
bờ, thường nói : phố phường.

V. D: Hà-nội ba mươi sáu phố phường : hàng
mứt, hàng đường, hàng muối trắng tinh (C.d.). Mặc
ai đánh sáp soi gương, mặc ai đóng đánh phố phường
trắng hoa (C.d.).

Lại có nghĩa rộng là bợn, nhưng có liên lạc với
nhau ở trên bờ. Trái với « phường » là « vạn » là
phường ở trên mặt sông. Thường nói : phường
buôn, phường tuồng, phường trèo.

V. D: Chẳng sân Ngọc-bội, cũng phường Kim-
môn. — Mặt cửa mướp dắt dỏi bên một phường.
Lầu xanh lai bò ra phường lầu xanh. — Chẳng phường
bán thịt cũng quản buôn người (K). — Cái phong ba
khéo cột phường lợi-danh (C.o.).

TOÁN: Cũng như «Đoàn», nhưng có số hạn, hay ít, thường nói: **toán quân**; **toán lính**, **toán cướp**. Toán ít hơn đoàn.

V. D: Dân làng ấy rất can đảm, **toán cướp** nào đến là bị đuổi ngay.

TỐP: Ít người hơn toán.

V. D: Anh dắt toán thợ ra đồng, rồi chia ra từng **tốp** một mà gặt.

Nhiều người thường dùng tiếng «**tốp**», «**tốp**», và «**túp**» lẫn nhau, nay nên định rõ mỗi tiếng một nghĩa.

TỐP: Một số ít nhà làm gần nhau họp lại thành một xóm nhỏ.

V. D: Một **tốp** lều tranh dựng mé đồi (*Thor cõ*) — Tại bãi Phúc-xá Chính-phủ dựng từng **tốp** nhà để cho thợ thuyền ở.

TÚP: Nhà tranh nhỏ và thấp.

V. D: Chàng ta chỉ thích ở với lão tiều-phu trong cái **túp** dựng bên suối.

TỤI: Cũng như «**Bè**», nhưng dùng nói về những hạng người xấu.

V. D: Ở Hà-nội xưa, thường có nhiều **tụi** ăn cắp rất tài. **Tụi** tham-nhũng thực là kẻ cướp ngày.

VẠN: Cũng như «**phường**», nhưng ở trên mặt sông, có lô-chúc như một làng.

V. D: Trên sông Lô ở ngay tinh ly Việt-tri có một **vạn** chài to và giàu.

24 ĐÈN, TƠI

Hai tiếng này, xưa nay, trong quốc-văn thường dùng lẩn lộn, không phân biệt thế nào là «**đèn**», thế nào là «**tươi**».

DỄN : Ở nơi này lại nơi khác mà gần.

V. D : Kiệu hoa dâu đã **dễn** ngoài, quảng huyền
dâu đã giục người sinh lý.— Rước nàng về **dễn** trù-
phòng, bốn bề xuân tòa một nàng ở trong.— **Dễn**
nhà vừa thấy tin nhà, hai thán còn dở tiếc hoa chưa
về.— Mừng thăm cờ đã **dễn** tay, càng nhìn vẻ ngọc
càng say khúc vàng (K).— **Dễn** đình nào, chúc đình
ấy.— Đi **dễn** nơi về **dễn** chốn. — Giặc **dễn** nhà,
đàn bà phải đánh (T. ng.)

« **Dễn** », lại dùng nói về đường xuôi, và bè sâu.

V. D : Xuống **dễn** Cà-mau.— Sâu **dễn** 5.000m.—
Từ ga Phúc-tú trong xuống biển xa xa, thấy những
cái cồn cát vàng, rồi lại cứ theo ven biển mà vào
dễn Quảng-trị, một sắc vàng vàng anh ánh, ngùn ngút
như thành, dứt thời lại nối, thấp đà lại cao (Nguyễn-
trọng-Thuật « Nam du đến Ngũ-hành sơn » Nam-Phong số 184 năm
1933). — Chỗ sâu nhất biển Trung-Hoa ở vào phía đông
bắc, sâu **dễn** 5.249m.

Còn về tinh thần, tiếng « **Dễn** », cũng vẫn có ý gần.

V.D : Cười người chẳng ngắm **dễn** thân, thử sờ lên
gáy xem gần hay xa (C. d.). — Thương gì **dễn** ngọc, tiếc
gi **dễn** hương (K). Miếng ngon kề **dễn** tận nơi, vốn nhà
cũng tiếc của trời cũng tham (K).

TỚI : Như « **dễn** », mà có ý xa, và khó khăn mới đến được.

V.D : Những là lạ nước lạ non, Lâm-chi vừa một
tháng tròn **tới** noi. — Trời tây bảng lảng bóng vàng,
phúc thư đã thấy tin chàng **tới** noi (K). — Khôn ngoan
tới cửa quan mới biết. — Nước **tới** chân mới nhảy (T. ng.)
Tiếng « **Tới** » có ý là tiến lên, nên thường dùng nói về
đường ngược và bè cao.

V.D : Nó lên **tới** Hà-giang. — Nó trèo lên **tới** đỉnh
Tam-dảo.— Núi cao nhất thế-giới là Himalaya ở Á-đông,

có ngọn Gaurisankar ở dãy Népal cao **tới** 7.622^m, và đỉnh Everest cao **tới** 8.845^m (theo tài liệu ở *Tự-vị Larousse 1950*). Cao không **tới**, thấp không **thòng** (*T. ng.*).

Về tinh thần, « **Tới** » cũng có ý xa và lèn, nên thường nói: tiễn **tới**, khóc mà **tới**, cố cho **tới**.

V.D: Chúng ta phải tiễn **tới** thắng lợi cuối cùng. — Dở dang hai lẽ **tới** lui khó lòng (*Nh. d. m.*). — Ta phải làm cho **tới** mục đích. — Chồng **tới** thì vợ phải lui, chồng **tới** vợ **tới** cái dùi vào lưng (*C. d.*)

25 — KHI, LÚC

Trong quốc-văn, hai tiếng này thường thấy dùng như nhau, không phân biệt rõ ràng; song, xét kỹ, hai tiếng có nghĩa khác nhau.

KHI: Chỉ một thời-gian dài và xa.

V. D: Chú **khi** ni, mi **khi** khác. — **Khi** nén trời cũng chiều lòng. — Miếng **khi** đói bằng gói **khi** no (*T. ng.*). — **Khi** vui thì vỗ tay vào, đến **khi** té ngắt thì nào thấy ai. — **Khi** nén phung phá cũng nén, **khi** suy đầu khéo giữ gìn cũng suy. — **Khi** lành không gặp khách, **khi** rách gặp lăm người quen. — Anh hùng gặp phải khúc lươn, **khi** cuộn thì ngắn, **khi** vươn thì dài (*C. d.*). — **Khi** khóc hạnh, **khi** nét ngài, **khi** ngâm ngợi nguyệt, **khi** cười cợt hoa. — **Khi** tinh rượu lúc tàn canh, giật mình, mình lại thương mình xót xa. — **Khi** sao phong gấm rủ là, giờ sao tan tác như hoa giữa đường (*K.*). — Nhịn sầu mà gượng làm tươi, kèo **khi** nguyệt mỉa hoa cười chăng hay (*Ph: tr.*). — Phải **khi** sự phụ bước lên, dè chừng mới hỏi rằng duyên cớ gì? (*Ph. tr.*). — Đến năm thiên cầm thánh võ (1044) vua Lý Thái-Tông vào đánh Chiêm-Thành Lê-Phụng-Hiều làm tiên phong. **Khi** vua thành công

trở về, định phong thưởng cho ông ấy; ông ấy từ không nhận trước thưởng, xin đứng ở trên núi Băng-son ném một thanh dao ra ngoài, hễ rơi xuống chỗ nào thì xin đất đến chỗ ấy. (XXX « Ông Lê-phung-Hieu » Hoc-bao số 18 ngày 20-12-19. tr. 24).

LÚC : Chỉ một thời-gian ngắn và gần.

V. D : Sông có khúc, người có lúc. Vật và có lúc thanh nhàn (T. ng.). — Đì đâu chẳng biết lo xa, lúc trẻ dã vây, lúc già làm sao? (C. d.). — Khi tinh rượun lúc tàn canh, giật mình, mình lại thương mình xót-xa (K). — Lúc hưng uống thêm dăm chén rượu, khi buồn ngâm láo mẩy vẫn thơ (Nguyễn-Khuynh). — Cũng có lúc chơi nơi dặm khách, tiếng suối nghe róc rách lung đèo (Nguyễn-Khuynh). — Còn trời đất hãy còn tai mắt ấy, lặng mà coi họa thấy lúc nào chẳng? (Phan-văn-Ái). — Tuy rằng các tôn phái, có lúc thịnh, lúc suy, lúc hưng lúc phế, mà vẫn thay nhau khởi tên cái tình thần phán chấn, hiến thân cho đời, thực là suốt cả từ thượng cổ, trung cổ, cận cổ, vẫn theo như một cỏ; tựu trung cũng không khỏi có điều khich bắc quá thiêlen, nhưng ta bắt chước những điều hay, mà bỏ điều dở di; về việc đó ta phải xem xét mà thâu thái lấy cho rộng mới được (Đông-Châu dịch « Bàn về pán-minh Đông-tây » Nam-Phong số 103 — 1926, tr. 141) Lúc anh đến, tôi đang mải viết, nên vô ý.

26 — ĐÂY, ĐÂY.

DÂY : A) — Chỉ về mình.

V. D : Dù chẳng xét tấm tình si, thiệt đây mà có ích gì đến ai? (K). — Đây, mày đây cũng song già, đây quan Tông-dốc, đây bà Quận-công (C. d.). — Muốn cho cò đây có đây, sơn lâm chưa dẽ một cây nên

rìng (C. d.). — **Đây** vàng **đây** cũng đồng đen, **đây** hoa
thiên lý dây sen nhị hò; **đây** em như tượng mới tô,
đây anh như ngọc họa đồ trong tranh (C. d.)

B) — Chỉ nơi gần.

V. D : Răng : tôi chút phận dàn bà, nước non
lìa cửa lìa nhà đến **đây** (K). Đi cho biết đó biết
đây, ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn (C. d.). Ta
sẽ xét trong trương VI sau **đây** ảnh-hưởng của sự
xuất-nhập-cảng với đồng tiền, nay ta hãy đề ý đến
sức sản-xuất trong nước. (Vũ-văn-Hiền « Tiền giấy và tiền
vàng » — Vĩnh-Bảo Sài-Gòn xuất-bản 1950 — tr. 34)

C) — Chỉ tiếng giao hẹn đệm dang sau câu.

V. D : Anh lại **đây**. — Con ơi mẹ bảo **đây** này:
học buôn, học bán cho tày người ta (C. d.).

ĐÂY : a) Chỉ về người, trái với dây.

V. D : **Đây** đồng thì dây bên tây, **đây** chưa có
vợ, dây nay chưa chồng (C. d.). — **Đây** quan dây cũng
chín tiền, **đây** khoa văn-giáp, dây điền có chuối (C. d.)

b) — Chỉ ở xa.

V. D : Bảo nó cứ đê sách **đây** rồi vào dây. —
Com chẵng ăn gạo còn **đây** (T. ng.)

c) — Dùng để chỉ lời đã nói.

V. D : **Đây** đã bảo mà. — Tuồng ảo-hóa đã bày
ra **đây**, (C. o.)

d) — Tiếng giao hẹn, đệm dang sau câu, có hàm
ý xa.

V. D : Tôi trả quyền sách **đây** nhé?

27 - TỪ ĐÂY, TỪ ĐÂY.

TỪ ĐÂY : a) -- Chỉ ngay chỗ này, gần mình.

V. D : Từ **đây** tức là từ cái cọc này, anh có thể làm đất trồng rau.

b) — Chỉ về thời-gian-hiện tại, hay từ lúc nói trở về sau.

V. D : Nước ta đã độc lập, từ **đây** trở đi, tôi quyết học để nên người có ích cho Tổ-quốc.

TỪ ĐÂY : a) — Trái với từ đây, nghĩa là xa hơn.

V. D : Từ **đây** là của tôi; từ **đấy** là của anh.

b) — Chỉ về thời gian đã qua, cùng nghĩa như từ **độ ấy**.

V. D : Thừa cơ trúc trẻ ngồi tan, binh uy từ **đấy** sấm ran trong ngoài (K).

28 — CỤC, HÒN, VIÊN.

CỤC : Hình không hẵn tròn, mà xù-xì. Thường nói : **cục** đất, **cục** vàng, **cục** vôi, **cục** sắt.

V. D : **Cục** đất nặn nên ông bự (T. ng.)

Có nghĩa rộng là thô-tục, không thanh nhã. Thường nói : tinh **cục**, nói **cục**; lại thường cùng tiếng khác, như «**cục cắn**», là ăn nói thô-tục; — «**cục kịch**», là bộ dạng thô lỗ; — «**cục mịch**», là thô bạo, tục-tắn.

V. D : Đừng ghêo nó tinh nó **cục**. — Ai cũng ghét nó, vì nó hay **cục**.

Trong quõc-văn, thường có tiếng «**cục xúc**», nguyên là chữ Hán, việt-hoa. «**Cục xúc**» ở Hán-văn, nghĩa là nhỏ nhẹn, hay không được thư-thái, như bị bó buộc; sang Việt-văn, nghĩa lại đổi ra tục-tắn thô bỉ.

HÒN : Nhỏ hơn **cục** và nhẵn-nhụi, tròn-trăn. Thường nói : **hòn sói**, **hòn than**, **hòn đất**, **hòn bi**.»

V.D: **Hòn** đất ném đi, **hòn** chì ném lại (*T.ng.*).
Hòn son đeo khố (*T.ng.*)

VIÊN: Lại nhỏ hơn hòn ; tức là hình tròn mà bé. Thường nói:
viên thuốc, **viên** ngọc.

V.D : Lọ thuốc này có 100 **viên**.

29 – BÂY GIỜ, BÂY GIỜ

BÂY-GIỜ: Hiện nay trờ đi, nói về thời-khắc.

V.D: Từ **bây giờ**, tôi không hút thuốc lá nữa.
Bây giờ mới gặp nhau đây, mà lòng đã chắc những
ngày một hai (*K*)

BÂY-GIỜ: Tức là «lúc ấy», có thể dùng nói một thời đã qua,
hay sẽ tới một thời nào đó mới làm, mà không hẳn phải
làm. **Về thời đã qua**, như: «Khi ông ấy đang làm
quán, quyền nhiều thế lớn ; **bây giờ** ai mà chẳng nè.
Về thời sẽ tới, như: «Làm cho rõ mặt phi-thường,
bây giờ ta sẽ rước nàng nghi-gia (*K*)

Nhận kỹ, «**bây giờ**» và «**lúc ấy**» có nghĩa khác nhau.
Đầu nói về thời quá-khứ, hay tương lai, «**bây giờ**» vẫn
có nghĩa lă không hẳn chắc ; còn «**lúc ấy**», thì chắc
hắn.

V.D : Khi ông ấy ngồi Tri-phủ những lạm, hà hiếp
dân ; **bây giờ** có người tố giác thì nguy. — Khi ông ấy
ngồi Tri-phủ những lạm, hà hiếp dân, **lúc ấy** có người
tố giác thì bị cách. (Câu trên «**bây giờ**» là chưa chắc
đã có ai dám tố giác, vì ông ấy làm quan quyền nhiều
thế lắm. — Còn câu dưới «**lúc ấy**» là có người dám tố
giác thì ông ấy nguy, bị cách.) Lại như câu : «Khi nào
bình an, **bây giờ**, ta tổ-chức một cuộc du-lịch khắp
thế-giới.

Như thế, nghĩa là khi yên không có chiến-tranh, thiên hạ thái-bình, sự tò-chức cuộc du-lịch chưa chắc đã thực-hiện vì còn tùy theo điều kiện tài chính và hoàn cảnh. Nếu viết: «Khi nào bình-an, lúe ấy ta sẽ tò-chức một cuộc du-lịch khắp thế-giới», như thế, tức là khi thiên hạ thái bình, cuộc du-lịch phải thực-hiện ngay, có ý như cần thiết.

30 — BAO, MÂY

BAO: Ít hay nhiều; lâu hay chóng, không định hẳn.

V. D: Biết mà kè. — Xiết kè nỗi thảm sầu. — Quản tháng đợi năm chờ (K).

Tiếng «**Bao**» lại thường đi cùng tiếng khác để định rõ nghĩa, như: «**baogiờ**», là chưa hẳn lúc nào; — (**Bao giờ** cho chuối có cành, cho sung có nụ, cho hành có hoa, **baogiờ** chạch để ngon da, sáo để dưới nước thì ta lấy mình, **baogiờ** rau diếp lợp đình, gỗ lim ăn ghém thì mình lấy ta (C. d.). — Bây giờ tiền hết gạo không, anh ơi, trả lại mà trông lấy hòn, **baogiờ** tiền có gạo còn, bấy giờ tôi sẽ giữ hòn cho anh (C. d.). — **Bao giờ** cho hương bén hoa, khăn dão bén túi cho ta bén mình, thuyền không đậu bến Lan-dinh, ta không, ta quyết lấy mình làm đói (C. d.). — **Bao giờ** đồng rộng thành-thoi, năm trâu thỏi sáo vui đời Thuấn, Nghiêu (C. d.); — «**baolăm**», là không đáng bao nhiêu, có là mấy (Nào có **baolăm**); — «**baonăm**», là mấy năm (Cháu đi du học đã được **baonăm**); — «**baolâu**», là thời gian dài bao nhiêu giờ, bao nhiêu ngày, bao nhiêu tháng, bao nhiêu năm (Sợ rằng cũng chẳng **baolâu**); — «**baonà**», là không biết chừng nào (Quạt nồng ấp lạnh dà **baonà**? — **Bao nà** công trình tách cái thoi («*Thor cái pháo*»); — «**baonài**», là chẳng nài chi, chẳng hề

gi (Bao nài dẫu dài nắng mưa) ; — « **bao nhiêu** », hỏi nhiêu hay ít (Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non, trăng bao nhiêu tuổi trăng tròn, núi bao nhiêu tuổi núi còn trơ-trơ (C. d.) ; — « **bao quản** », là bao nhiêu cũng không ngại (Búa rìu bao quản thân tàn (K) ; — « **bao xa** », là không ngại xa bao nhiêu (Trời Liêu non nước bao xa (K).

MÃY : Xem số 15.

31 — BAO LÂM, BAO NĂM

Nhiều người hay dùng hai tiếng ấy lẩn nhau. Có người lại cho tiếng « **lăm** » là giọng nói của một địa phương nào nói chệch tiếng « **năm** » ra, nhưng xét nhận kỹ thì hai tiếng « **bao lăm** » và « **bao năm** » có nghĩa riêng biệt. Xem rõ ở số 30 tiếng « **BAO** ».

32 — BẤY NHIỀU, BẤY NHIỀU

Hai tiếng cùng một nghĩa là hạn số.

BẤY NHIỀU : Dùng về câu hỏi xem bao nhiêu.

V. D: Anh chỉ chép được có **bấy nhiêu** trang thôi à?

BẤY NHIỀU : Dùng về câu trả lời và trình bày cái số lượng.

V. D: Tôi mới chép được có **bấy nhiêu** trang.

33 — CHỪNG, TỪNG, TẮNG, NGẦN

CHỪNG : Hạn độ vừa phải, không chỉ định.

V. D : Ăn uống cho có **chừng**.
Lại có nghĩa là phỏng, không nhất định.

V. D : **Chừng** mai kia, tôi có thời giờ xin đến thăm bác. — Thưa hòng râm lục đã **chừng** xuân qua (K). — Hẹn nhau **chừng** nửa canh ba đón đường (Nh.d.m.)

TỪNG: Nhiều người thường nói, viết là « **tầng** », không đúng. Tiếng « **từng** » và « **tầng** » có nghĩa khác nhau.

« **Từng** », nghĩa là bấy nhiêu, có hạn định.

V. D : Nó làm có **từng** ấy việc mà kêu nhiều.
Lại có nghĩa là mỗi cái một, như thường nói : **từng** người, **từng** ngày, **từng** cái.

V. D : Cứ thong thả dếm **từng** tờ.

TẦNG : Bực, đợt, lớp, như : **tầng** gác, **tầng** mây, **tầng** đất.

V. D : Anh ấy trọ **tầng** trên, tôi trọ **tầng** dưới.— Empire State Building nhà chọc trời cao nhất trên thế giới, cao 381m, với 102 **tầng** (Theo quyển « **Nước Mỹ** » của Stephen Vincent Benet).

Lại có nghĩa bóng là qua, trải, có ý như đã qua nhiều **tầng**.

V. D : Họ đã **tầng** buôn ở ngoại quốc.— Anh đó **tầng** đi tàu biển nên không say sóng.

NGẦN: Cũng như « **chừng** », nhưng có hạn định.

V. D : Ta phải ăn tiêu có **ngần**.— Làm người phải biết tiệm tần, đồ ăn thức mặc có **ngần** thì thôi (c. d.).— Ái-ân ta có **ngần** này mà thôi (K).— Đủ **ngần** ấy nết mới là làng soi (K).

34 — RỪNG, NGẦN.

RỪNG : Một khoảng rộng, lấp cây cối mọc um tùm, bỏ hoang.

V. D : **Rừng** xanh, núi dốc.— **Rừng** rậm hang sâu. (*T.ng.*).— **Rừng** phong thu đã nhuộm màu quan san (*K.*).— Muốn cho có dãy có dây, sơn lâm chưa dẽ một cây nên **rừng** (*C.d.*)

Lại có nghĩa bóng là đồng đúc, sầm uất, như : **rừng** người, **rừng** nho biền thánh, tiều **rừng** bạc bẽ (*T.ng.*)

Tiếng « **rừng** » lại thường đi cùng tiếng khác nữa dè chỉ rõ nghĩa, như « **rừng** chồi », là rừng đã đốn hết cây nhọn, chỉ còn cây nhỏ mới mọc mầm ; — « **rừng** già », là rừng nhiều cây to ; — « **rừng** non », là rừng cây cối còn non ; — « **rừng** nhám », là rừng có nhiều thù dữ ; — « **rừng** rú », là rừng rậm ; — « **rừng** tia » là **rừng** dò, nghĩa bóng là cảnh Phật, cảnh đẹp tuyệt trần. (Đường gần **rừng** tía đường xa bụi hồng (*K.*).

NGÀN : Một khu có **rừng**, có núi. « **Ngàn** » và « **rừng** » khác nhau ở chỗ : **ngàn** » là khu có cả **rừng** và núi ; còn « **rừng** » chỉ là một khu hoang vu có lǎm cây mọc um tùm. « **Ngàn** », là nơi có **rừng**, có núi.

V.D : Con vua lấy thằng bán than, nó đưa lên **ngàn** cũng phải đi theo (*C.d.*). — Mây sông cũng lội, mây **ngàn** cũng qua (*K.*). — Biết đâu hạc nội, mây **ngàn** là đâu ? (*K.*). — Trải bao dặm liêu **ngàn** mai (*L.v.T.*). — Bóng trăng vừa gác **ngàn** dâu (*L.v.T.*). — Vì Tô-quốc há rằng than lao lỗ ; nào những lúc băng mình qua nước lũ, nào những khi dấn bước dưới mưa **ngàn**, trải bao phen nguy hiểm với gian nan ; dè thế-giới biết gan trai đất Việt. (*N.V.Hiếu.*)

35 – CHỌN, KÉN, LỌC, LỰA, TUYỀN

CHỌN : Đem một số người hay vật, rồi so sánh thử thách,

người nào giỏi hơn hết, hay vật gì tốt hơn hết trong bọn đó, thì dùng.

V.D: **Chọn** người gửi của. — **Chọn** canh kén cá. **Chọn** đá thử vàng (*T.ng.*). — Người hiền **chọn** chúa mà thờ (*Ph.ng.*) — Đoạn trường lại **chọn** mặt người vô duyên (*K.*). — Vội vàng sắm sửa **chọn** ngày (*K.*).

KÉN: Dùng một người hay một vật thực giỏi, thực tốt một cách rõ rệt, không cần so sánh thử thách. Thường nói: **kén** dè hiền, **kén** nhân tài, **kén** vợ đẹp, **kén** hàng tốt.

V.D: **Kén** cá chọn canh (*T.ng.*). — Lấy vợ **kén** tông lấy chồng **kén** giống. (*T.ng.*)

LỌC: Kỹ hơn **kén**. **Kén** lấy những cái hay cái tốt, rồi lại chọn **lấy** cái thực hay thực tốt, như là **lọc** nước, gạn bỏ cái đục.

V.D: Mẹ em năm **lọc** bầy lừa, mua gà hóa cuốc, mua dưa hóa bầu (*C.d.*). Trăm năm một cuộc bẽ đâu, trời xanh **lọc** lõi vàng thau phen này (*Q.B.*)

LỰA: Lọc qua loa, hàm ý lọc vừa.

V. D: **Lựa** cho tôi mấy người khỏe mạnh can đảm dè di cùng tôi.

Lại có nghĩa rộng là liệu, có ý là chọn lúc, chọn dịp, chọn thời mà làm, nên thường nói: **lựa** chiều, **lựa** dịp, **lựa** mặt, **lựa** lời.

V. D: **Lựa** gió bẻ măng. — **Lựa** gió phất cờ. (*T.ng.*) — Khúc nhà tay **lựa** nén xoang (*K.*) — **Lựa** lời khuyên giải mơn man gõ dần (*K.*).

TUYỀN: Nguyên là chữ Hán, nghĩa là lựa, chọn. Đi với chữ Hán khác thì vẫn giữ nghĩa ấy, như: «**tuyển cử**», là chọn lựa mà bầu lên; — «**tuyển đức**», là lựa chọn người có đức; — «**tuyển hiền**», lựa chọn

người hiền tài; — «**tuyễn sĩ**», là kẻ học-giả ai cũng cho là giỏi; — «**tuyễn thắng**», là chọn đi chơi những nơi danh thắng; — «**tuyễn thị**», là thị-nữ chọn vào hầu trong cung vua; — «**tuyễn thủ**», là những tay lối lao dã chọn lựa ra.

«**Tuyễn**» dùng một mình trong quốc-văn thì nghĩa như chọn, nhưng có qui tắc nhất định, mà chỉ dùng nói về người, nên thường nói: «**tuyễn linh, tuyễn phu, tuyễn thư**».

V. D: Nghiêm quân **tuyễn** tướng sẵn sàng, dưới cờ một lệnh vội vàng ruồi mau (*K*).

«**Tuyễn**» và «**Thi**» (xem số 8) hơi giống nhau ở chỗ «**tuyễn**» hay «**thi**», đều có qui tắc định trước, nhưng lại khác nhau ở chỗ: «**tuyễn**», thì những người ứng-tuyễn không phải đua tài, đua sức; còn «**thi**», thì những người ứng-thi phải qua một cuộc thử sức thủ tài.

36 — MỘT ÍT, NHIỀU

MỘT ÍT: Chỉ số nhiều, nhưng số lượng bé và có ý hõ đồ. Thường nói: «**in ít**», là không nhiều, chút đinh; «**ít nhiều**», là không mấy, hơn in ít.

V. D: Tôi thấy nó có một ít tiền trong người. — Trong nhà có **một ít** người ngồi chơi.

NHIỀU: (Xem số 13)

37 — MẶC, ĐÙ, DẦU, DẤU,

MẶC: Có ý tuyệt đối dè cho làm việc gì, không thèm dè ý đến, không thèm nói đến, mà việc ấy đã qua rồi.

V.D: Sóng chết **mặc** bay tiền thầy bỏ túi (T.ng.)
Mặc người mưa Sở mây Tần, những mình nào
biết có xuân là gì (K) — Tấm lòng phô **mặc** trên
trời dưới sông (K) — Nỗi chìm cũng **mặc** lúc nào
rủi may (K) — Anh đi mãi theo con đường bất-tuyệt,
Cửa hầm sâu, cửa hơi độc gian-nan, **mặc** ngoài kia,
nắng bạc hay mưa vàng, hay sôi nồi cả bầu trời
gió bão (Nguyễn-ngọc-Kha « Sức lao động ») — **Mặc** ai lên
ngược xuồng xuôi, chí ta, ta giữ thói đời đời ưa;
mặc ai đí sớm về trưa, chí ta ta giữ đời ưa thói
đời (Quốc-Bảo) — **Mặc** ai nói bắc nói chì, cuộc đời
sống mới sắm gì xa-hoa: **mặc** ai nói gần nói xa,
kia hàng nội-hóa của ta ta dùng (Q.B.)

DÙ: Rộng hơn « **mặc** », có ý lanh đạm, hờ hững, tùy
làm thì làm, xảy đến thì xảy cũng không quan tâm.
Thường nói: **dù** khi, **dù** chẳng, **dù** có.

V.D: **Dù** no **dù** đói cho tươi, khoan ăn bớt
ngủ là người lo toan. (C.d.) — **Dù** chàng năm thiếp
bầy thê, chàng cũng chẳng bỏ nái sè này đâu (C.d.)
Dù ai nói đông nói tây, thì ta cũng vui nhỉ cây
giữa rừng; **dù** ai nói ngã nói nghiêng thì ta cũng
vui nhỉ kiềng ba chân (C.d.) — **Dù** ai buôn đâu bán
đâu mồng mười tháng tam chơi trâu thì về; **dù** ai buôn
bán trăm nghề, mồng mười tháng tam trở về chơi
trâu (C.d.) — **Dù** ai buôn chỉ bán tơ, buôn ngọn sông
Bò, bán ngọn sông Thao, nước sông Thao biết bao
giờ cạn, núi Ba-vì biết vạn nào cây, nào nhà anh
Tú đâu đây? (C.d.) — **Dù** khi gió kép mưa đơn, có
ta đây cũng chẳng còn cớ gì (K). — **Dù** chẳng xét
tâm tình si, thiệt đây mà có ích gì đến ai (K) — Mai
sau **dù** có bao giờ, dốt lò hương ấy xe tơ phiếm
này (K).

Nhiều người thường dùng tiếng « **dù** » và tiếng
« **dẫu** » như nhau. Xét kỹ ra thì hai tiếng có nghĩa

riêng biệt. « Dù » và « dấu » có khác nhau ở chỗ : « dù » thì như « mặc » mà có nghĩa rộng hơn, tức là nói được cả việc quá khứ và hiện tại, và có nghĩa như : vi, nếu ; còn « dấu » chỉ nói về tương lai.

DẤU : Nói việc xảy ra về tương lai.

V. D : **Dấu** em nên vợ nên chồng, xót người mệnh bạc ắt lòng chẳng quên (K). — Sau **dấu** sinh sự thế nào, truy nguyên chẳng kéo lụy vào song thân (K) « **Dấu** » còn có nghĩa là đành chịu, như : dấu lòng.

V. D : Trong tay đã săn đồng tiền, **dấu** lòng dõi trăng thay đèn khó gì (K). — Khuông thiêng **dấu** phủ tắc thành, cũng liều bỏ quá xuân xanh một đời (K)

DẤU : Nói việc xảy về quá khứ.

V. D : **Dấu** sao bình đã vỡ rồi, lấy thân mà trả nợ đời cho xong (K). — Sa chân bước xuống ruộng dưa, **dấu** ngay cho chết cũng ngờ rằng gian (C. d.). — Trót đà ngọc ướt vàng thè, **dấu** rằng cách trở sơn khẽ cũng liều.

38 – TÝ DỤ, THÍ DỤ, VĨ DỤ

Ba tiếng này, trong quốc-văn, thường dùng cùng nghĩa, nên người thi viết : « **thí dụ** », — người thi viết : « **vĩ dụ** », người thi viết : « **tý-dụ** » ; — lại người thi viết cả « **thí dụ** » và « **vĩ dụ** ». Xem thế, không được nhất-trí, vậy nay nên định rõ cho mỗi tiếng một nghĩa riêng biệt, để biết chỗ nào nên dùng « **tý-dụ** », lúc nào nên dùng « **thí-dụ** », và khi nào nên dùng « **vĩ-dụ** » ?

TÝ-DỤ : Chữ Hán ; tý là so-sánh ; — dụ là rõ ràng. Tý-dụ nghĩa là cái việc đã đặt ra, đã nêu ra để so-sánh với việc khác, để cắt nghĩa cho rõ. Đó là chính nghĩa của hán văn. « **Tý-dụ** » đã viet-hoa lâu rồi, nay nên dùng theo nghĩa chính như trên, và để vào loại « **danh-lù** ». (nom).

V.D: Xin dẫn hai **tỷ-dụ** (nguyên văn là **thí-dụ**) dưới đây trong **tỷ-dụ** (**thí-dụ**) khác: (Vũ-Văn-Hiền «Tiền vàng và tiền giấy» tr. 74). — Anh tìm cho tôi 2 **tỷ-dụ** về lòng yêu nước. — Những **tỷ-dụ** anh vừa kê không được sát ý.

THÍ-DỤ: Dùng theo nghĩa: ví như, giả như, thuộc loại **quá-trạng-tự** (loc. adv.).

V. D : Lấy **thí dụ** một bèle dài ta đã biết đơn-vị bèle dài là mét tức là khoảng cách hai gạch kè trên một cái thước bằng bạch kim pha irit đặt ở sở cân lượng quốc-tế tại Sèvres, thước ấy giữ ở nhiệt độ 0. (*Nguyễn-Kontum « Vật-lý học »*). — **Thí dụ** như anh làm thầy giáo, thì anh phải xử-trí thế nào? — Anh lười như thế, **thí dụ** anh không được học bòng thì làm thế nào?

VI-DỤ: Dùng để diễn một bằng-chứng gì để chứng minh một việc. Tiếng « **vi-dụ** » bao giờ cũng dùng một mình sau phải có dấu hai chấm.

V. D : Bất kỳ việc to hay việc nhỏ, có ích chung thì phải hăng hái làm. **Vi-dụ** : thấy cảnh gai nấm giữa đường, ta lấy vứt đi cho người khác khỏi dẫm phải. — Nhưng một khi thành ngữ Hán Việt ghép xong rồi, thì cả khỏi nó giá trị như là một tiếng nôm. Thế là hai ngữ pháp hòa hợp lại mà làm cho tiếng được tề nhị hơn. **Vi-dụ** : « xã-hội chủ nghĩa » và « chủ nghĩa xã-hội », nhờ sự phân biệt ngữ pháp ấy mà trở được hai ý niệm khác nhau (socialisme và doctrine sociale) (Hồ-hữu-Tường « Lịch-sử văn-chương Việt-Nam ». Lê-Lợi Paris 1949 x. b. tr. 34).

39 — BIẾU, LỜI, NHỜI.

Ba tiếng này trong quốc-văn, nhiều người hay dùng lân lộn.

ĐIỀU : . Diễn ý ra thành lời hay nhời, nhưng có ý định, hay hay dở, nên thường nói : **điều thiện**, **điều ác**, **điều dữ**, **điều lành**, **điều tốt**, **điều xấu**.

V. D : **Điều hơn lẽ thiệt** (*T.ng.*). — Khôn ngoan chẳng lợ là nhiều, người khôn mới nói nửa **điều** cũng khôn (*C.d.*)

Lại có nghĩa là cơ-sự.

V. D : Đã tin **điều** trước, ắt nhầm việc sau (*K*). — Mắc **điều** tình ái, khỏi **điều** tà dâm (*K*). — Làm **điều** phi pháp tội thì tại ai (*Nh.d.m.*). Trải qua một cuộc bê dâu, những **điều** trong thấy mà đau đớn lòng (*K*). — Chỉ có một **điều** đáng nêu cao là hạnh phúc của nhân dân. — Hoàn cảnh quốc-tế hiện thời có nhiều **điều** thuận tiện cho quốc-gia Việt-Nam.

LỜI : Hợp ý diễn ra thành tiếng, thành câu mà có ghi vào giấy để truyền di hay giữ lại. Thường nói : **lời thề**, **lời hịch**, **lời tuyên-bố**, **lời tuyên-cáo**.

V.D : Hòn còn mang nặng **lời thề** (*K*). — Còn vàng trăng bạc còn **lời** nguyên xưa (*K*). — Đúng như **lời** một danh-nhân, sự áp-húc và tàn bạo đã làm cho người ta biết sự tự-do là qui.

NHỜI : Cũng như «**lời**», cũng là câu nói, nhưng chỉ thoát ra ở miệng, chửi không ghi vào đâu.

V.D : Lắm người nhiều **nhời** (*T.ng.*). — **Nhời** nói không mất tiền mua, liệu **nhời** mà nói cho vừa lòng nhau (*C.d.*). — Chẳng được miếng thịt miếng xôi, cũng được **nhời** nói cho người lầm lòng (*C.d.*)

«**Nhời**» và «**Lời**» khác nhau ở chỗ : «**Nhời**», thì chỉ nói mà không ghi vào đâu, như : **nhời** nói dùa, **nhời** nói cục; còn «**Lời**», là có ghi, nên nói : **lời** văn, **lời** lụa, **lời** hạt, **lời** trình.

40 — GIÁ, NẾU

GIÁ : Vì phỏng, có ý ước mong được dịp thì làm, cho nên chắc chắn.

V.D : **Giá** tôi giàu thì tôi cho các con đi du học để thâu thái những cái hay ở ngoài, dặng bồi bồi cho nền văn hóa Tò-quốc. — **Giá** tôi có của thì cũng giúp bà con tản-cư về.

NẾU : Vì bằng, như ước bằng, cũng có ý mong ước như «giá» nhưng lỏng-lẻo không định chắc là làm.

V. D : **Nếu** có tiền thì mua tiền cũng được (*T.ng.*) — **Nếu** chẳng tiêu-nhân, quân-tử dối, hễ không quân-tử, tiêu-nhân loạn (*Thơ cõ*). — **Nếu** nhân công dư ăn dư mặc, thì mới dư sức, mà có đủ sức thì mới làm được việc.

41 — LỚN, NHỚN.

Hai tiếng này, hiện giờ, trong quốc-văn thường dùng lẫn lộn và cùng nghĩa, nay nên định mỗi tiếng một nghĩa cho phân minh.

LỚN : Dùng nói về tinh thần, như : chí **lớn**, thế **lớn**, công nghiệp **lớn**, oai danh **lớn**, quyền thế **lớn**, v.v.

V. D : Ăn to nói **lớn** (*T.ng.*). — Thế trong dù **lớn** hơn ngoài (*K*)

NHỚN : Dùng nói về vật-chất.

V. D : Nó mạnh và chóng **nhớn**. — Ăn gì to **nhớn** đây dà làm sao? (*K*).

Vậy, hai tiếng «người **lớn**» và «người **nhớn**» có nghĩa rõ rệt; «người **lớn**» là người bè trên, người hơn tuổi; còn «người **nhớn**», là người to, hình thể cao, sức vóc vạm vỡ.

42 – HÃI, SỢ, KINH, KHIẾP.

HÃI : Chữ Hán, nghĩa là con ngựa sợ, gọi là hải. Trong quốc-văn, tiếng «hải» nghĩa là sợ nhưng có ý cấp bách mà chỉ về vật chất, như: **hải ngã**, **hải bắn**, **hải lây**, **hải nó bắn**, **hải nó giết**.

V. D : Tôi không muốn gần nó, vì **hải lây ghé**.

SỢ : Muốn tránh sự thiệt hại đến mình, nói về tinh thần, nên có ý phòng giữ. Thường nói : **sợ nghèo**, **sợ phạt**, **sợ dốt**, **sợ lây nết xấu**, **sợ hư**, **sợ hỏng**, **sợ lỗ**, **sợ thua**.

V. D : **Sợ bóng sợ gió**. — **Sợ** người nói phải, hải người cho ăn (*T. ng.*). — **Sợ** uy dám chẳng vâng lời (*K.*). — Nửa mừng nửa **sợ** biết bao nhiêu tình (*Nh.d.m.*)

Lại có nghĩa là kính nể.

V. D : Thứ nhất **sợ** kẻ anh hùng, thứ nhì **sợ** kẻ cố cùng liều thân (*C. d.*)

KINH : Chữ Hán, nghĩa là sợ hải; đứng với một chữ Hán khác vẫn giữ nghĩa đó, như : «**kinh dị**», là sợ vì lạ ; «**kinh động**», là làm cho sợ ; — «**kinh hải**», là sợ lầm ; «**kinh hoảng**», là sợ quá như hoảng ; — «**kinh hoặc**», là sợ vì nghi ngờ ; — «**kinh hồn**», là sợ quá như mất hồn ; — «**kinh khủng**», là sợ hải khủng khiếp ; — «**kinh ngạc**», là sợ hải quá thành ra như ngạc ; — «**kinh nghi**», là lòng thì sợ, ý thì ngờ ; — «**kinh hoàng**», là sợ hải bàng hoàng ; — «**kinh cụ**», là sợ hải vì bị dọa nạt. Khi đứng một mình trong quốc-văn, tiếng «**kinh**», có nghĩa là sợ, nhưng hàm ý kinh bỉ.

V.D : Tôi trông thấy mặt nó mà **kinh**.

KHIẾP : Chữ Hán, nghĩa là nhát gan, đi với chữ Hán khác, vẫn giữ nghĩa đó, như : «**khiếp đâm**», là sợ mất mặt;

«**khiếp nhu**», là nhút nhát yếu đuối; — «**khiếp nhược**», là hèn nhát; — «**khiếp nọa**», là nhát mà lười; — «**khiếp phu**», là người hèn nhát,

Khi đứng một mình trong quốc-văn, «**Khiếp**» có nghĩa sơ quá, hãi quá, hơn «**kinh**».

V.D: Trông thấy cọp, ai mà chẳng **khiếp**. — Chỉ ấy **khiếp** sơ quá, ngắt đi.

43 — SƠ HÃI, HÃI HÙNG

SƠ-HÃI: Tức là sơ và hãi, dùng cho mạnh lời văn, hàm ý sơ lăm.

V.D: Hôm đó, quân ta đánh luôn mấy trận, làm cho quân địch **sơ-hãi**. — Ông Phùng-Hưng dùng mưu kế của người làng Dương-Lâm tên là Đỗ-Anh-Luân, đem quân đi tuần hành các châu, đi đến đâu, ai ai cũng theo cả, oai danh càng ngày càng nổi, nói rao lên rằng; sắp lấy phủ đô-hộ; Cao-Chinh-Bình, đem quân mạc-hạ ra đánh không được, **sơ hãi** lo buồn, thành bệnh rồi chết.

HÃI-HÙNG: Sơ hãi quá có ý cuồng quít không yên lòng.

V. D.: Dặm trường bước thấp bước cao **hãi hùng** (K). — E dè gió dập, **hãi hùng** sóng va (K).

44 — CHỪA, DÈ, E, NÉ, NÈ, KIÊNG, KIÊNG

CHỪA: Tránh một cách nhẹ nhàng, có ý bỏ riêng ra.

V. D: Biết tay ăn mặn thì **chừa**, đứng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày (C. d.). — Giời nắng rồi giời lại mưa, tôi không có nón trời **chừa** tôi ra (C. d.). Lại có nghĩa là bỏ, thôi.

V. D: Những lúc say xưa cũng muốn **chừa**, muốn **chừa** nhưng tính lại hay tra? («*Thơ chừa ríøøu*»). — Chỗng đánh vợ cũng chẳng **chừa**, đi chợ thì cứ cùi dừa bánh da (*C. d.*).

Lại có nghĩa nữa là bớt lại.

V. D: **Chừa** lại ít giấy đè biên thêm.

DÈ: Cũng như «**chừa**» nhưng hàm ý khinh thường.

V. D: Chém tre chẳng **dè** đầu mắt (*T. ng.*). Lại có nghĩa là dè dành, chừa lại, để phòng lúc thiểu.

V. D: Ăn **dè**, tiêu **dè**. Ăn tiêu **dè** chứ, **dè** phòng lúc túng.

Lại có nghĩa nữa là tưởng. Thường nói: ai **dè**, **dè** đâu.

V. D: Có **dè** đâu, nay nó được phong lưu như thế.

E: Tránh một cách sơ, hay thẹn.

V. D: Ngại ngùng dạn gió, e sương (*K*). — Kẻ nhìn tỏ mặt người e cùi đầu (*K*). — Ăn năn e nữa đến sau lụy mình (*Nh.d.m.*).

Tiếng «**E**», lại thường đi với tiếng khác để nói cho rõ, như: «**e-ăp**», là không quả quyết (*Nặng lòng e-ăp* tính bài phân chia); — «**e-dè**», là dùt-dè (**e-dè** gió dập hãi hùng sóng va (*K*)); — «**e-lệ**», là thẹn thùng, ngượng nghịu (*Hai kiểu e-lệ nép vào dưới hoa (*K*)*).

NÉ: Nghĩa đen là nánh về một bên để tránh một sự gì, việc gì.

V. D: Anh đứng né về một bên để em đi.

Nghĩa rộng là sơ mà tránh, một cách qua loa, không cần lầm.

V. D : Gặp bậc tôn trưởng, nên né về một bên, dè nhường bước.

NÉ : Kiêng dè, mà kính sợ.

V. D : Ké nè người vì (T.ng.) — Vuốt mặt chẳng nè mũi (T.ng.) — Vị thần phải nè cây da (T.ng.) — Nè lòng người cũ, vâng lời một phen (K). — Nè lòng có lẽ cầm lòng cho dang (K).

KIÊNG : Dùng về vật-chất, tránh không dám phạm đến, sợ có hại. Thường nói: « ăn kiêng », kiêng tên ; — còn dùng về tinh thần, nghĩa là không dám nhìn vì sợ. « Kiêng » thường hay đi cùng « né ».

V. D : Đứa phàm phu không biết kiêng nè ai cả.

KIÊNG : Cũng như chừa, nhưng có ý ghét và khinh.

V. D : Từ nay, phải kiêng mặt con người ấy ra, đừng đi lại chơi bời gì nữa.

45 — LÁNH, NÁNH, TRÁNH

LÁNH : Tránh xa, trước khi tai nạn hay việc gì xảy đến, như: lánh mình, liệu lánh.

V. D : Nhủ nàng hãy tạm lánh mình một nơi (K). Cấp thêm hành lý giục đi lánh mình (Nh.d.m.). — Lánh xa trước liệu tim đường (K). — Máy bay hạc lánh biết là tìm đâu (K).

Dùng về tinh thần, như: lánh mặt, lánh nạn, lánh tiếng.

V. D : Không biết tại sao, lâu nay nó cứ lánh mặt tôi.

NÁNH : Cũng như « Né », nhưng có ý đường hoàng và không e lệ hay kiêng sợ.

V. D: Ra đường gặp người già cǎ tàng tật, nên
nánh dè nhường đi trước.

TRÁNH: Làm cho khỏi gặp, dùng nói về vật-chất. Tiếng «tránh» và «lánh» khác nhau ở chỗ: «lánh» là tránh xa đi, trước đi, dè khỏi gặp tai nạn hay việc gì có thể xảy đến; — còn «tránh» thì tai nạn hay việc đã tới, phải lập tức làm thế nào cho khỏi bị hay khỏi gặp, nên tiếng «lánh» thường dùng về tinh thần, mà tiếng «tránh» dùng về vật-chất, như: tránh dạn, tránh dòn, tránh bẫy, tránh xe, tránh mưa, tránh nắng.

V. D: Tránh nắng cầu dợp, — tránh dầu phải tai, — tránh vỏ dura gặp vỏ dừa, — tránh voi chẳng xấu mặt nào, — tránh anh đánh đau gặp anh mau đánh (*T. ng.*). — Chim khôn tránh lưới tránh dò, người khôn tránh chốn ô-đồ mới khôn (*C. d.*).

46 — NHẤT, MỘT

NHẤT: Chữ Hán nghĩa là một — in như nhau, — tóm quát cả. Đi với chữ Hán khác vẫn giữ nghĩa trên, như: «nhất diện», là một mặt; — «nhất đán», là một buổi nào; — «nhất định», là quyết hẳn; — «nhất khái», là một mục; — «nhất khí», là một hơi; — «nhất kiến», là thấy qua một lượt, hay gặp nhau lần đầu; — «nhất luật», là một loạt; — «nhất nhất», là cái gì cũng thế; — «nhất ngôn», là một lời, chỉ nói một lời chứ không hai; — «nhất quyết», là quyết một mặt làm việc gì; — «nhất sinh», là niết đời, cả đời; «nhất tâm», là một lòng, tức là một lòng cùng nhau; «nhất thiết», là hết thấy; — «nhất thời», là một thời không được lâu; — «nhất trí», là toàn thể giống nhau.

Khi «Nhất» đứng một mình trong quốc-văn, có nghĩa là đầu, theo thứ-tự.

V. D: **Nhất** sỹ nhì nông, hết gạo chạy tống, **nhất** nông nhì sỹ (T. ng.). — **Nhất** con nhì cháu thứ sáu người dung (T. ng.).

b) -- Nghĩa là hơn hết.

V. D: ~Nó giỏi nhất lớp. — Nó khỏe nhất làng.

MỘT: Số đếm — Số đầu các số đếm.

V. D: Cửa **một** đồng, công **một** nén. — **Một** vốn bốn lẻ. — **Một** cỗ hai chòng. — **Một** mặt mười ngón. Hơn **một** ngày hay **một** chục (T. ng.).

Lại có nghĩa là đơn, độc.

V. D: **Một** mặt người bằng mười mặt của (T. ng.)
Lại có nghĩa nữa là chuyên về mặt nào.

V. D: Thế nào xin quyết cho xong **một** bè (K).

47 -- NHỊ, NHÌ, HAI

NHỊ: Chữ Hán, nghĩa là hai, như: nhị nguyệt, nhị nhật. Lại có nghĩa rộng là khác, không chuyên, nghi ngờ, như: «nhị tâm», là hai lòng, tức là không một lòng, không đồng lòng.

NHÌ: Là chuyên âm chữ «nhi»; trong quốc-văn dùng nói về thứ-tự.

V. D: Anh ấy dỗ nhất, tôi dỗ nhì. — Anh ấy giỏi thứ nhì trong lớp. — Nhất quỉ, nhì ma, thứ ba học trò (T. ng.). — Thứ nhất sợ kẽ anh hùng, thứ nhì sợ kẽ bần cùng khổ dây (Ph. ng.).

HAI: Số đếm, đứng sau số 1.

V. D : **Hai** năm rô mười.— **Hai** sương một nắng.— **Hai** thóc một gạo.— **Hai** thung vào một đấu.— Ấm oái như **hai** gái lấy một chồng.— **Hai** vợ chồng son dẻ một con hóa bốn (T. ng.).— Sáng ngày ta đi hái dâu, gặp **hai** anh ấy ngồi câu thạch bàn, **hai** anh đứng dậy hỏi han, hỏi rằng cô ấy vội vàng đi đâu? Thưa rằng tôi đi hái dâu. **Hai** anh mở túi đưa trầu cho ăn. Thưa rằng bác mẹ tôi răn, làm thân con gái chờ ăn trầu người (C. d.)

Lại cũng có nghĩa thứ tự như « nhì », như : ngày thứ **hai**; đồ thứ **hai**. Tiếng « nhì » và tiếng « **hai** » thường dùng như nhau, nhưng cách dụng tự có khác. Khi nào đoạn văn trên dùng « **nhất** » thì dưới hay dùng « **nhì** »; và trên dùng « **đầu** » thì dưới dùng « **hai** ».

V. D : Anh ấy đỗ **nhất**, tôi đỗ **nhì**, hay, anh ấy đỗ đầu, tôi đỗ thứ **hai**.

48 – GIẢ, TRẦU

Hai tiếng này trong quốc-văn, thường hay dùng lẩn lộn, nay nên định nghĩa cho rõ ràng.

GIẢ : Nên dùng theo nghĩa trái với thật; tức là gian dối, không thật, như : giấy bạc **giả**; hàng **giả** hiệu.

V. D : Tiền thật mua của **giả** (T. ng.)

Lại có nghĩa là mượn, như « **giả** cách », làm bộ ra như thật; — « **giả** dạng », là mượn hình dáng khác.— « **giả** danh », là mượn tiếng; — « **giả** dò », cũng như giả cách, nhưng chỉ dùng vào những sự tầm thường; — « **giả** hình », cũng như « **giả** dạng », nhưng chỉ nói về phục sức thôi; còn **giả** dạng là có ý bắt chước cả dáng điệu — « **giả** mạo », gian dối, bịa đặt ra; — « **giả** tang », cũng như « **giả** cách » nhưng có ý không

cần thiết; — « **giả vờ** », cũng như giả tảng, nhưng nói về những việc không quan hệ.

V. D: Giả dại làm ngày — Giả ngu giả ngốc (T.ng.) — Ở trên đời, cứ giả cảm giả diếc, biết eàng đau, không biết hóa không đau (Q.B.) — Kè suôt thế dỗ ai bằng anh mán, trải mùi đời khôn chán giả làm ngày (Tú-Xương)

TRẢ: Mượn hay vay vật gì của ai, rồi lại đem cho người có cửa, tức là hoàn lại, đèn lại như: trả nợ, trả thù, trả ơn. Tiếng « **Trả** » lại thường đi với một tiếng nữa dề cho rõ nghĩa, như « **trả của** », nói về bên con gái trả lại tiền sinh lê cho bên trai sau khi tỏ ý bỏ nhau hay không muốn lấy nhau; — « **trả lê** » đem lê vật để tạ ơn ai; — « **trả lời** », đáp lại lời người ta hỏi; — « **trả miếng** », đáp lại từng việc từng sự, từng miếng một; — « **trả nữa** », làm nhục ai dề trừ lại điều người ta đã làm nhục mình.

V. D: Rồi ta sẽ khải hoàn ca hát, thỏa tẩm lòng khao khát bấy lâu; trả đèn nghĩa nặng ơn sâu, tiếng đồn bốn bề năm châu vang lừng (C.d.).

49 — DỐI, GIẢ

DỐI: Nói hay làm việc gì không thực đúng, hay là không làm đúng hẳn.

V.D: Ăn kỹ làm dối. — **Dối** trên lừa auroi. — Đi **dối** cha về nhà **dối** chú (T.ng.). — Cuội nghe thấy hỏi cuội cười, bởi hay nói **dối** phải ngồi gốc đa (C. d.).

GIẢ: Xem số 48.

50 — ĐỒI, THAY, THẾ, TRÁO, GÂN

ĐỒI: Đè vật nọ vào vật kia một cách chính đáng, đường hoàng mà hai vật có giá trị tương đương. Thường nói: **đồi** ngô, **đồi** chõ, **đồi** ruộng v. v...

V. D: **Đồi** trắng thay đen. — Vật **đồi** sao dời (*T.ng.*). — Phải sao thì chịu âm-thầm, phải rằng **đồi**, chắc, bán, cầm cho ai (*C.d.*). — Những là dấp nhớ **đồi** sầu (*K.*). — Đầu lòng **đồi** trắng thay đen khó gì (*K.*). — **Đồi** thay nhạn yến dâ hòng đầy năm (*K.*). — **Đồi** hình khuê-nữ ra hình yên chi (*Nh.d.m.*).

THAY: Thiếu vật nọ, lấy vật khác đè vào, một cách tạm hay vĩnh viễn, mà hai vật giá trị không đều nhau. Thường nói: « **thay** chân », là thế vào chỗ người nào đang giữ một việc hay một chức gì; — « **thay** má », là thay mặt ai; — « **thay** mặt », là thay ai làm việc gì, hay đại biểu cho ai. (— Nên nhận « **thay** má » và « **thay** mặt » có khác nhau; « **thay** má », là chỉ thay người nào làm vì, thường dùng nói về tôn giáo, như: **thay** má Phật, **thay** má Thánh; còn nói về người thì dùng tiếng « **thay** mặt ».

V. D: Đầu **thay** mái tóc dám dời lòng tơ (*K.*). Xét tình máu mủ **thay** lời nước non (*K.*). — Giờ ra **thay** bậc đồi ngô, dám xin thưa lại một lời cho mình (*K.*). — Đã liều xướng trắng dám **thay** lòng vàng (*Nh.d.m.*). — **Đồi** hình tỳ-thiếp **thay** ngô phi-tần (*Nh.d.m.*).

THẾ: Cũng như « **thay** », nhưng hàm ý bất-dắc-dĩ, hay bị bó buộc.

V. D: Không có ai, thì cử anh **thế** chân ấy.

TRÁO: Như « **đồi** » nhưng có ý gian trá.

V. D : Đánh tráo của xấu lấy của tốt.
Thường tiếng « tráo » cũng hay đi cùng một tiếng khác như : « tráo chác », là lừa dối ; — « tráo trổ », là dối dá phản trác..

GÂN : Cũng như « thẻ », nhưng có ý làm cho xong việc.

V. D : Ép tình mới gán cho người thô-quan (K)

51 — ĐÈN, BÙ, BỒI.

ĐÈN : Thiệt hại hay mất mát vật gì, đem vật khác giá trị tương đương vào, để cho khỏi thiệt. Thường nói : « đèn tiền, đèn công, đèn ơn ».

V. D : Đèn ơn trả nghĩa.— Phù thủy đèn gà (T. ng.) — Được thì chia bầy chia ba, thua thì phải ngửa ngực ra mà đèn (C. d.). — Ai ăn cau cười thì đèn, tuồi em còn bé chưa nên lấy chồng (C. d.)

BÙ : Đề vào chỗ thiếu cho đủ; cũng như « đèn », nhưng vật bù không cần có giá trị tương đương.

V. D : Than rắng: thiên tử vạn chùng, chẳng bù những lúc cơm sung cháo đèn (C. d.).

BỒI : Bù, rồi lại thêm hơn nữa là « bồi », nên có nghĩa :
a) — đất cát dùn đầy lên.

V. D : Khúc sòng bên lở bên bồi, bên lở thì đục bên bồi thì trong (C. d.)

b) — vun, bón. Thường đi với chữ Hán khác như : « bồi bồ », là vun đắp, sửa sang ; — « bồi dưỡng », là vun bón cho khỏi suy dồi ; — « bồi thực », là vun tròng ; — « bồi trúc », là đắp đất thêm lên.

c) — đèn trả lại, thường đi với tiếng khác nữa, như : « bồi khoán », là món tiền đèn về việc gì ; — « bồi thường », là đèn sự thiệt hại.

d) — giúp việc, không dùng một mình, thường đi với tiếng khác, như : « **bồi thầm** », là một vị giúp ông chánh án xử việc ; — « **bồi tể** », là người phụ việc với viên chủ tể ; — « **bồi thần** », là một chức nhỏ giúp việc viên quan đại-thần.

52 — TRỜI, GIỜI.

Hai tiếng này trong quốc-văn, hiện giờ dùng lẩn lộn ; người thì viết : « **giời** », người thì viết : « **trời** » không được nhất trí, vậy nay nên định cho mỗi tiếng một nghĩa.

TRỜI : Dùng về tinh thần và tôn quý, có nghĩa là Tạo-hóa, Thiên-nhiên, như nói : Ông **Trời**, **Trời** cao, **Trời** già, **Trời** xanh, **Trời** phạt v.v...

V.D : **Trời** nào có phụ ai đâu, hay làm thì giàu, có chí thì nên (C.d.) — Tác gan riêng giận **Trời** già (K). — Đã mang lấy nghiệp vào thân, cũng đừng trách lẩn **trời** gần **trời** xa (K). — Có **trời** mà cũng có ta, tu là cõi phúc, tình là dây oan (K).

GIỜI : Dùng về vật-chất, nghĩa là bầu xanh xanh bao phủ trên không và nói chung về khí hậu, như : **giời** nắng, **giời** rét, **giời** gió, **giời** mưa.

V. D : **Giời** nắng thì **giời** lại mưa chứng nào tật ấy có chừa đi đâu (C.d.) — **Giời** đất yêu ta ta ở lại, non sông nhớ bác, bác đi đâu (Bùi-uru-Thiền) — Tháng tư đầu mùa hạ, tiết **giời** thực oi-á (Nguyễn-Khuyễn) — Trên **giời** đứt giây xuồng, dưới đất chật nề lên (Võ-danh-thị). — Một tay vùng-vẩy **giời** tung gió, bốn cõi tung hoành đất sạch gai (Lê-Thánh-Tôn « *thơ cái chổi* ») — Tưởng rằng gió cuốn màn mây lại, ai ngờ **giời** tuôn lộc nước cho (Nguyễn-công-Trí « *Giời mưa ướt áo* ») — Đã mang tiếng ở trong **giời** đất,

phải có danh gi với núi sông (*Nguyễn-công-Trí « Đè thi từ vịnh »*) — Chiều giờ bàng lảng bóng hoàng hôn, Tiếng ốc xa đưa lẵn trống dồn (*bà Huyện Thanh-quan « Cảnh chiều hôm »*) — Giờ dắt ghen riêng ai mãi mãi, nghĩ ra tôi gồm cái mình tôi (*Trần-kế-Xuong*)

53 — TRẮNG, GIĂNG

Hai tiếng cũng như hai tiếng « Trời » và « giờ »

TRẮNG: Dùng về tinh thần và tôn quý, như: « **trắng già** », ông **Trắng**.

V. D: Ông Trắng mà bảo bà Trời, những người hạ giới là người như tiên; ông Trời mới bảo bà **Trắng**, những người hạ giới mặt nhăn như tườu (C. d.).

GIĂNG: Vị tinh xoay quanh trái đất, nói về vật chất, như: **giăng** tròn, **giăng** khuyết, **giăng** trong, **giăng** mờ, **giăng** tỏ v. v...

V. D: **Giăng** đèn râm thi tròn (*T. ny.*). — Chơi **giăng** từ thuở **giăng** tròn, chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây (C. d.). — **Giăng** mờ còn tỏ hơn sao, núi tuy rặng lở còn cao hơn gò (C. d.). — **Giăng** khoe **giăng** tỏ hơn đèn, sao **giăng** lại phải chui luồn đám mây, đèn khoe đèn tỏ hơn **giăng**, đèn ra chỗ gió được chăng hối đèn (C. d.). — Đèn khuaya chung bóng, **giăng** tròn sánh vai (K). — Hỏi hoa xin mượn mùi hương, hỏi **giăng** xin mượn gương vàng thử soi, hỏi non xin mượn đá ngồi, hỏi sòng mượn nước tắm chơi sạch mình (*Nguyễn-thượng-Hiền*).

54 — LÃI, LỜI, LỢI

LÃI: Món tiền thừa, trừ vốn, trong việc giao-dịch tiền tệ: cho vay, hay đòi chác (Hối doái), nên thường nói:

lãi, **lãi thường**, **lãi dòn**, **lãi phi-pháp**, **lãi quá nặng**, **phán lãi**, **lãi-suất**.

V. D: Cho vay lấy **lãi**. — Đí buôn lấy **lãi**. — Lấy công lam **lãi**. — Buôn một **lãi** mươi (T. ng.)

LỜI: **Bất cứ** việc gì mà làm được có phần dư là **lời**.

V. D: Việc gì có **lời** là nó làm, không còn nghĩa gì đến ai. — Việc gì có **lời** thì nó làm, không quản gì khó nhọc hay vất vả. — Mừng thầm được món bán buôn có **lời** (K). — Đem về rước khách kiểm **lời** mà ăn (K).

LỢI: **Có ích**, **có tiền dư**, trái với thiệt. Phàm làm việc gì mà không tồn thiệt lại thêm được cho mình về tiền tài, hay về tiến ích là **lợi**.

V.D: **Ích quốc lợi dân**. — **Lợi** bất cập hại. — Ở đời nhiều người hễ thấy **lợi** là tối mắt.

Tiếng «**Lợi**», chính là chữ Hán, khi đứng một mình trong quốc-văn thì theo nghĩa trên; nhưng lại thường đi cùng chữ hán khác, như: «**lợi danh**», là lợi ích và danh-dự; — «**lợi dụ**», là lấy tiền của mà dụ người, (il dùng trong quốc-văn) — «**lợi dụng**», là thừa cơ mà mưu lợi riêng cho mình; — «**lợi nhân**», là làm lợi cho người; «**lợi quyền**», là được hưởng thụ ích-lợi; — «**lợi tha**», là mưu lợi-ich hạnh phúc cho người khác.

Tiếng «**lợi**» lại có nghĩa là dồi-dào, như: «**lợi tiều-tiện**», là đí tiều được nhiều; — «**lợi khẩu**», là ăn nói hoạt bát, ăn nói khôn ngoan.

Lại có nghĩa nữa là sắc, tốt (*không dùng một mình*), thường đi với chữ Hán khác, như: «**lợi cẩn**», là thiên tư tốt. (V.D: Người có **lợi cẩn** mới hiểu được bài giảng ấy); — «**lợi khí**», nghĩa đen là dò dùng sắc; nghĩa bóng là cái gì dùng được việc. (V.D: Ở thời

này, học đường báo quán và diễn thuyết là ba cái lợi khi dễ truyền bá văn-minh).

55 — THƯỚC, MÉT

THƯỚC: Đồ dùng để đo chiều dài, gồm có 10 tấc. Thước này dùng riêng ở nước Việt-Nam ta, tuy vậy, mà dài ngắn không nhất định. Nước ta xưa có nhiều thứ thước, như: «**thước băng**», là tay thước, một thứ gậy làm băng gỗ dài một sải tay, tức là bằng hai tay giang thẳng ra; — «**thước đồng**», là thước băng đồng của nhà vua ban để làm kích chò dàn; — «**thước khồi**», khối sáu mặt mỗi mặt đúng một thước vuông: — «**thước may**», là thước thợ may dùng để đo áo, dài bằng 27 đồng tiền kẽm hiệu Gia-Long hay Miinh-Mệnh xếp nối nhau; — «**thước nách**» hay «**thước thợ**» là thứ thước có bề ngang và bề giọc lập thành góc vuông để đo góc cho thẳng; — «**thước vuông**», là mặt vuông bốn bề, mỗi bề đúng một thước.

MÉT: một thứ thước bằng bạch kim pha irit đặt ở sở cản lượng quốc-tế tại Sèvres giữ ở nhiệt-độ 0 cho khỏi co giãn; thước đó là 40 triệu phần nhỏ kính tuyến (le mètre est sensiblement égal à la dix-millionième partie du quart du méridien terrestre). Tiếng mètre «mét» do tiếng Pháp đọc rút lại bởi hai tiếng «méridien terrestre (mé-tre)». Thước này đã được quốc-tế công nhận. Vậy nay ta cũng nên định rõ ughĩa, khi nào nói về thước quốc-tế thì dùng tiếng «mét» còn khi nào nói về thước Việt-Nam thì hãy dùng tiếng «thước».

V. D : Một mét dài được 2 thước ruồi.— Một mẫu ruộng ta đo được 3.600 mét.

56 — MỒM, MIỆNG.

Xưa nay hai tiếng này vẫn dùng lẩn lộn. Việt-Nam tự diễn của Hội Khai-trí tiến-đức soạn, cắt nghĩa «mồm» là miệng các loài động vật. Xét kỹ không đúng. Các loài thú đã có tiếng «mồm», các loài chim đã có tiếng «mỏ»; và tiếng «mồm» thường nói về người, chứ không nói về vật; vậy nay phải suy cứu tìm cho mỗi tiếng một nghĩa.

MỒM : Phần ngoài miệng. Ta thường nói «súc miệng», không ai nói «súc mồm». Lại trong sự cấu tạo tiếng ta có luật cải-âm và chuyền-âm. Tiếng «mồm» cải ra tiếng «môi», là 2 cái môi ở ngoài miệng, lại tiếng «môi» chuyền ra tiếng «mồi» là thức có thể ăn được nhưng còn xa, ngoài miệng. Xét vậy, thì rõ biết xưa ta đã phân biệt thể nào là mồm, thể nào là miệng.

V. D : Mồm loa mép giải.— Lắm mồm nhiều nhời (*T.ng.*)

MIỆNG : Phần trong mồm. Ta thường nói: «miệng lưỡi» mà không bao giờ nói: «mồm lưỡi». Tiếng «miệng» chuyền-âm ra tiếng «miềng», là đồ ăn sắp ăn hay gần ăn. Xét thế, thì rõ «miệng» là phần trong mồm, dùng để ăn nói.

V. D : Ăn ngon miệng.— Hò ăn tráng miệng.— Há miệng mắc quai.— Há miệng chờ ho.— Miệng thơm thớt dạ ớt ngâm.— Miệng nhà giàu nói đâu ra đấy.— Chưa vào đến môi đã trôi đến miệng (*T.ng.*).— Đàn ông rộng miệng thì sang, đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà.— Đàn ông rộng miệng thì tài, đàn bà rộng miệng điếc tai láng giềng (*C. d.*).— Tay kia khéo nắm còn hơn mó, miệng nọ hay cười,

có lúc ho. (*Nguyễn Bình-Khiêm*). — Hé **miệng** nói ra gàn bát sách, mềm môi chén mài tit cung thang (*Nguyễn Khuyết*).

Lại có nghĩa rộng là chỗ mở cửa một vật gì, như: **miệng** lọ, **miệng** chén, **miệng** bình, **miệng** hang, **miệng** hố, **miệng** lò, **miệng** hầm, **miệng** vai v. v.

V. D : Kiến trong **miệng** chén có bò đi đâu (K). — **Miệng** bình bịt kín ai hay (Nh.d.m.)

Lại có nghĩa bóng là người, như: **miệng** ăn.

V. D : Một người làm, mười **miệng** ăn.

Tiếng « **miệng** » thường lại đi với một tiếng nữa dùng nói về tinh thần, có nghĩa :

A) — lời nói, như: « **miệng** lưỡi », là nói hoạt, nói lèm. V. D : Anh ấy có tài **miệng** lưỡi; — « **miệng** tiếng », lời bình phàm, chê cười. V. D : Nó ăn ở thế, không sợ **miệng** tiếng thiên hạ.

B) — chốn nguy hiểm, như « **miệng** hùm ». V. D : **miệng** hùm nọc rắn biết đâu chốn này (K). — **Miệng** hùm chờ sợ, vầy rồng chờ ghê (Nh.d.m.).

57 — DANH, TIẾNG

« **DANH** » là hán-tự có nghĩa là tiếng. Trong quốc-văn, thường dùng cả chữ và nghĩa, không phân biệt khi nào dùng « **danh** », khi nào dùng « **tiếng** », nên lộn xộn, không được nhất-trí; như Cụ Nguyễn-Khuyển có câu: « **Nói** tiếng mượn màu son phấn mỵ. Đem thân chuộc lấy tội tình cha » (*Thằng bán to trong truyện Kiều*); — Cụ Nguyễn-Du lại dùng hai tiếng « **nói danh** » trong câu: « **Nói** danh tài sắc một thì, xôn-xao ngoài cửa thiếu gi yến anh (K). Vậy nay nên định cho mỗi tiếng một nghĩa để dùng cho được nhất-trí.

DANH: Chữ Hán có nghĩa là tên người, tên vật, hay có tiếng. Thường đi cùng chữ Hán khác, nghĩa vẫn thế, như: «**danh bút**», là nét bút đẹp; — «**danh ca**», người con hát giỏi; — «**danh cầm**», người đàn hay; «**danh công**», người thợ khéo; — «**danh diện**», nghĩa đen là tên và mặt có giá, nghĩa bóng là danh giá và thề diện; — «**danh dự**», tiếng tăm tốt; — «**danh đỗ**», chỗ đỗ hội đồng vui có tiếng; — «**danh già**», nhà có danh tiếng; — «**danh giá**» có danh-dự và giá-trị; — «**danh giáo**», lời dạy có tiếng hay, tức là lời của các bậc thánh hiền; — «**danh hoa**», thứ hoa qui đẹp; — (nghĩa rộng là con gái đẹp); — «**danh họa**», bức tranh có tiếng qui; — «**danh kỵ**», người kỵ-nữ có tiếng đẹp; — «**danh lam**», tiếng Phạn (chữ Ấn-dộ, về đạo Phật) phiên âm, lam tức là già-lam, tiếng Phạn là chùa-danh-lam là ngôi chùa đẹp; — «**danh lợi**», danh dự và lợi lộc (phàm ở đời, đã có danh thì có lợi); — «**danh môn**», nghĩa đen là cửa có tiếng, nghĩa bóng là nhà sang trọng, cao quý nên ngoài cửa khách ra vào đông; — «**danh nghĩa**», cái quan hệ của tên xứng với đạo nghĩa (trong quốc-văn thường dùng theo nghĩa trên tức là ý tên. V. D: **Lấy danh nghĩa** là chủ bút nhà báo, ông ấy can thiệp được). — «**danh ngôn**», câu nói có giá trị; — «**danh nhân**», người có tiếng ai cũng biết; — «**danh nho**», người chuyên học Nho giỏi có tiếng, (trong quốc-văn, lại thường dùng tiếng «nho», không cứ là người chuyên học Nho, cả những người biết chữ, có học thức, nên tiếng «danh nho» cũng có khi chỉ người học giỏi có tiếng, vì nước Việt-Nam từ mấy nghìn năm chỉ chuyên học chữ Hán); — «**danh sỹ**», người học giỏi có tiếng; — «**danh sư**», thầy giỏi; — «**danh sơn**», núi có tiếng, hoặc về địa thế, hoặc về lịch-sử, hoặc về phương diện gì; — «**danh tài**», người có tài giỏi có tiếng; — «**danh thanh**»,

tiếng tăm ai cũng biết; — «**danh thắng**», phong cảnh đẹp; — «**danh vọng**», có tiếng và có đức; — «**danh ưu**», khen hát giỏi có tiếng; — «**danh ý**», thấy lừa giòi.

Tiếng «DANH», trong quõc-văn, mà đúng một mình, vẫn theo nghĩa trên, nhưng dùng nói toàn về việc hay.

V.D : Tốt **danh** hơn lành áo, — Mua **danh** tám vạn bán **danh** một đồng. (*T.ng.*) — Nồi **danh** tài sắc một thì, xôn-xao ngoài cửa thiểu gì yến anh (*K*) — Con sâu bò xấu nồi canh, một người làm đĩ, xấu **danh** đàn bà (*C.d.*) — Mang **danh** tài sắc cho nên nợ, quen thói phong lưu hóa phải vay (*Nguyễn-Công-Trứ*) — Bán lợi mua **danh** nào nhõng kẽ, thử lên mà-cả một hai lời (*Nguyễn-Khuýễn*).

TIẾNG: 1) Âm thanh phát ra, như: **tiếng** nói, **tiếng** cười, **tiếng** đàn, **tiếng** trống, **tiếng** chuông, **tiếng** súng.
2) Âm của từng dân tộc, như: **tiếng** ta, **tiếng** tàu, **tiếng** tây, **tiếng** anh, **tiếng** pháp, **tiếng** mán, **tiếng** mọi.

3) Lời bình phẩm. «**Tiếng**», trái với **tiếng** «**danh**» đúng toàn về sự dở, như: sợ **tiếng**, tránh **tiếng**, mang **tiếng**,

V.D : Mang tai mang **tiếng** (*T.ng.*) — Ăn một miếng **tiếng** đè dời (*T.ng.*).

Nên nhận kỹ, **tiếng** «**TIẾNG**» khi nào nói về sự hay thì phải có một tinh-tự đi kèm.

V.D : Được **tiếng** khen ho hén chẳng còn (*T.ng.*) **Tiếng** cả nhà không (*T.ng.*) — **Tiếng** lành đồn xa, **tiếng** dữ đồn xa (*T.ng.*) — **Tiếng** thanh bạch đê về sau (*Nh.d.m.*) Ở đời muôn sự của chung hơn nhau một **tiếng** anh hùng mà thôi (*C.d.*).

58 – MỒM, MỎ

MỒM: Mồm loài thú, như: **mồm** lợn, **mồm** chó, **mồm** gấu, **mồm** chuột, **mồm** bò, **mồm** trâu.

V.D: **Mồm** chó vỏ ngựa (*T. ng.*).

MỎ: Mồm loài cầm, như: **mỏ** chim, **mỏ** gà, **mỏ** quạ, **mỏ** vịt.

V.D: Ăn như **mỏ** khoét (*T. ng.*). — Ra đầu ra **mỏ** (*T. ng.*)

59 – SỦA, CẮN

Nhiều người hay dùng nhầm tiếng «sửa» và «cắn», vậy nên nhận rõ hai tiếng có nghĩa rất phân biệt.

SỦA: Nói con chó kêu to để đánh tiếng, báo tin có một người lạ đến.

V. D: Nói như chó **sửa** ma (*T. ng.*). — Chó nào có **sửa** chồ không, chẳng thằng kẻ trộm cũng ông ăn mày (*C. d.*)

CẮN: Lấy răng nghiến vào vật gì, như: chó **cắn**, mèo **cắn**, rắn **cắn**.

V. D: Nếu bị chó dài **cắn** phải đi chữa ngay, không thì nguy. — Chó **cắn** áo rách (*T. ng.*). — Quẳng xương cho chó **cắn** nhau (*T. ng.*)

Nhiều người hay nhầm «chó **sửa**» và «chó **cắn**», vậy nên nhận kỹ: «chó **sửa**» là chó kêu to đánh tiếng, còn «chó **cắn**» là chó ngoặc vào chân, hay vào tay, vào người.

60 – CẮN, ĐỚP, NGOẶM, MỒ, RÌA.

CẮN: Dùng hai hàm răng nghiến đứt một vật gì (*X. số 59*)

V. D: Công rắn **cắn** gà nhà. — Hộ-pháp **cắn** trát (*T. ng.*)

Lại thường đi cùng một tiếng khác, như: « **cắn** câu », cắn mồi ở lưỡi câu.— (nghĩa bóng nói đã mắc mưu cám dỗ của người.— « **cắn răng** », là bức tức không thể nói ra lời hay nghiệt; — « **cắn rốn** », cắn vào rốn, nghĩa bóng nói làm gì đã nhầm lối, hối lại mà không kịp chừa, cũng như cái xuồng cắn rốn không được; trong quốc-văn lại có nghĩa nữa là nanh nọc, ác nghiệt, nên thường nói « **cắn rốn lôi ruột** ». nhất hay dùng nói về đàn bà ghen; — « **cắn trát** », cắn hột thóc hay vật gì nhỏ.

Lại có nghĩa là khít vào nhau.

V. D : Cái bàn đóng **cắn** mộng lăm. Nhân có nghĩa là khít vào nhau mà có thêm một nghĩa bóng nói về hai người quấn quýt, dan-diu, quyến luyến với nhau, như: « **cắn cứu** », dan diu với nhau. V. D: (Hai anh ấy độ này thấy **cắn** cứu với nhau. — Anh chị độ này **cắn** nhau lăm).

DỚP: Nhảy đến mà cắn nhanh lấy.

V. D : Cá **dớp** mồi. — Con chó **dớp** ngay nó một miếng.— Con cóc nǎm ở bờ ao lặm-le lại muốn **dớp** sao trên giờ (*Việt-Nam phong-sử*)

NGOẶM: Cắn một miếng to.

V. D : Con chó **ngoặc** vào chân thằng bé. — Nó tục, ăn uống phàm phu, **ngoặc** một cái hết nửa quả chuối.

MỒ: Dùng mồ mà bồ vào vật gì.

V. D : Bụt trên tòa gà nào dám **mồ** mắt (*T. ng.*) Cò gõ **mồ** cò thịt (*T. ng.*) — Trèu cò, cò **mồ** mắt (*T. ng.*) Chim chích mà ghẹo bồ nông, đến khi nó **mồ** lạy ông tôi chừa (*C.d.*).

Lại có nghĩa là dùng dao phanh bụng ra, như: **mở** gà, **mở** lợn, **mở** moi, (là **mở** chỗ nhỏ rồi lôi ruột gan ra).

V. D: **Mở** lợn đòi bèo, **mở** mèo đòi mỡ (*T. ng.*)
Mở gan nghịch tặc thỏa lòng nữ-nhi (*Nh. d. m.*).

RỈA: **Mở** rút ra từng miếng.

V. D: Điều tha qua rìa. — Chim rìa qua lê. —
Cá rìa mồi.

Lại có nghĩa bóng là nói móc, có ý cẩn rút làm cho đau đớn ê-chè.

V. D: Nó nói rìa nói móc cả ngày ai chịu được.

61 — SỜ, MÓ

SỜ: Lấy tay xoa lên vật gì để biết cho rõ.

V. D: Nó sờ xem mặt bàn có nhăn không? —
Cười người phải nghĩ đến thân, thử sờ lên gáy xem gần hay xa (*C. d.*).

Thường tiếng «sờ» lại đi với tiếng khác, như: «**sờ mó**», là sờ và mó; — «**sờ sảm**», lấy tay sờ để tìm một vật gì, mà vì tối giờ không trông rõ, hay vì mắt kém không thấy rõ; — «**sờ soạng**», sờ một vật gì có ý tinh nghịch, hay giả cách để tìm biết; — «**sờ sờ**», là rõ rệt ở trước mắt.

MÓ: Để tay lên vật gì, mà không phải lần tìm, hay không có ý lần tìm để biết, «**MÓ**» và «**SỜ**» khác nhau ở chỗ: «**Sờ**» thì phải lần tìm, hay xoa lên vật gì để biết cho rõ; còn «**mó**» thì để ngay tay vào.

V.D: Tay anh bắn dùng mó vào tấm lụa. Cầm mó máy vào giấy má để trên bàn.

62 — NGÀY MAI, HÔM MAI

NGÀY MAI: Sau hôm nay.

V.D: **Ngày mai** tôi đến thăm anh. -- Chứ dè **ngày mai** cái gì mình có thể làm ngay hôm nay được (Ph. ng. Âu-tát)

HÔM MAI: Buổi chiều là hôm, buổi sáng là mai.

Ăn bữa **hôm**, lo bữa **mai** (T.ng.) — Giàu chiều **hôm**, khó sớm **mai** (T.ng.) — Xót người tựa cửa **hôm mai** (K)

Nên nhận kỹ, hai tiếng «**ngày mai**» và «**hôm mai**», như nghĩa trên thi lời văn không tối. «**Hôm mai**» nghĩa rõ là buổi sáng và buổi chiều.

63 — HÔM, NGÀY

HÔM: Nghĩa chính là buổi chiều.

V.D: Ăn bữa **hôm**, lo bữa **mai** (T.ng.) — Đi đêm về **hôm** (T.ng.) — Giời **hôm** mây kéo tối ầm (K).

Có nghĩa rộng là một thời gian từ sáng đến tối, tức là từ lúc mặt trời mọc đến lúc lặn, thường hay dùng cùng tiếng «**ngày**». «**Hôm**», trái với «**đêm**». Thường nói: làm được mấy **hôm**. — Độ mấy **hôm** thì xong việc này.

NGÀY: Nghĩa chính là khoảng thời-gian từ sáng hôm trước đến sáng hôm sau, nghĩa là theo thời bảy giờ 24 giờ đồng hồ.

V.D: Một năm có 365 **ngày**, một tháng có 30 **ngày**, một tuần có 7 **ngày**.

Nghĩa phụ theo nghĩa tiếng «**hôm**», nên thường thấy nói: Họ làm được mấy **ngày** rồi. — Nó làm cả **ngày**, chưa nghỉ.

Nay nên định rõ khi nào dùng « **ngày** », khi nào dùng « **hôm** » để phân biệt.

« **Hôm** », nên dùng trong trường-hợp có nghĩa từ sáng đến tối.

V. D : Nó làm được mấy **hôm** (vì làm chỉ làm từ sáng đến tối là cùng). Không nên nói : « Nó làm được mấy **ngày** ».

« **Ngày** », nên dùng trong trường-hợp có nghĩa 24 giờ cả đêm và cả hôm.

V. D : Nó đến đây ở được mấy **ngày**. (vì ở thì ở cả đêm và hôm). Không nên viết : « Nó đến đây ở mấy **hôm** ».

64 — NGÀY NAY, HÔM NAY.

Cũng như những tiếng « **ngày** » và « **hôm** » trên, hai tiếng này thường dùng cùng nghĩa, nên mỗi người, tùy ý riêng của mình, dùng một cách không được khúc chiết, vậy nay nên định rõ.

NGÀY NAY : Dùng vào nghĩa rộng cả một thời-gian hiện tại, trái với « **ngày xưa** ».

V. D : Ngày xưa qui mọc dang dongs, **ngày nay** qui mọc trong lòng trẻ con (C. d.). — Ngày xưa kén những con dongs, **ngày nay** ấm cát no lòng thi thời (C. d.).

HÔM NAY : Dùng để nói một ngày hiện tại, trái với hôm qua.

V. D : Chờ để ngày mai cái gì mình có thể làm **ngay hôm nay** được (Ph. ng. Au-idy). — **Hôm nay** tôi đi mua. — **Hôm nay** nó đọc thuộc lòng bài Sử-ký.

65 — CÂN, KI-LÔ.

CÂN : Đò dùng để biết sức nặng một vật gì. Cân Việt-Nam chưa được duy-nhất, nặng nhẹ chưa có sự kiềm soát; vậy chữ «cân» chỉ dùng nói về cân ta. Một cân Việt-Nam ta đối với ki-lô, nặng có 600 gam (1000 gam là một ki-lô).

KI-LÔ : Âm Việt-Nam đọc là ki-lô; gốc tiếng Hy-lạp, (phiên âm ra tiếng Pháp) là khilioi, nghĩa là 1.000. Tiếng «ki-lô» đã dùng ở Việt-Nam hơn thế kỷ nay, thường gọi là «cân tây», nặng 1.000 gam. Trong dân gian, tiếng «ki-lô» đã thông dụng, lại quốc-tế cũng dùng, vậy nay nên dùng tiếng «ki-lô» thay «cân tây» để cho tiện sự giao-dịch trong nước và ngoài nước.

V. D : Ông làm ơn cho biết giá đường một ki-lô và một cân. — Ông muốn mua một cân bột hay một ki-lô bột.

66 — NIÊN, NĂM

NIÊN : Chữ Hán có nghĩa là năm, hay tuổi; trong quốc-văn ít dùng một mình, thường dùng với chữ Hán khác: «niên canh» năm, ngày tháng, giờ sinh của người, tính theo can chi, thường dùng để nói bao nhiêu tuổi; — «niênấu», tuổi trẻ con; — «niên bá» tiếng xưng hô người cùng tuổi với cha mình; — «niênbiểu», cái biểu ghi những việc lớn hàng năm; — «niêndệ», tiếng mình tự xưng với người cùng dỗ một khoa với mình; — «niênhiệu», danh hiệu của ông vua đặt ra khi lên ngôi đế tính năm; — «niênhoa», thời giờ (ít thấy dùng trong quốc-văn); — «niênhuynh», tiếng tôn xưng người dỗ cùng khoa với mình (trái lại chữ «niên đệ»); — «niênlkim», tiền

của nhà nước cấp hàng năm cho viên chức về hưu; «niên kỷ», số năm hay tuổi tác; — «niên lịch», quyền lịch hàng năm; — «niên quan», nghĩa đen: niên: năm, quan: cửa quan âi; nghĩa bóng là tục nhà buôn cuối năm phải tính số thanh toán các món nợ, đổi cho việc đó rất khó khăn chẳng khác lục ra cửa quan âi; — «niên thành», số thu hoạch trong một năm của nhà nông; — «niên xỉ», tuổi tác già. Tiếng «NIÊN», trong quốc - văn, ít dùng đứng một mình, duy trong văn vần: thi ca, phú lục, vì âm điệu nên có dùng.

V. D: Đổi thay nhạn yến dã hòng đầy niên (K) Quá niên trạc ngoại từ tuần (K) — Công cha nghĩa mẹ chốc mười bầy niên (Nh.d.m.).

Thỉnh thoảng trong văn xuôi có lúc dùng nói về tuổi.

V. D: Năm nay, ngài độ bao niên?

NĂM: Khoảng thời gian 12 tháng.

V. D: Năm hết tết đến. — Một đêm năm, bằng một năm ở (T.ng.) — Đầu năm ăn quả chanh yên, cuối năm ăn bưởi cho nên đèo bòng (C. d.). Tiếng «năm», chỉ dùng nói về thời-gian, không bao giờ nói về tuổi.

67 — HÓA, THÀNH

HÓA: Đồi hình dạng, đồi tình thế, đồi tính khí, đồi cảnh ngộ, một cách rất nhanh, đột nhiên không ngờ.

V. D: Bỗng không mà hóa ra người vị vong. — Mèo già hóa cáo. — Kén quá hóa hỏng. — Tốt quá hóa lép (T.ng.).

THÀNH: Tiêm nhiễm lâu ngày rồi mới nén, hoặc hay, hoặc dở.

V. D : Anh ấy hiếu học, lại gặp thầy hay bạn tốt, nên **thành** người giỏi. — Nó bô-côi, không ai kèm dạy, lại nhà nghèo túng, nên dễ **thành** hư. — Nếu người này cũng xấu, người kia cũng xấu, thì **thành** làng xấu nước hèn; nếu mỗi người đều tốt thì **thành** làng tốt nước mạnh. (*Tân-sinh*).

68 — QUẢ, TRÁI.

Trong Việt-ngữ, hai tiếng này thường thấy dùng lẫn lộn. Giọng nói ở Trung và Nam hay nói « **trái** », như : trái thơm, trái cam; ở Bắc thì hay nói « **quả** », như : quả bưởi, quả cam. Sau sự giao thông dễ dàng, đường xá tiện lợi, suốt trong Nam ngoài Bắc hai tiếng đều thông dụng, vì thế, mà có sự không nhất trí trong văn-tự. Người thì nói, viết : « **quả đào** », « **quả cầu** », « **quả đất** »; — người thì nói, viết : « **trái đào** », « **trái cầu** », « **trái đất** ». Vậy nay nên định cho mỗi tiếng một nghĩa riêng phân biệt rõ ràng, thế nào là « **quả** », thế nào là « **trái** » để văn-tự được thống nhất.

QUẢ : Chữ Hán, có nghĩa là trái cây. Tiếng « **quả** » dùng trong quốc-văn đã lâu, vậy nay định nghĩa tiếng « **quả** » chỉ về thực-vật, tức là các trái cây ăn được, như : quả nhãn, quả vải, quả bưởi, quả mận, quả đào v. v.

V. D : Ăn **quả** nhớ kẻ trồng cây (*T. ng.*). — Mặc đời cua máy cây đào, gai kia ai vót, **quả** nào ai vò (*C. d.*). — Ăn **quả** nhớ kẻ trồng cây, phải chăng khồ tằn đến ngày cam lai (*M.*). — **Quả** cau nho nhỏ, cái vỏ vân vân, nay anh học giàn, mai anh học xà, tiền gạo thì của mẹ cha, cái nghiên cái bút thực là của em (*C. d.*)

TRÁI : Chính là nghĩa tiếng « **quả** », trong Trung, Nam hay dùng. Nay tiếng « **trái** », nên chỉ dùng nói về những vật hình tròn như quả, để phân biệt rõ ràng, như :

trái núi, trái đất, trái bóng, trái cầu, trái ban, trái vế, trái dùi, trái đào, trái dòi, v.v.

Định cho mỗi tiếng một nghĩa riêng biệt như thế, rất tiện, và không bao giờ có sự hiểu nhầm ý văn. V.D: Thằng bé có hai trái đào đã đem lại cho tôi hai quả đào.— Ông nên khai rõ thằng bé đó có hai trái đào hay hai quả đào.

Trái đào, là hai mớ tóc dề trên đầu trẻ con ở nước ta xưa; quả đào, là quả đào dề ăn, quả đào Lạng-Sơn, quả đào Mông-tư.

69 – THỰC, THẬT, THIỆT

Ba tiếng này, hiện nay trong quốc-văn dùng đồng nghĩa, nên lộn xộn, người thì nói: «tôi thật», người thì nói: «tôi thực», người thì nói: «tôi thiệt»; như thế, có thể xuyên lạc ý văn. Vậy nay, phải định cho mỗi tiếng một nghĩa rõ rệt.

THỰC: Tiếng Hán có nghĩa là thật, đi với tiếng Hán khác vẫn giữ nghĩa ấy, như: «**thực dụng**», dùng được thực không hư phiếm; — «**thực hành**», làm ra việc thực; — «**thực hiện**», là hiện ra sự thực; — «**thực học**», học thiết thực; — «**thực nghiệm**», xét và thử để biết rõ cái thực; — «**thực nghiệp**», nghề nghiệp thiết-thực có ích về sự sống loài người; — «**thực tế**», nói về những cái có sự thực; — «**thực sự**», việc có thực; — «**thực tình**», bày tỏ tình thực.

Tiếng «**THỰC**» đứng một mình trong quốc-văn, nói về tinh thần, trái với dối, như: nói **thực**, **thực bụng**, **thực lòng**, **chuyện thực**.

V.D: Nay ta bảo **thực** các ngươi, nên cẩn thận như nơi cùi lừa, nên gìn giữ như kẽ húp canh, dạy bảo quân sĩ, luyện tập cung tên, khiến cho người nào

cũng có sức khỏe như Bàng Mông, như Hậu Nghệ, thì mới có thể dẹp tan được quan giặc mà lập nên công danh (*Hịch các tướng sĩ của Trần-Hưng-Đạo*).

THẬT: Trái với giả, dùng nói về vật chất, như: hàng **thật**, vàng **thật**, ngọc **thật**.

V.D : Ăn **thật** làm giả, — Tiền **thật** mua của giả (T.ng.) — **Thật** vàng chẳng phải thau đau, mà đem thử lửa cho đau lòng vàng (C. d.) — Anh đừng nói dối cứ khai thực có phải anh thấy nó đem đồi hoa tai giả tráo đồi hoa vàng **thật** không ?

THIỆT: Người trong Trung và Nam thường dùng tiếng «**thiệt**» như tiếng «**thật**» và «**thụ'e**». Trong khi nói chuyện, không quan hệ mấy, nhưng khi viết ra lời, ghi lại và truyền di, có thể hiểu nhầm ý của tác-giả vì tiếng «**thiệt**» trong quốc-văn, có nghĩa là thiệt hại, trái với lời, là lỗ. Vậy muốn cho lời văn sáng sủa, khúc chiết, rành mạch, thì tiếng «**thiệt**», chỉ nên dùng vào nghĩa: **thiệt** hại, **thiệt** thời. Thi dụ như câu: «tôi nói như thế là tôi **thiệt** lắm», nếu không định rõ nghĩa tiếng «**thiệt**», thì có thể hiểu ra hai ý: a) tôi **thiệt** hại lắm; b) tôi **thụ'e** tha lắm; như thế làm cho câu văn tối nghĩa. Văn cần phải tinh-tế, tiếng nào, nghĩa ấy phản minh.

Vậy, tiếng «**Thiệt**» nay chỉ nên dùng nói về sự thiệt hại, thiệt thời.

V. D: Dù chẳng xét tẩm tình si, **thiệt** dày mà có ích gì đến ai (K). — Lượng xuân đầu quyết hép hòi, công deo đuỗi chẳng **thiệt** thời lắm ru? (K) — **Thiệt** hại thay cho thằng bé lên ba, nó lăn nó khóc giữa nhà năm gian, khóc than giữa chốn linh sàng, ba vuông nhiêu trắng đồi hàng chữ vôi, chờ **thiệt** hại thay! người thác đã yên rồi, đè cho người sống ở đời tro-vơ; ba bốn năm nhang khói thiếp phụng

thờ, đầu đội chữ hiếu, tay sơ chữ tình, chữ hiếu trung thiếp tội gánh xác một mình, chẳng hay trời có thấu tình thiếp chẳng, đường đi khuất néo khơi chừng (C. d.).

70 – KÊU, LA, Ô

KÊU : Phát ra tiếng, dùng chung cả các vật, như: người kêu, chim kêu, chuông kêu, trống kêu, mõ kêu.

V. D : Chim kêu ai nỡ bắn (T. ng.).— Đem chuông đi đánh nức người, chẳng kêu cũng đánh ba hồi cho kêu (C. d.)

Lại có nghĩa là gọi, như: kêu đò, kêu đầy tờ, kêu làng nức.

V. D : Kêu cho thấu, tấu cho thông (T. ng.)

Lại có nghĩa là than vãn, khiếu nại, nài xin, như: kêu trời, kêu van.

V. D : Con ong cái kiến kêu gì được oan (T. ng.).— Muốn kêu một tiếng cho dài kéo cám (C. o.).— Vội vàng kêu miệng nào lo kịp tờ (Nh. d. m.)

LA : Kêu thành tiếng rõ ràng, chỉ dùng về người, như: la làng, la xóm.

V. D : Tôi nghe rõ nó la.— Vì chúng tôi nghe tiếng trong nhà la, nên mới phá cửa vào xem.

Lại có nghĩa là mắng một cách nhẹ nhàng.

V. D : Gần hay la, xa hay hòng (T. ng.).— Phen này ta quyết đi buôn lợn, vừa bán vừa la cũng đắt hàng (Trần Kế-Xuong)

Ô : Cũng như « la », chỉ dùng về người, mà có tính cách giận dữ hay sợ hãi, nên thường có hô hét, ầm-ỹ, hỗn độn.

V. D: Ông Nghi-hiên phía hữu vừa rút nhời, thì các ông nghị bên tả đứng dậy la ó àm-ý.

71 — TÍN, TIN:

Tiếng « **TÍN** », là Hán-tự, có nghĩa là tin, không ngờ vực. Trong quốc-văn thường dùng cả hai: chữ và nghĩa, cả « **tín** » và « **tin** ». Vây nay phải định rõ cách dùng mỗi tiếng.

TÍN: Hán-tự có nhiều nghĩa: 1) — Đức tin thực, không gian dối, như: « **tín nghĩa** », người có đức tin và nghĩa. 2) — không nghi ngờ, như « **tín chỉ** », tờ giấy để làm tin, dùng để viết khé-ước. 3) — Tin tức hay thư, như: « **tín tức** », là tiêu tức, âm tin. Tiếng « **TÍN** », thường đi với tiếng Hán khác vẫn giữ nghĩa trên; nhưng trong quốc-văn, khi dùng một mình, thì theo nghĩa giữ lời hứa,

V.D: Trong việc giao thiệp, cần phải có **tin**. — Nên nhớ trong việc buôn bán phải lấy **tin** làm đầu. — Người xưa đã dạy, thành **tin** là của qui trong nước.

TIN: Chắc, cho là thực, không ngờ vực.

V.D: **Tin** lời nhau. — **Tin** bụng nhau. — **Tin** dí-doan. — **Tin** nhau buôn bán cùng nhau thiệt hơn hơn thiệt trước sau như nhời, hay gì lừa đảo kiếm lời, một nhà ăn uống tội trời riêng mang, theo chi những thói gian tham, pha phòi thật giả tim đường đổi nhau, của phi nghĩa có giàu đàu, ở cho ngay thật giàu sau mồi bến (C. d.) — **Tin** hơm mắt bò (T.ng.)

Nhân thế, lại có nghĩa nữa là: trúng.

V.D: Nó hắn giỏi, phát nào cũng **tin**.

72 — ĐẦY, ĐÃY

ĐẦY: Trái với voi, mà là đủ số lượng một thứ do lường nào, không quá, không thiếu.

V.D : **Đầy** thùng thóc, **đầy** chén rượu. Lấy chòng làm lẽ khỏi lo, cõm nguội **đầy** rá, cá kho **đầy** nồi (c.d).
Lại có nghĩa là không khuyết, như : mặt trăng **đầy**.
Lại có nghĩa là trọn đủ, như : **đầy** tháng, **đầy** năm.

Lại có nghĩa là ihiều quá, đông quá. V.D : Khách **đầy** nhà, thóc **đầy** sân. **Đầy** thèm hoa rụng biết người ở đâu ? (K). — **Đầy** sông kinh ngac, chật đường giáp binh (K). — Trong nghĩa này, lại có những thành-ngữ, như : «**đầy đầy**», là nhiều ùn lên ; «**đầy khê**», là đầy thừa ; — «**đầy ói**», là nhiều hơn đầy khê, có ý nói đầy tràn ra.

ĐẦY : Quá đầy ; đã đầy rồi lại còn đắp thêm cho thực đầy, không thể đựng được mới thôi, có ý nói chan chứa, tràn hòa.

V.D : Lèn cho **đẩy** túi. — Ăn cho **đẩy** bụng. — Chơi cho **đẩy** tháng.

Lại có nghĩa là thực đầy đủ.

V. D : Mang cho **đẩy** chuyến. Thường nói : «**đẩy cánh**», là dương thực thẳng cánh ; — «**đẩy sức**», là làm thực hết sức ;

Lại có nghĩa nữa dùng nói về người, là to béo, khỏe mạnh.

V. D : Ăn gì to béo **đẩy** da làm sao (K).

73 — BÉO, ĐẦY

BÉO : Nhiều mỡ, nhiều thịt, xè ra.

V. D : Anh ấy **béo** như ông Di-lạc. Nói : «**người béo**», là người nhiều mỡ, xè ra ; còn nói «**người đầy**», là người to khỏe vạm vỡ.

Lại có nghĩa bóng là lời, lãi, lợi.

Việc ấy **béo** nhá ? thường nói : «**béo bở**», là

dược lời nhiều; hay thỏa lòng ham muốn; — «béo mõ», là hay nô đùa; — «béo mép», là nói tron như có mõ, tức là người hay nói, và nói lém, mà không làm được việc gì.

BÀY: (Xem số 72).

74 — SO, SÁNH, ĐỘ

SO : Độ về hình thức hai hay nhiều vật cho biết dài ngắn, to bé, hơn kém. Tiếng «SO» thường đi cùng một tiếng khác như: «so đọ», xét dè biết hơn kém, hám ý tò mò ghen ty; — «so dò», xét dè biết lợi thiệt hám ý về tài lợi; — «so kè», tính toán hơn kém từng món tiền nhỏ, tức là bùn xỉn; — «so le», cao thấp không đều nhau.

V. D: So bè tài sắc lại là phẫn hơn (K).

SÁNH: So về phầm chất hai hay nhiều vật hay việc, dè biết đẹp xấu, tốt坏.

V. D: Sánh hai anh thì súc học như nhau. — Sánh hai thứ lụa, thì lụa ta bền hơn.

Lại có nghĩa bóng là dè ngang với nhau, hay coi ngang nhau, như: «sánh đôi», là trai gái kết vợ chồng với nhau, có ý dè hai người ngang nhau; — «sánh vai», là ngồi đứng ngang với nhau, có ý thân thiết, cũng thường dùng nói về trai gái bè bạn.

Trong quốc-văn, lại thường dùng cả hai tiếng «so» và «sánh» đi liền nhau như một thành-ngữ, có ý dùng cả hai nghĩa, là đem một vật gì, việc gì so xem cả về tinh thần và vật chất.

ĐỘ : Do tiếng «đò» chuyền âm ra, có ý thử, dè biết hơn kém, hoặc có ý thách, như: Ta hãy cho hai đứa đọ

sức nhau xem ; hoặc có ý nhũn nhặn, không dám so, mà cũng không dám sánh như : Cú nào **đọ** được với tiên (T. ng.). — Phúc nào **đọ** được giá này cho đang (K).

75 — HƯ, HỒNG.

HƯ : Không dùng được, nhưng chưa đến nỗi bỏ đi, còn có thể chừa được, thường nói : người hờ, đồ hờ, nhà hờ, tinh hờ.

V. D : Cá không ăn muối cá ươn, con cãi cha mẹ trăm đường con hờ (C. d.)

HỒNG : Quá hờ, hờ quá thành hồng. Hồng là không thể dùng được phải bỏ đi.

V. D : Công việc nó làm **hồng** cả.— Nó học thế mà thi **hồng**.— Hồng nồi vơ rể.— Xôi hồng bông không (T. ng.).— Thế gian được vợ **hồng** chồng, há phải tiên non bông mà được cả đôi (C. d.).— Tài Bảng-nhân, Thám-hoa lở ra cũng **hồng** (Phú « Thi hồng »).

76 — CHI, GI.

Hai tiếng này trong quốc-văn, vẫn dùng như nhau không phân biệt, nhất trong văn văn : thi ca, phú lục ; nhưng xét kỹ có cách dùng riêng.

CHI : Tiếng Hán có nghĩa là ấy, đến, cửa, làm. «**CHI**» việt-hoa, do các nhà Hán-học, nên trong quốc-văn thường thấy dùng theo nghĩa «chỉ định-tử», nhưng khi nào người ta hỏi về một việc hay sự gì chưa biết rõ thì dùng, cũng như tiếng «gi». Nhưng xét kỹ, thấy trong quốc-văn, tiếng «**CHI**» thường dùng về tinh thần, mà tiếng «**GI**» thì thường dùng về vật-chất.

V.D : Anh làm việc **gì**? Anh hỏi cái **chi**? (*Trần-trọng-Kim «Việt-Nam Văn-phạm» in lần thứ ba, do Tân-Việt xuất-bản tr. 62*) — Ngẫm nhàn-sự cờ **chi** ra thế, sợi xích thằng **chi** dề vướng chân (C.o.) — Sự thế dời **co**, dẫu sự thế, dù không thay thay chẳng hề **chi** (*Nguyễn-Bình-Khiêm «Nhàn vi quis»*) — Non sông nào phải buỗi bình thường, thù đánh nhau **chi** khéo nhẹ cười (*Nguyễn-Bình-Khiêm «Cảm hứng»*) — Các cường quốc trong mặt trận dàn chủ dã tuyên bố chiến-dẫu cho nền hòa bình thế-giới thì không có lý **chi** ngày nay lại dề cho chiến-tranh Cao-Lý bành trướng.

Gl : Như tiếng «**Chi**», nhưng dùng nói về vật-chất. Thường nói : cái **gì**, việc **gì**, đồ **gì**.

V.D : Chị kia có quan tiền dài, có bì gạo nặng
coi ai ra **gì**? (C. d.) — Giác-Duyên nghe nói rụng-rồi,
một đời nàng nhẹ, thương ôi còn **gì**? (K) — Trăm
năm nào có **gì** đâu, chẳng qua một năm cỏ khâu
rì-rì. (C. o.) — Hay Thiên cung có điều **gì**, xưởng trần
mà trả nợ đi cho rồi (C. o.) — Người hết danh không
hết, đời còn việc vẫn còn, tội **gì** lo tinh quắn, lập
những việc con con. (*Bài Uu-Thiên «Đời người»*)

Nếu phân biệt rõ ràng hai tiếng «**Chi**» và «**Gì**» như trên, thì khi thấy viết «làm **chi**» và «làm **gì**», sẽ hiểu ngay ; «làm **chi**» là làm sự chi, còn «làm **gì**», là làm việc gì. V.D : Làm **chi** cũng chẳng làm **chi**, đâu có làm **gì** cũng chẳng làm sao ? (C. d.) — Làm sao cũng chẳng làm sao, đâu có lòng nào cũng chẳng làm **chi** (C. d.)

Xét hai câu ca dao trên đủ thấy hai tiếng «**chi**» và «**gì**», «làm **chi**» và «làm **gì**» có nghĩa phân biệt.

77 — NGHI, NGỜ, NGƠ, NGỢ

NGHI : Tiếng Hán, nghĩa là ngờ, không tin, chưa quyết, chưa chắc. Trong quốc-văn đi với tiếng Hán khác,

vẫn giữ nghĩa trên, như: « **nghi án** », là cái án chừa chắc công bình; — « **nghi binh** », là không dè quản mà làm người ta ngờ là có dè quản; — « **nghi hoài** », là ngờ vực; — « **nghi kỵ** », là ngờ mà có ý ghen ghét; « **nghi nan** », nói về cái gì còn ngờ; khó mà hiểu rõ; — « **nghi ngại** », là ngờ mà có ý e sợ ngăn trói; « **nghi nhị** », là ngờ nhau mà chia lìa ra làm hai (ít dùng trong quốe-văn); — « **nghi tình** », là tình ý đáng ngờ; — « **nghi vấn** », là câu hỏi còn ngờ, hay sự gì còn ngờ dè hỏi cho ra.

Tiếng « NGHỊ » đứng một mình trong quốe-văn dùng theo nghĩa là ngờ, mà **có ý chắc**, thường dè nỗi về việc xấu.

V. D: Tôi **nghi** nó lầm. — Người ta hay **nghi** người nghèo. — Nghèo không phải là xấu, mà ở đời, người ta thường **nghi** người nghèo hay làm những việc xấu. — Đã **nghi** thì đừng dùng. — Nỗi **nghi** thường đã bót cạnh lòng (*Nh.d.m.*). — Mà ta bất động nữa người sinh **nghi** (*K.*).

NGỜ: Không tin, không chắc, chỉ có tưởng tượng không căn cứ vào đâu, vào gì, có thể dùng vào cả việc xấu, việc tốt.

V. D.: Một mươi mười **ngờ** (*T.ng.*) — Tôi **ngờ** anh không đi được tới đây. — Tôi **ngờ** nó không đỡ được. Vì tiếng « **NGỜ** » có nghĩa là không tin, mà sự không tin ấy chỉ nảy ra trong ý tưởng không có bằng chứng gì, nên có nghĩa bóng là **tưởng**, là **không chắc** **được** mà **được**.

V. D: Tưởng rằng nước chảy đá mòn, ai **ngờ** nước chảy đá còn tro tro (*C.d.*). — Nực cười chau chấu đá xe, tưởng rằng chấu ngã, ai **ngờ** xe nghiêng (*Ph. d.*)

NGỜ : Cũng như nghĩa bóng tiếng « **NGỜ** », là tưởng, nhưng nói về việc đã qua, đã xảy ra rồi. Thí-dụ như hai câu này : « Tôi ngờ anh không làm nổi việc ấy » và « Tôi ngờ anh không làm nổi việc ấy » có nghĩa khác nhau. Câu trên có nghĩa là **tôi tưởng và tôi không tin rằng anh sẽ làm nổi việc ấy**; còn câu dưới là **tôi đã tưởng và đã không tin rằng anh làm nổi việc ấy**, mà nay anh đã làm được.

V. D : Thế gian lầm kẻ mơ màng, thấy hòn son thắm, **ngờ** vàng trời cho (c. d.)

NGỢ : Là **NGỜ** một cách hàm hồ không rõ hẳn.

V. D : Tôi **ngợ** không biết có phải nó **không**? — Lâu ngày rồi, tôi **ngợ** không biết có đúng thế **không**?

78 — NGOẠI, NGOÀI, NGOÀI.

NGOẠI : Tiếng Hán, có nghĩa là ngoài, trong quốc-văn khi đi cùng với tiếng Hán khác, vẫn giữ nguyên nghĩa ấy, như : « **ngoại cảm** », cảm cái khí độc ở ngoài mà thành bệnh ; — « **ngoại gia** », là họ bên mẹ ; — « **ngoại giao** » là việc giao thiệp với ngoài ; — « **ngoại hóa** » ; là hàng hóa của nước ngoài ; — « **ngoại ngạch** », là ngạch ngoài, ngạch phụ không phải ngạch chính ; — « **ngoại nhậm** », là ra làm quan ở ngoài kinh đô (ít dùng) ; — « **ngoại quốc** », là nước ngoài ; — « **ngoại tình** », là người dàn bà có chồng mà dàn-diu vung trộm với người ngoài ; — « **ngoại tò** », là ông ngoại ; — « **ngoại tộc** », là họ ngoại, họ về bên mẹ ; — « **ngoại tôn** », là cháu ngoại — « **ngoại thích** », là họ **về** dâng vợ ; — **ngoại vật** », là vật ở ngoài thân mình, như : tiền của, nhà cửa ; — « **ngoại vụ** », là một vụ trong nội-các chủ việc ngoại giao.

« **NGOẠI** », khi đứng một mình ở trong quốc-văn, thì có nghĩa :

1) — Nói về họ mạc, như ông ngoại, bà ngoại, cháu ngoại.

V.D : Cháu bà nội, tôi bà ngoại (T.ng.)

2) — Thời gian, như: ngoại mười giờ, ngoại 10 ngày, ngoại 10 năm, tức là đã qua một thời gian 10 giờ, 10 ngày, 10 năm. Thi dụ như câu: « ngoại 10 năm nay nó đi chưa về » có nghĩa là nó đã đi được hơn 10 năm.

V.D : Sự này đã ngoại mười năm (K) — Chu toàn trong ngoại mười năm (Nh.d.m.).

NGOÀI : Trái với trong, tức là nói phía dằng trước mặt đối với phía trong, như ngoại cửa, ngoại đường, ngoại sân, ngoại chợ, ngoại biển..

V.D : Ý cũng rắp ra ngoại đào chù, quyết lộn vòng phu phụ cho cam (C.o.)

Lại có nghĩa rộng là phô diễn ra bề mặt, bề ngoài.

V.D : Nó chỉ tử-tế bề ngoài. — Cái đẹp, bề ngoài khó tin. — Trong anh em, ngoại cờ bạc (T.ng.) — Trong dom dóm ngoại bó đuốc (T.ng.)

Còn về thời gian, tiếng « ngoại », dùng nói về số lượng, như: ngoại 10 giờ, ngoại 10 ngày, ngoại 10 tháng, ngoại 10 năm, tức là phải một thời gian dài hơn 10 giờ, hơn 10 ngày, hơn 10 tháng, hơn 10 năm.

V.D : Công việc này phải làm ngoại 10 giờ mới xong. — Thiếu quang chín, chục đã ngoại sáu mươi (K). — Anh nói cái bàn ấy phải làm ngoại sáu giờ thì xong, thế mà từ lúc tôi đưa ván cho anh đến giờ đã ngoại bốn giờ rồi, anh chưa bao được tám nào cả.

NGOÀI : Do tiếng « ngoại », chuyển âm ra, có nghĩa là ngoài năm vừa qua, tức là năm ngoại, chỉ dùng nói về năm.

V. D : Năm **ngoài** nó đã đi thi, nhưng hỏng.—
Hoa đào năm **ngoài** còn cười gió đông (K). — Năm
ngoài ruộng được mùa, nhà ba bốn cát thóc
(Bùi Uu-Thiên «Điền gia lạc »).

Lại có nghĩa bóng là quay cò lại.

V.D: Hôm 23 tháng 10 năm dinh-hợi (1947) tôi ở
Bắc-Việt xuống xuôi, đè lại trên ấy bố mẹ và em, lòng
đau như cắt, ra đến Quán Nải, chia tay; lúc đó, tôi
không dám **ngoài** lại nhìn bố và em đứng ngàn.

Tiếng «**Ngoài**» thường có người nói, viết là «**đoái**», nhưng xét
nhận kỹ, mỗi tiếng có một nghĩa riêng. «**Ngoài**» nghĩa bóng là
quay cò lại nhìn, thường dùng về vật-chất; còn «**Đoái**», có
nghĩa như tiếng Hán «**CỐ**» hàm ý về tinh thần, nên thường hay
nói : «**đoái thương**», «**đoái tưởng**». «**Đoái**» là săn sóc trông
nom, chứ không như «**ngoài**» là quay cò nhìn lại.

79 — XUẤT NGOẠI, RA NGOÀI

«**Xuất ngoại**» là Hán tự, nghĩa là ra ngoài. Trong quốc - văn
thường thấy dùng cả «**xuất ngoại**» và nghĩa «**ra ngoài**» lẫn
lộn; song xét kỹ, hai tiếng có màu vể riêng.

XUẤT NGOẠI: Đi ra ngoài, có ý xa rộng, ra ngoài làng,
ngoài nước đè giao thiệp.

V.D: Ông ấy **xuất ngoại** tốt, có nhiều qui nhân
phù trợ. — Ông ấy đã **xuất ngoại** hai ba lần, nên hiểu
biết rộng.

Tiếng «**xuất ngoại**» thường dùng, ngang nghĩa với
tiếng «**xuất dương**» bây giờ hay dùng.

RA NGOÀI: Dùng theo nghĩa hẹp, có ý ở trong ra ngoài
thôi, như: ra ngoài sân, ra ngoài vườn, ra ngoài
công.

V.D: Thời được, không có việc gì, cho anh ra ngoài.

80 – NGOẠI Ô, NGOÀI Ô

NGOẠI Ô: Là vùng lân-cận một thành thị. Thường những thành thị nhơn, ở những nơi giáp giới có hạng người làm ăn buôn bán trú ngụ một cách hồn đòn nên gọi là ô, có ý ô-hợp, như ở Hà-nội xưa, xung quanh thành phố có nhiều ô: phía bắc có ô Yên-phụ, phía đông có ô Quan-Trưởng, ở trên bờ đê sông Nhị-hà, phía nam có ô Đống-Mác, phía tây có ô Cầu-giấy ; ở phía tây-nam có ô Chợ-Rùa.

NGOÀI Ô: Bên ngoài cửa ô; trái với bên trong cửa ô.

V. D: Tôi ở trong thành phố, chứ có ở ngoại ô đâu, thỉnh thoảng có ra ngoài ô thăm bà con.

81 – NGHĨ, TƯỞNG, NHỚ.

NGHĨ: Suy xét, ôn lại những công việc đã làm, hay những công việc đã hay đang xảy ra.

V. D: Sự đời nghĩ cũng nực cười, một con cá lội mấy người buông câu (C. J.)

TƯỞNG: Nghĩ đến một cách mệt thiết, nhưng không mong mỏi.

V. D: Nghè riêng nhớ ít tưởng nhiều, xăm-xăm dè néo Lam-kiều lùn sang (K). — **Tưởng** rằng đá nát thì thôi, hay đâu đá nát nung vôi lại nồng (C. d.)

NHỚ: Như «tưởng», nhưng có ý mong mỏi muốn gấp.

V. D : Nhớ ai như nhớ thuốc lào, đã chôn điếu
xuống lại đào điếu lên (c. d.). — Nhớ ai mãi thế
này, nhớ đêm quên ngủ nhớ ngày quên ăn (c. d.). —
Bàng khuất nhớ cảnh nhớ người, nhớ nơi kỳ ngộ
vội dời chun đi (K). — Tao ở nhà tao, tao nhớ my,
nhớ my nên phải bước chun đi (*Nguyễn-công-Trứ « Bốn
tình nhớ »*)

82 — NÂM, NIU.

NÂM : 1 — Lấy tay giữ chặt lấy vật gì không buông ra, không
cho đi.

V. D : Nâm lấy nó cho tôi.

2 — lưỡng vừa một tay nắm vào.

V. D : Một nắm cơm, một nắm muối. Tay cầm
bầu rượu nắm nem, mãi vui quên hết nhời em dặn-
dò (c. d.). — Nâm xương biết gửi tử sinh chốn nào? (K)

3 — Quắp nắm ngón tay lại thành quả đấm.

V. D : Nó hùng hổ nắm tay lại đấm vào lưng
vợ nó.

NIU : Nâm mā kéo xuống, hay kéo lại, mà có ý cõ găng.

V. D : Vợ và lũ con nó niu lấy áo không cho
nó đi. — Nó niu cảnh cây xuống đè hái quả.

83 — NHƯ, BẰNG, GIỐNG

NHƯ : Hán tự, có nghĩa là bằng, giống. Tiếng « NHƯ » viêt-
hóa đã lâu, do các nhà nho-học, trong quốc-văn
thường dùng theo nghĩa tổng quát, gồm cả bằng và
giống, có thể nói cả về vật-chất và tinh-thần.

V. D : Phòng văn hơi lạnh như đồng (K) — Lặng
nghe nhời nói như ru (K) — Ra tay tháo cùi sô lồng

như chơi (K) — Xung quanh lặng ngắt **như tờ (K)** — Uy quyền một phút **như không (Nh.d.m.)** — Anh em một khi huyết rây, cùng **như người có chân tay khác** gì, ai ai lấy dấy mà suy, có câu Dương-Lê trong thi đè truyền (C. d.).

BẮNG: Dùng nói về phầm chất, có ý so sánh.

V. D: **Bắng** vai phải lứa, — **Bắng** cái sày này ra cái ung (T. ng.). — Lầm than lại có thứ này **bắng** hai (K). — Thiện cẩn ở tại lòng ta, chử tâm kia mới **bắng** ba chử tài (K). — Sao **bắng** riêng một biên thùy, sức này đã dẽ làm gì được nhau (K). — Sao **bắng** một bát một bình, say bè đạo đức gầm tinh càng vui. — Dân tộc Việt-Nam ta bây giờ phải học thế nào cho **bắng** người.

GIỐNG: Dùng nói về hình thức.

V. D: Con nhà lòng chẳng **giống** lòng cũng **giống** cảnh (C. d.). — Gái **giống** cha giàu ba dụn, gai **giống** mẹ khó lụn xương (C. d.) — Vợ **giống** chồng thăng ở **giống** tông chủ nhà (T. ng.)

84 — ƯA, MUỐN, THÍCH

ƯA: Lấy làm bằng lòng, lấy làm thích ý, không nề dở, hay, tốt, xấu.

V.D: Phận đẹp duyên **ưa** (T. ng.) — **Ưa** nhau cũng thiêng dâu mẹ chồng (T. ng.)

MUỐN: Ao ước mong mỏi cho có, cho được, thường dùng nói về việc hay.

V.D: **Muốn** có cơm ăn, áo mặc, đường đi, nhà ở thì phải làm. — **Muốn** sang thì bắc cầu kiều, **muốn** con hay chữ thì yêu lấy trường (Ca dao mới) — Yêu em

anh cõng muỗn vồ, sợ trường nhà Hồ, sợ phá Tam giang (C. d.) — Khó muỗn giàu, đau muỗn dở (T. ng.) Muỗn ăn hết phải đào giun (T. ng.) — Muỗn ăn thì gấp cho người (T. ng.) — Muỗn lãi buòn bè, muỗn què tập gày (T. ng.) — Quan muỗn sang, nhà hàng muỗn dắt (T. ng.) — Muỗn giàu nuôi lầm, muỗn nầm đi kiện (T. ng.) — Muỗn tròn phải có khuôn, muỗn vuông phải có thước (T. ng.) — Muỗn làm ông mà cái lồng không muỗn mất (T. ng.).

THÍCH: Hán tự, nghĩa là vừa hợp ý. Trong sách LUẬN-NGŨ thiên «Lý nhân» có câu: «Quân tử chí ư thiên hạ, vô thích dã, vô mịch dã, nghĩa chí dự ti» nghĩa là người quân-tử đối với việc thiên hạ không cố chấp làm một việc gì, không chuyên chú làm một việc nào, cứ theo nghĩa mà làm. Trong câu này tiếng «mịch», nghĩa là việc nên làm mà cứ cố chấp theo tư ý không làm : tiếng «thích», trái lại, là việc không nên làm, mà cứ chuyên chú làm cho được. — Xét thế thì tiếng «MUỐN» trong quốc-văn cũng như «MỊCH» trong Hán - văn nghĩa là ao ước mong mỏi những cái hay; còn tiếng «THÍCH» trong quốc - văn cũng như nghĩa «THÍCH» trong Hán - văn, có ý ao ước mong mỏi những cái xấu mà chỉ làm cho vui lòng hợp ý trong một thời gian..

Vậy tiếng «thích» trong quốc-văn có nghĩa là muốn nhưng thường nói về cái xấu hay những cái gì chỉ làm vui lòng hợp ý trong một thời gian mà thôi. Thường nói : thích ăn, thích chơi, thích cờ bạc, thích trai gái, thích đàng điếm, thích nhảy đầm, thích ngồi đồng, lại cũng nói : thích xem hát, thích ngâm thơ, thích du lịch, thích chơi cảnh, thích nói chuyện v. v.

V.D: Học chẳng học, chỉ thích đá bóng.

85 – CHUỘNG, CHUỐC.

CHUỘNG : Ua quá hóa chuộng, hàm ý chọn lấy cho bằng được.

V. D : Tham thanh **chuộng** lợ (T.ng.) — Lợn đực **chuộng** phè, lợn sề **chuộng** chồm (T.ng.) — Thể gian **chuộng** của **chuộng** công, nào ai có **chuộng** người không bao giờ (C. d.). — Thể tình **chuộng** lợ tham thanh, bên khinh bên trọng ra tình xấu chơi (C. d.). — Muốn cho dân giàu nước mạnh, ta nên **chuộng** nội-hóa. — Mặc ai nói bắc nói chì, cuộc đời sống mới **chuộng** gì sa hoa, mặc ai nói gần nói xa, kia hàng nội-hóa của ta, ta dùng.

CHUỐC : Hơn **chuộng**; có ý cố gắng tìm kiếm không nề nề đắn đo, không nài khó nhọc, vất vả.

V. D : Trót đà mang một tiếng anh hào, lại muốn **chuốc** cuộc nhàn sao phải (Nguyễn-công-Trù).

86 – THIẾP, THẾP, TẬP, XẾP, ĐẸP.

Những tiếng này, trong quốc-văn thấy thường dùng như nhau, cùng nghĩa; người thì viết: « một **thếp** giấy », người thì viết: « một **thiếp** giấy », người thì nói: « một **tập** giấy »; lại ngay Việt-Nam tự-diễn của Hội Khai-Trí Tiến-Đức soạn, chưa « **xếp** giấy » (trang 513 ở mục *tiếng TẬP*). Thậm chí lại có người dùng tiếng « **đẹp** giấy ». Vậy nay, muốn cho lời văn rõ ràng và nhất trí, phải nên phân biệt nghĩa từng tiếng.

THẾP : A) Là danh-từ, chỉ nghĩa một ít tờ giấy xếp lại với nhau, hoặc từng 100 tờ, hoặc từng 24 tờ (2 tá), hoặc từng 20 tờ. Ta thường nói: **thếp** giấy, **thếp** vàng lá. V. D: Tôi cho đi mua được 20 **thếp** giấy để cho trẻ nhà dùng.

B) Là động-từ, chỉ nghĩa là phủ vàng hay bạc một lẵn mỏng trên đồ dùng bằng sơn, như: sơn son thếp vàng; câu đối thếp bạc. V. D: Nhà thờ họ này to và đẹp lẫm; ngai, khâm hương-án, cửa võng toàn thếp vàng nuột.

- THIẾP:** 1) Mảnh giấy có chữ hoặc viết hoặc in, để mời khách đến yến tiệc hay để báo tin gì, như: thiếp báo-hỷ, thiếp báo-tang.
2) Giấy có chữ của những danh bút để lại, như: thiếp Lan-Đinh; Đỗ bút thiếp.

TẬP: Tiếng Hán có nhiều nghĩa, thường đi cùng tiếng Hán khác:

A) Năng làm cho quen, như: «tập luyện», là tập rèn; — «tập đồ», là theo chữ mẫu mà tập viết; — «tập nhiệm», là quen thấm; — «tập quán», là thói quen; — «tập tục», là tục người ta quen theo;

B) Họp nhóm, như: «tập chú», là góp các lời chủ giải; — «tập họp», là hội họp; — «tập quyền», là họp hết cả quyền lực vào một người; «tập trung», là họp cả lại một chỗ; — «tập thành», là góp lại mà thành.

C) Nối cho đời trước, như: «tập ấm», cho các con cháu quan được theo chức tước của ông cha mà được hâm ấm sinh; — «tập trước», là nói cho con cháu các quan theo tước ông cha mà thụ phong.

D) Lén úp, như: «tập công», là đánh úp; — «tập kích» cũng như tập công, nhưng dùng lối đánh du kích; — «tập hậu», là đánh lén phía sau.

Tiếng «TẬP», trong quốc-văn, đi một mình, cũng có nhiều nghĩa:

1) Năng làm cho quen, như: tập viết, tập võ, tập thể-thao, tập làm thơ, tập múa kiếm, tập bắn súng,

2) Nhặt những câu văn cũ, mà góp thành một bài văn mới, như: văn tập Kiều, văn tập cõ.

3) Hợp nhiều bài văn lại, như: tập văn, tập thơ.

XẾP: Có nhiều nghĩa:

a) Đè chõng cái nọ lên cái kia, có thứ-tự (động-tù) V. D: Bảo nó **xếp** quần áo lại, rồi đè vào tủ.

Xếp sách lại rồi đè vào ngăn.

b) Một chõng thấp (danh-từ) V. D: Nó lấy máy **xếp** áo? Người dưa thư đã dưa cho ông ấy một **xếp** thư.

c) Thu lại, dẹp lại, V. D: Anh hãy **xếp** việc ấy lại.

ĐẸP: Một thứ đồ dùng đan bằng tre hay nứa, mặt thưa để đựng đồ vật. V. D: Bắt nhái bỏ **đẹp** (T. ng.) — Ông Giăng, ông Giăng xuống chơi nhà tôi, có nồi cơm nếp, có **đẹp** bánh chưng, có lưng hũ rượu, (câu hát).

87 – BIỀN, BÈ

Xưa nay trong quốc-văn vẫn dùng cả hai tiếng « **biển** » và « **bè** »; người thi viết: « **bè đồng** », người thi viết: « **biển đồng** »; người thi viết « **bè cạn** », người thi viết « **biển nước mặn** », vậy nay, nên định rõ nghĩa từng tiếng.

BIỀN: Chỉ chung một khoảng rộng nước mặn, như: bờ **biển**, sóng **biển**, cá **biển**, nước **biển**.

V. D: Mặt địa cầu do được 510 triệu Km², **biển** chiếm $\frac{3}{4}$ tức là 369 triệu Km², còn đất chỉ có 142 triệu Km². — Bờ **biển** nước Việt-nam hình chữ S dài độ 3.000km.

BÈ : Chỉ các thứ đồ dùng đựng nước ngọt bằng gạch, đá, sứ, kim khí, đất nung, như: bè nước mưa, bè cá vàng, bè non bộ, bè sứ.

V.D: Nhà ấy có bè nước mưa rất nhót, uống quanh năm không hết.

88 — HẢI, DƯƠNG.

HẢI : Tiếng Hán dùng nói về biển nhỏ, nên thường thấy nói: Địa-trung hải, Lý-hải, Bắc-hải, Hồng-hải, Hắc-hải, Nam-hải.

DƯƠNG : Tiếng Hán, dùng nói về biển nhót, như: ngũ đại dương: Thái-bình dương, Đại-tây dương, Ấn-dộ dương, Bắc-băng dương, Nam-băng dương.

89 — ĐIỀU, ĐỀU.

Hai tiếng này, nhiều người hay dùng lẫn.

ĐIỀU : Những câu nói (xem số 39)

ĐỀU : Bằng nhau, cùng nhau, cùng cả, khắp lượt.

V. D: Ăn đều tiêu sòng.— Xấu đều hơn tốt lỏi (T.ng.).— Đều là nghè nghiệp trong nhà, đủ ngàn ấy nết mới là làng soi (k).— Trước sau một lũ đều cùng tới nơi (Nh. d. m.)

90 — GIA-ĐÌNH, NHÀ CỬA.

Thường nhiều người hay nhầm «gia-đình» và «nhà cửa» là đồng nghĩa, tưởng «gia-đình» là tiếng Hán, mà nghĩa là «nhà cửa» tiếng Việt. Thực ra, hai tiếng có nghĩa và màu vể khác nhau.

GIA-DÌNH : Tiếng Hán. Gia là nhà ; đình là sân. Tiếng « **Gia đình** » việt hóa đã lâu, nhưng trong quốc-văn dùng theo nghĩa bóng nói về những người ở trong một nhà túc là bố mẹ, vợ chồng, con cháu, nên thường nói : **gia-dinh** đông, **gia-dinh** hòa thuận.

V. D : Tại các nước văn-minh, những **gia-dinh** nào đông con, đều được Chính-phủ trợ cấp.

NHÀ CỬA : Chỉ về hình thức : nhà và cửa dễ ở, nên thường nói : nhà cửa chật hẹp, nhà cửa cao rộng, nhà cửa mát mẻ.

V.D : Nên giữ-gìn **nha cửa** sạch sẽ thì đỡ đau ốm.

91 -- GƯƠNG, GƯƠM, HƯƠNG

Ba tiếng này, nhiều người cũng hay dùng lẫn, vậy nên phân biệt rõ :

GƯƠNG : Đò dùng để soi bằng kim khí hay bằng thủy tinh.

V.D : **Gương** trong chẳng chút bụi trần (K)
Có nghĩa rộng là mặt trăng, mặt trời, vì mặt trăng, mặt trời tròn như cái gương.

V.D : **Gương** Nga chèn chéch dòm song (K).
Lại có nghĩa bóng là lấy việc trước để cho người sau trông vào mà noi theo.

V.D : **Gương** lịch-sử kia còn sáng tỏ, mảnh dù
đò còn đó chưa tan, giang-san này vẫn giang-san (A-Nam Trần-Tuân-Khai) ; — Đè **gương** trong sách, tạc bia dưới đất (Nh.d.m.) — Rõ **gương** khoa giáp, rõ nền
tường khanh (Nh.d.m.) — Trông **gương** trí-tuệ đau lòng
tục, lẩn chuỗi bồ-dề kết trái duyên (Hoàng-Mộng-Đạt « Đì
tu ») — Soi **gương** thiên cổ thương mà trách ; chẳng
trách chi Kiều, trách Hóa-công (Tôn-Thợ-Tường « Vịnh Kiều »)

GUƠM: Đè binh giới, lưỡi dài và nhọn.

V.D: Lòng thiếp tựa bóng trăng theo dối, dạ chàng xa, tìm cõi Thiên-san, múa **guồm** rượu tiễn chưa tàn, chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hàng beo (*Ch.ph.ng.*) — **Guồm** ngắn giáo dài (*T.ng.*) — Giết người không **guồm** (*T.ng.*) — Lưỡi sắc hơn **guồm** (*T.ng.*) — Quân trung, **guồm** nhọn giáo dài, vệ trong thị-lập, cơ ngoài song phi (*K*) — Giang hồ quen thú vắng vùng, **guồm** đòn nửa gánh, non sông một chèo (*K*) — Vài thanh **guồm** bạc xông trăm trận, mấy chiếc qua vàng đóng một nơi (*Lê-Thánh-Tông «Thơ Thơ cao»*) — Bạo hung chịu đã **guồm** mài đá, phúc đức rành hay có đượm xuân (*Nguyễn Bình-Khiêm*) — Sắc lém đường **guồm** người görn mặt, rán sành ra mõ chúng hay danh (*Võ danh thi «Mảnh sành»*)

HƯƠNG: Mùi thơm.

V. D : **Hương** gây mùi nhớ, trà khan giọng tình (*K*). — Hồi hoa xin mượn mùi **hương**, hồi trăng xin mượn gương vàng thử soi, hồi non xin mượn đá ngồi, hồi sông mượn nước tắm chơi sạch mình (*Nguyễn-Thượng-Hiền*). — Ngày sáu khắc tín mong nhạn vắng, đêm năm canh tiếng lảng chuồng rèn, lạnh lùng thay; giấc cô miên, mùi **hương** tịch mịch, bóng đèn thảm u (*C. o.*) —. Lảng lơ vàng quế soi thèm, **hương** đưa bát ngát càng thêm bận lòng; gió thu thổi ngọn phù dung, dạ nàng là sắt, anh nung cũng mềm (*C. d.*).

92 — MÀU, MÀU, MÙI.

Ba tiếng này, trong quốc-văn, thường cũng thấy dùng lân lộn.

MÀU: Sắc tạp gọi là màu; Sắc là năm sắc chính: xanh, đỏ, trắng, vàng, đen. Năm sắc chính đó, cái nọ hòa

với cái kia thành ra sắc tạp, gọi là màu, như: màu nâu, màu cánh dán, màu hồng, màu sůa.

V. D: Màu hồng đã mất đi rồi, thoi thoi vốn liêng đi đời nhà ma (K).

Lại có nghĩa rộng là vẻ, nên thường nói: «màu mè», là vẻ đẹp bè ngoài; «màu mõ», là vẻ hào nháng, bè ngoài.

V. D: Giữ mình cho sạch một màu thanh cao (?)
Lại có nghĩa nữa là chất tốt trong đất.

V. D: Đất đồi ít màu.— Ruộng ở đường xuôi tốt vì có nhiều màu.

Do nghĩa trên, mà có thêm một nghĩa nữa là những thứ cây trồng ngoài vụ cấy lúa, như: ngô, khoai, đậu v.v.

V. D: Dân miền xuôi, không mấy khi dè ruộng không, ngoài hai mùa lúa, lại trồng màu.

MÀU: Cao sâu, huyền diệu, như: đạo màu, chước màu, màu nhiệm.

V.D: Đạo Phật là đạo màu, ít người hiểu thấu.

MÙI: 1) Hơi xông lên mũi, ngửi biết thơm, thối, tanh.

V.D: Hôi hoa xin mượn mùi hương, hôi trăng xin mượn gương vàng thử soi (*Nguyễn-thượng-Hiền*) — Lạnh lùng thay giấc cô miên, mùi hương tịch-mịch ngọt đèn thảm u (C. o.)

2) Vị ăn mà thấy đắng, cay, ngọt, bùi.

V.D: Biết mùi chùi chảng sạch (T.ng.)

3) Nghĩa bóng, là sự vất-vả khổ-sở.

V.D: Nửa đời ném trải đủ mùi đắng,cay (K) — Tráng tâm bất thức phong trần khò, có tản cư mới ném đủ mùi đời, thế là ta đã hơn người (Q.B)

93 – ĂN, XƠI, HỐC, NGỐN, NGẦU, THỰC, THỜI.

ĂN: Cho vào miệng một vật gì để nuối thân, nói chung cả người và vật, như: người ăn cơm, bò ăn cỏ, trâu ăn lúa, hùm ăn thịt v.v.

V.D: Ăn cá bỏ xương, ăn quả bỏ hột. — Ăn ngay nói thật, mọi tật mọi lành. — Ăn cơm không rau, như đánh nhau không có người đỡ (T. ng.)

XƠI: Nghĩa như «ĂN», dùng riêng về người mà có một cách kính trọng lịch-sự: lại dùng nói cả về uống.

V.D: Xin mời cụ xơi cơm, xơi rượu, rồi hãy đi. — Lạy trời cho cả gió nồm, cho kẹo tội chày, cho mồm tội xơi (C. d.)

HỐC: Ăn một cách thô tục, như lợn thường dùng nói có vẻ giận tức.

V.D: Hốc đi, hốc nhanh lên rồi bước.

NGỐN: Cũng như «hốc» có vẻ cục súc, với vàng, ngỗng không nhai mấy, mà chỉ nuốt.

V.D: Vội đi đâu mà ngốn lấy ngốn đê. — Ăn thong thả, ăn gì mà như bò ngốn cỏ. «Ngốn» thường hay đi với «ngầu».

NGẦU: Như «ngốn», nhưng nhai nhanh, nhai vội. Tiếng «ngốn» và «ngầu», nghĩa có phân biệt ở chỗ; «ngốn» thì nhai cầu thả qua loa, rồi cứ nuốt; còn «ngầu» thì có nhai nhưng nhai vội vàng, nhai nhanh, rồi mới nuốt, nên thường thấy hai tiếng hay đi cùng nhau.

V.D: Nó ngầu mất cả cái bánh. — Ai ăn tranh mất phần mà phải ngốn ngầu thế.

THỰC : Hán tự nghĩa là ăn, thường đi với tiếng Hán khác, như : « **thực đơn** » là giấy kê những món ăn trong bữa tiệc ; — « **thực khách** », là người khách được người nhà quý trọng mời ở lại ăn ; — « **thực phẩm** », là các món đồ ăn ; — « **thực quan** », là cái ống ở dưới cuống họng truyền đồ ăn từ miệng xuống dạ dày ; — « **thực vật** », là các thứ dùng để ăn.

Trong quốc-văn, tiếng « **thực** » ít khi dùng một mình.

V. D : Có **thực** mới vực được dạo (T. ng.).

THỜI : Cũng như « **ăn** », trong văn xuôi, chỉ dùng vào thể dù hi, hài hước,

V. D : Xin bác cứ **thời** đi cho.— Còn trong văn xuôi cũng có dùng.

V. D : Lúc nào đê dã **thời** no, thì đê cũng thích tự-do chơi bời (?) (dịch Thơ Ngu-ngôn La Fontaine)

94 – UỐNG, HÚP, HÚT, NỐC, TU.

UỐNG : Cho vào miệng một chất lỏng, như nước, nói chung cả người và vật, thường nói : uống rượu, uống thuốc, uống nước.

V. D : **Uống** nước nhớ nguồn.— **Uống** máu ăn thè.— **Uống** nước không chừa cặn (T. ng.)

HÚP : Uống từng hụm một, như : húp canh, húp cháo.

V. D : Râu tôm nấu với ruột bầu, chòng chan, vợ **húp** gật đầu khen ngon (C. d.).— **Húp** canh ngọt nóng, nấm dàn lo thiêu.

HÚT : Uống bằng cách châm mồm đê môi rồi lấy hơi mà kéo nước hay chất gì vào miệng.

V.D : Voi lấy vòi hút nước.— Anh ấy thích hút thuốc lá.

Lại có nghĩa là thèm lâu rỉ, hay rút thu vào.

V.D : Chờ đèn ngô cửa, sợ có gió hút.— Anh nên dán thuốc cao hút mủ.--Ở đây đất cát cát, nên hút hết nước.

NỐC: Uống nhiều, từng ngụm.

V.D : Nó vừa nốc ba chai rượu.

TU: Uống không dùng chén, cốc, ngoặc ngay mồm vào vòi ấm, hay miệng chai, miệng hũ mà hút.

V.D : Nó cứ tu từng chai rượu.— Nên nghĩ nước lã chờ tu, vì chưa dùn kỹ là chưa hết trùng.

95 — HỚP, HỤM, NGỤM

HỚP: Một ít nước hay rượu uống vào miệng.

V.D : Tôi chỉ uống một hớp rượu là say.

HỤM: Cũng có người nói, viết là «ngụm». «HỤM», nhiều hơn «hớp».

V.D : Anh hãy uống với tôi vài hụm rượu nữa.

NGỤM: Lại nhiều hơn «hụm», tức là một hụm to.

V.D : Nó ngã xuống ao, may chưa uống phải ngụm nước nào.

96 — TỚP, TỚP, ĐỚP

Bà tiếng này, thường hay lẩn.

TỚP: Cũng như chóp, nhưng nhanh hơn và chỉ nói về người.

V.D : Uống một **tôp** rượu, rồi nó đi ngay.

TỐP : Giằng một cách nhanh, có ý như chớp nhoáng.

V.D : Nó giật **tôp** được cái mũ. — Nó ăn **tôp** được miếng bánh rồi đi.

DỚP : Nhảy đến ngoặt nhanh cũng như «cắn» mà nhanh.

V.D : Tôi vừa thả câu xuống là cá đến **dớp** ngay. Con chó **dớp** ngay nó một miếng ở cảng.

97 -- NHÉT, NHỒI, TỌNG

NHÉT : Ăn một vật vào trong một vật khác một cách cỗ ép.

V.D : Quân cướp **nhét** giẻ vào miệng chủ nhà. — Nếu đầy thì thôi, sao anh cứ **nhét** thế, quần áo nhau hết.

NHỒI : Cũng như «nhét», nhưng không có vẻ cỗ ép.

V.D : Nó đã **nhồi** cơm cho ngỗng vịt đè đem cân cho nặng. — Ba xôi **nhồi** một chõ (T.ng.)

TỌNG : Nhét mạnh, nên phải dùng một đồ vật gì đè giúp sức thêm.

V. D : **Tọng** thuốc súng vào vỏ đạn.— Nó không ăn thi **tọng** cho nó.

98 — NGHẸN, NGHĒN.

NGHẸN : Bị tắc trong cổ họng.

V. D : Cụ già quá nên ăn hay **nghẹn**.— Đừng thấy **nghẹn** một miếng mà bỏ bữa không ăn, đừng thấy ngã một lần mà dừng chun không bước (Ph.ng.) Lại có nghĩa rộng nói về lúa hay cau bị thui không mọc lên được.

V. D : Năm ngoại, ở vùng Trung-Việt, lúa bị nồng nghẹn không lên được.— Năm nay, trời ra tai, nhiều vùng cau bị nghẹn.

NHĒN : Tắc không thông được. Nói chung cả mọi sự, mọi vật như : nghẽn đường, nghẽn lối, mắc nghẽn, bị nghẽn.

V. D : Khúc sông ấy cạn làm nghẽn đường giao thông.— Vì cống nghẽn nên nước út vào sân.

99 – MẮC, VƯƠNG, VƯỚNG.

MẮC : Móc vào cái gì, hay bị móc vào cái gì, dùng nói về cả tinh thần và vật-chất, như : mắc màn, mắc lưới, mắc võng, mắc cùi (về vật chất); mắc lừa, mắc bận, mắc nạn, mắc mưu, mắc mèo (về tinh thần).

V. D : Há miệng mắc quai.— Bợm già mắc phải cò ke (*T. ug.*).— Chim khôn mắc phải lưới hòng, hễ ai gỡ được đèn công lang vàng, anh rắng anh chẳng lấy vàng, hễ anh gỡ được thì nàng lấy anh (*C. d.*).— Khỏi chặng hay đã mắc vòng trần ai (*Nh.d.m.*).— Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm (*K.*).— Mèo lừa đã mắc vào khuôn (*K.*).

VƯƠNG : 1) Đề bùa bãi, có ý có thể vương ngã được, như : đề vương, vương vãi.

V. D : Tôi đã bảo nó đừng đề vương dây gai như thế này, có lúc vương ngã, què.

2) Như «mắc» mà nói về tinh thần.

V. D : Con tằm đến thác vẫn còn vương tờ.— Nhện này vương lấy tờ kia mấy lần.— Dẫu lìa ngó ý còn vương tờ lòng. (*K.*).— Biết mà dứt chỉ thà đừng vương tờ (*Nh.d.m.*).— Mỗi sầu đoạn thảm thêm vương vào lòng (*L.v.T.*)

VƯỚNG : Bị những vật đè vướng móc vào chun là vướng.

« Vướng » có nghĩa như « mắc », nhưng « vướng » khác « mắc » ở chỗ : « vướng » là bị ngăn trở bởi vật gì chắn ngang, hay những vật nhỏ bỏ vướng mà không thông được, không đi được ; — còn « mắc » là bị vật gì móc phải, hay giữ lại mà không thông được, cho nên thường thấy nói : « vướng chun » mà không thấy nói : « mắc chun » ; lại chỉ nói : « mắc mưu » mà không nói : « vướng mưu ».

V. D : Xợi xích thăng chi đè vướng chun (C. c.) —
Buổi tiễn đưa lòng vướng thê noa (Ch. ph. ng.)

100 — LÃNH, LINH.

Hai tiếng này trong quốc-văn, thường thấy dùng lộn xộn ; người thì viết : « lãnh », như : thủ lãnh (Hán-Việt từ điển của Đào-duy-Anh, cuốn hạ trang 440) ; — người thì viết : « linh », như : thủ linh (Hán-Việt khan tiều linh dược của Tây-Dương, nhà in Trung-Hòa xuất bản Hanoi 1931, trang 583) ; vậy nay, nên định rõ mỗi tiếng một nghĩa cho có qui cù.

LÃNH : Hán-tự có nhiều nghĩa :

a) là lạnh, như : « lãnh đậm », nhạt nhẽo, lạnh lẽo không sảng. V. D : Đối với việc xã-hội, bao giờ anh ấy cũng không lãnh đậm.

b) là nhận lấy, như : « lãnh thổ », đất đặt dưới quyền mình cai quản. V. D : Theo luật quốc tế, đất mà ai đã tìm thấy, hay khai thác được là lãnh thổ của người ấy ; vậy Nam-Việt là lãnh thổ của Việt-Nam.

c) là tràng áo, như : « lãnh tụ » tràng áo và cõi áo chỉ dùng nghĩa bóng nói người đứng đầu một đảng phái.

V.D : Ông ấy là lãnh tụ đảng Xã-hội.

Tiếng «LÃNH», đứng một mình trong quốc-văn, thì nên chỉ dùng về tinh thần, có nghĩa là nhận lấy công việc gì, như lãnh chúa, lãnh trách nhiệm, lãnh việc tö-chức.

V.D : Ông bộ trưởng đã lãnh chức từ hôm qua.— Anh ấy có học thức và nồng lực, xin dè anh ấy lãnh việc tö-chức chống nạn đói.

LĨNH : Nhận lấy, nói về vật-chất : tiền bạc, vật dụng, như lĩnh tiền, lĩnh giấy, lĩnh thẻ, lĩnh lương, lĩnh thóc, lĩnh gạo, v.v;

V.D : Các công-chức đều được lĩnh tiền phụ-cấp gia-dinh.

101 – HÚT, HÍT

HÚT : Xem số 94

HÍT : Hút bằng lỗ mũi.

V.D : Ở nhà quê, được khỏe mạnh, vì sáng nào tôi cũng ra vườn hít không-kbi trong sạch.

102 – CA, HÁT

CA : Hán tự, nghĩa là hát, trong quốc-văn thường đi cùng tiếng Hán khác, thì vẫn giữ nghĩa trên, như : «ca công», phường hát, hay người dạy hát ; — «ca dao», câu hát phổ-thông trong dân gian (ca : bài hát — dao : câu hát ngắn) «ca lâú», nhà hát ; — «ca nhi», con hát ; — «ca tiếu», hát và cười ; — «ca trù», lối hát á-dào ; — «ca tụng», hát và khen ; — «ca vũ», múa và hát ; — «ca xướng», nói chung về nghề hát.

Tiếng «CA» đứng một mình trong quốc-văn, thì dùng theo nghĩa :

A) nói về ngâm nga một mình hay ít người. V.D: **Ca** chèo dịp nhặt dịp khoan (Nh.d.m.) — Đập-dùi chôn vùi nơi **ca** (Nh.d.m.)

B) dùng nói một bài hát. V.D: Miệng đọc **ca** tay va đàn lối (T.ng.) — Đọc **ca** mạch tuệ, ngâm thơ cam đường (Nh.d.m.) Vịnh **ca** Thiện-Bảo, chúc lời Nghị-lu-Hoa (Nh.d.m.)

HÁT : Dùng rộng, một mình hay nhiều người, như : hát tuồng, hát dứm.

V. D: Mẹ hát con khen hay (T.ng). -- **Hát** đình nào chúc đình ấy (T. ng.) — Cười ra nước mắt, hát **ca** giọng sâu (C. o.) — Chẳng danh lợi, mà cũng không phóng đạt, bung thường vui khi hát khi ngâm (Tranh Kẽ-Xương).

103 — KÊU LA, KÊU CA.

KÊU LA : Kêu và la, cǎ kêu, cǎ la (X. số 70)

KÊU CA : Phản nàn than vãn.

V. D : Khẩu đầu dưới trường liệu đường **kêu ca** (K)

104 — CẢ TIẾNG, LỚN TIẾNG.

CẢ TIẾNG : Giọng nói, diệu nói của kẻ cǎ, bě trên.

V. D : Rộng miệng **cả tiếng** (T. ng.). — Ông ấy thấy tôi vào, **cả tiếng** gọi dày tờ ra vẻ quan lâm.

LỚN TIẾNG : Tiếng nói to có vẻ giật dữ, cãi nhau hay **có** vẻ hách dịch kẻ cǎ.

V. D : Anh em trong nhà không nên lớn tiếng.—
Việc gì mà lớn tiếng hàng xóm họ cười.

105 – HỒ, HẦM, HÙM, CỘP, KHÁI, KÊNH, QUAN TƯỚNG, CHÚA SƠN LÂM, ÔNG BA MƯƠI.

Chín tiếng này, đều có một nghĩa chỉ con thú dữ trong rừng, hay giải nghĩa rõ :

HỒ : Hán-tự nghĩa là con cọp, trong quốc-văn thường dùng cả tiếng « Hồ » chỉ con cọp, nên thường nói : ăn như hồ, dữ như hồ, hồ tha, hồ vồ, v. v.

HẦM : Nhân tiếng kêu của con cọp mà đặt tên. Cũng thường nói : dữ như hầm, đè hầm nó ăn thịt, v. v.

HÙM : Cũng nhân tiếng kêu mà đặt tên.

V.D : Miệng hùm chờ sợ vây rồng chờ ghê.

CỘP : Tiếng Việt-Nam cổ (chưa tìm được từ nguyên) Thường thấy nói : sợ như sợ cộp.

KHÁI : Về miền thượng du, thường gọi cọp là khái.

KÊNH : Dân miền thượng du hay gọi CỘP là KÊNH ; tiếng KÊNH có lẽ chuyên âm ở tiếng CỘP. Người miền đó không dám gọi CỘP, vì tin rằng nói đến tên thì cọp lại, tục truyền giống thú ấy thính tai.

QUAN TƯỚNG : Các tướng võ đều là người khỏe mạnh, bạo dạn can đảm, lại có khi dữ tợn hay giết người, nên thường ví như hồ. Vì thế, thường gọi các ông tướng là hồ tướng. Nhân vậy, lại gọi HỒ là quan tướng, có ý tôn trọng, vì mê tín.

CHÚA SƠN LÂM : Vua rừng núi, vì trên trán con cọp có ba vạch như chữ « vương » là vua ; và lại, ở nước

ta cho con cọp là loài thú khỏe nhất, dũng tợn nhất, nên tặng cho tiếng vua rừng.

ÔNG BA MƯƠI : Lệ ngày xưa nước ta, hễ ai bắt được cọp thì thường ba mươi quan tiền, vì nghĩ cọp hay hại người và vật; lại bắt phạt người bắt được 30 roi lấy lệ, vì tin cọp là tướng nhà Trời, sao lại dám xúc phạm tới.

Lại một thuyết nữa, đêm 30, cuối tháng, giờ tối, cọp hay đi tìm mồi, đến các nơi làng mạc ở rừng quấy nhiễu, bắt gà lợn. Vì thế, nên thành tên.

106 – PHẢI, BỊ

PHẢI : Vì bỗn phận mà làm, hoặc vì ý muốn, hoặc vì ép uồng mà làm một việc gì, sự gì cần có.

V. D : Đã mang tiếng ở trong trời đất, phải có danh gì với núi sông (*Nguyễn-Công-Trứ*). — Muốn có cơm ăn, áo mặc và đường đi, thì phải làm. — Cần lao là tôn chỉ của trường thề-dục, dầu người ở thăm cung cũng không được kiêu-dưỡng như ngày xưa, lúc ấy đều phải lực hành (*Ung-Trinh « Tùng Thiện vương, tiêu-sử và thi văn » tr. 90*). — Ăn phải nhai, nói phải nghĩ (*T. ng.*). — Nói nhời phải giữ lấy nhời, đừng như con bướm đậu rồi lại bay (*C. d.*). — Bắt phong trần phải phong-trần, cho thanh cao mới được phần thanh cao (*K.*). — Việc quan phải giữ lấy nhân làm đầu (*Nh.d.m.*).

BỊ : Phải chịu một sự gì, một việc gì mà mình không muốn, trong đó có thiệt hại, đau đớn tinh thần hay thê chát hay có cả hai. Thường nói : bị cách, bị đánh, bị giam, bị hại, bị vây, bị mắng v. v.

V. D : Xin thầy xá tội cho con, không thi con

sẽ bị dòn hôm nay.— Mấy năm tôi ở Bắc-Việt không sao, thế mà khi xuống Thái-Bình, lại bị sốt rét.

107 — CỨNG, DÂN.

CỨNG: a) — Dân không bẻ được. Trái với mềm dùng nói về những chất sẵn có tinh ấy.

V. D : **Cứng** như sắt.— Ví dù cây **cứng** rễ bền, gió lay không chuyền, sấm rền không rung (C. d.)— Churn **cứng** đá mềm (T.ng.).— Có **cứng** mới đứng được đầu gió (T. ng.)

b) — là không non, dùng về tinh thần, như: học cứng, nói cứng, văn cứng.

V. D : Nó trả lời **cứng** nên đổi phương dành chịu.

c) — không dịu, nói về thực-phẩm, như: nước mắm cứng.

d) — không mềm mại, nói về dáng điệu, như: bộ cứng, dáng cứng.

V. D : Trong người nó **cứng** đờ, vô duyên.

d) — không chịu khuất, như: cứng đầu, cứng cổ.

DÂN: Cũng như «cứng» nhưng nói về những chất trước lỏng sau đặc lại; trái với nát,

V. D : Đất **dân** trồng cây ngắng-nghiu.— Cơm **dân** các cụ không xơi được.— Đất **dân** quá, cây không mọc được.

Lại cùng đi với tiếng «đồi», như: **t dân đồi**, chắc, khỏe, hay, mạnh.

V. D : Mát trong **dân đồi**.— Văn viết **dân đồi**.

108 — SẮP, XÈP, CẤT.

SẮP: Có nhiều nghĩa :

a) — là dè có thứ-tự : đầu ra đầu, đuôi ra đuôi, nhón ra nhón, bé ra bé, hàng lối ngay ngắn.

V. D : Anh **sắp** hộ những quyền sách này, rồi **xếp** cẩn thận vào tủ.

b) — còn một thời gian ngắn dè làm việc gì, như **sắp** đi, **sắp** ăn, **sắp** tắm.

V. D : **Đã** dao **sắp** sẵn chước dùng (K). — Bè gian đang **sắp** mưu lừa (Nh. d. m.). — Ông chết thì thiệt thân ông, bà tôi **sắp** sửa lấy chồng nay mai; Bà chết thì thiệt thân bà, ông tôi **sắp** sửa lấy ba nàng hầu (c. d.)

XẾP : (X. số 86)

CẮT : Nói về tinh thần, là chia công việc cho người đồng sự.

V. D : **Cắt** người tim lối đưa tờ nhẫn nhẹ (K). — Nay mai có hội nghị, anh phải **cắt** người tờ-chức cho chu đáo.

Nhân thế, tiếng « **CẮT** » thường đi cùng một tiếng khác, như : « **cắt canh** », chia giờ cho người canh; — « **cắt cử** » cử ai làm công việc gì; — « **cắt gác** », chia mỗi người gác mấy giờ; — « **cắt phiên** », chia mỗi người một phiên phải làm việc gì.

Tiếng « **cắt** », nghĩa đen là chia cái gì bằng dao.

V. D : **Cắt** tóc đi tu. — **Cắt** tóc làm tội. — Đè thi buồn **cắt** thi đau (T. ng.). — Gà **cắt** cánh, lợn cao đầu (Lời sấm). — Lửa cơ đốt ruột, dao hàn **cắt** da (C. d.). — **Cắt** dây bầu dây bí, ai nỡ **cắt** dây chỉ dây em (C. d.)

109 — SẮP ĐẶT, XẾP ĐẶT, CẮT ĐẶT.

SẮP ĐẶT : Điều khiển công việc gì cả tinh thần và vật chất.

V. D : Mai có hội đồng, anh **sắp** đặt mọi việc cho chu đáo (như thế là có ý dặn phải bảo quét dọn, mòi mọc, sẵn sàng tài liệu về mọi vấn đề đem ra bàn ở hội đồng).

XẾP-ĐẶT: Dùng nói về vật-chất, như thu gọn bày biện đồ vật.

V. D : Mai có hội đồng, anh phải **xếp đặt** cho gọn gàng sạch sẽ, ngăn nắp.

CẮT ĐẶT: Dùng nói về tinh thần, như sai khiến, thu xếp.

V. D : Mai có hội đồng, anh phải **cắt đặt** cho chu đáo: ai gác cổng, ai chỉ chỗ ngồi, ai đón tiếp, ai quét dọn, ai lo liệu nơi ăn chốn nghỉ, rồi anh trình tội ngay.

110 – NHẬN, BIẾT, THẤY

Ba tiếng này, trong quốc-văn, nhiều người vẫn dùng đồng nghĩa, không dễ ý phân biệt rõ.

NHẬN: Cho là phải, có ý do sự suy nghĩ mới quyết định nói về tinh thần; còn về vật-chất là nhìn kỹ và hết sức cẩn thận (X. số 19).

V. D : Tôi nhận rằng tôi kém anh.— Tôi nhận là tôi yếu.— Tôi nhận là tôi ngu.— Quốc-tế nhận nước Việt-Nam là một nước độc-lập.

BIẾT: Kém «nhận», do linh tinh mà không phải suy xét cũng dùng nói về tinh thần.

V. D : Tôi biết nó hèn, tôi biết nó yếu tôi biết nó kém về Việt văn. (Xem thêm số 127)

THẤY: Lại kém «biết»; do sự bày ra mới thấy, dùng về cụ thể (X. số 19).

V.D: Tôi thấy nó yếu, vì nó thở hồn hồn lúc tới đích. — Tôi thấy nó gầy.

Phân biệt rõ hai tiếng «Biết» và «Thấy» như thế, thì đến khi đọc câu: «Tôi biết nó sang» và «Tôi thấy nó sang» hiểu rõ ngay, câu trên là biết nó con nhà sang trọng, câu dưới là thấy nó ăn tiêu rộng rãi, dễ dàng.

111 -- BẬC, BỰC

BẬC: Thứ hạng người có tài, có chí, dùng nói về người hay về tinh thần, như: bậc anh hùng, bậc quân tử, bậc lão thành, bậc đàn anh, bậc trên, bậc dưới v.v.

V.D: Có nhà viên-ngoại họ Vương, gia-tư nghĩ cũng thường thường bậc trung (K) — Nền phú quý bậc tài danh (K) — Giờ ra thay bậc đồi ngời (K) — Thương ai tài sắc bậc này (K) — Ta lại có một cuộc lịch-sử mấy nghìn năm. Trong sử sách thiếu gì những truyện hay tích lợ, những việc tiết nghĩa, gương hiếu hạnh, những bậc trung-thần liệt-nữ danh-sĩ gai nhẫn. Ta nên đem ra dùng làm điển cố, cũng là một cách làm rõ rệt cái công đức của tiền-nhân mà người xem dễ hiểu, dễ nhớ, chả cũng hay hơn không? (Đương Quảng-Hàm «Việt-Nam văn học sử yếu» Nhà Học Chính Đông-Pháp Hà-nội xuất bản 1943, cuốn I tr. 174).

BỰC: Tầng nấc, dùng nói về vật chất, như: bức thang, bức thềm, bức cửa v.v.

V.D: Thềm nhà cao, phải xây bức, lên xuống mới dễ. — Sân rồng tường xây chín bức.

«Tầng» và «bức» có khác nhau, «Tầng» thì dài rộng, nên thường nói: tầng gác, nhà bên Mỹ có nhiều tầng (X. số 33);

còn «bực» thì ngắn, và hẹp, nên thường nói: **bực thang**,
bực thềm. Bực là cái đồ vật đứng để trèo lên.

112 — NHỚN, TO

NHỚN: Trái với nhỏ, nói về sinh vật, trước bé sau to,
và chỉ về vật chất (X. số 41)

V.D: Thằng bé chóng nhớn. — Mới năm nào
cây nhẵn còn bé, năm nay to vè, thấy đã nhớn.

TO: Trái với bé, nói về vật gì săn có hình vóc cao
rộng, vạm vỡ.

V.D: Tôi mua được bốn con trâu to béo. —
Giống gà tò thì bao giờ cũng to, nhưng phải biết
nuôi mới chóng nhớn. — To đầu mà dài. — To đầu
khó chui. — Nhớn đầu to cái dài. — To như con voi
nan. — Bé người to con mắt. — To như cá nhà táng. —
Cả vú to hông cho không chảng màng (T.ng.) — Mệnh
chung đang mắc nạn to (K).

Lại có nghĩa là thô.

V. D: Vài to quá, tôi không dùng. — Đa hối to,
nên trông kém vẻ đẹp.

Lại có nghĩa nữa là nhiều.

V. D: Nước bạc ấy hồn ăn to. — Chuyển hàng
ấy lải to. Nó đánh bài được to.

113 — DĂN DĂN, LĂN LĂN.

DĂN DĂN: Nay một tí, mai một tí, hoặc tăng lên, hoặc
mòn mỏi đi.

V. D: Nó cần kiệm làm ăn, dần dần thành giàu
có. (Trên dùng tiếng «Dần dần», thì dưới phải có

tiếng « thành » (x. số 67) như thường nói : **dần dần thành có** ; — **dần dần thành giỏi** ; — **dần dần thành hư** ; chờ, nói ; « **dần dần hóa** »). — Mấy năm trước nó nghèo không được học ; sau vừa làm, vừa học, **dần dần thành** người khác.

LẦN LẦN : Theo lần, theo lượt, hết cái này đến cái khác. Thường dùng nói về thời gian.

V. D : **Lần lần** ngày gió đêm giăng, thưa hòng rậm lục đã chừng xuân qua (K). — Nghìn thu dẵng-dặc quan giai **lần lần** (K). — Anh cứ **lần lần** làm, thì dần dần cũng hết. — Đừng thấy việc là sơ, cứ bình tĩnh **lần lần** làm thì dần dần cũng phải xong.

114 — LẦN, LƯỢT, LỚP.

LẦN : Thường nói về tinh thần, tức là một bận, một thời gian.

V. D : Hòm qua nó đã đến đây một **lần**. — Đã có một **lần**, nó làm như thế, không ai bảo gì.

LƯỢT : a) — Một lớp mỏng, nói về vật chất.

V. D : Quét cho tôi một **lượt** sơn dầu. — Phải quét một **lượt** vôi trắng, rồi mới quét vôi màu.

b) — Nhiều lần là lượt. V. D : Năm lần bảy lượt (T.ng.). — Mỗi lần, mỗi **lượt**, phải vào trinh giấy, rất lôi thôi và phiền phức.

c) Qua loa, như: xem lượt đi. V. D : Ông ấy đến chỉ vào qua xem **lượt** những đồ bày rồi đi ngay.

d) Hàng tơ dệt thưa mỏng, do tiếng « **lượt** » là một lớp mỏng, như: khăn **lượt**, áo **lượt**. V.D : Quần là áo **lượt** (T.ng.).

Thường « **lượt** » hay đi với « **lần** » là hàm cả hai ý.

V. D: Cứ lần lượt mà vào, việc gì phải chen nhau.

LỚP: Thường nhiều người hay dùng lẩn tiếng «lớp» với «lượt». Tiếng «LỚP» có nhiều nghĩa:

a) -- Từng cái, từng ngăn, như: lớp nhà. V. D: Nhà anh ấy có mấy lớp? — Anh có mấy lớp nhà ở Hà-nội?

b) — Từng bậc, từng hạng, từng hồi, như: lớp trước, lớp sau, lớp trên, lớp dưới, lớp tân tiến, lớp cù hủ, lớp tuồng, lớp học. V. D: Lớp trước nhiều người thuần hậu, nhưng lớp sau thông minh, hoạt động hơn, vì làm được nhiều việc có ích cho dân tộc. — Mỗi ngày anh dạy mấy lớp, gồm bao nhiêu giờ. — Ngôi đền lợp nhà, lớp trên đè lớp dưới; đá xanh xây cổng hòn dưới nồng hòn trên (C)

c) — Như «từng», nhưng linh hoạt; chỉ dùng nói về sóng; như: lớp sóng dồn. V. D: Nhiều lớp sóng dồn dập vào bờ.

b) — Nói chùm, không riêng nè ai. V. D: Nó hồn, hay nói lớp.

115 — MẶC DẤU, MẶC KỆ, MẶC SỨC

MẶC DẤU: Liên-tự, dùng nói về một việc dấu xảy ra hay dù không xảy ra cũng không quan tâm, thường dùng ở giữa nối hai mệnh-dề trong một câu; mệnh-dề trên chỉ việc đã qua, còn mệnh-dề dưới nói việc đang có, hay sẽ có.

V. D: Vùi nồng một nấm, mặc dấu cỏ hoa (K)
Lại cũng có khi đứng ngay ở đầu một câu, nhưng cũng vẫn đè nối hai mệnh-dề.

V. D : **Mặc dầu** những cuộc bàn cãi gắt gao giữa ông Jakop MALIK, đại biều Nga và ông Warren AUSTAN, đại biều Mỹ tại Hội đồng Bảo-An, **mặc dầu** những nỗi khó khăn mà L.H.Q. đang vấp phải tại Cao-Ly, các giới ngoại-giao Hoa-Thịnh-Đốn vẫn tin rằng chiến-tranh thứ ba có thể cùu vẫn được. (Hoa-Thịnh-Đốn 14-8-50 A.F.P. «Giang-Sơn số 125 ra ngày 16-8-50»)

MẶC SỨC: Không thèm quan tâm đến, có sức làm được thế nào thì làm, thường nói: **mặc sức tung hoành, mặc sức ăn chơi, mặc sức vẫy vùng.**

V. D : Tôi đè anh ra đây, một mình một giang sơn **mặc sức** anh tung hoành, **mặc sức** anh nghiên cứu, thế nào cho chóng có hiệu quả thì hay.

116 – LÂN LA, DĂN DÀ

LÂN LA : Cũng như «**dǎn dǎn**» nay một tí, mai một tí, tìm cách làm thân (dùng nói về tình cảm).

V. D : Sớm đào tối mận lân la, trước còn giăng gió sau ra đá vàng (K).

DĂN DÀ : Cũng như «**dǎn dǎn**», nhưng có ý thông-thả để đến mục đích,

V. D : Công, tư vẹn cả hai bờ, **dǎn dà** rồi sẽ liệu về cõi-hương (K).

117 – DỚ, GIỞ, RỎ, TRỎ.

Bốn tiếng này, nhiều người hay dùng lẩn nghĩa và có khi lẩn cả chính tả.

DỚ : Làm việc gì chưa xong hẳn, nói về vật-chất, như: dở dang, dở tay, bỏ dở.

V. D : Công việc nó bở dở không làm.— Nên dè
ý, thấy trẻ con viết hay bở dở, là phải bắt nét.—
Dở giăng dở đèn.— **Dở** khôn dở ngoan (*T. ng.*)
Tiếng « **DỞ** », nói về tinh thần, có nghĩa là không
hay, không khôn, không tốt, như : gàn dở, dở người,
văn dở.

V. D : Nó ăn nói dở lắm.— Đã ngu dốt, lại thêm
dở người.

GIỜ : Nói về vật chất, là lật trái sang phải, như : giờ sách,
giờ mình.

V. D : Cảo thơm lần giờ trước đèn, phong-tình
cô-lục còn truyền sú-xanh (*K.*).— Nó hay giờ mình
làm tội không ngủ được.

Nói về tinh thần, có nghĩa là đang thuận ra nghịch,
đang hay ra dở, đang lành ra dữ, như : giờ mặt,
giờ giọng, giờ đồn, giờ hư, giờ gió, giờ giờ.

V. D : Hôm nay giờ giờ, tôi khó chịu quá, không
muốn làm gì cả.— **Giờ** mặt như bàn tay (*T.ng.*).

RỞ : Nói người đàn bà có thai, thích ăn những thứ lạ;
có khi những thứ đó lúc thường không bao giờ dùng.
Thường nói : « ăn rở », là người có thai ăn những
thứ lạ : chua, cay, dắng, v. v.

V. D : Chị ấy có mang, mà ăn thế là ăn rở.

TRỞ : Nói về vật-chất, là quay lại, lật lại, lộn lại, do tiếng
« trả » chuyên âm, như : trở về, trở lại.

V. D : Thèm hoa khách đã trở hài (*K.*).— **Trở** lên
chúng ta chỉ mới giải thích lời nhà Tây-tríết và nhân
thể bàn thêm chút ít; sự thực, vẫn dè Tô-quốc còn
rộng hơn nhiều nữa: chẳng hạn, ta có thể xét về
nguồn gốc quan niệm tô-quốc, sự hình thành và các
diều kiện làm nền tảng xây dựng Tô-quốc, ảnh hưởng

hay dở của quan niệm Tồ quốc trong lịch trình tiến hóa nhân loại, song, e rằng những câu hỏi ấy không thuộc vào phạm vi chất hép bài tiều luận này (*Nghiêm-Toản « Luận văn thị phạm » Thế-giới Hà-nội xuất bản 1950 tr. 110*). Nói về tinh thần, tiếng « TRỞ » có nghĩa là biến đổi ra thể khác, thể khác.

V. D : Già hay trở chứng.— Đứng trong chàng cũng trở sầu làm tươi (K).— Nói thì nói, viết thì viết... nhưng giá thử hỏi họ thế nào là Tồ quốc, có lẽ phần đông mịt-mờ không hiểu, vì tuy là sản phẩm tạo ra bởi một số đông người kết tập lại — một dân tộc — song, quan niệm ấy nhiều phen biến đổi; ngày càng trở nên phong phú, phức tạp, lâu dần, hoặn được thàn thánh hóa, hoặc bị công kích kịch liệt, đến nỗi cùng một danh từ mà có thể bao hàm rất nhiều ý nghĩa tùy theo doản thè, cá nhân (*Nghiêm-Toản « Luận văn thị phạm » nhà Thế-giới Hà-Nội xuất bản 1950 tr. 113*). Nhân nghĩa trên, nên tiếng « TRỞ » lại có nghĩa là có tang, ngụ ý đang vui hóa buồn.

V. D : Ông ấy đê trở ông cụ thân sinh, mất tại Vĩnh-Yên (ngày 25 tháng ba mậu-tý),

118 — NGHÌN, NGÀN.

Hiện giờ, trong quốc-văn, hai tiếng này dùng như nhau. Tiếng « Nghìn », là 10 trăm, ngoài Bắc thường dùng. Trong Nam, đọc, nói tiếng « Nghìn » là « Ngàn ». Nhân vì sự giao thông tiện lợi, người Nam ra Bắc, người Bắc vô Nam, tiếng « Ngàn » cũng thường thấy dùng ở Đường-ngoài như ở Đường-trong, cũng nghĩa với tiếng « Nghìn »; vậy nay, nên định rõ nghĩa mỗi tiếng.

NGHÌN: Số đếm; 10 trăm.

V. D : Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa (K).

Nghe ra muôn thảm nghìn sầu lầm thay (K). — Muôn
binh nghìn trường hội đồng tây oan (K). — Đầu vàng
nghìn lạng dẽ cười một khi (C. o.). — Hóa nhi thảm
thảm nghìn trùng (Nh. d. m.). — Ngoài nghìn dặm,
chỗc ba đồng, mỗi sầu khi gõ cho xong còn chầy
(K). — Tiếng ni non gánh gạo đưa chồng, ngoài nghìn
dặm một trời một nước (Nguyễn-công-Trú). — Chữ trình
đáng giá nghìn vàng, đuốc hoa chẳng thiện với chàng
mai xưa (K). — Hai châu Ô-Lý muôn nghìn dặm,
một gái Huyền-Trân của mấy mươi (?). — Xuân bắt
tận trời cho có mài, mảnh gương trong đứng lại
với tinh, trăm năm ta lành cỗi trần, nghìn năm minh
giữ tinh thần chờ phai (Nguyễn-khắc-Hiếu). — Nước bốn
nghìn năm, dân cỗi Việt; người hai nhăm triệu Tồ
vua Hùng (Câu đố dề ngày giỗ Tồ mồng 10 tháng 3 âm lịch)
Một lời đã biết đến ta, muôn chung nghìn từ cũng
là có nhau (K) — Bè ái nghìn trùng khôn tắt cạn,
nguồn ăn muôn trường dẽ khơi voi (Lê Thành-Tông
«Tới đây»). — Nghìn năm gương cũ soi kim cõ, cảnh
ấy, người đây luống đoạn trường (Bà Huyện Thành-Quan
«Thăng-Long thành hoài cõ»). — Sa trường chốn ấy, chàng
nghìn dặm, chiếc lẻ riêng đây, thiếp một mình. (Trần
Kế-Xương «Vịnh Chính-phu»). — Nòng nọc đứt đuôi từ đây
nhi, nghìn vàng khôn thuộc dấu bồi voi (Hồ-xuân-
Hương «Khóc Tòng Cõc») — Bao nả giang-sơn một gánh
tròn, nghìn thu sương tuyết vẫn không mòn (Nguyễn-
Khuyễn «Hồi đá»). — Đáp tiếng nghìn xưa thè chiến đấu,
quên thân giằng cướp lấy sơn hà, tiến lên, đòi lại
bằng xương máu, sông núi vàng son của chúng ta
(Vũ-hoàng-Chương). — Phàm đồng cốt giả làm tà thần
lên đồng, làm mê hoặc dân sự, thì đưa làm đầu
phải tội giáo giam-hậu, đưa tung phạm tội lưu ba
nghìn lý; quân lính dân sự rước thần mở hội
làm trò bậy bạ, người làm đầu phải trưng 100,

lý trưởng không cáo quan, thì phải 40 roi (*Điều 114
Luật Đại-Nam, thời nhà Nguyễn*).

NGẦN : Rừng núi (X. số 34).

V. D : Lòng thiếp tựa bóng trăng theo dõi, dã chàng xa tìm cõi Thiên-san, múa gươm rượu tiễn chua tàn, chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hang beo (*Ch.ph.ng.*) — Cùng trông lại, mà cùng chẳng thấy, thấy xanh xanh những mây ngàn dâu, ngàn dâu xanh ngắt một màu, lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai (*Ch.ph.ng.*). — Ở đây những núi cùng khe, chun chim lông thú tiếng ve gọi sầu, ngàn lim ve vẩy khúc cầm, gốc cây cồ thụ tiếng lồng chim vang (*C. d.*) — Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi, dặm liêu sương sa, khách bước dồn (*Bà huyện Thanh-Quan « Cảnh chiều qua núi »*) Dưới hoa nèp mặt gương lồng bóng, ngàn liêu rung cương sóng gợi tình (*Chu-mạnh-Trinh « Kiều đi thanh minh »*) Ngàn mai ngại lỗi chim bay gấp, dặm liêu đè hòn khách bước mau (*Tử Diên-Đường « Buổi chiều mùa thu »*).

119 – CHÓ, CHÚ

Hai tiếng này, nhiều người cũng hay nhầm, vì giọng đọc hơi giống nhau ; thực ra, mỗi tiếng có một nghĩa riêng.

CHÓ : Tiếng ngăn cấm (X. số 3).

V. D : **Chó** thấy người sang bắc quàng làm họ (*T.ng.*) — Cơm no **chó** có chải dầu, đói lòng **chó** có tắm lâu tật nguyễn (*C. d.*). — Chim sa cá nhảy **chó** vời, những người lồng bụng **chó** chơi bạn cùng (*C. d.*). — Làm đè **chó** sáo thịt trâu, làm dâu **chó** đồ xôi lại (*T.ng.*). — Người hồn mình thì **chó** nịnh hót. — Tìm hiểu đầu đè, nói vào đè, và chỉ nói

trong đè là điều cần nhất, thí-sinh **chứ** lấy làm thường mà cầu-thả. (*Nghiêm-Toản «Luận văn thi phạm» nhà Thế-Giới Hà-nội xuất bản 1950 tr. 10).*

CHỨ : Liên-tự, một trợ-ngữ, nghĩa là không phải khác, đích-thể; thường dùng nói hai việc trái nhau, hay ở giữa hai mệnh-dề trên dưới trái ý nhau.

V. D : Rõ ràng mặt ấy mặt này **chứ** ai (K) — Ta là con cháu cõi nhân, **chứ** không phải là tòi-tò cõi nhân (*Lương-Khai-Siêu*) — Họ có biết đâu như thế là đã đứng vào lập-trường luân-lý, và gán cho hai danh từ trên nghĩa hiện thời, dùng theo thông-tục, **chứ** thực ra, trong Luận-ngữ (*ở xã-hội phong-khổn dời Chu mạt*) quân-tử chỉ là người trên, tiều nhân là người dưới, cũng như ta nói hạng thương-lưu và hạng thứ-nhân. (*Nghiêm-Toản «Luận văn thi phạm» nhà Thế-Giới Hà-nội xuất-bản 1950 tr. 1*). Làm giàu đè săn tiền dặng theo đuôi mục đích cao siêu có ích cho nhân quần xã-hội, **chứ** không phải đè ăn cho béo, hay đè đem chôn.

120 — ĐƯỢC, ĐẶNG

Trong Trung-Nam, dùng tiếng «ĐẶNG» cũng nghĩa như ngoài Bắc dùng tiếng «ĐƯỢC». Nay trong quôc-văn, thường thấy dùng cả hai; Việt-Nam tự điền của Hội Khai-Trí tiến-đức có ghi «Đặng» là được (trang 173), và «Được» là thành ra có, cầu mà nên (trang 196). Như thế, văn-tự ngôn-ngữ không được nhất-trí, vậy nên phải định rõ rệt mỗi tiếng một nghĩa riêng đè câu văn, nhời nói được khúc chiết.

ĐƯỢC : Có nghĩa:

a) — Làm mà nên, cầu mà có, thành ra có, như: được bồ, được thưởng, được cửa, được vàng, được giàu, được mạnh, được khen. V. D : Mạnh **được** yếu thua.— **Được** buồi giỗ, lỗ buồi cày.— **Được** voi đòi

tiên.— Được bụng no, còn lo cát ấm.— Được tiếng khen ho hén chẳng còn.— Được bùa nào xào bùa ấy.— Kẻ khó được vàng, người sang cát lấy (*T.ng.*).— Bà già deo bị hột tiêu, sống bao nhiêu tuổi nhiều điều đắng cay; đời người được mấy gang tay, ai hay ngủ ngày chỉ được nửa gang (*C.d.*).— Làm trai lấy được vợ hiền, như cầm đồng tiền mua được của ngon; phận gái lấy được chồng khôn, xem bằng cá vượt Vũ môn hóa rồng (*C.d.*).— Có phúc lấy được vợ già, sạch cửa sạch nhà lại ngọt cơm canh, vô phúc lấy phải trẻ ranh, nó ăn nó bỏ tan tành nó đi (*C.d.*).— Sức khỏe thì làm được việc, làm được việc thì có ăn.

b)— Chiếm phần hơn, thắng; trái với lhuâa, như: được bạc, được cuộc, được trận. V. D: Được ăn thua chịu.— Được dàng chun lân dàng dầu.— Được ăn, được nói, được gói mang về (*T.ng.*)

c)— Có thè, có phép, như: ăn được, làm được, dùng được. V. D: Được lòng đất mất lòng đờ (*T.ng.*).— Nó chỉ nói được, mà làm không được.

ĐẶNG: Dùng vào nghĩa dè mà, dè cho.

V. D: Tôi dọn đường sạch sẽ **đặng** đi cho dè.— Làm giàu dè có sẵn tiền **đặng** theo đuổi mục đích cao siêu có ích cho nhân quần xã-hội, chứ không phải dè tiền đầy túi mà ngầm, hay đem chôn giấu một nơi.

121 — BIÊN, VIẾT.

Hai tiếng này, thường cũng thấy dùng lẫn; người thi viết: «biên lên giấy», người thi viết: «viết lên giấy»; lại người thi nói «biên lên tường», người thi nói: «viết lên tường». Vậy nay, nên phân biệt thế nào là «biên», thế nào là «viết»;

BIÊN: Làm một bài văn, quyển sách, bức thư, hay ghi những khoản chi thu vào sổ, như: biên thư, biên soạn, biên văn-tự, biên đơn kiện.

V.D: Tiêu món nào, **biên** ngay vào sổ món ấy, thì không nhầm, không quên.—Tôi đã **biên** thư hỏi ông ấy về việc tò-chức cơ quan kinh tế Việt-Nam.—Tôi đã bảo nó **biên** rõ ràng mọi khoản đề ông tính.

VIẾT: Cầm bút vạch ra chữ, như: viết tập, viết câu đố, viết phỏng, viết bài học, viết chính-lả, viết ám-lả.

V.D: Đều là sa-sút khó-khăn, vay thuê **viết** mướn kiếm ăn lèn hời (K).—Đối quanh, Sinh mới liệu nhời: «lìm hoa quá bước xem người **viết** kinh» (K).—Nói thì nói, **viết** thì **viết**... nhưng giá thử hỏi họ thế nào là Tô quốc, có lẽ phần đông mịt-mờ không hiểu, vì tuy là sản phẩm tạo ra bởi một số đông người kết lại, một dân tộc — song, quan niệm ấy nhiều phen biến đổi; ngày càng trở nên phong phú, phức tạp, lâu dần hoặc được thần thánh hóa, hoặc bị công kích kịch liệt, đến nỗi cùng một danh từ mà có thể bao hàm rất nhiều ý nghĩa tùy theo đoàn thể, cá nhân. (*Nghiêm-Toản* «Luận văn thi phạm» nhà Thế-giới Hà-nội xuất bản 1950 tr. 113)

122 — BIÊN, CHÉP, CHÚ, CHUA, GHI

BIÊN: (X. số 121) Nghĩa là tự mình nghĩ ra mà làm thành một bài văn, một quyển sách, một bức thư, một lá đơn, hay một khoản chi thu.

CHÉP: Viết lại đúng như nguyên bản, như: chép bài, chép sách, chép truyện, chép sử.

V. D: Có cò thụ, có sơn hồ, cho nàng ra đó giữ chùa chép kinh (K) — Mực mài nước mắt chép thơ (K) — Hứng vui chép lại mấy hàng ca ngâm (?)

CHÚ: Giải hay giảng nghĩa một tiếng, một câu hay một đoạn văn, hay dẫn diễn-cô (không dùng một mình) thường đi cùng một tiếng khác, như: «chú dẫn», là dẫn diễn tích; — «chú giải» giải nghĩa và bày ý; — «Chú san», ghi vào sổ; — «chú-thích», giảng ý nghĩa câu văn.

CHUA: Ghi bên cạnh một tiếng, hay một câu, nghĩa của tiếng hay câu ấy. Thường nói: chua nghĩa

V.D: Đọc sách gặp tiếng khó, phải tra tự-vị rồi ghi vào một quyển sổ nhỏ, chờ chua ngay bên cạnh, bìa sách. — Ông ấy đã chua bên cạnh tia anh, là người có năng lực.

GHI: Đánh dấu cho khỏi quên, hoặc viết chữ, hoặc bằng số, hoặc vẽ vào cái gì.

V.D: Ghi lòng tạc dạ. — Ghi vào sổ. — Ghi tên đi thi.

123 — BƠ THỜ, BƠ PHỜ, BƠ VƠ

BƠ THỜ: Không có căn cứ nào.

V. D: Quả rằng những giống bơ thờ quen thân.

BƠ PHỜ: Sơ sác, quần áo xốc xêch, đầu tóc lòe sòe, trông hoặc có vẻ hốt hoảng, hoặc có vẻ cầu-thả, hoặc có vẻ nghèo túng.

V.D: Bơ-phờ tóc bạc về đầu, hãy cho trọn kiếp; thăm thẳm từng xanh có xét, chi cực bấy trời? (Lê-Quýnh «Bắc sở lỵ tình phú»).

BƠ VƠ: Không có chỗ ở nhất định, lang thang không nơi nương tựa. Thường nói: bơ-vơ ngoài đường, bơ-vơ giữa chợ.

V. D : Chun giờ góc biển bờ-vờ (K). — Bờ-vờ
nào đã biết đâu là nhà (K). — Bờ-vờ ai biết ai đâu
mà tim (L.V.T.)

124 — MỆNH, MẠNG

Hai tiếng này, hiện giờ cũng thấy nhiều người dùng lẫn lộn. Người thì viết «cách mệnh», người thì viết: «cách mạng». Nguyên tiếng «MỆNH», là Hán tự, có nghĩa là *mạng*; theo ngữ-pháp, những thành-ngữ hợp bằng hai tiếng, thường tiếng «Hán» đi cùng với tiếng «Hán», mà tiếng «Việt» đi cùng tiếng «Việt» thì mới phải phép. Nay nhiều người hay dùng lẫn lộn; vậy nên định rõ khi nào dùng «mệnh», khi nào dùng «mạng» để cho nhất-trí.

Xét các từ-diễn, không thấy từ-diễn nào dùng hai tiếng «cách mạng» cả. Hán-Việt từ-diễn của Đào-Duy-Anh tập thương trang 79, có ghi: «CÁCH MỆNH», lại quyển Hán-Việt Khan tiêu linh được của TÀY-DƯƠNG trang 37, cũng ghi rõ «CÁCH MỆNH», là *dời mạng vua* (changer le destin du roi, révolution).

MỆNH: Hán tự, trong quốc-văn, có nhiều nghĩa:

a) — Những cái tự trời định mà phú cho người ta, tức là số vận. V. D: Rắp dem mệnh bạc xin nhờ cửa Không (K). — Xót người mệnh bạc ắt lòng chẳng quên (K). — Chữa được bệnh không ai chữa được mệnh (T.ng.). — Hồng nhan bạc mệnh (T.ng.). Cùng, thông, đặc, tảng là do mệnh trời.

b) — Lời truyền bảo, sai khiến. V.D: Vàng mệnh song thân.

Tiếng «mệnh» hay đi với tiếng Hán khác, như: «mệnh cung», là một cung trong 12 cung ở số tử-vi, chỉ về bản mệnh; — «mệnh cẩn», là cẩn bản, đời sống của mình; — «mệnh chung», là chết, tức là hết, cuối mạng; — «mệnh hệ», là sự quan hệ của tính

mệnh ; — « **mệnh mòn** », là kinh huyệt trong thân thể người ta, ở giữa hai trái thận ; — « **mệnh một** », là chết cũng như « mệnh chung » ; — « **mệnh lệnh** », lời truyền bảo sai khiếu ; — « **mệnh phu** », tước phong cho vợ các quan to ; — « **mệnh đề** », 1) một đoạn ý trong một câu văn, 2) ra đầu đề cho người ta làm văn ; — « **mệnh thể** », nói người tài đức nổi tiếng ở đời (ít thấy dùng trong quốc-văn).

MẠNG : Sự sống hay thân thể con người, thường nói : bỏ mạng, mất mạng.

V. D : **Mạng** người là trọng.— Quân cướp giết mất nhiều **mạng**.

125 — ĐANG, ĐƯƠNG.

Vì giọng địa-phương, trong quốc-văn thấy có hai tiếng này cùng dùng vào một nghĩa, nay nên định cho mỗi tiếng một nghĩa riêng.

ĐANG : Trong lúc, hay hiện có về một lúc nào.

V. D : Thầy giáo **đang** giảng nghĩa thì học trò không nên nói chuyện.— Tôi **đang** làm việc, thì nó đến.— Trái lại, vui mừng sung sướng khi có hoa trên gai, có hoa trong bụi, ấy là chú ý tới hoa mà quên sự đau khi bị gai đâm chảy máu, hay có đau chút ít cũng không lấy làm khổ sở vì trong lòng **đang** hồn hở được hưởng sắc đẹp, hương thơm. (*Nghiêm-Toản « Luận văn thị phạm »*, nhà xuất bản Thủ-giới Hà-Nội, 1950, trang 94).

ĐƯƠNG : Trong quốc-văn có nhiều nghĩa :

a) — có năng lực, cặng đáng, gánh vác, chống cự. Chính là tiếng Hán, do các nhà Nho, đã việt-

hóa. Thường nói : dương dầu, dương nồi. V. D : Anh ấy **dương** dầu với nó thế cũng giỏi. -- Nếu anh **dương** nồi công việc thì tôi xin đề anh làm.

b) — nỡ, như : dương tay, dương tâm. V. D : **Dương** tay vùi liễu dập hoa.— Anh ấy tử-tế với nó thế, mà nó **dương** tâm làm hại.

126 – NÓI, BẦM, DẠY, GỬI, THỐT, THƯA.

NÓI : Tỏ, diễn ý nghĩ bằng lời hay nhời, có ý tồng quát.

V. D : Ăn không **nói** có.— Ăn to **nói** nhớn.

Nói một tắc đến giờ.— **Nói** hươu **nói** vượn.— Ông **nói** gà bà **nói** vịt.— **Nói** ngọt lợt đến tận **xương**.
Nói gần **nói** xa chẳng qua **nói** thật.— Nhời **nói** quan tiền lấm lúa, nhời **nói** dùi đục cẳng tay (T.ng.). — Dù ai **nói** dòng **nói** tây, thì ta cũng vững như cây giữa rừng; dù ai **nói** ngả **nói** nghiêng, thì ta cũng vững như kiềng ba chun (C. d.). — Dù ai **nói** bắc **nói** chì, cuộc đời sống mới sắm gì sa hoa; dù ai **nói** gần **nói** xa, kia hàng nội-hóa của ta, ta dùng (Q.B.)— Thế mà im chẳng dãi dắng, chào mời vui vẻ **nói** năng dịu-dàng (K). — Tiều-thư cười tinh **nói** say, chưa xong tiệc rượu, lại bày trò chơi (K). — Không biết rắng tuyên truyền thì phải dần dần **nói** cho người ta hiểu để người ta vui lòng làm, chứ không có quyền ép người ta.— Bản Tuyên-ngôn nhân quyền của Cách-mệnh Pháp năm 1791 cũng **nói** : «Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự-do bình đẳng về quyền lợi».

BẦM : Tiếng nói với người trên, thường đặt ở đầu câu và dùng trong thời quan trường.

V.D : Một điều thưa hai điều bầm (T.ng.)

DẠY : Có nghĩa :

a) — Lấy lời hay nhời để chỉ bảo điều gì hay khuyên răn sự gì. V. D : **Dạy** con từ thủa còn thơ, **dạy** vợ từ thủa bơ-vơ mới về. — **Dạy** con con chẳng nghe nhời, đi nghe ông hènх đi dời nhà con (*C. d.*). — **Dạy** dĩ vén sống, **dạy** ông cống vào tràng, **dạy** thầy lang bốc thuốc (*Ph.ng.*) — **Dạy** con từ thủa thiếu sinh, gần thầy gần bạn tập hành lê-nghi, học cho cách vật tri tri, văn-chương chữ nghĩa gì cũng thông (*C. d.*).

b) — Người trên nói hay bảo người dưới. V. D : Công việc như thế, xin ngài **dạy** cho thế nào? — Thưa rằng : « Tiện kĩ sá chi, đã lòng **dạy** đến, **dạy** thì phải vàng » (*K.*).

GỬI : Tiếng cõ, nay ít dùng trong văn xuôi, nghĩa là thưa trình một cách gián tiếp, hay khiêm tốn. Thường hay dùng trong văn vần (*X. số 130*).

V. D : Một gánh càn khôn quay lách ngàn, hỏi rằng chi đó?.. **Gửi** rằng : than (*Thơ bán than*).

THỐT : Nói một cách thịnh lính do sự gì làm cho kích thích hay có ý thè bồi.

V. D : Hoa cười ngọc **thốt** doan trang (*K.*). — **Thốt** thoi giả khóc sụt sùi (*Nh.d.m.*). — Biết thì thưa **thốt** không biết thì dựa cột mà nghe (*T.ng.*).

THƯA : a) — Đáp tiếng người gọi. V. D : Kẻ gọi người **thưa**.

b) — Bày tỏ với người trên, hay người mình quý. V. D : Một nhời nói chúa kịp **thưa**, phút đầu trận gió cuốn cờ đến ngay (*K.*). — **Thưa** rằng thành khí xưa nay, mời cùng nhau lúc ban ngày đã quên (*K.*). — Lạy rồi nàng lại **thưa** trình, nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi (*K.*).

c) — Bày tỏ nỗi oan khóc, bực tức với quan hay người trên. V. D : Họ đem thưa nhau tại Tòa.

127 -- BIẾT, GIỎI, HIỀU, LỐI, RỘ, SÀNH, SỎI, TƯỞNG, THẠO.

BIẾT : (X. số 110) Rõ tình hình việc gì, nhưng không hiểu lý do, hay cách thức, chưa mó tay vào làm, mà cũng chưa thí nghiệm.

V. D : Đàn bà Việt-Nam, ai chả biết thôi cơm, nhưng thôi cơm cho khéo, là một sự khó.— Bà bảo bà biết thôi cơm; vậy một bát gạo, phải cho bao nhiêu nước thì vừa.— Tôi biết đi buôn thì chóng giàu.— Anh ấy biết nuôi cá là lợi, nhưng anh ấy chưa biết cách nuôi.

Lại có nghĩa là cảm thấy.

V. D : Thức lâu mới biết đêm dài, ở lâu mới biết là người có nhân (c. d.) — Thế gian thấy bán thì mua, biết rằng mặn nhạt, chát chua thế nào ? (c. d.).

GIỎI : Biết nhiều, biết sâu, biết rộng về một phương diện nào, mà đã có thực hành, như: giỏi vẽ, giỏi võ, giỏi đàn, giỏi buôn bán, giỏi điều khiển.

V. D : Không lỗi sao bằng giỏi đàn (T.ng.) — Bút nghiên tay giỏi, nghi dung con nhà (Nh.d.m.).

HIỀU : Kém giỏi. Biết rõ tình hình, cách thức việc gì, nhưng chưa thực hành.

V. D : Có hiểu sự quan trọng, sự can hệ của công việc, thì mới làm được chu đáo.— Anh ấy hiểu việc, chứ chưa phải là giỏi việc.— Tay áo dài khéo múa, lăm tiễn khéo buôn, ta chỉ nên lấy sách cõi nhân, học cho thuộc và hiểu cho đến nghĩa tinh vi,

thì tự nhiên nảy ra văn chương, rõ ràng như dáng mùa xuân, thơm tho như mùi lan huệ (*Pho-Cánh-Nhân* «Luận về lý thú văn-chương» Phan-Kế-Binh dịch, trích Việt-Hán văn khảo).

LỐI: Giỏi về cách ăn chơi, giao thiệp, chứ không về công việc, nên thường nói: lối đời.

V. D: Ông ấy ăn chơi dã lối. — Phải là những tay lối đời, mới thế.

RỘI: Biết một cách rành mạch.

V. D: Hai năm rõ mười (*T. ng.*) — Anh có rõ việc ấy không? — Tôi có biết việc xảy ra hôm qua nhưng không rõ tại sao?

Như hai câu: «Anh có rõ việc ấy không?» và «Anh có biết việc ấy không?», có nghĩa rất rõ ràng; câu trên, có nghĩa là hiều rõ ràng gốc ngọn việc ấy; câu dưới là có biết việc xảy ra mà thôi.

SÀNH: Hơn «giỏi», một bậc như: sành ăn, sành buôn.

V. D: Ông ấy chọn lựa rất sành. — Ông ấy sành đồ cổ, vì đã mươi năm buôn đồ cổ.

SỎI: Sau và rộng hơn «sành», ít dùng một mình, thường đi cùng tiếng «dời», sỏi dời, hay với tiếng «sành» sành sỏi.

V. D: Ông ấy có vẻ sành sỏi, nên ủy việc ngoại giao.

TƯỜNG: Biết qua sự gì, việc gì.

V. D: Việc ấy tôi chưa tường thực hư.
Lại có nghĩa rộng, như «thura» và «trình» quan trên.

V. D: Việc ấy phải tường hàng xã.

THẠO: Đã sành sỏi, lại thêm đã từng trải công việc, đã

lăn lóc trong nghề. Thường nói: thạo nói, thạo dời, thạo việc, tay thạo, người thạo.

V. D: Muốn được việc, phải tìm tay thạo. — Ông ấy là người giỏi, nhưng chưa thạo, vì ông ấy ít ra ngoài, nên giao thiệp không sành. — Phải có người giỏi mà lại thạo, mới đương được công việc này.

128 – SẮC, BÉN

SẮC: Cắt dễ dứt; trái với nhụt.

V. D: **Sắc** như nước. — Thanh gurom của ông ấy **sắc**. — Nó mua được cái bao rất **sắc**.

Lại có nghĩa bóng nói về cái gì dễ làm cho người ta cảm, cho người ta theo.

V. D: Mắt **sắc** như dao cau. — Lưỡi **sắc** hơn gurom (T.ng.).

BÉN: Sắc lăm, hơi cắt đã dứt ngay.

V. D: Con dao cạo của anh **bén** hơn con dao này.

129 – GIAI, TRAI

Hiện nay, trong quốc-văn có hai tiếng « GIAI » và « TRAI », dùng đồng nghĩa, vậy nên định cho mỗi tiếng một nghĩa.

GIAI: Trẻ con, thuộc yè giỗng dực, từ 1 đến 15 tuổi.

V. D: Bác ấy có 4 gái 4 **giai**. — Con **giai** tôi mới học lớp Ba Tiêu-học.— Ông ấy có 5 con **giai**, một người dãnh, học giỏi, mặt mũi khôi ngô, tinh nết doan chính, xứng đáng là trai đất Việt.

TRAI : Dùng nói về đàn ông còn trẻ từ 16 tuổi trở lên, như: trai anh hùng, gai thuyền quyên ; -- tài trai, làm trai.

V. D : Làm trai cho dâng nên trai, xưng Đóng, đóng tinh, lèn Hoài, doi yến (C. d.). — Làm trai quyết chí tu thân, công danh chờ vội nợ nần chờ lo (C. d.). — Làm trai nết đủ trăm đường, trước tiên điều hiếu đạo thường xưa nay, công cha đức mẹ cao dày, cưu mang trứng nước những ngày còn thơ, nuôi con khó nhọc đến giờ, trưởng thành con phải biết thờ hai thân, khóc khuya dậy sớm cho cần, quạt nồng ấp lạnh, giữ phần đạo con (C. d.). — Trái bao phen nguy hiểm với gian nan, đề Thế-giới biết gan trai đất Việt (N.V.Hiếu.). — Ông nước nợ trai dành nỗi hận ; cha già nhà khó cậy nhau cùng (Phan-Thanh-Giản « Ký nỗi-trại »). Lại có nghĩa rộng là hạng đàn ông khỏe mạnh trong làng, trong nước.

V. D : Trai làng ở góa còn đóng, có sao em lại lấy chồng ngũ-cử (C.d.).

130 — GỎI, GỬI.

Vì giọng nói địa-phương, nơi thì nói « gửi », nơi thì nói « gởi », thành trong quốc-văn, hiện giờ có hai tiếng đồng nghĩa, vậy phải định rõ nghĩa mỗi tiếng.

GỎI : Đưa cho ai, bằng cách nhờ hay sai người đem đến, như: gởi thơ, gởi hàng.

V. D : Ông gởi cho tôi 10 kiện hàng.— Tôi gởi thư cho anh từ hôm nọ.— Bác ấy thấy tôi ốm, chắc thiếu thốn, nên gởi cho tôi 3.000 đồng.— Anh di gởi điện tin cho em tôi.

GỬI : Dùng về tinh thần tức là gởi những thứ gì có tính cách trùu-tượng, như : gởi lời chào, gởi nhời thăm.

V.D : **Gửi** nhời thì nói, gởi gởi thì mở (T.ng.) — Nay muôn vì những người tài-tử chung **gửi** một lời : rủ nhau quang gánh với đời, mà cho thiên - hạ chê cười cũng hay (Nguyễn-khắc-Hiếu «Khối Tình con»).

Lại có nghĩa rộng là kỵ thác.

V.D : Chọn người **gửi** của. — **Gửi** trứng cho ác. Chọn mặt **gửi** vàng (T.ng.) — Biết đâu mà **gửi** can tràng vào đâu (K) — Sống **gửi** thịt, chết **gửi** xương (T.ng.) — Tuổi này **gửi** với cỏ cây cũng vừa. Nhân nghĩa rộng này mà có tiếng «**gửi gầm**», là phú thác, kỵ thác.

Lại có nghĩa bóng là trình bày, một cách khiêm tốn (tiếng cõi, nay ít dùng xem số 126)

V.D : Ngập-ngừng mời **gửi** thấp cao sự lòng (K) Một gánh càn khôn quay tách ngàn. Hỏi rằng: chỉ đó? — **Gửi** rằng: than. (Thơ Hán than)

Hai tiếng «**GỎI**» và «**GỦI**», mà định rõ nghĩa như trên, thì khi gặp hai tiếng «**GỎI VÀNG**» và «**GỦI VÀNG**», hiều ngay «**gởi vàng**», là đem vàng đến cho ai; còn «**gửi vàng**» là nhờ giữ vàng hộ.

131 — GIỒNG, TRỒNG

Trong Nam hay đọc là «trồng», ngoài Bắc gọi là «giồng», hiện nay, trong quốc-văn dùng cả hai tiếng; vậy nên định nghĩa:

GIỒNG: Chòn chun một-vật gì xuống đất, không phải là loài thảo-mộc, như giồng cột cờ, giồng cột giậu, giồng cột đèn.

V.D : Ngày Tết Độc-lập, anh phải hào **giồng** nhiều cột cờ hai bên đường.

TRỒNG: Dùng về nghĩa giồng cây dễ ăn, như: trồng cam, trồng rau.

V.D: Muốn có vai dù dũng, nên phải **trồng** bông
thay vào thuốc lào.—Ở Nam-phần có nhiều đồn điền
trồng cao-su.

132 — GIÚP, ĐỠ, HỘ.

GIÚP: Dùng cả về tinh thần và vật-chất để đỡ, hộ ai việc
gi, sự gì, do lòng muốn, hay thấy người ta khẽ mà
lầm, như: giúp sức, giúp tiền, giúp công.

V. D: Nhờ anh nói **giúp** mấy nhời thì việc ấy
sẽ nén.— Giúp người thì Trời giúp mình.

ĐỠ: Khi thấy ai gần, sắp, đang hay đã bị phải cái gì
khó-khăn, nguy hiểm, thiệt hại mới giúp, thế gọi là
đỡ.

V. D: Nay được bác ấy **đỡ** cho ba nghìn bạc,
không thì tôi lóng.— Nó mang nặng quá, anh **đỡ** cho
nó với.— Anh em phải **đỡ** nhau trong những lúc
hiểm nghèo.— Tôi nhiều việc quá, anh làm **đỡ** tôi
vài việc.

Lại có nghĩa là giậm bớt đi, hâm ý nhẹ cái sức nặng
hay sự quan trọng, nói về tinh thần, như: đỡ lòng,
đỡ chơi, đỡ lười, đỡ đau, đỡ hổng, đỡ nghịch.

V. D: Đi chợ thì hay ăn quà, chòng yên chòng
bảo về nhà **đỡ** cơm. (C. d).— Chàng ơi, phu thiếp
làm chi, thiếp như cơm nguội **đỡ** khi đòi lòng (C. d.).

HỘ: Khi thấy ai đã bị, hay không thể làm được việc gì
mới giúp là hộ, (chỉ nói về vật-chất).

V. D: Anh nhiều việc quá, dề tôi **hở** cho.— Tôi
bận, nhờ bác dạy **hở** tôi vài mòn.— Bọn họ khiêng
cái tủ nặng quá, anh **hở** một tay.

133 — DÀNG, ĐƯỜNG.

DÀNG: Dùng về trùu-tượng: lè lối, phuong-phap, phuong-diện, phía, phe, như: dàng công danh, dàng vợ con, dàng ngược, dàng xuôi, dàng trong, dàng ngoài, dàng lối chính-trị, dàng lối cù-xử.

V. D: **Đàng kia**, nỗi nợ như chia mồi său (K). Nỗi nợ **đàng kia** xiết nỗi-nặng, đêm nằm không ngủ biết mần răng (*Nguyễn Công-Trí «Cánh tơ-thứ»*). — **Đàng thê-dồ** gó gót rõ kỹ khu (C. o.).

ĐƯỜNG: Nói về cu thè, lối đi, như: đường đè, đường ruộng, đường cái quan, đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường đất, đường đá, đường nhựa.

V. D: **Đường** di lối lai. — **Đường** đi hay tối, nỗi dõi hay cùng. — **Đường** quang chẳng đi, dâm quang **đường** rậm (T. ng.). — Thấy một ngành gai nằm giữa **đường**, ta lấy vĩt đi cho người khác khỏi dẫm phải, thế cũng là công teh. — Trực tiết cho bền băng sắt đá, di **đường** ngầm hết chốn chông gai (*Nguyễn Bình-Khiêm «Lời với đức»*). — Giọt nước hữu tình rơi bom-bom, con **đường** vò ngạn tối óm-om (*Hồ Xuân-Hương «Hàng Cát-cát»*). — Hãy **đường** cái thời ra thế, sạch nợ tang-hồng mới kè người (*Nguyễn Công-Trí «Hoạn Thư cầm láy»*).

134 MÈ, SÚT

MÈ: Või một miếng to hay nhỏ ở miệng một vật gì, như: bát mè, lién mè, chén mè, lọ mè.

V. D: Ăn bát mè, nấm chiểu manh (T. ng.). Tiếng «**MÈ**» cũng do tiếng «**MIỆNG**» mà ra. Mè tức là sút ở miệng.

SURT: Võ một miếng nhỏ ở bộ phận trong vật gì, chứ không phải ở miệng, như: sứt đầu, sứt tay, sứt cổ, sứt môi, sứt quai.

V.D: Cái tách này không mẻ, chỉ sứt quai thôi.

Hai tiếng đã có nghĩa rõ ràng phân biệt như trên, thì khi viết hay nói: «chén sứt» và «chén mẻ», sẽ tự hiểu ngay chén sứt là chén, miệng còn nguyên mà chỉ khuyết vỡ một miếng ở một bộ phận nào trong thân chén đó; còn chén mẻ là chén, có một miếng vỡ ở miệng chén, mà thân chén và các bộ phận chén vẫn nguyên lành.

135 – NẺ, NÚT, RẠN

NẺ: Rạn to là nẻ; bé hơn nứt. Thường nói: gỗ nẻ, đất nẻ, da nẻ.

V.D: Nắng quá nẻ cả ruộng. — Hanh quá nẻ cả tay churn.

NÚT: Nẻ to là nứt, thành sâu, hông, vỡ toác, như: nứt mạng nứt mắt, lọ nứt, tường nứt, đất nứt.

V.D: Trời sinh ông tú Cát, đất nứt con bọ hung (cò) — Cái bình này nứt, không dùng được.

RẠN: Nẻ nhỏ, hay hơi nẻ, thành nhiều vết nho nhỏ chưa hông, chưa sâu, vẫn còn kín không hở. Thường nói: điếu rạn, men rạn, tường rạn, chén rạn.

V.D: Mặt như điếu rạn, còn xuân nỗi gì? (C. d.). Cái bình ấy chỉ rạn, không nẻ, không nứt, còn dùng được.— Trong kho, còn 300 chén, được 100 cái lành, còn thì rạn, nẻ, nứt cả.

136 – SAO, CHÉP

SAO: Hán tự, có nghĩa là viết lại, tức là chép. Trong quetu-văn, tiếng «sao» có nghĩa là chép ra từng bản, chứ

không như tiếng «chép» là viết lại đúng nguyên văn.

V.D : Sao là đơn hàng, sao bức văn-tự, sao tờ trực-thư, sao tờ chỉ-thị, sao bản nghị-định. — Anh sao cho tôi tờ chỉ-thị này làm 5 bản. — Tôi bảo nó sao bức thư của ông Bộ-trưởng Bộ Quốc-gia Giáo-đức nói về việc «Tinh nghĩa Việt-ngữ» dè vào hồ-sơ.

CHÉP : (xem số 122) dùng về nghĩa tông-quát, nhưng có khác tiếng «SAO» ở chỗ : «Chép» là cứ viết đúng nguyên văn và bắt cứ vào đâu, vào số, vào sách, vào giấy, hay vào tường ; còn «SAO» nghĩa là viết lại đúng nguyên văn mà ra từng bản.

V.D : Anh chép tờ chỉ-thị này vào số công-văn, rồi lại sao cho tờ 5 bản nữa dè tôi gửi đi 5 tỉnh.

137 – MÀN, MÙNG.

Nhìn phải phân biệt thế nào là «màn», thế nào là «mùng».

MÀN : Bức vải căng dè che, như : màn thờ, màn cửa, màn song khai, quần màn.

V. D : Lá màn rủ thấp, ngọn đèn khêu cao (K). — Tú bè trướng gấm, màn đào (Nh.d.m.). — Màn hoa lại giải chiếu hoa, bát ngọc lại phải đũa ngà, mâm son (C. d.).

MÙNG : Đồ dùng may bằng vải thưa, phủ quanh giường che muối khi ngủ.

V. D : Khi trong võng, lúc trong mùng (Ph. h). — Chỗn nằm chẳng có mùng màn che thân (Tr. th.)

138 – HƯƠNG, NHANG.

HƯƠNG : (xem số 91) Hán tự có nghĩa là mùi thơm. Trong quốc-văn thường cũng dùng về nghĩa : mùi thơm.

V. D : **Hương** gáy mũi nhớ, trà khan giọng Utah (A). — Quanh năm buôn phấn bán **hương** dã lè (K). — **Hương** trời đầm nguyệt say hoa, Tây-thi mêt via, Hằng-nga giật mình (C.o.). — **Hương** trời lộc nước phấn vua (Nh.d.m.). — Tuồng gi hoa thài **hương** thừa (K). — Thấy hoa mà chẳng lỗi vào tim **hương** (C. o.).

NHANG : Vật dùng đốt chò có mùi thơm trong khi cúng vái, như : nhang vòng, nhang nén, nhang trầm, bùn nhang. Vậy nên viết : « **lên đèn nhang** » chớ viết « **lên đèn hương** ».

V. D : Tết Nguyên-dán, ai cũng mua ít **nhang** về cúng Tô-tiên. — Nhà nào cũng đèn nhang nghỉ ngồi. Đã đến miềng thầy bói nói ra thì thường lệ chỉ mấy điều : giữ sông nước, đội bát nhang, hốc má, phải cúng lè (Tản-Đà « **Đài gương** »).

139 — TẦNG TRÄI, TÙNG TRÄI.

Trong quốc-văn, nhiều người thường dùng hai tiếng này lamen lộn, nay theo nghĩa tiếng « **TẦNG** » và « **TÙNG** » (xem số 33) thì chỉ nên dùng một.

TẦNG TRÄI : Đã qua mấy tầng, mấy lớp mới tới **đến** trình độ nào đó.

V. D : Xưa ông cha ta đã **tầng trại** nhiều eay dǎng, gian nan, mới gìn giữ nòi tùng tặc đất này

TÙNG TRÄI : Theo nghĩa tiếng « **TÙNG** » (x. số 33) thì **hết** tiếng « **tùng trại** » hóa ra vô nghĩa, vậy nên bỏ đi mà chỉ dùng một « **TẦNG TRÄI** », cho rõ nghĩa.

140 — KỲ, LẠ

KỲ : Hán tự, có nghĩa là lạ lùng; di cùng tiếng Hán khét vẫn có nghĩa ấy, như : « **kỳ án** », cái án là lùng).

«**kỳ áo**», là kin, khéo lẹ (subtil); — «**kỳ chính**», chính sách lẹ; — «**kỳ công**», công nghiệp lẹ; — «**kỳ cùu**», câu văn đặc sắc lẹ; — «**kỳ cùng**», cảnh ngộ cùng khốn một cách lẹ; lại còn có nghĩa là không đáng cùng mà cùng, do diều Hoắc-Khử-Lệnh, người đời Hán, có tiếng giỏi binh pháp, nhưng lúc làm trận hay bị thua, người đời cho là «**kỳ cùng**», nghĩa là không đáng thua mà thua. Trong quốc-văn, thường dùng hai tiếng «**kỳ cùng**» vào nghĩa đến cùng, như: đánh đến **kỳ cùng** (**kỳ cùng** cái ngửa: có ý nói đến cuối cùng, hết cuộc; nhà cái chịu thua). V.D.: Theo đến **kỳ cùng**. «**kỳ dật**», vui đẹp lẹ lùng; — «**kỳ dị**», lẹ lùng; — «**kỳ diệu**», lẹ lùng khéo lăm; — «**kỳ đồng**», hạng trẻ cop thông minh lẹ; — «**kỳ đặc**», lẹ khác thường; — «**kỳ hỷ**», lẹ lùng ít có; — «**kỳ kế**», kế hoạch — «**kỳ mưu**», mưu mò lẹ; — «**kỳ nghiệm**», hiệu nghiệm lẹ lùng; — «**kỳ ngộ**», sự gấp gõ lẹ lùng; — «**kỳ phùng**», gấp gõ lẹ thường; — «**kỳ quan**», cảnh tượng lẹ lùng; — «**kỳ tài**», tài lẹ; — «**kỳ thỉ**», nhìn nhau một cách lẹ, có ý nói như người khác, người ngoài, hàm ý không tin; — «**kỳ thú**», thú vị lẹ; — «**kỳ tú**», đẹp lẹ; — «**kỳ tuyệt**», lẹ lùng tuyệt bực; — «**kỳ tướng**», tướng mạo lẹ; — «**kỳ vỹ**», to nhón lẹ lùng; — «**kỳ nhân**», người giỏi lẹ.

Tiếng «**KỲ**» dùng một mình trong quốc-văn có nghĩa là không thường, có ý nói đáng việc thế này là phải, nhưng lại khác đi.

V.D: Sống lâu cũng lầm chuyện kỳ, năm lên sáu tuổi sinh con đầu lòng (Nh.d.m.). — Anh này mới kỳ chử, công việc như thế mà không cần thận.

LẸ: Không quen, không biết, chưa có, chưa thấy. Thường nói: chuyện lẹ, truyện lẹ, của lẹ, người lẹ, lẹ đời.

V.D : Trước lợ sau quen (T.ng.). — Tham thành chuộng lợ (T.ng.). — Khoai đất lợ, mèo đất quen (T.ng.)
Chuốc dâu có chuốc lợ đòi (K). — Gặp con già biến lợ
dường (K).

141 — CHỢ, BÚA

CHỢ : Nơi hội họp để tiện mua và bán.

V.D: Đòn rằng kẻ Lạng vui thay, đi ba bốn ngày
kè dã lăm công, bên dưới có sông, bên trên có chợ,
anh lấy em về làm vợ nên chặng, tre già để gốc mọc
măng (C. d.)

BÚA : Do tiếng « Bày », « Búa » cải âm ra. Tiếng « bày » là
nghĩa của tiếng Hán « BỐ »; nguyên Hán văn có câu:
ĐẠI THỊ CẬN GIANG VIẾT: BỐ, lại có người nói
ĐẠI THỊ CẬN GIANG VIẾT: ĐẦU; nghĩa là chợ to ở
gần bên sông gọi là: Bố (hay đầu). Bố là bày búa:
Đầu là họp nhau. Xét như trên, tiếng « BÚA » là cái chợ
to ở gần bên sông. Chợ thì ở trong làng, trong xóm;
còn Búa là chợ họp ở trên bờ sông, hay gần bên sông.
Tiếng « Búa » không thấy dùng một mình, thường đi
cùng tiếng « chợ ».

V.D: Thấy nơi chợ búa phô phởng (Ph.H.)

142 — À, CÔ

Trong quốc-văn, hai tiếng này thường dùng nói về con gái,
nhưng xét kỹ, thấy có nghĩa riêng.

À : Nói con gái, nhưng chỉ những người con gái thường
hay dùng nói một giọng không tôn kính.

V. D : Mèo lành chảng ở mà, à lành chảng ở
hang cõm (T.ng.). — Thẳng Ngò lăm nhăm nhiều vòng,

làm cho cái ái bằng lòng thăng Ngộ (C. d.). — Bên thi
máy ái mày ngài, bên thi ngồi bốn năm người làng
chơi (K.).

Trong văn vần thường hay dùng tiếng « Á », như :
Đầu tòng hai ái Tố-nga, Thúy-Kiều là chị, em là Thúy-
Vân (K.).

Cô : Nói về con gái đứng đắn.

V. D : **Cô** là con cái nhà ai, cái đầu xức sáp,
cái tai deo vàng (C. d.). — Ba cô đội gạo lên chùa, một
cô yếm thắm bỏ bùa cho sư, sư về sư ôm sương
tư, ôm lăn ôm lóc cho sư trọc đầu (C. d.). — **Cô** kia
đứng ở bên sông, có sang anh ngả cành hồng cho
sang (C. d.). — **Cô** còn nước lọ cơm niêu, chὸng con
chiếc lấy bỏ liều thân ru (C. d.). — Đôi **cô** vác gậy
chòi dào, cô nhón cô bé cô nào lấy ai ? (C. d.). — Đồng
tiền « Vạn lịch », thích bốn chữ vàng, anh tiếc công
anh gắn bó với cô nàng bấy lâu, bây giờ cô lấy chὸng
đầu ? Đề anh giúp đỡ trăm cau nghìn vàng (C. d.).

143 — ÁC, DỮ.

Ác : Tiếng Hán có nghĩa là dữ, hung, xấu, trái với thiện,
thường đi cùng tiếng Hán khác, như : « ác báo », trả
lại những điều độc dữ (làm điều dữ, thì gặp điều
dữ, thuyết nhân quả của nhà Phật); — « ác cảm »,
cảm tình xấu; — « ác căn », cõi rẽ, xấu; — « ác cớ »,
lẽ xấu; — « ác côn » kẻ hung dữ vô lại; — « ác chiến »,
đánh nhau một cách hung dữ; — « ác chung », vì họa
độc mà chết, trái với « thiện chung » là chết bình
thường, (ác chung cũng như bất đặc kỳ tử, nghĩa
là chết ngay không kịp đòi hỏi); — « ác danh », tiếng
xấu; — « ác dịch », bệnh dịch dữ; — « ác dãi », dối

dᾶi một cách độc dữ ; — « ác dâng », đồ-dâng làm việc hung dữ ; — « ác đạo », đường xấu ; nhà Phật cho là người có tội sau khi chết phải đi vào ba đường xấu, tức là ác đạo ; hoặc phải xuống địa-ngục, chịu khổ hình ; hoặc phải làm ma-quỉ để chịu những nỗi cực nhục, hoặc phải làm súc sinh.(chó, lợn) ; — « ác diều », chim bay làm hại mùa màng ; — « ác đồ », bọn người làm việc xấu ; — « ác đức », phàm hạnh xấu ; — « ác hại », thiệt hại lâm ; — « ác hàn », lạnh lâm ; — « ác họa », cái vạ dữ ; — « ác hóa », chịu ảnh hưởng xấu mà thành xấu ; — « ác ý », ý xấu ; — « ác khẩu », miệng xấu tức là miệng hay nói những lời chửi rủa, độc dữ ; — « ác kịch », tuồng dữ ; — « ác liệt », xấu hèn, không tốt ; — « ác ma », nghĩa đen là con ma dữ, nghĩa bóng là cái mà người ta hay mơ màng sảng bậy ; — « ác mộng », mơ thấy những điều dữ, xấu ; — « ác nghịch », đánh bậy người ta, mưu giết cha mẹ cũng gọi là ác nghịch ; — « ác nghiệp », việc làm dữ, xấu, đáng tội, nhà Phật cho là nghiệp-chướng xấu ; — « ác nghiệt », cái mầm xấu, hay xấu lá ; — « ác ngôn », lời chửi rủa, lời nói hại người ; — « ác nhân », người độc dữ ; — « ác niệm », ý muốn hại ai ; — « ác phạm », người có tội to, dữ ; — « ác qui », con quỉ dữ ; — « ác tà », dữ, lệch ; — « ác tăng », bọn thầy tu dữ, xấu ; — « ác tâm », lòng xấu ; — « ác tập », thói xấu ; — « ác tật », bệnh khó chữa ; — « ác thanh », tiếng kêu xấu, ai cũng ghét ; — « ác thảo », cỏ xấu ; — « ác thần », vị thần coi về việc trừng phạt kẻ làm điều ác ; — « ác thiểu », người thiểu niêm xấu ; — « ác thù », thù dữ ; — « ác tuế », năm xấu, năm mất mùa ; — « ác tử », người bất lương ; — « ác trào », luồng xấu ; — « ác xú », vật nhơ-nhớp, xấu bần.

Tiếng « ÁC » trong quốc-văn, dùng một mình, nói về nghĩa không tốt, có tính cách làm hại, làm thiệt, làm đau đớn cho người ; trái với thiện, là làm lành.

V.D: Ở hiền thì lại gặp lành, nếu ai ở ác tội dành vào thân (C. d.). — Thằng bé thế ma ác, nhất định không cho bạn mượn sách để học.

DỮ: Chỉ về thói, hung tợn, hay cắn, hay giết, hay đánh, hay làm cho người ta sợ, như: thú dữ, tướng dữ.

V.D: Dâu dữ mút họ, chó dữ mất láng giềng (T. ng.) — Ai ơi, chồng dữ mới lo, mẹ chồng mà dữ mồ bò ăn khao (C. d.)

Lại có nghĩa là quá lầm, như: dữ đòn, mệt dữ, khéo dữ, hay dữ.

V.D: Hay chữ không bằng dữ đòn. (T. ng.).

144 – HUNG, TỢN, TÁO, BẠO

HUNG: Dữ quá là hung, hàm ý tàn bạo, phũ phàng.

V.D: Nó nỗi hung lên thì nguy cả. — Tình nó hung, không nên gần nó.

« Hung » cũng lại có nghĩa là quá lầm, như « DỮ » nhưng vẫn có ý hờn « dữ ».

V.D: Nó ăn tiêu hung. — Nó cờ bạc hung.— Nó sắm hung.

Thì như hai câu: « **Nó ăn tiêu hung** » và « **Nó ăn tiêu dữ** » có nghĩa khác nhau; câu trên nói ăn tiêu quá sức kiểm được có ý nói tiêu không nghĩ đến số thu; còn câu dưới, mới ăn tiêu quá, nhưng vẫn trong số thu.

TỢN: Bạo dạn, mạnh mẽ, không sợ nguy hiểm, nhưng ngu ý không hại gì ai, không làm ai khổ sở, thiệt hại gì, và cũng không làm ai sợ.

V.D: Thằng bé tợn lầm, nó thường vào rừng một mình.

Lại có nghĩa là mạnh, như: ăn tợn, nói tợn, chơi tợn. Tiếng «T tợn» theo nghĩa mạnh, còn kém tiếng «dữ» và «hung». «Ăn tợn», «ăn dữ», «ăn hung» ba tiếng có nghĩa rõ rệt; «ăn tợn», là ăn mạnh, ăn khỏe, có ý về sức ăn; «ăn dữ» là ăn nhiều, có ý nói về lượng; còn «ăn hung», là ăn quá tầm, ăn quá nhiều, đến phao phi.

TÁO: Nóng này, vội-vàng, ít khi đi một mình, thường cùng tiếng khác, như: «táo bạo», là nóng-này, bạo dạn, hung ác; — «táo cắp», là nóng-này, vội-vàng; — «táo suất», là nóng-này đến sơ suất; — «táo tợn», là nóng này và mạnh bạo.

V.D: Anh ấy táo gan, vào đến tận tò.

BẠO: Hán tự, nghĩa là hung ác; tay không mà dám bắt hổ, gọi là bạo: nếu đi với tiếng Hán khác, vẫn giữ nghĩa trên như: «bạo động», hành động một cách táo bạo; «bạo hành», là hành vi dữ tợn; — «bạo vũ», là mưa dữ.

Còn khi đứng một mình, trong quốc-văn, tiếng «BẠO» không có nghĩa là dữ tợn, mà chỉ có nghĩa là bạo dạn.

V.D: Nó bạo, nhà có chó dữ thế, mà nó không sợ Ông ấy bạo quá, dám vào tận hang cọp.

145 – DỮ TỴN, HUNG TỴN, TÁO TỴN, TÁO BẠO

DỮ TỴN: Dữ dội, bạo dạn, không sợ ai.

V.D: Nên cẩn thận nó dữ tợn đấy. (Dùng cả cho người và thú vật)

HUNG TỴN: Hơn «dữ tợn», có ý có thè làm hại, làm thiệt cho người.

V.D : Nó **hung tợn** thế, đem dốt nó lại.

TÁO TỢN : Nóng-này, và dữ tợn, có ý hơn (**dữ tợn**), nhưng kém « hung tợn » chỉ dùng nói về người, không nói về thú vật.

V.D : Nó **táo tợn**, hay làm bậy, nên tôi ít gần.

TÁO BẠO : Nóng-này, hung dữ : Trong quốc-văn, thường dùng theo nghĩa, nóng-này và bạo dạn, hàm ý không sợ nguy hiểm và không có tính cách làm thiệt hại cho ai.

V.D : Nó **táo bạo**, nhưng ngay thẳng.

146 – HUNG HÃNG, HUNG TỢN

HUNG HÃNG : Giận dữ, nóng-này, mà không có ý làm thiệt hại gì.

V. D : Nó **hung hăng** chỉ chực đánh nhau nhưng xong rồi thì thôi, không có lòng thù.— Dùng-dặng đã không tình cẩn nạn; **hung hăng** lại giờ thôi khinh người (*Dương-Bá-Tiạc « Vịnh Nguyễn văn Quyền »*).

HUNG TỢN : (X. số 145).

147 – ÁNG, ĐỘ, PHÒNG, ƯỚC, ĐOÁN.

ÁNG : Nghĩ đến một cách mơ màng, không rõ rệt như một đám mây bay, vụt tan đi. Tiếng « áng », theo nghĩa này, thường đi cùng tiếng « ang », tức là « ang áng ». nghĩa là biết một cách hồ-dồ.

V. D : Tôi chỉ nhớ **ang áng** thế thôi.

Tiếng « áng » đứng một mình trong quốc-văn có nghĩa là một cuộc, như : áng công danh, áng phong-trần, áng chiến trường.

Lại có nghĩa là một vẻ, một nền, như: áng văn chương.

DỘ: Rõ hơn áng, phỏng, ước, có ý đã biết nhưng chưa hẳn rõ. nghĩa là đã có ý định được một chút.

V. D : Anh bảo dài độ bao nhiêu ? Tôi cho độ 10km.

Tiếng « Độ », theo luật chuyền âm, gần nghĩa như « Định ».

PHÓNG: Rõ hơn « áng », nhưng chưa bằng « độ », nghĩa là chưa rõ đe định được, như: tính phỏng, nói phỏng, làm phỏng.

V. D : Đây vó Huế, phỏng bao nhiêu ngày.
Lại có nghĩa là ví bằng.

V. D : Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa ?
(K). -- Phỏng như gấp ké phủ-phàng thì sao ? (Tr. th.)

ƯỚC: Rõ hơn « phỏng » hàm nghĩa tuy chưa thấy rõ, chưa mục kích, nhưng cũng có ý biết được.

V. D : Anh ước xem miếng vườn ấy giá bao nhiêu?
Ước khoảng ba bốn trăm đồng thì phải.

* Ước » và « Độ » có phân biệt ở chỗ: « ước » dùng nói vào khoảng, tức là chưa biết hẳn được bao nhiêu; còn « độ » thì đã có ý định được là bao nhiêu.

ĐOÁN: Suy ra mà tính, hay căn cứ vào đâu mà tính, thế là đoán. « Đoán » rõ hơn « độ » vì có căn cứ, và có tính mà biết. Thường nói : đoán thê, đoán mộng, đoán số.

V. D : Anh đoán xem giá cái ấp này bao nhiêu ?
Tôi đoán độ 6 vạn. -- Anh hùng đoán giữa trán ai mới già (K). -- Cò người tướng-sĩ đoán ngay một nhời (K). -- Đoán cung mệnh cháu, khen bà phu-nhân (Nh.d.m.). -- Văn-Tiên xem tướng đoán ra (L.v.t.).

Vì thế, mà có nghĩa rộng là xét xử, như: xử đoán cấm đoán, phán đoán.

V. D: Mẹ em cấm đoán em chi, để em sắm sửa em đi lấy chồng (C. d.).

148 — ÁNG CHỨNG, PHÒNG CHỨNG, ƯỚC CHỨNG, ĐỘ CHỨNG, ĐOÁN CHỨNG

ÁNG CHỨNG: Phảng phất không rõ rệt (xem «áng» số 147).

V. D: Tôi biết áng chứng thế thôi, chứ không rõ.

PHÒNG CHỨNG: Rõ hơn «áng chứng» (xem «phỏng» số 147).

V. D: Đây vò Huế, phòng chứng bao nhiêu cây số.

ƯỚC CHỨNG: Lại rõ hơn «phỏng chứng», vì đã có ý tính toán, để biết (xem «ước» số 147).

V. D: Đây vò Huế, ước chứng 800 cây số.

ĐỘ CHỨNG: Rõ hơn «ước chứng», vì biết nhưng chưa chắc.

V. D: Đây vò Huế, độ chứng 980 cây số thì phải.

DOÁN CHỨNG: Tuy chưa biết rõ, nhưng lấy trí khôn mà tính, hay căn cứ vào một điều kiện gì mà xét để biết.

V. D: Đây vò Huế, tôi đoán chứng 935 cây số, vì xe hỏa đi mất 24 giờ đồng hồ, trung bình mỗi giờ đi được 40 cây số.

149 — CẤM ĐOÁN, CẤM NGĂN, CẤM GIỮ

CẤM ĐOÁN: Giữ không cho làm việc gì, sự gì, bằng cách

giảng dạy, giải thích để cho biết rõ hơn thiệt mà đừng làm.

V. D : Mẹ em **cầm đoán** em chi, để em sắm sửa em đi lấy chồng (*c. a.*). — Thầy em **cầm đoán** em chi, mười lăm, mười tám chẳng cho đi lấy chồng (*c. a.*).

CẤM NGĂN : Giữ không cho làm việc gì, sự gì bằng cách nghiêm khắc, chứ không ôn tồn như « **cầm đoán** ».

V.D : Tôi đã **cấm ngăn** nó không được nghịch.

CẤM GIỮ : Ngăn bắn, vô lực hay trách phạt không cho làm việc gì hay sự gì.

V.D : Ông phải **cấm giữ** nó không cho nó sang bên này. — Đã **cấm giữ** thế mà nó vẫn làm bậy.

150 – PHỘP, PHÒNG CHỨNG

PHỎNG ĐỘ : Rõ hơn « **phỏng chừng** », vì đã có ý định.

V.D : Xuân xanh **phỏng độ** đôi mươi tuổi đầu (*Hoàng Chù*). — Đây vò Huế, **phỏng độ** 900 cây số là cùng.

PHỎNG CHỨNG : (*xem số 148*)

151 – ƯỚC LƯỢNG, ƯỚC ĐỊNH, ƯỚC CHỨNG

ƯỚC LƯỢNG : Lấy lý mà suy lượng ra, thường nói về hình thức, số lượng.

V.D : Khu đất ấy, tôi **ước lượng** thế mà gần đúng.

ƯỚC ĐỊNH : Lấy ý mà suy đoán cái giá trị, dùng nói về phẩm chất.

V.D: Tôi ước định phải nhiều và lắm người mới làm xong công việc ấy.

ƯỚC CHỨNG: (xem số 148)

152 — ĐỎ, ĐỒ

Hai tiếng cũng cùng nghĩa như nhau (xem số 147) nhưng xét kỹ có khác.

ĐỎ: (Xem số 147) dùng vào câu trả lời.

V.D: Anh thử đồ cái máy này, mua bao nhiêu tiền? — Chỉ **đỏ** 400 trở lại.

ĐỒ: Cùng nghĩa như «ĐỎ», nhưng dùng vào câu hỏi.

V.D: Anh thử đồ cái máy này mua bao nhiêu **AI**: tiền? — Chỉ **đồ** 400 đồng trở lại.

153 — AI, THƯƠNG

«AI» là hán tự, nghĩa là thương. Trong quốc văn thường dùng cả chữ và nghĩa, cả «ai» và «thương», nay nên định cho mỗi tiếng một nghĩa.

AI: Hán tự nghĩa là thương thảm, thường đi cùng tiếng Hán khác, như: «ai ca», bài hát tỏ nỗi thương xót; — «ai cảm», cảm động, thương xót; — «ai bi», buồn rầu; — «ai cầu», buồn mà xin; — «ai cáo», thư từ cáo tang; — «ai chiếu», tờ chiếu bối cáo cho quốc dân biết rằng vua đã chết, hay kinh thành thất thủ, hay nước bị xâm; — «ai chỉ», thời khóc, tức là câu xướng tế đám mà (trái với «cử ai»); — «ai diễu», là viếng thăm người chết; — «ai diệu», thương xót, lòng trắc-ân; — «ai động», trong lòng thương xót; —

« ai hoài », thương nhớ ; — « ai hồng », con chim nonh
đáng thương, nghĩa bóng là dân bị tai nạn, lưu lạc
không chỗ ở ; như chim hồng lạc dàn ; — « ai khải »,
cũng như « ai cáo » ; — « ai khấp », khóc cách thẳm
thiết, không ra tiếng ; — « ai khốc », khóc một cách
thương xót mà to tiếng ; — « ai khản », van xin một
cách thẳm thương ; — « ai lân », thương mến ; — « ai
lạc », buồn vui ; — « ai minh », tiếng chim kêu, có
vẻ buồn thẳm ; — « ai oán », thẳm thương trong có
vẻ oán hận ; — « ai tịch », thương tiếc ; — « ai tình »,
tình thương ; — « ai tử », bài văn tỏ lòng thương người
chết ; — « ai tử », người mù-côi ; — « ai văn », như
« ai tử », bài văn khóc người chết.

Tiếng «AI», trong quốc-văn không dùng một mình,
trong văn xuôi, chỉ thấy dùng ở văn vần.

V. D : Hạc ngâm cung oán, ve dàn khúc ai (*hoài nam ca*) — Ai oán thay tấm trinh hồn, có thủy-quύ
rửa xong hơi tục lụy (*Viếng bà Ihan-thị-Thuấn*) — Trái
hoa ai oán buồi xuân tàn (*Cô*).

THƯƠNG : Yêu nhớ người thân, đau đớn xót người ở xa,
hay người lâm nạn.

V.D : Thương đi gọi, nhớ đi tìm.— Thương con
cho roi cho vọt, ghét con cho ngọt cho bùi (*T. ng.*). — Thương người như thè thương thân, thương đi
thương lại như lần tròn quang (*C. d.*). — Thương
nhớ ai ngờ ngàn đầu cầu, lược thưa biếc chà, —
gương tàu biếc soi (*C. d.*). — Thương nhớ ai ra nghìn
vào ngờ, đêm quên giấc ngủ, ngày mơ trạn cười
(*c. d.*). — Nhiều điều phủ lấy già gương, người cùng
một nước, ta thương nhau cùng (*C. d.*). — Thương
thì gạo vải cho vay, lấy chồng thì gái già này xin
van (*Nguyễn-Khuý*). — Thương sao cho vụn thi thương
tinh sao cho trọn mọi đường thi vàng (*K.*). — Lượng
trên quyết chẳng thương tình, bạc đen, thời có tiếc

minh làm chi? (K). — Nghĩ tình chẳng Thúc mà thương, nèo xa trông thấy, lòng càng xót-xa (K). — Thương vì hạnh, trọng vì tài, Thúc-ông thời cũng đẹp lời phong ba (K). — Thương nhau xin nhớ lời nhau năm chày cũng chẳng đi đâu mà chày (K). — Nhớ nước đau lòng con quốc quốc, thương nhà mỏi miệng cái gia già (Bà Huyện Thanh-Quan «Thăng long thành hoài cõ»). Lại có nghĩa là tồn hại.

V.D : Đã đánh giặc bị thương.—Ngã xe bị thương. Trong nhà, nên nhường nhịn nhau cho khỏi thương hòa khí. — Anh ấy làm gì mà bị thương cân.

154 — ÁI, YÊU

Tiếng Hán có nghĩa là yêu : thương, tiếc. Trong quốc văn, không dùng một mình, thường đi với tiếng Hán khác, như: «**ái ân**», tình thương yêu nhau ; — «**ái chủng**», yêu giống nòi ; — «**ái dục**», ham điều dục ; «**ái ái**», yêu mà kính ; — «**ái hà**», tình yêu lai láng như nước sông ; — «**ái hoa**», yêu hoa ; — «**ái hữu**», bạn thân yêu, nay thường dùng rộng nghĩa nói những hội ái-hữu, tức là những người đồng nghiệp họp lại, mục đích để gây cảm tình thân yêu giúp đỡ nhau ; — «**ái khanh**», tiếng gọi vợ, hay đàn bà thân yêu ; — «**ái kỵ**», yêu mến, trái với «**ái tha**» ; — «**ái lực**», sức yêu (Force de conséction) ; — «**ái luyến**», yêu nhau một cách quyến luyến ; — «**ái mỹ**», yêu cái đẹp ; — «**ái mộ**», yêu mến, thường dùng nói dân đối với quan, hay học trò đối với thầy, có ý giữ lại, không muốn để đối di trị nhau chỗ khác, hay đối di dạy chỗ khác «**ái ngại**», tiếc mà ngại, áy náy không dám lòng ; — «**ái nhí**», tiếng gọi con ; «**ái quốc**», yêu nước ; «**ái quần**», yêu bầy ; — «**ái tài**», yêu người có tài ; — «**ái tài**», thích của cái tiền bạc ; — «**ái tha**», yêu kẻ khác ; — «**ái**

tình», lòng yêu nhau (thường dùng nói về tình trai gái; — «ái ưu» yêu nước lo dân).

YÊU: Quyến luyến, thương mến, ưa thích.

V. D: Yêu nhau xin nhớ lời nhau, nấm chay
cũng chẳng bao lâu mà chay (K) — Yêu nhau thì ném
bã trầu, ghét nhau ném đá vỡ đầu nhau ra; yêu
nhau cau bầy bồ ba, ghét nhau cau bầy, bồ ra làm
mười (C. d.) — Yêu nước có nhiều cách, có người muốn
cho nước được vẻ vang mà chẳng quản chi lưỡi gươm
hòn đạn, đem tấm thân dẽ giữ gìn từng tấc đất; có
người lại đem tài trí cao thượng ra mà cảm hóa
quân thù khiến người phải phục nước mình, dân
tộc mình là có nhiều nhân đạo. — Yêu nhau đậm
điểm trăm hè, dẫu trăm chô lệch cũng kê cho hăng
(C. d.). — Muôn nghìn đừng thói điêu ngao, mắng ta
không giận, yêu ta không nhờn (Nguyễn-Trãi «Gia Huân
ca»). — Mẹ khuyên con giữ nét thảo hiền, vọt roi cũng
chịu, yêu thương cũng nhở, chờ học lối: xâm xâm
nét mặt. (Lê-qui-Đôn «Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng»).

155 — AM HIỀU, AM TƯỜNG, AM THỰC, AM LUYỆN, AM THÔNG

AM HIỀU: Đã từng trải và hiểu biết, dùng nói về tinh thần.

V. D: Tôi am hiểu lè, lối, bác cứ tin tôi. —
Ông ấy du học bên Âu hai mươi mấy năm, tất am
hiểu phong tục người bên ấy.

AM TƯỜNG: Hơn «cam hiểu»: đã từng trải, lại rõ biết một
cách tường tận, dùng cả về vật-chất và tinh thần.

V. D: Công việc anh ấy am tường, nên phải
cẩn anh ấy ở đây.

AM THỤC: Biết rõ và thông thuộc, dùng nói về văn-chương diền-cố.

V. D: Ông Phan-huy-Chú và Lê-quí-Đôn là những người **ám thục** văn-chương, diền-cố đời trước. — Vì chiến-tranh, sách vở mất nhiều, nên khó mà **ám thục** diền-cố văn-chương Việt-Nam.

AM LUYỆN: Biết kỹ, vì đã có rèn luyện.

V. D: Ông ấy **ám luyện** luật học, vì đã làm trạng-sư, lại dày công nghiên cứu về luật (ít dùng trong quốc-văn).

AM THÔNG: Hiểu biết và thông thạo, có ý hiểu sâu về một vấn đề gì.

V. D: Ông ấy **ám thông** về hội-họa Trung-Hoa.

156 — **AM ÁNH, AM QUÈ**

AM ÁNH: a) — Lúc bạn đang làm việc gì, mà có người đến nghịch quấy gần mình làm cho mình khó chịu, hay đứng thấp-thoảng ở trước mặt làm cho mình bức rọc.

V. D: Anh ấy đang học, đứng đến **ám ánh** anh ấy.— Hôm thi, như có cái gì **ám ánh** làm tôi ngơ ngẫn chữ «tác» đọc ra chữ «tộ».

b) — có sự gì làm cho mình nghĩ-ngợi ngo-ngắn, vơ vẩn. V. D: Và chúng ta cũng không có thể thiên về cái chủ-nghĩa cho rằng giống da trắng đứng trên hết, một chủ-nghĩa ta thấy hiện nay đang **ám ánh** ta (*Giang-sơn số 134 ngày 3-9-50*).

AM QUÈ: Cũng như «ám ánh» nhưng có ý ngăn trở, không làm được việc (Tiếng đó, do những thầy bói, hê xem què không ra, thường đó là có ma ám, quấy làm cho què không linh).

V. D : Thời anh đánh xếp sách vở lại, tôi ~~dùm~~
đám què đây.

157 — AO, CÂN, ĐO, ĐONG, GẶT, KHẢO, LƯỜNG, ĐẾM, KIÈM, BIÈM.

AO : Một cách xem nhiều ít, dùng về chất lỏng.

V. D : Đem rượu ra, xem ao được mấy chai.—
Ao xem được bao nhiêu thùng nước mắm.

CÂN : Xem sức nặng nhẹ của một thức gì lỏng, đặc, hay
thành khối, bằng một thứ đồ gọi là cân.

V. D : Anh đem cân bao gạo này xem được bao
nhiều.— Hôm qua tôi bạn phải đi cân thóc.

Lại có nghĩa là xem nặng nhẹ về tinh thần, như
cân sắc, cân tài.

V. D : Đắn do cân sắc cân tài (K).— Nỗi mừng
biết lấy chi cân (K).— Nghiệp duyên cân lại, nhão
đi còn nhiều (K).

ĐO : Dùng thước dè xem bề dài, ngắn, sâu, rộng, hẹp
vật gì.

V. D : Đo bò làm chuồng.— Đo sông đo biển,
hồ dè đo được lòng người (T.ng.)— Đỗ ai lặn xuống
vực sâu, mà đo miệng cá uốn câu cho vừa (C.d.).—
Ngồi buồn bã thước dè đo, đo từ núi Sở, núi Se,
núi Thầy, lên giờ đo gió đo mây, xuống sông đo
nước, về đây đo người (C. d.).

Lại có nghĩa rộng nói về tinh thần, như: đo sức,
đo lòng. — Nhận nghĩa này, tiếng « ĐO » chuyên
âm ra tiếng « ĐQ », là so tài (x. số 74)

ĐONG : Dùng đấu hay thúng dè xem thứ gì nhiều ít; chỉ
dùng về ngũ cốc hay những thứ lương thực, như

dòng ngô, **dòng** khoai, **dòng** thóc, **dòng** cám, **dòng** đậu, **dòng** lạc, **dòng** vừng.

V.D: Cót thóc này nhỏ, tôi cho **dòng**, chỉ thấy được 100 thùng.— Anh **dòng** xem thùng thóc vừng ta được mấy đấu.

Lại có nghĩa là mua, nói về ngũ cốc.

V.D: Tôi đi **dòng** gạo.— Tôi đi chợ **dòng** thóc.— Bà ấy đi **dòng** ngô ở Bắc-Việt. Nhận nghĩa này, tiếng «**dòng**» lại đi cùng tiếng «**ăn**» là «**ăn dòng**», là người nghèo không có thóc ở nhà, mỗi ngày phải đi **dòng** gạo ăn.

V.D: Giỗc bồ thương kẻ **ăn dòng**, vắng chồng, thương kẻ nằm không một mình (C.d.).

GẠT: Cũng như «**dòng**». Dùng một cái que gạt bằng ống nứa, hay tre dè sát ngang trên miệng thùng hay thùng, gạt bỏ phần trên đi cho đúng đến cái lối thùng hay thùng.

V.D: Anh **gạt** cho họ 100 thùng thóc.
Có nghĩa rộng là đầy sang một bên, về vật chất, như: gạt lệ, gạt nước mắt, gạt bèo, gạt màn, gạt chuyen.

V.D: Trông vời **gạt** lệ phản tay (K).— Cái đầu chàng những **gạt** thăm giọt tương (K). — Dứt lời nàng vời **gạt** đi (K).

Về tinh thần, có nghĩa là không cho dự vào việc gì.

V.D: Họ muốn **gạt** tôi ra ngoài, dè cho dè hành động. Phải **gạt** những người lười ra, thì công việc mới chạy được.

KHẢO: Xem xét cho biết hơn kém, bằng một cách nào: thử hay so, cân hay ao, **dòng** hay **dếm**.

V.D: Khảo gạo,— **khảo** giá hàng.

LƯỜNG: Lượng xem nhiều ít bằng một thứ thùng gọi là ~~cái~~ lường chỉ dùng về sơn.

V.D: Ngày trước mỗi tháng tôi bán cho Nhật-bản 2.000 lường sơn Phú-Thọ.

ĐẾM: Lấy ra từng cái, chiếc, tờ, đếm xem nhiều ít, như: ~~đếm~~ tiền, ~~đếm~~ bạc, ~~đếm~~ giấy, ~~đếm~~ gỗ.

V.D: Họ đắt hàng đến nỗi ~~đếm~~ tiền xuot ~~đếm~~ không hết.

KIÈM: Hán tự, có nghĩa là tra xét, thường đi cùng tiếng Hán khác, vẫn giữ nghĩa ấy, như: «kiểm dịch», khi ở địa phương có bệnh dịch, nhà nước phải cho xem xét những hành khách các nơi đến, xem có mắc bệnh ấy không; — «kiểm duyệt», xem xét có gì lỗi; — «kiểm điểm», xét đếm có gì thiếu; — «kiểm định», xem xét đẽ quyết định; — «kiểm đốc», coi xét; — «kiểm hiệu», tra xét xem có thể làm được không; — «kiểm khán», khám xét; — «kiểm khảo», khám xét kỹ; — «kiểm lâm», xem xét rừng núi đẽ giữ gìn lâm sản; — «kiểm lý», cũng như «kiểm đốc» nhưng có ý hơn là phải tùy cơ mà liệu việc; — «kiểm nghiệm», xét thử; — «kiểm sát», tra xét mà có quyền hạch lạc; — «kiểm soát», xét kỹ; — «kiểm thảo», xem xét kỹ càng có ý đẽ bắt lỗi; là một chức quan trong Hán lâm viện, hàm tòng thất phẩm; — «kiểm thục», bó buộc đẽ xem xét; — «kiểm tra», tra xét,

Đi một mình, tiếng «KIÈM», trong quốc-văn có nghĩa xem xét đủ, thiếu, bắt cứ bằng cách nào.

V.D: Anh kiểm xem sách đã dù chưa, đẽ cho nó về.

ĐIỂM: Hán tự có nghĩa là lấy ngón tay mà đếm, tra xét. Trong quốc-văn, đi với tiếng Hán khác, thì vẫn giữ nghĩa ấy, như: «điểm binh», đếm lính, có ý xem

xét lính nhiều ít; — « **điểm danh** », điểm tên, tức là gọi tên dè điểm; — « **điểm duyệt** », điểm xem cho biết; — « **điểm khám** », điểm xét lại; — « **điểm kiềm** », tra xét; — « **điểm toán** », điểm lại xem những con tính còn xót gì không.

Tiếng « **ĐIỂM** » dùng một mình trong quốc-văn, có nghĩa là điểm, kiềm, xét xem có hay không, hay có mặt hay vắng mặt, nên thường nói : điểm số nhân công, điểm binh, điểm phu.

V. D : Anh **điểm** lại xem tất cả 2 lớp bao nhiêu học sinh.— Tôi đã cho **điểm** xem bao nhiêu phu đắp dê, bao nhiêu phu gánh đất.

158 — ÁN, BÀN.

ÁN : Hán tự nghĩa là cái bàn. Tiếng « **ÁN** », trong quốc-văn, thường dùng chỉ một thứ đồ dùng bằng gỗ hình chữ nhật, có 4 chân như : « hương án », bàn chữ nhật dè trước bàn thờ; — « án gian, cái hương án to dài »; — « án thư », cái bàn hình chữ nhật dè sách; — « án thực », bàn dè bầy cỗ.

V. D : Thấy chàng nương án txa cầm (*Ph. tr.*).

BÀN : Nói chung cả các thứ đồ dùng, mặt trên tron phẳng bằng gỗ, đá, tre, mây, hình vuông, tròn, chữ nhật hay mọi hình có chân, như : bàn xoay, bàn tròn, bàn vuông, bàn dọc, bàn ăn, bàn bán nguyệt, bàn bát giác, bàn lục lăng.

V. D : Ông ấy làm việc nhiều, mà mua cái **bàn** giấy bé quá.

Lại có nghĩa rộng là : a) — đồ dùng có mặt phẳng như mâm dè bầy đồ vật, như : bàn đèn, bàn cờ, bàn tinh.

b) — lại nói chung về vật gì có mặt phẳng, như: bàn chun, bàn tay, bàn đạp, bàn ép, bàn là, bàn chải, bàn trang (để dùng trang thóc), bàn thẩm, bàn xiết (để dùng xiết vỏ các thứ quả):

159 — BÀN BẠC, BÀN SOẠN, BÀN ĐỊNH, BÀN TÂN, BÀN PHIẾM, BÀN THẨM, BÀN GẦU, BÀN QUANH, BÀN QUẦN, BÀN MÀNH, BÀN GIAO.

BÀN BẠC: Hán tự, nghĩa đen là rộng lớn. Trong querc-văn, không thấy dùng vào nghĩa ấy, mà chỉ dùng theo nghĩa: lo liệu tinh toán để xem có thể làm việc gì, hay giải quyết một điều gì.

V. D: Trước khi dúng tay vào việc, ta nên **bàn bạc** kỹ dã. — Trước khi họp hội-nghị, chúng ta cần phải gặp nhau để **bàn bạc** xem lập trường của ta thế nào.

BÀN SOẠN: Bàn cách xếp đặt một việc gì đã định làm.

V. D: Ban tổ-chức đang họp để **bàn soạn** cách thức. — Các anh chưa bàn bạc kỹ xem có nên làm hay không, mà đã **bàn soạn** đến cuộc nghênh tiếp quan khách.

BÀN ĐỊNH: Bàn với nhau để quyết định ra bờ nào.

V. D: Kỳ họp này xin **bàn định** cho xong việc giáo dục. — Ta nên **bàn định** xem nên quyên tiền hay nên vay tiền để xây dài kỷ-niệm chiến-sỹ.

BÀN TÂN: Bàn cho rõ lẽ, có ý là chỉ bàn với nhau để rõ lẽ biết việc gì lợi hại, hay dở mà thôi, chứ không quan tâm đến.

V.D: Cứ chiều, cơm nước xong, là chúng tôi, mấy anh em ở gần nhà nhau, hội họp một nhà rồi bàn tán hết thế sự, đến văn chương, khuya mới về nghỉ.— Họ bàn tán mãi, mà công việc cũng chưa đâu ra đầu.

BÀN PHIẾM: Bàn: xét — phiếm: không thiết thực, không chuyên một việc. Bàn phiếm là bàn rộng mông lung, không có mục đích gì.

V.D: Tình thế đã găng, có phần nghiêm trọng xin đừng bàn phiếm mất thời giờ.

BÀN THẦM: Bàn sê với nhau, không cho ai biết, ai nghe thấy.

V.D: Ông bà vốn những bàn thầm rỉ tai (*Nh.d.m.*).

BÀN GẦU: Bàn ghé vào việc người đang bàn, mà mình không can dự đến (*Tiếng tục, ít dùng trong câu văn*).

BÀN QUANH; Bàn mà không giải quyết được.

V.D: Một mình tinh quẩn bàn quanh việc nhà (*Nh.d.m.*).

BÀN QUẦN: Như «bàn quanii», nhưng có ý luống cuống.

V.D: Tùng thế quá, ông ấy bàn đi vay để làm nhà; như vậy thực là bàn quần.

BÀN MÀNH: Bàn riêng; cùng bàn với nhau, trong số đó, có một ít người bàn riêng.

V.D: Cùng nhau bàn mành trong nhà (*Nh.d.m.*).

BÀN GIAO: Nghĩa đen là xét mà dưa; tức là cuộc hội kiến của hai người thay nhau, bàn xét công việc đê giao cho nhau.

V.D: Hai ông Giám đốc đã bàn giao công việc sáng hôm nay.

160 — ĂN, NÁU, NẤP, NÚP

ĂN: Hán tự, nghĩa là giấu kín ; trong quốc-văn, thường đi với tiếng Hán khác, thì vẫn giữ nghĩa chính, như: «**ăn danh**», giấu tên ; — «**ăn cư**», ở trong rừng núi, thôn dã, không ra làm quan, hay gánh vác việc đời ; «**ăn dật**», lánh đời, tìm nơi yên ; — «**ăn giả**», người ở ăn ; — «**ăn hiện**», lúc rõ, lúc không ; — «**ăn hình**», giấu hình, không ra mặt ; — «**ăn khuất**», kín đáo khó thấy có ý tránh ; — «**ăn khúc**», kín mà quanh, có ý tà vạy ; — «**ăn lậu**», giấu không thực, có ý che đậy ; — «**ăn mật**», giấu kín, không cho biết ; — «**ăn nặc**», giấu nấp ; — «**ăn ngũ**», dùng tiếng riêng để nói chuyện kín ; «**ăn ngụ**», chừa kín, chừa giấu ; — «**ăn nhẫn**», giấu nhìn có vẻ bất như ý không cho lộ ra mặt ; — «**ăn phục**», nấp kín ; — «**ăn sĩ**», người có học-văn, không chịu xuất thế, chỉ ở ăn ; — «**ăn tàng**», giấu chừa không chịu phô ra ; — «**ăn tật**», bệnh tật kín ; — «**ăn thân**», giấu mình ; — «**ăn tình**», nồng nỗi kín, hay điều kín không thể nói cho người biết ; — «**ăn tướng**», tướng kín trong mình ; — «**ăn ướt**» không rõ ràng, phảng phất như có như không ; — «**ăn ưu**», mối io riêng kín của mình không ai biết được ; — «**ăn vi**», kín đáo nhiệm nhất, u-anh khó hiểu, khó biết.

Tiếng «**ĂN**» đứng một mình trong quốc-văn, nghĩa là tự mình di ở một chỗ kín để không ai biết, như thường nói: ăn mình, ăn bóng.

V.D: Vợ càn bụi cỏ gốc cây ăn mình (K). — Lộc còn ăn bóng cây tung, thuyền quyên còn đợi anh hùng sánh đôi (C. d.).

NÁU: Tạm ăn, trong một thời gian, như: nấu hình, nấu tiếng.

V.D: Trong hồi tản-cư, tôi nương nấu qua thời ở quê ngoại.

NẮP: Gặp lúc nguy nan, giấu mình vào một chỗ kín để tránh nạn.

V.D: Ông Lê-Lợi tung thẻ, phải **nấp** vào bụi cây.

NÚP: Cũng như «nấp», nhưng chỉ qua loa, không hẳn kín hay chỉ che một phần.

V.D: Giời mưa to quá, tôi **núp** ở dưới hiên thư viện.

161 -- NƯƠNG NHỜ, NƯƠNG NẤU, NƯƠNG CÂY

NƯƠNG NHỜ: Dựa vào ai, và nhờ người ta giúp đỡ một vài phần.

V. D : Nương nhờ của Phật.— Em anh ấy giàu, nên anh ấy mới **nương nhờ** được thè.— Ta cần có tinh thần tự lập, chứ đừng **nương nhờ** cả vào người.— **Nương nhờ** ai là đầy từ người ấy.

NƯƠNG NẤU: Ở nhở vào đâu để yên thân cho qua ngày, một cách tạm bợ.

V. D : Những là **nương nấu** qua thì (k).— Trong khi loạn ly, tôi bảo anh ấy dành **nương nấu** ở với tôi ít ngày.

NƯƠNG CÂY: Cũng như «nương nhờ», nhưng hoàn toàn trông cậy vào người.

V. D : Ông ấy đã già, nay chỉ **nương cây** vào con.

162 -- DỰA, TỰA.

DỰA: Theo về, nhờ vào, dùng nói về tinh thần, như: dựa hồn, nói dựa, dựa theo.

V. D : **Dựa** hòn, **dựa** cột (*T. ng.*). — **Dựa** vào lời trong sách. — **Dựa** vào thế lực người trên. — **Dựa** ý dân chúng.

TỰA : Đứng sát vào cái gì dùng nói về vật-chất, như: tựa cửa, tựa cột.

V. D : Biết thì thưa thốt, không biết thì **tựa** cột mà nghe (*T. ng.*). — Khi **tựa** gối, khi cuộn đầu, khi vò chín khúc, khi chau dài mày (*K.*). — Xót người **tựa** cửa hôm mai, quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ? (*K.*)

163 – NƯƠNG, NHỜ, Ỷ, VIN, CẬY.

NƯƠNG : Có cả tựa và dựa vào đâu, vào ai để giúp mình cho khỏi ngã, khỏi kén.

V. D : **Nương** mình vào cột. — **Nương** vào thế lực của cha anh mà làm càn. — Đứng **nương** thế lực người ngoài mà lấn áp người trong họ. — Đêm năm canh, lấn **nương** vách quế (*C. o.*)

NHỜ : Thế mình yếu, nên dựa vào thế lực gì để yên thân hay lợi cho mình.

V. D : **Nhờ** gió bẻ măng (*T. ng.*). — Khôn cậy khéo **nhờ** (*T. ng.*). — Nước **nhờ** mạ, mạ **nhờ** nước (*T. ng.*). Nên ra tay kiếm tay cờ, chẳng nên thi chó, chẳng **nhờ** tay ai (*C. d.*). — **Nhờ** ơn chín chữ cao sâu (*K.*). Rắp đem mệnh bạc xin **nhờ** của Không (*K.*)

Ỷ : **Dựa** vào thế lực mình hay ai mà làm những sự bất chính, như: ỷ quyền, ỷ thế, ỷ giàu, ỷ mạnh.

V. D : Nó ỷ thế người ngoài mà bắt nạt họ mạc. Nó ỷ quyền cha anh để hà hiếp người. — Nó ỷ mạnh, nên mới dám hung hăng thế. — Nó ỷ giỏi nên ngông

nghênh. — Hắn ý có tiền, nên làm bậy, tưởng đồng
bạc đánh toạc tờ giấy.

VỊN: Cũng như «Ý», nhưng có ý dè che lối, hay lợi dụng.

V. D: Nó vิน lấy câu ấy mà thoái thác không
nhận làm, vì biết là khó kiềm. — Ông Trạng-sư đã
vin lời khai của bên nguyên mà cãi cho bên bị được
trảng án.

CÀY: Cũng như «NHƠ», nhưng chỉ-dè cho yên thân, chứ
không có ý lợi dụng.

V. D: Trẻ cày cha, già cày con (T. ng.). — Không
cày khéo nhò (T. ng.). — Cày em, em có nghe lời,
ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa (K). — Một lời cày
với Chung-công, khất-tử tạm lánh Vương-ông về nhà (K).

164 — HẠT, HỘT

HẠT: Chỉ những vật hình tròn như hột, như: hạt mưa,
hạt sương, hạt gạo, hạt thóc, hạt ngô, hạt ngọc, hạt
châu.

V. D: Lắt léo cành thông cơn gió giật, đầm đìa
lá liễu hạt sương gieo (Xuân-Hương • Thơ Đèo Ba Đổi).
Thân em như hạt mưa sa, hạt vào dài các, hạt ra
ruộng bùn (C. d.). — Hạt mưa sá nghĩ phận hèn, liệu
đem tắc cỏ, quyết đèn ba xuân (K). — Ấm sao hạt
ngọc Lam-diền mới đông (K). — Sóng thu một nét,
hạt châu dội hàng (Nh.d.m.).

HỘT: Phần ở trong quả, có nhân, như: hột táo, hột na,
hột lê, hột muỗm, hột nhãn, hột chanh, hột cam.

V. D: Hột na, đem giã nhỏ, ngâm vào rượu dè
chữa bệnh ghẻ, lở, rất công hiệu.

165 – ĂN BÈO, ĂN BÓT, ĂN NGỌN, ĂN DẸO, ĂN TAY

ĂN BÈO: Dùng mánh khéo dối trả đè xà-xέo của người, thường nói về việc to.

V. D: Nó mách cho anh ấy tậu khu ruộng đó cũng ăn béo được mấy nghìn

ĂN BÓT: Cũng như «ăn béo», nhưng nói về việc nhỏ và không cần phải có mánh khéo, chỉ giá hả nói tăng lên cao đè kiềm lời.

V. D: Nó nấu nướng giỏi, nhưng chỉ phải cái tội hay ăn bót.

ĂN NGỌN: Cũng như «ăn bót», nhưng có tính cách công nhiên.

V. D: Việc ấy nó ăn ngọn được 80 đồng.

ĂN DẸO: Cũng như «ăn bót», nhưng nhỏ nhẹn, bùn xin.

V. D: Khốn nạn, nó chỉ ăn dẹo có mấy đồng.

ĂN TAY: Mưu mô với nhau đè ăn bót rồi chia nhau.

V. D: Nào biết dân làng có dược gì không, hay họ chỉ ăn tay ăn chân mà hết.

166 – ĂN CHẬN, ĂN CHẸT

ĂN CHẬN: Dùng mưu mẹo hay thế lực chiếm cả hay một phần lời của người khác kiếm được.

V. D: Nó đã ăn chặn của bọn kia mấy kiện sợi.

ĂN CHẸT: Thừa lúc người ta bối rối, nguy cấp, mà yêu sách người ta phải trả một giá quá mức thường.

V. D : Gặp khi khan hàng, nó ăn chết, tăng giá hàng quá đáng.

167 – CHỨNG CÓ, CHỨNG CỨ

Tiếng « Cứ » cũng đọc là « Có » nhưng nay nên phân biệt.

CHỨNG CÓ: Dẫn cái gì để làm bằng về vật chất,

V. D : Kiện vô chứng có không đòi hỏi có (Tr. th.). — Tòa phải căn cứ vào những chứng có mới khép án được.

CHỨNG CỨ: Trong quốc-văn, thường đọc « cứ » ra « có » và dùng nghĩa như nhau. « Cứ » là hán-tự. « Có » là việt-tự. Nay muốn phân biệt hai tiếng để khỏi lộn xộn trong lời văn, tiếng « chứng có » dùng về vật chất; còn « chứng cứ » thì dùng về tinh thần, nói về sự định nghĩa, hay lấy tài liệu gì, để làm bằng cho lời của mình hay thuyết của mình.

V. D : Khám phá ra các mối liên lạc giữa sự vật, và thu hết mọi chứng cứ để giải thích những mối liên lạc ấy (Nghiêm-Tử « Triết-học là gì ? » trang 163)

168 – ĐỘ CHỨNG, CHỨNG ĐỘ.

ĐỘ CHỨNG : (X. số 148)

CHỨNG ĐỘ : Có ngũ, có hạn.

V. D : Cho nó chứng độ 200 là đủ.

169 – AT, CHẮC, HÂN.

AT : Thế nào cũng có.

V. D : Xót người mệnh bạc ắt lòng chẳng quên (K)

CHẶC : Đích thực.

V. D : Chắc anh ấy đến, vì xưa nay anh ấy không sai hẹn bao giờ, đâu là mura, bão.— Anh có chắc anh ấy đem trả tài liệu ấy không?

HÂN : Đứng đầu câu hay ở giữa câu, có ý hò nghi.

V. D : Hân anh ấy đến, vì anh ấy đã hứa. — Hân ba trăm lượng kém đâu, cũng đà vừa vốn, còn sau thì lời (K). — Hân rằng mai có như rày cho chặng! (K). — Hân duyên tươi phận đẹp hơn người (c. o.). — Giải đồng sê hân làm đôi (Bich câu). — Tôi định tổ chức một cuộc du-lịch nay mai, hân anh cũng thích dự, vì thường anh vẫn ao-ước được đi ra ngoài. Tiếng «hân» ở cuối câu lại có ý quả quyết.

V.D: Việc ấy đã xong hân. — Tôi đã hết nợ hân. Ông ấy đã khỏi hân.

170 -- HÂN, THÙ, OÁN

HÂN: Cùng nhau có xây chuyện gì làm cho nhau khó chịu, bức tức, hậm hực, muốn sinh sự nhưng chưa đến nỗi quyết liệt.

V.D: Việc ấy làm cho hai họ hân nhau mấy đời.

THÙ: Hân quá nên thù, đã nuôi cái ý làm hại nhau để rửa giận.

V.D: Báo án rồi sẽ trả thù (K). — Thời đứng oán, sợ thù (Nh.d.m.). — Thù kia ắt cũng có ngày trả xong (Nh.d.m.). — Mỗi tình hận hãy gác mối thù chờ quên (Nh.d.m.)

DÂN: Nhẹ hơn «thù» ; không hài lòng việc gì vì bị ức hiếp, hay bị người làm thiệt hại mà giận. Nhưng chỉ trách oán chứ không có ý tìm kẽ làm hại lại như thù, hoặc vì sợ thế lực, hoặc vì tình nghĩa.

V.D : Làm ăn nên oán (*T.ng.*). — Việc không nên là tại mình không biết điều khiền, đừng oán ai.

171 – CHẮC BẰNG, CHẮC CHẮN

CHẮC BẰNG: Bằng: dựa vào ; chắc bằng là dựa vào đâu, vào gì mà cho lời mình nói, là đúng, hay lý thuyết của mình là vững.

V.D : Tôi chắc bằng vào tài liệu của Bộ Giáo dục mà rõ biết việc ấy. — Tòa chắc bằng vào lời khai của hai bên nguyên bị, và chứng cứ mới lên án được.

CHẮC CHẮN: Dùng về tinh thần có nghĩa là đứng đắn, có thể tin được.

V.D : Anh ấy là người chắc chắn, nên ra buôn bán được nhiều người tin. — Nó buôn bán chắc chắn, không đến nỗi túng.

Dùng về vật-chất, có nghĩa là vững vàng.

V.D : Cái bàn này chắc chắn. — Những đồ đạc của người thợ này làm, xem ra chắc chắn.

172 – ĐÃ, ĐÃ.

ĐÃ: Qua rồi, xong rồi, hết rồi ; trái với chưa, dùng thông thường.

V. D : Tưới ra đã khắp, thấm vào đất sâu (*K*). — Đã không kẻ doái người hoài (*K*). — Nhiều nơi phụ-nữ đã biết sửa đổi cách ăn mặc gọn gàng. — Trái

bao phen nguy-hiểm với gian nan, dè Thế-giới biết gan trai đất Việt; chỉ **dã** quyết, toàn dân đoàn kết, gương người xưa **dã** biết noi theo, tự-do chẳng sớm thì chiều (N.V.Hiếu.)

ĐÀ : Cũng như « **dã** », nhưng chỉ thấy dùng trong văn văn; không thấy dùng trong văn xuôi, và trong nhời nói.

V. D : Nàng **đà** tinh hết xa gần, từ xưa nàng **dã** biết thân có rầy (K).

173 – TÍNH, NẾT.

TÍNH : Bản-nhiên của người săn có, như: tính thiện, tính ác, tính thăng, tính gian, tính tà, tính thùy-mị, tính ngô-ngược.

V. D : Cha mẹ sinh người, trời sinh **tính** (T.ng.).— Thông minh vốn săn **tính** trời, pha nghẽ thi họa đủ mùi ca ngàm (K).— Rằng quen mắt nết đi rồi, té vui thôi cũng **tính** trời biết sao? (K)

NẾT : Cách bày ra trong sự ăn ở do tính mà ra, như: tính tốt có nết tốt, tính xấu có nết xấu.

V. D : Kẻ có tính tham nên có **nết** ăn phàm.— Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, xấu người đẹp **nết** còn hơn đẹp người (Ph.ng.).— Tham vì **nết** chẳng hết chỉ người (Ph.ng.).— Cái **nết** đánh chết cái đẹp (T.ng.).— Thói ăn **nết** ở (T.ng.)

174 – THÓI, TẬT.

THÓI : Lề lối ăn ở đã lâu ngày thành quen, thường dùng nói nhiều về sự xấu, như: thói chơi bời, thói cầu thả, quen thói, xấu thói, thói nhà, thói đời.

V. D: Bất lè què thói (*T.ng.*). — Thói ăn nết & (*T.ng.*). — Ở quen thói, nói quen sáo (*T.ng.*). — Thúc sinh quen thói bốc trời, nghìn vàng dò một trận cười như không (*K.*). — Một ngày lạ thói sai nha, làm cho khóc hại chẳng qua vì tiền (*K.*). — Lòng người nhảm hiềm, thói đời viêm lương (*Nh.d.m.*).

TẬT: Hán tự, chính nghĩa là thân thể không khỏe gọi là tật, tức là có bệnh không chữa được, thường cùng tiếng Hán khác, như: «**tật ách**», cái nạn bị đau; «**tật bệnh**», ốm đau.

Lại có nghĩa là ghét, như: «**tật cõ**», ghét kẻ cứng cổ; — «**tật đố**», ghen ghét; — «**tật quân**», ghét vua; «**tật tục**», ghét đời; — «**tật thị**», nhìn một cách ghen ghét.

Lại có nghĩa là dữ, như: «**tật hô**», kêu dữ, kêu to; «**tật nhặt**», ngày dữ, có chuyện không hay; — «**tật vũ**», mưa dữ, mưa to, mưa rào.

Tiếng «**TẬT**» đứng một mình trong quốc-văn, có nghĩa thói xấu quá, có ý nói thói xấu quá không chữa được như mắc tật.

V. D: Con ngựa có **tật** sa-tiền. — Anh ấy có **tật** đánh bạc. — Có **tật** giật mình (*T.ng.*). — Chứng nào **tật** ấy (*T.ng.*). — Giời nắng thì giời lại mưa, chứng nào **tật** ấy có chửa được đâu (*C. d.*).

175 . . CHUNG QUANH, XUNG QUANH, XÚM QUANH.

CHUNG QUANH: Trọn hết các mặt; vây bọc bốn phía; di hết một vòng, dùng vào nghĩa rộng lớn, một khu vực to. Thường nói: chung quanh hoàn cầu, chung quanh trái đất.

V. D : **Chung quanh** vẫn đất nước nhà, với Vương Quan, trước vẫn là đồng thàn (K). — Người quen thuộc, kẻ **chung quanh** nhủ nàng hãy tạm lành mình một nơi (K). — **Chung quanh** lạnh ngắt như tờ, nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai ? (K). — Họ kiêu hãnh mang những vết sẹo dài hay vết nhăn trên trán đã ghi dấu nhiều phen đấu tranh oanh liệt; đến như mọi tàn phá âm thầm gây ra bởi các nỗi thống khổ về tinh thần hay tình cảm thì họ giữ kín, để khỏi làm đen tối đời sống của kẻ **chung quanh**. (Nghiêm-Toản « Phỏng theo Charles Wagner Luận văn thi phạm » — Nhà xuất bản Thế-Giới Hà-Nội 1950 tr. 70). — **Chung quanh** ta, còn bao kẻ ngồi mát ăn bát vàng, trốn nợ xã-hội, trong khi quần chúng quần quại trong cảnh lầm than vẫn đang sống nghèo hèn, vất vả. (Nghiêm-Toản « Luận-văn thi-phạm » — Nhà xuất-bản Thế-Giới Hà-Nội 1950 tr. 123). — Nàng sai vả miệng bẻ răng quẩn hót lέo, nàng quát tháo ầm ĩ, dùng cả những tiếng nặng: «chồng lao» là tiếng ngày thường người khuê các không bao giờ dùng tới, rồi nàng thành thoi ra vào cười nói, nàng biết lầm, **chung quanh** nàng từ hàng xóm đến họ hàng xa gần, bè bạn, đều tò mò muốn xem cách nàng sử tri, cảnh kịch có dàn ra như thế mới khiến cho đối phuong «ngủ yên trên cả hai tai ». (Nghiêm-Toản « Luận văn thi-phạm » — Nhà xuất-bản Thế-Giới Hà-Nội 1950 tr. 178).

XUNG QUANH: Có ý hẹp hơn chung quanh; vây bọc một chỗ nhỏ, hàm nghĩa sát vào tận nơi. Thường nói: xung quanh bàn, xung quanh giường, xung quanh mình.

V. D : Phải vây **xung quanh** nó để không chạy được thoát. — Tôi thấy các anh em đang ngồi **xung quanh** bàn nói chuyện. — Trong đoạn văn này, tác-giả tả nỗi buồn của Kiều thực là thống thiết. Tác-giả đã khéo dối chiếu cái ngoại cảnh ở **xung quanh**

nàng với cái nội cảnh ở trong lòng nàng, hai bên
tương phản nhau để làm rõ rệt nỗi buồn của nàng
không sao khuây khỏa được. (Nghiêm-Toản «Luận văn thi
phạm» — Nhà xuất bản Thể-Giới Hà-Nội 1950 tr. 84).

XÚM QUANH : Đóng người vây bọc xúm-xít lấy ai hay cái
gi.

V.D: Trông thấy lũ trẻ xúm quanh người mẹ
góa mà thương.— Nghe tin ngờ ngác rung-ròn, xúm
quanh kè kè rộn nhời hỏi tra (K).

176 – ÍT, THÍ, TÍ, ĐÍ

ÍT: Không nhiều; trái với nhiều, không lượng được là
bao nhiêu; nhưng cứ kém số nhiều là ít. Thường
nói: «**ít ít**» là vừa vừa, hơi ít; — «**ít lâu**», chẳng
bao lâu; — «**ít nữa**» khoảng thời gian ngắn sắp
đến; — «**ít nhiều**», không nhiều, không mảy; —
«**ít đi**», ít lăm không đáng kể

V.D: Cha nó nghèo, chỉ cho nó được **ít** tiền
ăn đường.

TÍ: Một phần rất nhỏ, một chút, dùng nói về vật chất.

V.D: Một tí bánh, một tí kẹo, một tí mực.
Lại thường đi hai tiếng «**tí tí**» là bé hơn tí, nhỏ
hơn tí.

V.D: Nó cho thằng bé một miếng bánh nhỏ
tí tí.

THÍ: Do tiếng «**ti**» đọc trịch ra, xưa nay trong quốc
văn thường thấy dùng cả hai tiếng đồng nghĩa. T
dùng về vật chất, như trên; còn **THÍ** dùng về tinh
thần, về trùu tượng, như: nghỉ ngơi một thi. so
sánh một thi, suy xét một thi.

V.D: Ôi, học sử không phải là để ghi nhớ **cho** nhiều những sự tích, những công việc, mà không biết suy xét một **thí** gì vào đây (*Phạm duy Tốn « trích bài diễn văn về Sử học của Saint-Réal » — Học báo số 11 ngày 10-11-19 tr. 152*)

ĐÍ: Cũng như « **TÍ** » và « **THÍ** », nhưng chỉ có các giáo-sỹ ngoại quốc hay dùng, vì thói quen và giọng nói. Trong các sách báo Công giáo do những giáo-sỹ ngoại quốc viết bằng quốc văn hay dùng tiếng « **ĐÍ** ».

177 — LOẠI, LOÀI

Hai tiếng này trong quốc-văn, thường dùng lẫn lộn « **LOẠI** » là Hán tự, có nghĩa là loài. Vậy nay, nên định rõ mỗi tiếng một nghĩa.

LOẠI: Hán tự có nghĩa là loài, giống nòi, đồng nhau, đại-khai; lại có nghĩa là nước mắt (ít thấy dùng trong quốc-văn). Nếu đi với tiếng Hán khác, thì vẫn giữ nghĩa trên, như: « **nhân loại** », là giống người; — « **chủng loại** », là loài giống; — « **đồng loại** », là cùng giống. Khi đứng một mình trong quốc - văn, thì chỉ nghĩa là thứ hạng nói về vật-chất, như: loại tốt, loại xấu, loại trên, loại dưới, loại dày, loại mỏng.

V.D: Anh đem vải ra xếp riêng từng loại. — Hàng này là **loại** dày, sao anh lại xếp vào dày.

Nhân thể, tiếng « **LOẠI** » trong quốc-văn lại có nghĩa rộng là bỏ ra ngoài sau khi đã lựa chọn.

V.D: **Loại** bớt những cái cũ nát. — Sau khi khám sức khỏe, nó đã bị **loại**.

LOÀI: Giống, giòng giống, như: loài vật, loài cá, loài tôm, loài người, loài ăn bám, loài vò dụng, loài vò leh.

V.D : Người ba dâng của ba loài (*T.ng.*). — Phong
trần mài một lưỡi gươm, những loài giá áo túi cơm,
sá gì (*K*).

178 – LUÔN, HOÀI

Hai tiếng này, trong quốc-văn vẫn thường dùng một nghĩa.
Tiếng «LUÔN» ngoài Bắc dùng : trong Nam dùng tiếng «HOÀI».
Nay nên định rõ mỗi tiếng một nghĩa, dễ dùng cho nhất-trí.

LUÔN : Dùng theo nghĩa : không ngừng, không thôi, không
nghỉ.

V. D : Nó nói luôn mồm mà không biết chán.—
Anh ấy làm luôn từ sáng đến tối, không nghỉ.— Quả :
sự gìn giữ tư-tưởng là điều kiện thiết yếu có ảnh-
hưởng rất lớn trong việc sửa mình, luyện nết, nên
nho-giả luôn luôn tự nhắc mình «thận độc», ấy là
chưa kè thôi quen «chỉ huy tư tưởng» đưa tới sự
thành công trong khi học hỏi hay theo đuổi bất cứ
một công cuộc gì. (*Nghiêm-Toản «Luận văn thi phạm»*, nhà
xuất-bẢN Thế-giới Hà-nội 1950 tr. 26)

HOÀI : Nhiều lần, tức là có gián đoạn, có nghỉ, nhưng rồi
lại làm.

V. D : Nó chơi hoài, không chịu học.— Ông ấy
giỏi cờ có tiếng, mà sao đánh với anh ta, lại thua
hoài.

179 – SINH, SANH.

Ngoài Bắc đọc «SINH», trong Nam đọc «SANH», nay, nên
định rõ mỗi tiếng một nghĩa.

SINH : (X. số 5), nghĩa đen là dẻ ra, nghĩa rộng là nở ra,

thêm ra, gây ra, như : sinh hoa, sinh quả, sinh chuyện, sinh thù, sinh ghét, sinh lợi, sinh tức, sinh nghi.

SANH: Nên bỏ không dùng theo nghĩa tiếng «sinh» như trên, mà chỉ dùng nói đồ dùng làm bếp sâu lòng, đứng thành, thường làm bằng đồng.

V. D : **Sanh** không lỗ, cá đi đường nào ? (*T.ng.*). — Thịt đầy **sanh**, không hành không ngon (*T.ng.*)

Vậy, nên viết: **sinh** xôi này nở; đừng viết: **sanh** xôi này nở. Trời **sinh** ra vạn vật; đừng viết: Trời **sanh** ra vạn vật.

180 — THẾ, THỀ.

Hai tiếng này, trong quốc-văn, thường hay dùng lẫn.

THẾ : Hán tự, đồng âm có nhiều nghĩa:

1 — gà chòng, làm vợ chính; như chữ «thế» (ít thấy dùng trong quốc-văn).

2 — Đời: người Á-dông thường cho một khoảng 30 năm là một thế; người Âu-tây cho một khoảng 100 năm là một thế-kỷ. Thường đi với tiếng Hán khác, như «**thế cõ**», nỗi khó ở đời, các sự biến-cố ở đời; — «**thế cương**», mỗi ràng buộc ở đời; — «**thế cục**», cuộc đời; — «**thế diện**», tình hình trên đời; — «**thế đạo**», lối đời, chính-trị của nhà nước và phong tục của nhân dân; — «**thế đồ**», đường đời; «**thế gia**», như thế tộc, nhà lâu đời làm nên; — «**thế gian**», khoảng người ở, cũng như nhân gian; — «**thế giao**», bè bạn lâu đời; — «**thế giới**», cõi đời; — «**thế hệ**» đầy huộc nhiều đời, tức là thống hệ một họ; — «**thế hoạn**», làm quan nhiều đời; — «**thế huynh**», tiếng surng con trai của thầy học mình; hoặc con trai của người ngang hàng với cha mình.

Con cháu của nhà thông gia gọi nhau, người hơn tuổi thì gọi là thế-huynh, kém tuổi, gọi là thế-dì; — «**thế-y**», làm thuốc nhiều đời; — «**thế-kỷ**», khoảng 100 năm; — «**thế lộ**», đường đời, cũng như «**thế đồ**» (lộ : đường to; đồ: đường nhỏ); — «**thế lộc**», lộc đời trước truyền lại, nhiều đời làm quan, cũng như «**thế hoạn**»; — «**thế lụy**», mối hệ lụy ở đời: «**thế nghiệp**», chức nghiệp đời trước truyền lại; — «**thế nho**» người học giỏi biết theo đời mà làm việc; — «**thế niệm**», lòng nghĩ đến thói đời; — «**thế nghị**», bạn cả đời, từ lúc còn bé, hay đời nọ đến đời kia; — «**thế pháp**», mẫu cho đời theo; — «**thế phiệt**», nhà có công to mấy đời, hay con nhà dòng dõi hay tờ tiên, cha ông có công lao, hoặc đời trước có chức tước mà đời sau được thừa tập; — «**thế phụ**», tiếng gọi người ngang vai với cha mình, mà lại có điểm đặc biệt như: đồng học, đồng niên, đồng liêu với cha mình; — «**thế sự**», việc đời; — «**thế tập**», ngôi nối từng đời, như tước vị của cha ông di-truyền lại cho con cháu; «**thế tục**», phong tục ở đời; — «**thế tử**», con nối đời, thường dùng chỉ các con trai những vị vương tước, như con vua gọi là thái tử, con chúa gọi là thế tử; — «**thế thái**», dâng đời, cách ăn ở trên đời; — «**thế thần**», nhiều đời làm quan to; — «**thế thế**», đời đời không dứt; — «**thế thống**», cũng như thế hệ; — «**thế thường**» thói thường ở đời; — «**thế tình**» tình ở đời, tức là thế thái nhân tình; — «**thế tờ**», tờ tiên đời trước, ông vua sau ông vua khai sáng (thái tờ); — «**thế tộc**» họ có nhiều người làm quan lâu đời; — «**thế tước**», tước truyền nhiều đời; «**thế vận**», vòng đời vận số trên đời; — «**thế vị**», mìu đời; — «**thế vong**», lui đời.

xu nịnh, giao du với kẻ có quyền thế ; — « **thể yếu** », có quyền thế lại giữ chức trọng yếu ; — « **thể lợi** », có quyền lợi có sức ; — « **thể tất** », thể ấy phải như vậy chắc chắn phải thế.

4 — cắt, như : « **thể phát** », cắt tóc để tu.

5 — bỏ đi — thay cho — như : « **thể mệnh** », bỏ lời dặn ; — « **bắt thể** », không bỏ (ít dùng trong quốc-văn).

6 — khóc ra nước mắt, nước mũi, như : « **thể khấp** », khóc sụt sùi, ra cả nước mắt, nước mũi.

7 — vay mượn — mua chịu.

Đứng một mình trong quốc-văn, tiếng « **THỂ** » có nghĩa là cách cuộc bày ra.

V. D : Tôi không có **thể** làm việc ấy, vì tiền không có, tài thì không.— Vậy nay theo thực-hành cái chế độ dân chủ thì các tư-tưởng đế-chế không còn, mà sự tranh cướp tất không **thể** nào sinh ra được. (*Tôn-Dật-Tiên « Cách-mệnh Trung-Hoa của Tôn-Dật-Tiên » Nam Thông dịch Đông-tây tiêu-thuyết nhật báo số 116 ra ngày 7-11-1938).*

THỂ : Chỉ nói về sức, năng lực.

V.D : Không **thể** di được. — Không **thể** làm được.
Văn-hóa nó cao, có **thể** đảm đang được việc ấy.

Định rõ nghĩa hai tiếng như trên, khi thấy câu : « Anh không **có thể** làm được » và « Anh không **có thể** làm được », thì hiểu ngay, ý câu trên là anh không có cách gì làm được và câu dưới là anh không đủ năng lực làm được.

181 — THỂ NÀO, THÈ NÀO

THỂ NÀO : Không có cách gì ngăn nổi.

V.D : **Thể nào** tôi cũng làm được. — Tôi chắc kỵ

này thế nào anh ấy cũng dỗ. — Dân tộc Việt-Nam ta, thế nào cũng giành được hoàn toàn độc-lập.

THẾ NÀO: Không có sức gì chống được.

V.D: Anh làm thế nào mà lấy lại cái hộp ấy cho tôi, và anh làm **thế nào** mà mang được lên cho tôi, thì mới gọi là giỏi. **Thế nào** tôi cũng đi du-lịch ít lâu, rồi mới định phương pháp làm việc.

182 – LANH, NHANH LẸ (tiếp vào số 2)

LANH: Tiếng trong Nam, tức là nhanh: nay nên dùng chỉ về trừu-tượng, như: lanh trí, lanh trai, nghĩ lanh, xét lanh.

V.D: Cụ ấy **lanh trí** mới trả lời được như thế.

NHANH: Dùng nói về cụ thể (X. số 2), như: nhanh tay, làm nhanh, ăn nhanh, nói nhanh, chạy nhanh, đi nhanh.

V.D: Hiệp thơ ấy **nhanh**.

LẸ: Có ý nhẹ và nhanh hay lanh. Ít khi dùng một mình, thường đi cùng tiếng khác như: «lanh lẹ», «mau lẹ»

183 – LANH LẸ, MAU LẸ

LANH LẸ: Hoạt bát và nhẹ nhàng.

V. D: Anh ấy **lanh lẹ**, ai nhờ gì là làm ngay, không lèn trán. — Anh ấy ít nói, nhưng đến việc thì rất **lanh lẹ**.

MAU LẸ: Tinh nhanh và nhẹ, thường nói về vật-chất.

V. D: Nó **mau lẹ**, bảo làm gì là làm xong **ngay**. Ai cũng **ưa** anh ta, vì anh ta ít nói, cần thận lại **mau lẹ**.

184 — LANH LẸN, NHANH NHẸN, NHANH NHẸ, NHANH NHẦU, LANH CHANH, NHANH TRAI.

LANH LẸN: Hoạt bát và linh lợi, có ý hơn lanh lẹ.

V. D: Người ấy trông lanh lẹn.— Người lanh lẹn thế, thảo nào chẳng khá.— Ai cũng ưa, anh ấy lanh lẹn lắm.

NHANH NHẸN: Cũng như «mau lẹ», nhưng về tinh thần, có ý nói ai nhờ làm gì cũng sốt sắng.

V. D: Ông này chỉ nhanh nhẹn, nhưng không được lanh lẹn như ông kia.

NHANH NHẸ: Có tinh cách nhẹ và nhanh, mau mắn, nói về vật chất.

V. D: Ông ấy được đưa con gái, trông nhanh nhẹn gọn gàng.

NHANH NHẦU: Cũng như «nhanh nhẹn», nhưng có ý cầu thả không đứng đắn.

V. D: Nhanh nhầu doảng, thật-thà hư (T. ng.).— Trông thế, mà chỉ nhanh nhầu hão.

LANH CHANH: Cũng như «nhanh-nhầu», có ý lâú-tâú hắp-tắp chưa đến lúc làm đã vội làm, thành ra hỏng việc.

V. D: Tự tin quá, nên hóa ra lanh chanh, hay làm hỏng việc.— Ai sai nó, mà nó lanh chanh làm vỡ cả đĩa bát.— Lanh chanh như hành không muối (T. ng.).

NHANH TRAI: Tức là nhanh như con trai; gồm cả «nhanh-nhẹn» và «nhanh-nhẹ», và có ý linh-lợi, hoạt-bát như «lanh-lẹn». Thường nói về đàn ông, ít dùng nói về đàn bà.

V. D: Anh ấy trông người **nhanh-trai**, chắc là người khá. — Con người **nhanh-trai** như thế, mà lại chịu ngồi yên.

Về chính tả, trong Việt-Nam tự điển viết: « **nhanh-chai** » không hợp lý, vì theo nghĩa nhanh như con trai, thì nên viết « **nhanh-trai** » mới phải hơn. Tiếng « **chai** » không có nghĩa gì.

185 — TỰ, TỪ

« **TỰ** » là hán-tự, có nghĩa là từ. Trong quốc-văn thường dùng cả chữ và nghĩa, nay nên phân rõ nghĩa mỗi tiếng.

TỰ: Dùng nói về lý do, nguyên nhân.

V. D: **Tự** ai mà có việc này. — Có người bảo dân ta phải đóng sưu thuế là **tự** Cao Biền. — **Tự** đâu mà ra, **tự** sao mà có chiến-tranh.

TỪ: Dùng nói về thời-gian, hay hình thức, khu vực.

V.D: Anh cuốc **từ** đây đến đây để trồng cau.— Tôi làm việc **từ** sáng đến trưa mới nghỉ. — **Từ** phen đá biết tuổi vàng, tình càng thâm thia, dạ càng ngần ngại (K). — Chút lòng trinh bạch **từ** sau xin chừa (K). — **Từ** rầy khép cửa phòng thu, chẳng tu thì cũng như tu mới là (K). — Chơi giăng **từ** thuở giăng tròn, chơi hoa **từ** thuở hoa còn trên cây (C. d.). — Giàu **từ** trong trứng giàu ra, khó **từ** ngã bầy ngã ba khó vè (C. d.)

186 — DUNG, DONG.

Hai tiếng này, trong quốc-văn thường hay đọc lẫn lộn. Theo VIỆT-NAM TỰ ĐIỂN của Hội Khai-tri Tiến-đức soạn, chưa: **Dung** cũng đọc là **Dong** (trang 158); và **Dong** xem **Dung**

(trang 155); Theo HÁN-VIỆT TỰ ĐIỂN của Đào-duy-Anh « DONG » chưa: Xem chữ Dung như thế thì « DUNG » và « DONG » dùng không phân biệt, tùy ai muốn đọc thế nào cũng được. Đến quyển HÁN-VIỆT TIỀU LINH DUQC của Tây-Dương soạn-gia có ghi cần thận tiếng « DONG » (trang 94) có 5 nghĩa: tiếng « DUNG » (trang 98) có 7 nghĩa, mà trong sự xếp đặt không được rõ ràng, có tiếng đáng ở bên « DUNG » lại cho sang bên « DONG ».

Xét kỹ, hai tiếng « DONG » và « DUNG » có tất cả 13 nghĩa tức là có 13 chữ viết khác nhau (đồng âm dị nghĩa), nhưng trong 13 chữ ấy, nhận ra chỉ có 3 chữ chính, còn 10 chữ kia là tùy:

- 1 — **dàng** dấu dưới chữ « CỐC » 容
- 2 — chữ « cách » đứng bên chữ « trùng » 瞩
- 3 — chấm trên chữ Hán dưới có chữ « túc » 麻

Vậy nay, nên cho những tiếng trong có chữ « cốc » đọc là DUNG; còn những tiếng thuộc hai hang dưới II và III, đọc là DONG cho nhất trí và khúc chiết.

DUNG: Hán tự có nghĩa:

a — Dùng — tầm thường — vụng về, như: « dung ỵ », thầy thuốc xoàng; — « dung ngôn », lời nói tầm thường; — « dung nhân », người tầm thường, không trí-thức; — « dung lưu », dòng xoàng, nghĩa bóng là thường dân; — « dung ngu », xoàng mà dốt; — « dung tài », người không tài năng; — « dung tục », thô xoàng; — « dung thường », xoàng và hèn; — « dung quān », vua tầm thường.

b — Đòn nhỏ — tường bằng đất;

c — làm thuê — thuê mướn, như: « dung bảo », người làm thuê, hạng dân em (ít dùng); — « dung công »; — thuê thợ công nhặt, trái với làm khoán; —

«**dung tác**», làm thuê; — «**dung tiền**», tiền công thợ; — «**dung tử**», công của thợ.

d — cái chuồng lợn.

d — nhác nhớn, lười, như: «**dung lạn**», lười nhác uể oải.

e — hòa lẫn, như: «**dung hiệp**», ghép vào cho hợp; — «**dung hòa**», ghép vào cho vừa; — «**dung hóa**», ghép vào để thành ra thể khác; — «**dung hợp**», hợp vào nhau; — «**dung kết**», ghép cùng lại, rắn lại (cristallisè).

g — nước sâu, rộng (ít dùng trong quốc-văn.)
«**DUNG**», đứng một mình trong quốc-văn, theo nghĩa: tha thứ, không trách phạt gì. V. D : Sao anh cứ **dung** tha nó thế, rồi nó nhờn.— Có **dung** kẻ dưới mới là **lượng** trên (*K*).

DONG: Có nhiều nghĩa:

a — Tiếp nhận — hình dáng người — một đức trong tử đức của đàn bà — không chấp, có ý bao bọc, như: «**dong ẩn**», che dậy lỗi của người; — «**dong dị**», dễ dàng; — «**dong chất**», dáng diệu và tính chất; — «**dong chỉ**», nghi dong và cử chỉ; — «**dong hạnh**», dáng dấp và tinh nết; — «**dong hoa**», dáng mặt như dong nhan; «**dong dưỡng**», rộng nuối, có ý nuông; — «**dong lượng**», cái súc chứa, hay độ lượng bao dong; — «**dong lưu**» rộng chứa, thu nạp; — «**dong mạo**», dáng dấp; — «**dong nạp**», bao dong thâu nạp, chiêu nạp; «**dong nghi**», bộ dạng; — «**dong nhan**», nét mặt; «**dong quang**», vẻ mặt sáng sủa; — «**dong tích**», dấu chứa; — «**dong quan**», dáng diệu hè ngoài; — «**dong nhân**», khoan hồng hay nhijn; — «**dong sắc**», dong mạo và nhan sắc; — «**dong thái**», dong mạo và thái độ; «**dong túng**», buông thả; — «**dong thân**», nương mình; «**dong thú**», tha thứ khoan hồng.

b — nấu các loài kim cho chảy ra; thường nói:
·dong đồng, dong thiếc, «dong chú», nấu và đúc, nghĩa
bóng là rèn đúc nhân tài; — «dong điểm», đén cái chỗ
nóng phải chảy ra, cũng như «dong độ»; — «dong độ»
cái độ nóng của một thè rắn chảy thành ra thè lỏng;
«dong giải», chất kim thuộc gấp lửa chảy ra thè lỏng.

c — tan vào trong nước, như: «dong dịch» thuốc
tan vào nước mà thành ra lỏng; — «dong giải», một
vật-thè bỏ vào trong một thè lỏng bị biến hình cũ
(dissolution); — «dong môi», chất lỏng có thè hòa tan
vào chất khác (dissolvant)

d — cây mẫu đơn, cây thược dược, cây phù dung.

d — cây da, cây vả.

e — bà quan (vợ quan)

«DONG» đứng một mình trong quốc-văn, có nghĩa
rộng hơn «DUNG», hàm ý cứ để cho làm việc gì, làm
ngơ không ngăn cấm, không chấp.

V.D: Nó **dong** cho con chơi bời lêu lõng. Ông
ấy cứ **dong** cho trẻ nô đùa ầm ĩ.

187 — ĐÙA, BỐN, NGHỊCH, GHẸO, BÔNG, CỘT, NÔ, NÒ, TRÈU, TRÉU.

Nghĩa tông quát, là không làm gì, tìm cách chơi bời
cho vui, cho thích đê giải trí. Tiếng «đùa» gồm cả:
bốn, nghịch, ghẹo, bông, cột, nò, trèu, tréu; nên
thường thấy tiếng «đùa» đi với một tiếng trên dây,
đê định rõ nghĩa và thêm mạnh lời văn, như: đùa
nghịch, — nò đùa, — bông đùa, — đùa bốn, — đùa cột,
trèu đùa.

V.D: Sao anh cứ **đùa** với em thế cho nó nhờn.

BỐN: Một cách dùa, nhưng cò ý nhẹ nhàng.

V. D: **Bốn** một tí mà dâ giận.— **Bốn** quá hóa thật (*T.ng.*).

Thường đi với tiếng khác, như: «**bốn bờ**» dùa một cách lả hơi;— «**bốn cợt**» dùa gheo (Gió giăng **bốn cợt** vương hầu chiêm bao *L.V.T.*).— «**bốn nhả**», bốn một cách chót-nhả.

BÔNG: Một cách dùa, nhưng chỉ lấy nhời nói làm cho vui mà thường những nhời nói ấy, hoặc bịa ra, hoặc không đúng sự thực, vì thế, lại có nghĩa bóng là nói không thực như: «**nói bông**», nói không thực. Anh ấy **nói bông** đấy chứ?

Tiếng «**bóng**» hay cùng đi với một tiếng khác, như: «**bóng dùa**», vui tinh, có khi là khôi hài;— «**bóng lồng**», không đích xác, không có gì thực; không có gì là chắc chắn.— **Không chồng trong bông lồng**; «**bóng lơm**», pha trò dùa có ý vừa lũy nhời nói và cả đáng diệu dè làm vui dè dùa;— «**bóng pháo**», tinh huyền thuyên, nói không đâu vào đâu, có ý như pháo, rút cục chẳng có gì.

CỢT: Cũng như «**bốn**», nhưng có ý chế nhạo, làm cho người ta bức.

V. D: Ông Tơ diễu **cợt** chi nhau (*K*).— Nói **bốn** mà chơi, nói **cợt** mà chơi, vợ chồng như nén vàng đồi trong nhà.— Những là cười phẩn, **cợt** son (*K*).— Cái phong ba khéo **cợt** phường lợi danh (*C. o.*).

Tiếng «**CỢT**», thường đi với tiếng khác, như: «**cợt nhợt**», diễu **cợt** một cách vô duyên, nhạt nhẽo;— «**cợt nhả**» dùa **cợt** một cách không đứng đắn.

GHEO: Dùa làm cho người ta bức mình dè làm vui, chứ không có ý làm hại, hàm ý chế diễu hay châm chích.

V. D: **Ghéo** nguyệt, trêú hoà (T. ng.). — Ai lèn cung Quẳng **ghéo** người Hằng Nga (?). — Chim chích mà **ghéo** bồ-nông, đến cơn nó mồ lạy óng tói chừa (c. a.). — Gió đông thời đã cợt dào **ghéo** mai (C. o.). Ấy ai, thè lá doanh câu **ghéo** người (B. c.). — Ca quyền **ghéo** làm rơi nước mắt (Ch.ph.ng).

NÔ: Trẻ con dùa, gọi là nô; chỉ dùng nói về trẻ con không nói về người nhón.

V. D: Lũ trẻ nhà tôi hay **nô** quá. — Trẻ có hay **nô** mới là trẻ khỏe. — Nó có tinh **nô** dùa như trẻ con.

Tiếng « **NÔ** » lại có nghĩa bóng là dua, theo người ta làm cũng làm, hàm ý như trẻ con.

V. D: Con gái **nô** nhau uốn tóc. — Nó chỉ **nô** nhau thế thôi, biết gì hay dở.

Tiếng « **NÔ** » lại đi với tiếng khác, như: « **nô-nức** » háo-hức dua nhau làm việc gì, không phân hay dở, lợi hại, có ý nói như trẻ con.

V. D: Gần xa **nô-nức** yến anh (K).

NÔ: Nô dùa quá gọi là **NÔ**. Thường cũng dùng nói về trẻ con.

V. D: Chúng bay, **nô** vừa chử. — Thằng bé **nô** cả ngày không biết mỏi.

NGHỊCH: Trái với ngoài; dùa một cách hồn, vồ lẽ.

V. D: Trẻ con dùa nào khỏe mới hay **nghịch**. Học trò thời nào cũng có tiếng **nghịch**, nên đã có câu: nhất quỉ, nhì ma, thứ ba học-trò.

Tiếng « **nghịch** » thường đi với tiếng khác, như: « **nghịch ngợm** », hay nghịch, nghịch lắm.

Lại có nghĩa là ngược lại, trái với thuận, như: nghịch mắt, nghịch cảnh.

TRÉU : Như ghẹo, nhưng có ý làm cho người hay vật bức tức.

V. D : Anh ấy hay trêu trẻ cho nó khóc.— Trêu chó cho nó sửa.— Trêu hoa ghẹo nguyệt (*T. ng.*).— Biết tay ăn mặn thì chữa, đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày (*C. d.*).— Hóa công sao khéo trêu người (*C. d.*).— Khéo là bày việc trêu người (*Nh.d.m.*).— Làm chi đem thói khuynh thành trêu người (*K.*).

Tiếng «trêu», thường đi với một tiếng khác, như : «trêu chọc», ghẹo mà có ý châm-chích làm cho người ta bức ; — «trêu gan», làm cho người ta bức tức, đến giận dữ ; — «trêu ghẹo», ghẹo luôn làm cho người ta khó chịu, chứ không có ý làm cho người ta bức (thường dùng nói về ghẹo gái) ; — «trêu người», làm cái gì qua mắt người ta, có ý làm cho người ấy tức giận (trêu người nghĩa đen là ghẹo con người tức là con mắt).

TRÉU : Trêu không đúng đắn, là tréo. (ít thấy dùng).

V. D : Nó hay tréo, nên ai cũng ghét.

188 – TRÉU TRÁO, TRÉU TRẠO.

TRÉU TRÁO : Qua loa, không kỹ càng.

V. D : Làm tréo tráo rồi bỏ đấy.— Học tréo tráo rồi đi chơi.— Ăn tréo tráo mấy miếng rồi đi.— Nhai tréo tráo mấy miếng cho xong bữa.

TRÉU TRẠO : Không vững-vàng, không đúng khớp, không chắc chắn.

V. D : Thợ thuyền gì mà đóng cái bàn tréo-trạo như thế này.— Đã nhà tranh vách nát, lại tréo-trạo thì ở làm sao được.

189 — CHẬM, MUỘN, TRỄ, TRƯA.

CHẬM: Không được nhanh, trái với nhanh.

V. D : Trâu **chậm** uống nước đục (*T.ng.*). — Nhanh chun thì được, **chậm** chun thì trượt (*T.ng.*) — Thứ nhất vợ dại trong nhà, thứ nhì trâu **chậm**, thứ ba dựa cùn (*C. d.*).

Tiếng «**chậm**» có nghĩa rộng là đến sau thời khắc đã định.

V. D : Ông ấy khệnh khạng, hay đến **chậm**, nên thường nhỡ việc.— Nó đi làm hay đến **chậm**, nên bị ông chủ dè ý, rồi đuổi ra.

Tiếng «**chậm**» lại thường đi với tiếng khác, như: «**chậm chạp**», không được nhanh chóng, có ý nặng nề; — «**chậm trễ**», không mau chóng, dè quá hạn.

MUỘN: Quá chậm.

V.D : Nó đi học hay đến **muộn**, nên bị phạt. — Làm trai chỉ ở cho bền, chờ lão muộn vợ, chờ phiền muộn con (*C. d.*). — Buồn vì một nỗi sớm con muộn chóng. Chờ lão muộn chức, chờ phiền muộn danh (*L.v.t.*)

Tiếng «**muộn**» hay đi cùng tiếng «**mầm**» là «**muộn mầm**», chỉ dùng nói về muộn con, chậm có con.

V.D : Ông ta **muộn mầm** mãi đến quá ngũ tuần mới được thụu con gai. — Điểm hùng chưa ứng, chút trai muộn mầm (*Nh.d.m.*).

TRỄ: Quá muộn; có tính cách lười biếng nên muộn.

V.D : Nó lười, bao giờ đi học cũng **trễ**, nên thầy giáo ghét.

Thường đi cùng tiếng khác, như: «**trễ nải**», lười biếng không siêng năng, chăm chỉ; — «**trễ tràng**», bỏ không trống nom, dè ý đến — (Tin lời thành hạ yêu minh, ngọn cờ ngo-ngoác, trống canh **trễ-tràng** (*K.*)).

TRƯA; Cũng như «trễ», nhưng dùng nói về buổi sáng.

V.D: Nó hay dậy **trưa**, nên bao giờ đi học cũng trễ. — Sớm chặng vừa, **trưa** chặng vội (*T.ng.*).

190 — LÀM LỘI, LẬM LỘI, LẶN LỘI

LÀM LỘI: Bùn lầy, ướt át (X. «lầm» số 10). Việt-Nam tự diễn của Hội Khai-trí tiến đức, ghi «Làm lội» có khi nói là lặm lội; không đúng. «Làm lội» và «Lậm lội» có nghĩa khác nhau. «Lầm lội», là bùn lầy, như trên.

V.D: Con đường ấy **lầm lội** quá không nên đi. — Trong làng, nếu giờ mưa dầm, đường xá **lầm lội**, bần thiều.

LẬM LỘI: Vất-vả, khó nhọc, có ý cũng như phải qua bùn lầy, ướt-át. «**Lập lội**» có nghĩa như «lặn lội», nhưng có khác nhau ở chỗ: «lập lội», là vất-vả khó nhọc, mà «lặn lội», là đường xá xa-xôi đi vất-vả.

V.D: Vợ **lập lội** tìm được chồng, thì chồng đã khuất.

LẶN LỘI: Lặn và lội, nghĩa bóng là đường xá xa-xôi đi vất-vả, khó nhọc.

V.D: Nước non **lặn lội** ba tuần tới nơi (*Ph.tr.*). Con cò **lặn lội** bờ sông, gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non (*C.d.*).

191 — TO TIẾNG, TIẾNG TO, LỚN TIẾNG.

TO TIẾNG: Nói to, có ý bất bình, hay cãi nhau.

V.D: Bảo nó không nên **to tiếng**, hàng sóm, người ta cười. — Trong nhà, có gì bảo nhau, không nên **to tiếng**.

TIẾNG TO: Tiếng nói to.

V. D: Ông ấy lên diễn đàn, **tiếng to**, ai cũng nghe rõ. — Khi đứa thi **tiếng to**, đọc bài, hay ai hỏi gì, thi tiếng nho nhỉ.

LỚN TIẾNG: (Xem số 104)

192 — SẮC, MÀU.

Hai tiếng này, trong quốc-văn, thấy dùng lộn xộn. Người thi viết «sắc nâu», người thi viết «màu nâu»; nay nên định rõ nghĩa.

SẮC: Năm sắc chính: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen.

V. D: Cò ấy mặc áo **sắc** trắng, nhưng lại mặc quần màu nâu, trông không đẹp lắm. — Quốc-ky Việt-Nam, trong thời quân chủ, là cờ Long tinh, nền **sắc** vàng, gạch đỏ ở giữa; trong thời lập-hiến, là cờ chữ «Ly», nền **sắc** vàng chữ ly đỏ; trong thời Dân chủ cộng hòa, là cờ nền **sắc** đỏ, sao 5 cánh **sắc** vàng có người gọi là cờ «Qui»; đến chính-phủ quốc-gia, có nền **sắc** vàng ba gạch đỏ, có người gọi là cờ «phượng vĩ».

MÀU: Sắc tạp là màu, tức là một trong năm sắc chính hỗn hợp với nhau hóa ra một sắc tạp, tức là màu, như: màu tim, màu biếc, màu nâu, màu ngà, màu tia, màu hồng (x. số 92).

V. D: Con gái Việt-Nam phục sức thể mà đẹp: áo **màu**, quần **sắc** trắng.— Cò ấy mặc áo **sắc** trắng, lại đi ở **màu** nâu.

193 — DÙNG DÀNG, NHÙNG NHÀNG.

DÙNG DÀNG: Do-dự, không quyết định, theo bên nào.

V. D : **DÙNG-DẮNG** nửa ở nửa về, nhạc vàng đâu
đã tiếng nghe gần gần (K).— Ông ấy đã đi đến đầu
làng rồi, mà còn **dùng-dắt** mãi chưa muốn vào.

NHÙNG-NHẰNG : Kéo dài thời giờ để chậm trễ, có ý làm
lỗi thời kiềm chuyện.

V. D : Thường họ hay làm **nhùng nhằng** để dẽ
chết dân.— Công việc cứ làm **nhùng nhằng** để dân
phải chờ đợi.

194 — NHÌ-NHẰNG, XÌ-ХÀNG.

NHÌ-NHẰNG : Tầm thường không có gì đáng kể, nói về tinh
thần.

V. D : Nó ăn nói **nhì-nhằng**, chẳng ra sao cả.
Nó làm ăn **nhì nhằng** thế mà khá.

XÌ-ХÀNG : Xoàng, thấp kém, nói về thực tế.

V. D : Họ làm việc **xì-xàng** thế, nên chủ phải
thải.— Đã làm thì làm cẩn thận, đừng làm **xì-xàng**
thế, không tốt.

195 — NHÙNG-NHẰNG, NHÙNG-NHẰNG.

NHÙNG-NHẰNG : Làm dắt-dai, kéo dài ra không dứt khoát,
hình như trong cò cái gì vướng-viu hay trở ngại.

V. D : Nó định đi, mà cứ **nhùng-nhằng** mãi
không đi được. Ông ấy muốn làm ngay, nhưng chỉ
vì vợ con mà **nhùng-nhằng** mãi không đi làm được.

NHÙNG-NHẰNG ; Không thuận, không nghe theo.

V.D : Tôi đã bảo nó, mà nó cứ **nhùng-nhằng**
chưa thuận.— Thằng bé cứng đầu, cứng cỏi, bảo cái
gi gì nó cũng **nhùng-nhằng** không theo.

196 — BAO, BỌC

BAO: Phủ ở ngoài một vật gì bằng một thứ gì để che chở kín.

V.D: Khí trời **bao** ngoài trái đất.

Vì thế, thường nói: **bao gạo**, **bao cát**, **bao diêm**, **bao thuốc lá**, **bao áo**, **bao tay**.

Lại có nghĩa bóng là che chở, bênh vực, như: «**bao bọc**», che chở, giúp đỡ; — «**bao đồng**», có độ-lượng đồng kẽ có lõi; — «**bao hàm**», che chở cho mọi người, có ý như bọc ngậm; — «**bao la**», vây bọc một khoảng rộng mênh-mông; — «**bao quát**», bao hàm rất rộng; «**bao tử**», cái gì còn non, hay còn ở trong bụng.

BỌC: Bao thực kỹ, thực kin là bọc, thường nói: **bọc áo**, **bọc sách**.

V.D: Da **bọc** lấy xương. — Xương bỏ ra, da **bọc** lấy. — Xù-xì da cóc mà **bọc** trứng gà (*Câu đố*)

197 — BẦU, BẠN

BẦU: Người chơi trong một cuộc du-hi, do nghĩa đen là một cuộc đánh bầu ngày xưa ở nước ta, một cách nô - đùa của trẻ con: đứng trên bờ ao, vui tay người khác rồi dầm nhào xuống nước.

V.D: Ông giăng, ông giăng, xuống chơi nhà tôi, có **bầu**, có bạn, có bán cơm xôi, có nồi cơm nếp, có dẹp bánh chưng, có壘壘 hũ rượu (*Câu hát*)

BẠN: Người ngoài họ, đã giao thiệp mật thiết với nhau như: bạn hữu, bạn hàng, bạn huynh, bạn bè.

V. D : Chọn **bạn** mà chơi, chọn nơi mà ở (*T. ng.*). — Tìm **bạn** tìm kẻ nho-gia, những người cờ-bạc trắng-

hoa chờ cùng (*Giáo huấn*). — Giàu vì bạn sang vì vợ (*T.ng.*).

198 — BƯNG, BĀNG, BỊT, BÍT.

BƯNG : Nhiều người, và nhiều sách đọc, viết là « Bāng », nay, nên định rõ nghĩa.

« BUNG » (*X. số 14*)

BĀNG : Che, dày một vật gì bằng bàn tay.

V. D : **Bāng** mắt bắt chim (*T.ng.*). — Tối như **bāng** (*T.ng.*). — **Bāng** tai giả điếc, ai **bāng** được miệng thiên hạ (*T.ng.*). — Tưởng là **bāng** kín miệng bình (*K.*). — Để lòi yếm thăm tròn kim, làm chi **bāng** mắt bắt chim khó lòng (*K.*).

Tiếng « bāng » di với tiếng « bit », **bāng bit** là che dày, giấu-giếm không cho ai biết việc gì, thường nói về việc xấu.

Đi với tiếng « khuâng » là « **bāng-khuâng** », có nghĩa phản vần hay ngờ-ngần trong lòng không biết ra thế nào, như trí giác bị che khuất không nghĩ được ra.

V. D : **Bāng-khuâng** như cảnh nhở người, nhở nơi kỳ-ngộ, với dời chín di (*A.*). — **Bāng-khuâng** đinh Giáp, non Thần, còn ngờ giác mộng đêm xuân mơ-màng (*K.*). — Đêm thu một khắc một chày, **bāng-khuâng** như tinh như say một mình (*K.*). — Hông phong dù-dặt chén mồi, **bāng-khuâng** duyên mới ngâm ngùi tình xưa (*K.*). — **Bāng-khuâng** khòn quyết lê đứng lê nèn (*Nh.d.m.*).

BỊT : Cũng như « bāng » nhưng không cứ bāng bàn tay, mà có thể bāng vật khác.

V. D : **Bịt** mắt lấy tiền (*T.ng.*). — **Bịt** mắt bắt dê

(T.ng.). — Ai ơi, khóa miệng **bịt** hơi (Nh.d.m.). -- Miệng bình **bịt** kin ai hay (Nh.d.m.).

Lại có nghĩa rộng, là che lấp những chỗ mè ở miệng vật gì, như **bịt** chén, **bịt** bát.

V.D : Roi song **bịt** bạc, bộ nhạc đồng den (*Cầu hát*) Nhàn tiếng «**bịt**» có nghĩa là che dày, nên có tiếng «**Bịt-bùng**», là tối tăm, bí mật.

V.D : Nhà nó ở hôi hám **bịt-bùng** vì đóng hết các cửa. — Việc ấy **bịt - bùng** khó mà biết được manh mĩ.

BỊT : **Bịt** kỵ là **bịt**.

V.D : **Bịt** được miệng bình, miệng vò ai **bịt** được miệng o miệng dì (T.ng.) — Anh lấy vòi **bịt** miệng vò lại cho tôi.

Lại có nghĩa rộng là ngắn, lấp.

V.D : Nó định **bịt** hết các lối tiếp tế. — Anh **bịt** miệng cống lại cho nước khỏi tràn ra.

199 — NHẮC, NHẮC

Hai tiếng này, trong quốc-văn, dùng một cách lộn xộn. VIỆT NAM TỰ ĐIỂN của Illei Khai tri tiến direkt soạn chua tiếng «NHẮC» có một nghĩa là **nâng lên**, **tăng lên**, hay giúp đỡ cho người ta được thăng tiến; một nghĩa nữa là nói lại cho người ta nhớ (tr. 404-405); — tiếng «NHẮC», nghĩa là **sẽ nâng lên** một tí (tr. 406). Nay, nên định rõ mỗi tiếng một nghĩa.

NHẮC : Nói, ôn lại cho người ta nhớ sự gì đã qua, hay làm cho người ta nhớ lại sự gì mà người ta đã quên, hoặc hữu ý, hoặc vô tình.

V.D : Rồi lòng hồi - hộp, thôn - thức khi ôn lại các trang sử dĩ - vãng đầy uất hận, đau thương, nhưng

cũng bồng - bột hân hoan khi nhắc tới các giai đoạn quá khứ hào hùng, toàn thể thanh niên nảy ra lòng yêu kính tiền - nhân đã gây nên sự nghiệp vẻ vang, có lợi cho mình, có ích cho thiên - hạ đời sau; nghĩ tới ơn nặng đức dày, bọn hậu - sinh nao - nức muốn hy - sinh phụng sự để xứng đáng với lớp người đi trước... Tình yêu nước phát sinh, nảy-nở... là như thế. (Nghiêm Toản «Luận văn thi phạm» — Nhà xuất bản Thể - giới Hà-nội 1950 tr. 119) — Rừng thu từng biếc chen hồng, nghe chim như nhắc tấm lòng thân hồn (K).

Tiếng «nhắc» lại thường đi với tiếng khác, như : «nhắc nhở», vì nhớ mà nhắc đến ; — «nhắc nhởm», nhắc đến luôn, nhớ đến luôn.

NHẮC : (X. số 14).

200 — CHÍNH, CHÁNH.

Trong quốc-văn, tiếng «CHÍNH» thường có người đọc, viết «CHÁNH» ; nay nên định rõ khi nào đọc là chính, khi nào viết là chánh, để cho khúc chiết.

CHÍNH : Hán-tự, có nhiều nghĩa :

1 — Ngay thẳng — Đứng dắn, như : «chính cách», cách thức chính đáng ; — «chính đại», ngay thẳng rộng nhởn ; — «chính đáng», ôn đáng không trái lẽ ; — «chính đạo», đường ngay thẳng hay đạo lý đứng dắn ; — «chính đồ», đường chính theo chế-dộ xưa, xuất thân do khoa mục, thế gọi là theo chính đồ ; — «chính giáo», thấy rõ ràng chân lý mà đến chỗ tinh ngộ ; — «chính khí», cái chí khí ngay thẳng đứng dắn ; — «chính kỷ», sửa nịnh cho ngay thẳng ; — «chính lập», đứng thẳng mình ; — «chính lý», lẽ phải ; — «chính lộ», đường ăn ở thẳng, hay hành vi thẳng thắn ; — «chính nghĩa», đạo nghĩa chính

dáng; — « **chính ngôn** », lời nói thẳng ngay; — « **chính nhân** », người chính trực; — « **chính phong** », phong tục đứng đắn; — « **chính quả** », cái kết quả tu hành của người tu được đắc đạo; — « **chính sắc** », sắc mặt trịnh trọng; — « **chính tâm** », lòng chính trực; — « **chính thân** », sửa mình cho thẳng thắn; — « **chính thức** », cách thức chính dáng; — « **chính truyền** », học được nghĩa lý chân chính của một học phái; — « **chính chuyên** », người đàn bà đứng đắn; — « **chính trực** », ngay thẳng, trái với tà-khúc.

2 — Đích xác, không sai, như: « **chính xác** », đích thực, không sai.

3 — Giữa, như: « **chính tâm** », nhà chính thường ở, nhưng chỉ dùng nói nhà thường ở của người đã chết; — « **chính ngọ** », giữa trưa.

4 — Tháng giêng, như: « **chính nguyệt** », tháng giêng; — « **chính sóc** », mồng một tháng giêng; nghĩa rộng là lịch-pháp của một Triều mà cả nước phải tuân theo.

5 — Việc nước hay qui tắc để làm việc (viết khác tiếng « **chính** » trên), như: « **chính biến** », việc biến trong việc cai trị; — « **chinh binh** », quyền chính trị; « **chính cự c** », cục thế về chính-trị; — « **chính cương** », mối giường chính-trị; — « **chính đàm** », bàn bạc về chính-trị; — « **chính đảng** », đảng chính-trị; — « **chính đạo** », phương-pháp thi hành chính-trị; — « **chính địch** », đảng chính-trị đối địch với đảng mình; — « **chính đồ** », đường lối chính-trị; — « **chính giáo** », chính-trị và giáo hóa; — « **chính giới** », gọi chung những người làm chính-trị; — « **chính hiến** », qui tắc của một nước; — « **chính huống** », tình cảnh trạng huống chính-trị; — « **chính hữu** », người cùng một ý về chính-trị; — « **chính khách** », người làm chính-trị; mà không làm quan lại; — « **chính kiến** », ý kiến

về chính-trị; — « **chính quyền** », quyền xử-lý việc chính-trị ; — « **chính sách** », kế hoạch về chính-trị ; « **chính sự** », việc chính-trị ; — « **chính thể** », cách thức tò-chức của nhà nước ; — « **chính thuật** », thủ đoạn về chính-trị ; — « **chính tích** », công lao của quan về việc nước ; -- « **chính tình** », tình hình chính-trị ; — « **chính trào** », trào lưu chính-trị ; — « **chính trị** », gọi chung các việc xếp đặt và thi hành để súra trị một quốc-gia ; « **chính võng** », cái lưỡi của nhà chính-trị ; tức là pháp luật.

Tiếng « **CHÍNH** », khi đứng một mình trong quốc-văn, dùng theo nghĩa : đích xác, không sai.

V.D: **Chính** nó làm thì nó chịu.— Cần phải khơi nguồn tài lợi, lại nên tinh tiết tiêu dùng; bao nhiêu vật-dụng tổn hao, thói tục xa-xỉ phải nên cấm trừ cho hết. Mọi việc quan, hôn, tang, tế xưa nay dân mình hay đua nhau bày đặt phao phí, lại vướng thêm những thói xấu cờ-bạc, rượu trà, nghiện hút, **chính** là đem tiền bạc quẳng vào con đường hại thân phá sản, mình vì dân mà cải cách hay cấm trừ mới được (*Hoàng-
lán CƯỜNG-ĐỀ «Bírc.thư dáng vua Khải-Định ngày 15 tháng 8
Ất mão 1915» ĐÀO TRÌNH NHẤT dịch—Nhà xuất bản TÂN
VIỆT SÀI-GÒN 1950. tr. 85)*

CHÁNH: Tức là tiếng « **chính** » đọc ra, trong quốc-văn thường dùng để chỉ những người đứng trên, hay đứng đầu một nha, một tòa, một sở, một hạt, một việc, như : chánh Án, chánh tòa, chánh hội, chánh giám đốc, chánh văn phòng, chánh thất, chánh cung, chánh thủ quỹ.

V.D: Từ ngày ông ấy làm chánh hiệu trưởng, ông ấy lại nhũn nhặn và vui tính.— Nhiều ông chánh lồng ngày xưa, cậy thế quan bóc lột dân đáo dè.

BẢN KÈ CÁC TIẾNG TRONG TẬP I

THEO MẪU-TỰ : A. B. C.

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
A		A	
À	142	Àn	160
Ác	143	Bạn	197
Ai	153	Bàn	158
Ái	154	Bàn bạc	159
Am hiều	155	Bàn định	—
Am luyện	—	Bàn gầu	—
Am tường	—	Bàn giao	—
Am tñông	—	Bàn mảnh	—
Am thực	—	Bàn phiếm	—
Ám-ảnh	156	Bàn quanh	—
Ám quê	—	Bàn quần	—
An	20	Bàn soạn	—
Án	158	Bàn tán	—
Áng	147	Bàn thăm	—
Áng-chứng	148	Bao (bọc)	196
Ao	157	Bao (mẩy)	30
A		Bao lăm	31
Ăm	14	Bao năm	—
Ăn	93	Bằng	83
Ăn béo	165	Bạc	111
Ăn bót	—	Bầy	23
Ăn chặn	166	Bày giờ	29
Ăn chết	—	Bày giờ	—
Ăn dẹo	165	Bày nhiêu	32
Ăn ngon	—	Bầy nhiêu	—
Ăn tay	—	Bầm	126
Ăt	169		

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
Bàng	198	Cắn	59-60
Bầu (bạn)	197	Cắp	14
Bé	23	Cắt	108
Bén (sắc)	128	Cắt đặt	109
Béo	73	Cày	163
Bé	14	Cầm	14
Bé	—	Cám đoán	149
Bè	87	Cám giữ	—
Bị	106	Cám ngăn	—
Bít	198	Cân	65-157
Bít	—	Coi	19
Bién	87	Công	14
Bién	121-122	Cô (ả)	142
Biết	119-127	Cợt (ghẹo)	187
Bọc	196	Cục	28
Bọn	23	Cùng	16
Bồi (đền)	51	Cuối (quyền)	17
Bóng (đùa)	187	Cứng (dẫn)	107
Bồng (bế)	14	CH	
Bơ phờ	128	Chả (chẳng)	3-7
Bơ thờ	—	Chánh (chính)	200
Bơ vơ	—	Chắc	169
Bốn (đùa)	187	Chắc bằng	171
Bù (đền)	51	Chắc chắn	—
Búa (chợ)	141	Chăm	9
Bực (bậc)	111	Chẳng	3
Bưng (bảng)	14-198	Chẳng	—
C		Chạm (trẽ)	189
Ca (hát)	102	Chép	122-136
Cả tiếng	104	Chi (gl)	76
Các (những)	4	Chính	200
Cảng	14	Chọn	35

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
Chóng (nhanh)	2	Dun	14
Chớ (đứng)	3-119	Dung (dòng)	180
Chở	14	Dùng dăng	193
Chợ (búa)	141	Dữ	143
Chú (ghi)	132	Dữ tợn	146
Chua	122	Dựa	162
Chúa Sơn-Lâm	105	Dương	88
Chuốc	85	D	
Chuộng	—	Đà	172
Chung quanh	175	Đã	—
Chứ (chợ)	119	Đám	29
Chùa	44	Đàn	—
Chứng	33	Đang	125
Chứng cớ	167	Đàng	133
Chứng cứ	—	Đảng	23
Chứng độ	168	Đặng	120
D		Đây	26
Dạy	126	Đẩy	—
Danh	57	Đày	72
Dẫn (cứng)	107	Đây	72-73
Dắt	14	Đày	14
Dầy	—	Đem	—
Dần dà	116	Đê	5
Dần dần	113	Đeo	14
Dầu (dù)	37	Đèo	—
Dâu	—	Đếm	157
Dè	44	Đến	24
Dòn	19	Đền	51
Dong (dung)	186	Đẹp	86
Dở	117	Đều	89
Dối	49	Đi	176
Dù	37	Điềm	157

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
Điều (lời)	39-89	Gửi (thưa)	126
Đo	157	Gi	
Đợ	74	Già	76
Đoàn	23	Giá (nếu)	40
Đoán	147	Giả (dối)	49
Đoán chứng	148	Giả (trả)	48
Đong	157	Gia đình	90
Đợ	147-152	Giai (trai)	129
Đồ	152	Giăng	53
Đồ chứng	148-168	Giắt	14
Đội	14	Giỏi	127
Đồi	50	Giỗng	83
Đỗ	132	Giồng	131
Đớp	60	Giở	117
Đớp	96	Giời	52
Đun	14	Giúp	132
Đưa	—		
Được	120		
Đương	125	GH	
Đường	133	Ghé	19
Đừng	3	Gheo	187
		Ghi	122
E			
E	44	H	
G		Hai	47
Gán	50	Hải	88
Gánh	14	Hãi	42
Gạt	157	Hãi hùng	43
Gồng	14	Hay	9
Gurom	91	Hát	102
Gương	—	Hạt	164
Gỏi	130	Hắn (thù)	170
Gửi	—	Hắn	169
		Hầm (cọp)	105

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
Hieu	127	K	
Hít	101	Kèm	14
Hóa	67	Kén	35
Hoài	178	Kéo	14
Hòn	28	Kênh (cợp)	105
Hồng	75	Kêu	70
Hồ (cợp)	105	Kêu ca	103
Hồ (giúp)	132	Kêu la	—
Hồc (ăn)	93	Kiềm	157
Hội	23	Kiêng	44
Hôm	63	Kiêng	—
Hôm mai	62	Kỳ (la)	140
Hôm nay	64	Ki-lô	65
Hóp (hụm)	95	Kinh (hãi)	42
Hột (hạt)	164	KH	
Hùm (cợp)	105	Khái (cợp)	105
Hụm (hóp)	95	Khảo	157
Hung	144	Khênh	14
Hung hăng	146	Khiêng	—
Hung ton	145-146	Khi (lúc)	25
Húp	94	Khiếp	42
Hút	94-101	Không	3
Hư (hỏng)	75	Khuân	14
Hương	91	L	
Hương (nhang)	138	La (kèu)	70
I		La (kỳ)	140
Ít	176	Lãi	54
Y		Lanh	182
Ỷ		Lanh chanh	184
Yên	163	Lanh lẹ	183
Yêu	20	Lanh lẹn	184
	154	Lãng (quên)	18

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
Lành (lĩnh)	100	Lướt (làn)	114
Lành (tránh)	45	M	
Lắm (nhiều)	13	Màn	137
Lăn	14	Mạng	124
Lăn lội	190	Mang	14
Lầm	1-10	Mau	2
Lầm lội	190	Mau lè	183
Lầm lội	—	Màu	92-192
Lần (lượt)	114	Mặc	37
Lần (nhầm)	1	Mặc (vướng)	99
Lần la	116	Mặc dầu	115
Lần lẩn	113	Mặc kệ	—
Lê	182	Mặc sức	—
Lê	14	Máy	15-30
Liếc	19	Mầu	92
Lĩnh	100	Mé (sứt)	134
Loài	177	Mét (mètre)	55
Loại	—	Mệnh	124
Lọc	35	Miệng	56
Lõi	127	Mó	61
Lõi	14	Mò	58
Lợi	54	Mõm	—
Lời (lãi)	—	Mồ	60
Lời (nhời nói)	39	Mõm	56
Lớn	41	Một	46
Lớn tiếng	104-191	Một ít	36
Lớp	114	Mói	15
Lũ	23	Mùi	92
Lúc (khi)	25	Mùng	137
Luồn	178	Muộn (chậm)	189
Lựa (chọn)	35	Muốn	84
Lưỡng	157		

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
N			
Nánh (tránh)	45	Ngàn (rừng)	24
Náu (ân)	160	Ngày mai	62
Năm	66	Ngày nay	64
Nǎm	83	Ngǎm	19
Nǎng	9	Ngǎn	38
Nǎng	14	Ngǎu	98
Nǎng	—	Ngoài	78
Náp	160	Ngoài	—
Né	44	Ngoài ô	80
Né	135	Ngoại ô	—
Nè	44	Ngoǎm	60
Nết	173	Ngǒn	98
Nếu	40	Ngờ	77
Niên	66	Ngờ	—
Niu	82	Ngợ	—
Nói	126	Ngum	98
Nom	19		
Nô	187	NH	
Nò	—	Nhà cửa	90
Nốc	94	Nhác	10
Núp	160	Nhàn	11
Nung	14	Nhang (hương)	138
Nuong	163	Nhãng (quên)	18
Nuong cây	161	Nhanh	2-182
Nuong náu	—	Nhanh nhầu	184
Nuong nhờ	—	Nhanh nhẹ	—
Nứt	135	Nhanh nhẹn	—
		Nhanh trai	—
NG		Nhắc	199
Ngày	63	Nhắc	14-199
Ngàn (nghìn)	118	Nhầm	1
		Nhận	19-110

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
Nhập	21	Oán	170
Nhất	46	Ô	
Nhét	97	Ôm	14
Nhì	47	Ông Ba mươi	105
Nhị	--	PH	
Nhì nhắng	194	Phải	106
Nhiều	13-36	Phe	23
Nhin	19	Phỏng	147
Nhòn	—	Phỏng chừng	148
Nhóm	23	Phỏng độ	148-150
Nhồi	97	Phường	23
Nhở	81	Q	
Nhở	163	Quả	68
Nhởi	39	Quan tướng	105
Nhởn (lớn)	41	Quảng	14
Nhởn (to)	112	Quây	—
Nhung nhắng	193	Quên	18
Nhung nhắng	195	Quyền	17
Nhung nhắng	—	R	
Nhu	83	Ra ngoài	79
Những (các)	4	Rạn	135
NGH		Ria	60
Nghé	19	Rõ	127
Nghẹn	98	Rõ	117
Nghẽn	--	Rùng	34
Nghi	77	S	
Nghĩ	81	Sai	1
Nghịch	187	Sanh	179
Nghìn	118	Sành	127
Ô		Sánh	74
Ó	70	Sao (chép)	136

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
Sáp	22	Tinh	173
Sát	—	To	112
Sắc (bén)	128	Toán	23
Sắc (màu)	192	Tọng	97
Sắp	108	Tóp	23
Sắp đặt	109	Tò tiếng	191
Siêng	9	Tốp	23
Sinh (dẻ)	5	Tới	24
Sinh (sanh)	179	Tợn	144
So	74	Tóp	96
Sỏi	127	Tóp	—
Sờ	61	Tu	94
Sợ	42	Tui	23
Sợ hãi	43	Tuyễn	35
Súa	59	Tung	14
Sứt	134	Túp	23
T			
Tải	14	Tự	185
Táo	144	Tử	—
Táo bạo	145	Tử dây	27
Táo tợn	—	Tử đáy	—
Tầng	33	Tựa	162
Tầng trai	139	Tùng	33
Tí	5	Tùng trai	139
Tỷ dụ	38	Tường	127
Tập	86	Tường	81
Tắt	174	TH	
Tiếng	57	Tha	14
Tiếng to	191	Thay	50
Tin	71	Thành	67
Tin	—	Thạo	127
		Thấy	19-110

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
Thật	69	Trai (giai)	129
Thế (thay)	50	Trái (quả)	68
Thế	180	Tránh	45
Thề	—	Tráo	50
Thề nào	181	Trăng (giăng)	53
Thề nào	--	Trê	189
Thép	86	Trêu	187
Thi	8	Trêu	—
Thì	6	Trêu tráo	188
Thí	176	Trệu trạo	—
Thí dụ	38	Trông	19
Thích	84	Tròng (giòng)	131
Thiếp	86	Trở	117
Thiệt	69	Trời	52
Thói	174	Trưa	189
Thong thả	12	U	
Thốt	126	Uống	94
Tho	8	U'	
Thời (ăn)	93	Ua	84
Thời (giờ)	6	Uớc	147
Thù	170	Uớc chừng	148-151
Thư (phong thư)	8	Uớc định	151
Thư (nhàn)	11	Uớc lượng	—
Thư thả	12	V	
Thư thư	—	Vác	14
Thura	126	Vạn	23
Thực (thật)	69	Vào	21
Thực (ăn)	93	Vần	14
Thước	52	Vất	—
Thương	153	Vi-dụ	38
TR		Viên	28
Trả (giả)	48		

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
Viết	121	Xe	14
Vin	163	Xem	19
Võng	14	Xếp	108
Vô	21	Xếp (đẹp)	86
Vói	15	Xếp đặt	109
Vương	99	Xì xăng	194
Vướng	—	Xoi	93
Vứt	14	Xuất ngoại	79
X		Xúm quanh	175
Xách	14	Xung quanh	—

Ý KIẾN CỦA MÃY NHÀ VĂN
SAU KHI ĐỌC BẢN CẢO:

« VIỆT-NGỮ TINH-NGHĨA TỬ-ĐIỀN »

I.— Của ông ĐÔNG - LĨNH DƯƠNG PHƯỢNG DỰC, một vị kỵ cựu trong làng văn Bắc-Việt, nguyên Bình bút tạp chí NAM PHONG, soạn giả nhiều sách, báo:

(Trích thư đề ngày 17-11-1950 Hà-dông)

« Từ hôm ông Đ... giao cho bản « VIỆT-NGỮ TINH-NGHĨA TỬ-ĐIỀN » này, tôi phụng đọc ngay, rất lấy làm mừng rằng trong con núi sòng tan tác này vẫn có một « bạn đồng chí quyết lảng lặng yun vén vào công cuộc xây dựng cho cái lâu dài quốc-văn nhà được ngày thêm đồ-sộ, « duy tân. Ấy chính là một việc hữu ích.

« Việc ấy, phi là người có nhiệt-tâm với tiền đồ quốc-văn, phi là người có thừa kiên-tâm, thừa nghị-lực, quyết « không sao làm nổi.

« Trong tập « VIỆT-NGỮ TINH-NGHĨA TỬ-ĐIỀN » này « tôi rất đồng ý với hết thảy mọi điểm... »

II.— Của ông LÊ NGỌC-TRỤ, một nhà chuyên môn ngôn-ngữ học ở Nam-Việt.

Trích thư ngày 14-7-1950 biên tại Sài-gòn do Ô. Lê-thọ-Xuân chuyền giao:

« Tôi được hân hạnh đọc bản-thảo quyền « VIỆT-NGỮ « TINH-NGHĨA TỬ-ĐIỀN của ông Long-Điền.

« Tôi rất hoan nghênh và tán thành.

« Hoan nghênh một công trình sáng tác như thế ra đời « để giúp ích ngôn-ngữ được rõ ràng và tài bồi nền văn-hóa Việt-Nam.

« Tân thành sáng kiến của tác-giả vì ấy cũng là ý định « của tôi khi bắt đầu khảo-cứu ngữ học: **tâm nguyên, tinh-nghĩa, nhất-trí ngôn-ngữ** Việt-Nam. »

III.— Của ông Mân-Khánh DƯƠNG-KÝ, Giáo-sư ở Huế, tác-giả quyển « VIỆT-SỬ KHẢO LƯỢC »

(Trích thư ngày 14-7-1950)

« Trước hết, tôi xin tán thành việc tinh Nghĩa Tiên-sinh « đang làm. Tình trạng lộn-xộn của Việt-ngữ, nếu kéo dài « ra nữa thì thực là rất tồn thương cho phong thế nước nhà, « tôi tưởng điều ấy Tiên-sinh không nên nghi ngờ nữa. Riêng « tôi, vì làm nghề dạy học, nên càng thấy việc tinh Nghĩa « Việt-ngữ là tối cần, cái lỗi không tinh Nghĩa Quốc-văn là « món cơm bữa của học sinh, kể cả học sinh chuyên khoa. « Nhưng xét rộng ra báo chương, hiện giờ cũng còn « hụp « lặn » trong lỗi ấy ».

IV.— Của ông NGUYỄN-BẠT-TỤY, Giám đốc nhà xuất-hàn HOẠT HÓA ở Sài-gòn, tác giả nhiều sách về Từ - ngữ, bằng Quốc văn và Pháp văn.

(Trích thư ngày 4-10-1950)

2) Rồi đến phương pháp ông áp-dụng, chính tôi cũng « đang theo đuổi công việc này và đã có nhiều tài liệu « mà tôi dự tính soạn thành hai quyển « NGUỒN GỐC TIẾNG « VIỆT » và « LÀM GIÀU NGỮ VIỆT », ngoài những quyển « tôi đã công bố sẽ xuất bản. Công việc soạn một quyển từ- « điển tinh Nghĩa ở trong chương-trình làm giàu tiếng Việt.

« Nói tóm lại, công-trình sưu-tầm của ông thật đáng « quý và xem qua mấy trang từ điển của ông, tôi đã thấy « giá trị của toàn thể ».

ĐÍNH CHÍNH

Trang	Giòng	In sai	Xin chũa lại
7	6	ở bài « Tựa » khúc triết	khúc chiết
9	27	— « mấy lời nói đầu » khúc triết	khúc chiết
11	15	ở bài « Biên soạn đại ý » thì như	thì như
14	22	ở bài « Biên soạn đại ý » khúc triết	khúc chiết
20	25	Quan Phán	quan Phan (Phan Thanh Giản)
22	10	Tay trèo	tay chèo
50	21	tượng đồng	tường đồng
62	2	1930	1950
63	28	tinh ai	tinh si
77	12	loạn	loàn
88	23	Bùi ưu-thiện	Bùi Uu-thiên
119	6	muốn giàu	muốn giàu
125	21	hương dùa	hương dưa
138	7	Bà dao	Bà dao
139	23	suy xét	suy xét kỹ
141	21	hán	hắn
145	24	trợ	trở
150	24	dầu	giầu
158	26	chứa kíp thưa	chứa kíp thưa
167	16	Kế lạt hoạch	Kế hoạch lạt
185	23	chún	chun
208	13	dàng dầu	dàng dầu